

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

4

(187)

**Tháng 7 - 8
1979**

VIỆN SỬ HỌC

**ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM**

QUAN HỆ TRUNG-VIỆT VÀ VIỆT-TRUNG

VĂN PHONG

THÁNG hai năm nay, bọn bành trướng Bắc Kinh kéo quân vào xâm lược Việt Nam, sau khi bị những đòn đau đớn, chúng đã phải rút. Trước, trong và sau thời gian ấy, nhiều chính khách phản động ở Trung Quốc và nhiều cơ quan ngôn luận ở Bắc Kinh đã liên tiếp đề cập đến «quan hệ hữu nghị» Trung - Việt. Họ kể lại những «quan hệ hữu nghị» từ thời xa xưa cho đến nay; giọng điệu khi thì ngọt ngào thõng lợ, khi thì dọa dẫm, có chỗ lại kể công, có chỗ thì chua cay ca cẩm. Không ai có thể ngờ rằng đến thời đại của chúng ta mà quan điểm của họ vẫn nguyên vẹn là quan điểm của một «thượng quốc» y hệt như các Hoàng đế Trung Quốc

thuở trước, hiện nay đang áp dụng trong các lăng tâm chỉ còn có ích cho khoa khảo cổ học.

Trong những bài trước trên *Nghiên cứu lịch sử*, nhân vạch trần những sự xuyên tạc của một số sách sử học và một số tạp chí xuất bản ở Bắc Kinh về quan hệ Trung-Việt, chúng tôi đã phân tích sơ lược quan hệ Việt-Trung trong những trường hợp nhất định. Vấn đề quan hệ Trung-Việt đã được đặt ra. Một sự nghiên cứu nghiêm túc về vấn đề này là cần thiết. Trong lúc chờ đợi những công trình nghiên cứu có hệ thống, chúng tôi thử phác qua trên những nét lớn tính chất của những quan hệ ấy qua các thời đại.

I - QUAN HỆ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC TRƯỚC KHI CÓ CUỘC DỰNG ĐẦU LẦN THỨ NHẤT TRONG LỊCH SỬ

Việt Nam và Trung Quốc đều có lịch sử từ lâu đời. Trong khi Nhà nước Văn Lang đang hình thành thì Nhà nước Trung Quốc đầu tiên cũng xuất hiện. Cái tên Trung Quốc chỉ mới bắt đầu được biết đến vào thời Thương, Ân (1562 - 1066 trước công lịch). Nhà Chu (1066 - 221 trước công lịch) sau khi thôn tính được lãnh thổ nhà Thương, vẫn tự xưng là Trung Quốc, với ý nghĩa tự coi nước mình là trung tâm của thiên hạ mà phía Bắc là các rợ Nhung địch, là dân cư chủ yếu của nước Tần v.v... và phía Nam là các tộc Man di ở các nước Sở, Ngô, Mân Việt v.v...

Trung Quốc dưới thời nhà Chu gắn liền

với các tộc Hoa, Hạ. Từ trước tên các tộc thường là tên địa phương (chẳng hạn các tộc sống ở đất Thương, đất Ân, đất Chu cũng có tên là Thương, Ân, Chu). Vua chúa nhà Chu yêu thích màu đỏ của hoa, nên từ đấy lấy tên Hoa làm tên của tộc mình. Dưới sự thống trị của nhà Chu, còn có tộc Hạ (ở phía Tây); tộc Hạ có giọng nói thanh nhã cho nên các tộc thời Chu được gọi là Hoa Hạ. Phạm Văn Lan, tác giả cuốn «Trung Quốc thông sử giản biên» đã giải thích: «Trung Quốc, Hoa, Hạ, ba cái tên ấy bao hàm nghĩa cơ bản là văn hóa. Địa khu có văn hóa cao, sách Chu Lễ gọi là Hạ; người có văn hóa cao gọi

là Hoa, Hoa và Hạ hợp lại là Trung Quốc» (1). Trung Quốc vào thời Chu chỉ quanh quẩn ở lưu vực Hoàng Hà (miền Thiểm Tây, Hà Nam, Sơn Đông ngày nay), không có quan hệ gì với Việt Nam, cả.

Nhưng rồi Chu bị Tần thôn tính. Tần còn thôn tính nhiều nước khác, thống nhất Trung Quốc, thành lập một đế chế lớn, mở rộng quyền

hành về phía Nam và từ đây bắt đầu đụng đầu với Việt Nam.

Nhà Tần diệt được nhà Chu rồi vẫn nhân danh Trung Quốc để lập đế chế của mình. Trong khi đế quốc nhà Tần là một sự hỗn hợp lỏng lẻo giữa các tộc màu thuẫn sâu sắc với nhau thì Việt Nam đã trở thành một quốc gia gồm hai nhóm Lạc Việt và Âu Việt có kết chặt chẽ với nhau, lập ra nước Âu Lạc.

II - QUAN HỆ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC TỪ TẦN ĐẾN MÃN THIANH

Trong thời gian trên hai ngàn năm (từ thế kỷ III trước công lịch đến thế kỷ XIX sau công lịch), hai nước Việt Nam và Trung Quốc đều là những nước phong kiến ở sát bên nhau, cho nên phải có quan hệ với nhau cũng là lẽ đương nhiên. Từ những quan hệ ấy, chúng ta đã thấy phát sinh ra bao nhiêu là vấn đề mà ở đây chúng tôi chỉ có thể ghi lại những nét lớn nhất. Vào thế kỷ III trước công lịch, trên đà tiến về phía Nam, quân đội nhà Tần đã kéo vào Âu Lạc. Một cuộc đụng độ vũ trang nổ ra. Chung cục, như sử Việt Nam đã chép lại, đạo quân nhà Tần gồm có 50 vạn tên bị đánh tan tành. Đồ Thư, tướng nhà Tần phải bỏ xác lại trên đất Âu Lạc.

Quân đội nhà Tần thất bại, một chực hầu của nhà Tần là Triệu Đà nhân khi Tần bị suy yếu đã chống lại «Thượng quốc», lập ra một nước riêng biệt, rồi động binh và dùng mưu gian chiếm được Âu Lạc. Từ đấy, trải qua các triều đại Hán, Tần, Tùy, Đường tức là từ cuối thế kỷ III trước công lịch đến thế kỷ X sau công lịch, các tập đoàn phong kiến Trung Quốc kế tiếp nhau dò họ Âu Lạc. Trong hơn 10 thế kỷ này đại đế quốc phong kiến Trung Quốc nhiều phen biến Âu Lạc thành một châu gồm các quận huyện của Trung Quốc. Nhưng trong hơn mười thế kỷ ấy, nước Âu Lạc vẫn giữ được sức sống của mình, và từng thời gian lại nổi dậy giành lấy độc lập, có khi một vài tháng, có khi vài ba năm, có khi trên 50 năm. Nước Âu Lạc tuy bị thôn tính nhưng nước Âu Lạc lại được khôi phục vào thời Hai bà Trưng, được củng cố thêm dưới thời Lý Bôn với tên nước là Vạn Xuân và đến năm 939, sau trận Bạch Đằng là một nước Đại Việt có chủ quyền, vĩnh viễn độc lập đối với Trung Quốc.

Một câu hỏi được đặt ra: trong thời đại

phong kiến, qui luật «cá lớn nuốt cá bé» vẫn luôn luôn tác động, vậy tại sao đế quốc Trung Hoa thời Hán, Đường đã «nuốt» được Việt Nam nhiều phen mà cuối cùng bộ máy tiêu hóa của con quái vật phong kiến khổng lồ ấy lại không «tiêu hóa» nổi Việt Nam như nó đã từng «tiêu hóa» các nước Sở, Ngô, Tần, Triệu v.v. ? Đối với câu hỏi ấy, phải chăng có thể trả lời như sau:

1. Từ khi thành lập Nhà nước đầu tiên, Việt Nam đã có một nền văn hóa không kém gì Trung Quốc. Với nền văn hóa ấy, Việt Nam đã tự rèn cho mình một sức sống kiên cường. Việt Nam tuy bị dò họ, song lại ở rất xa trung tâm của đại đế quốc Trung Quốc nên đã biết dựa vào sức kiên cường của mình và lợi dụng ưu thế ở xa ấy để luôn luôn nổi dậy nhằm bẻ gãy ách dò họ của bọn phong kiến xâm lược phương Bắc. Qua những kinh nghiệm đấu tranh thắng lợi cũng như qua những bài học thất bại của mình, nhân dân Việt Nam càng đoàn kết với nhau chặt chẽ hơn nữa. Nếu so sánh Trung Quốc với Việt Nam như «cá lớn» với «cá bé» thì «con cá bé» Việt Nam, ngay trong khi bị «nuốt» vào cái dạ dày của đại đế quốc Trung Quốc, vẫn giữ được sức sống của mình và từng thời gian lại «húc» vào cái dạ dày con «cá lớn» Trung Quốc với một sức mạnh ghê gớm khiến cho đại đế quốc Trung Quốc nhiều lần đành phải

(1) Hán Cao tổ (Lưu Bang) là người nước Sở, là một nước mà nhà Chu gọi là Man Di (sách Chu lễ, thiên Vương chế ghi: «Nam phương Việt Man»). Sau khi chiến thắng Hạng Lich, Hán Cao tổ đóng đô ở Trường An và đặt tên nước là Hán, từ đấy mới bắt đầu nói đến Hán tộc.

nhã ra. Cho đến năm 939 thì đại đế quốc nhà Đường đành từ bỏ tham vọng «nuốt» Việt Nam và từ đây Việt Nam càng mạnh lên và đưa lịch sử của nước mình tiến lên con đường độc lập hoàn toàn đối với Trung Quốc.

2. Về phía Trung Quốc, sự thành lập một đại đế quốc quá rộng lớn gồm nhiều tộc khác nhau tự nó đã chứa sẵn rất nhiều mâu thuẫn giai cấp và mâu thuẫn dân tộc không thể nào giải quyết được trong những điều kiện mà kiến trúc thượng tầng chính trị ở trung ương thì lập trung, nhưng cơ sở hạ tầng cần thiết cho sự lập trung ấy lại quá yếu, rời rạc và phân tán. Các triều đại Tần, Hán, Đường đã liên tiếp dùng vũ lực trấn áp các tộc kẻ cận trung ương để duy trì địa vị thống trị của mình, còn đối với các châu, quận ở xa thì «thiên triều» thường lơ lửng. Vũ lực không phải là liều thuốc hay cho sự xây dựng một nền tập trung. Những cuộc đấu tranh của nông dân và của các tộc vẫn luôn luôn nổ ra ở Trung Quốc, đó là những nhân tố có ảnh hưởng thuận lợi gián tiếp cho các phong trào đấu tranh giành độc lập ở Việt Nam. Những cuộc khởi nghĩa của Trần Thắng vào thời Tần, loạn Vương Mãng dưới thời Tây Hán, ngót một thế kỷ Trung Quốc lâm vào cảnh chia xẻ thời Tam quốc đã nói lên tính chất mong manh của nền tập trung ấy của đại đế quốc Trung Quốc. Triều đại nhà Đường tuy có thịnh được một thời gian nhờ chính sách phân quyền với việc lập ra chế độ Tiết độ sứ, song cuối cùng chính chế độ này lại làm tan rã sự tập trung và đưa Trung Quốc vào tình trạng «ngũ đại thập quốc».

Nói tóm lại, trên một nghìn năm trước thế kỷ X, Việt Nam tuy bị đại đế quốc phong kiến Trung Quốc đô hộ song luôn luôn vùng dậy và cuối cùng đã giành được độc lập dân tộc. Thắng lợi vẻ vang này là dựa vào những nhân tố chủ quan và khách quan mà chúng tôi thử gọi ra những nét lớn ở trên.

Từ năm 939, sau khi chặt được cái «xiềng» trước kia vẫn «xiềng» mình thành một châu, một số quận của đại đế quốc Trung Quốc, Việt Nam ra sức củng cố nền độc lập dân tộc của mình. Trải qua mười thế kỷ kế tiếp đó, quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc đã hoàn toàn khác trước, nó không còn là quan hệ giữa một nước bị trị với một nước thống trị nữa mà là quan hệ giữa một nước độc lập, tự do với một nước lớn hơn mình mà trước đây đã chà đạp lên độc lập và tự do của nước mình.

Ở Trung Quốc, trong mười thế kỷ ấy, sự phát triển về phương diện Nhà nước, dân tộc và xã hội đã diễn rất phức tạp. Từ một nước đang cường thịnh dưới thời Đường, Trung Quốc lâm vào tình trạng nội chiến liên miên, tiếp đó là triều đại yếu ớt của nhà Tống thống trị. Nhà nước Tống luôn luôn phải đối phó với sự xâm lăng của các nước Kim, Liêu, Hạ ở phía Bắc, thường phải tự hạ mình đến mức từ một nước vẫn tự xưng là «thượng quốc» mà nay phải xin triều cống cho các nước này, thậm chí phải cắt đất dâng cho chúng nữa. Trong lúc đó các vua triều Tống vẫn nuôi mộng thực hiện chiến lược «Tiên Nam hậu Bắc», nhưng chiến lược này đã bị thất bại thảm hại ở Việt Nam dưới triều Tiền Lê và Lý. Tình trạng yếu ớt và lỏng lẻo của nhà Tống càng tăng lên với những phong trào đấu tranh không dứt của nông dân. Giữa lúc ấy, quân Mông Cổ kéo đến, tiêu diệt triều đình nhà Tống, lập ra nhà Nguyên, đặt ách thống trị lên tộc Hán. Mặc dầu một bộ phận người Mông Cổ đến ở Trung Quốc bị Hán hóa, nhưng mâu thuẫn giữa Hán tộc và Mông Cổ vẫn kéo dài hàng thế kỷ, cho đến khi triều đình nhà Nguyên quá thối nát, bị nhân dân Hán tộc lật đổ đi và sau đó một triều đình mới của Hán tộc tức là nhà Minh lại thống trị Trung Quốc. Nhà Minh cuối cùng lại lâm vào khủng hoảng và một lần nữa Trung Quốc lại bị quân Mãn châu xâm lược. Triều đình Mãn Thanh đã áp đặt sự thống trị của mình lên Trung Quốc cho tới năm 1911, khi cách mạng Tân Hợi nổ ra và lập ra nước Cộng hòa Trung Hoa.

Cũng trong mười thế kỷ ấy, Việt Nam vẫn giữ vững được nền độc lập của mình. Các triều đại Ngô, Đinh, Lê (Tiền Lê) Lý, Trần, Lê (Hậu Lê), mặc dầu đều trải qua những giai đoạn thăng trầm, vẫn kế tiếp nhau biết dựa vào nhân dân để chống lại nạn ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, lãnh thổ của Tổ quốc. Chính sức mạnh của nhân dân Việt Nam, chỗ dựa cho giai cấp phong kiến thống trị nước ta trong các thế kỷ X, XI, XIII, XV đã quyết định những chiến thắng vẻ vang của chúng ta đối với sự xâm lược vô trang của Tống, Nguyên, Minh. Cho đến thế kỷ XVII - XVIII, trong tình hình chế độ phong kiến Việt Nam đã lâm vào một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng, một phong trào nông dân rộng lớn chưa từng có đã nổi dậy lật đổ sự thống trị của chính quyền phong kiến nhà Nguyễn ở miền Nam và triều đình Lê Trịnh ở miền Bắc, quét sạch được quân xâm lược Mãn Thanh ra

khỏi bờ cõi, lỏng cổ được quân Thái Lan can thiệp do Nguyễn Anh rước về. Phong trào nông dân ấy là phong trào Tây Sơn.

Sự phá-họa quá trình lịch sử nói trên của hai nước có thể giải thích được vì sao ở ngay bên cạnh một đại đế quốc khổng lồ là Trung Quốc luôn luôn nhòm ngó nước mình và đã nhiều lần đem quân trực tiếp đến xâm lược nước Việt Nam phong kiến, vây hãm và được độc lập của mình, đồng thời vẫn giữ được những quan hệ ngoại giao thích đáng với Trung Quốc với tư cách là một nước độc lập.

Không có gì là bí quyết. Kinh nghiệm trên một nghìn năm bị Trung Quốc đô hộ đã để lại cho nhân dân Việt Nam một bài học vô cùng quý báu: đó là phải trên dưới đồng lòng với nhau thì mới giành và giữ được độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Sự đồng lòng ấy đã trở thành một sức mạnh vật chất ghê gớm giúp cho nhân dân ta đánh bại các cuộc xâm lược của bọn phong kiến Trung Quốc; đã trở thành một sức mạnh tinh thần truyền thống làm hậu thuẫn cho chính sách đối ngoại của các triều đại phong kiến ở Việt Nam để giữ vững tư thế là một nước độc lập có chủ quyền.

Ở thời đại phong kiến, trong quan hệ giữa Trung Quốc với Việt Nam, quy luật « cá lớn nuốt cá bé », quy luật « quan hệ đẳng cấp giữa nước lớn với nước nhỏ » vẫn thường xuyên chi phối hai nước. Nhưng nhờ có những điều kiện chủ quan và khách quan của nước mình, Việt Nam đã không chịu để cho các quy luật ấy phát huy tác dụng của nó. Từ thế kỷ X đến thế kỷ XVIII, con « cá lớn » Trung Quốc đã nhiều lần lại định « nuốt » con « cá bé » Việt Nam, nhưng lần nào cũng vậy, với tất cả sức mạnh chính trị và vũ trang của mình, Việt Nam đều bẻ gãy được răng con « cá lớn » và đuổi nó đi. Rồi ngay sau đó, Việt Nam lại biết tỏ rõ thông minh và ngoan cường để xử sự về mặt đối ngoại, không khiêu khích tên khổng lồ phong kiến Trung Quốc thời ấy, đồng thời lại buộc các triều đại phong kiến Trung Quốc phải tôn trọng mình. Phan Huy Chú, trong Lịch triều hiến chương loại chí nhận xét rất đúng rằng: « Trong việc trị nước, hòa hiếu với nước láng giềng là việc lớn... Nước Việt ta có cả bờ đất phía Nam mà thông hiếu với Trung Hoa, tuy nước dân dựng nước có quy mô riêng, nhưng ở trong thì xưng đế, mà đối ngoại thì xưng vương, vẫn chịu phong hiệu, xét lý lẽ thực phải như thế » (2).

« Xét lý lẽ thực phải như thế ». Nói theo cách nói ngày nay, đó là chủ nghĩa hiện thực trong chính sách đối ngoại đối với đại đế quốc Trung Quốc thời trước. Cái lý ấy là: nếu quân của « thiên triều » kéo tới thì chúng ta mang gươm đao ra sẵn sàng « tiếp đón » và « tống tiễn » chúng. Quân « thiên triều » ra đi rồi thì chúng ta lại cư xử mềm mỏng, mềm mỏng nhưng không yếu hèn.

Trong dân gian ta, những giai thoại về các ông Trạng Việt Nam đi sứ sang Trung Quốc hoặc tiếp đón các sứ thần của « thiên triều » đến nước ta như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Quỳnh, v.v... một phần nào có thể phản ánh được cái tư thế của Việt Nam trong quan hệ với Trung Quốc ở cái thời xa xưa. Nhiều bạn chắc còn nhớ truyện Trạng Giáp Hải đã họa lại bài thơ của sứ giả Trung Quốc Mao Bá Ôn hồi thế kỷ XVI. Qua bài thơ của mình, sứ Trung Quốc đã coi Việt Nam ta như loại bèo trong những câu thơ sắc mùi kênh kiệu, vô lễ, trịch thượng. Giáp Hải lập tức họa lại, nội dung đại ý như sau:

« Bèo là loại thảo, cành, rễ, thân liền nhau, kết thành một khối rất kín, dù kim cũng không thể lọt qua được. Đối với luồng nước dù sâu như thế nào, bèo vẫn vượt lên trên. Mây không thể tranh được mặt nước với bèo, sóng dù to đến đâu cũng không phá được sự cố kết của bèo; bão dù lớn đến đâu cũng không làm gì được nó. Loài cá, loài rồng đều nương náu dưới chân bèo. Đừng có kẻ nào hòng thả câu câu dưới bèo dù kẻ đó có quyền thế đến đâu » (3).

Hồi ấy, chưa có lệ đọc diễn văn. Bài thơ họa của Giáp Hải quả là diễn hình của một sự đối đáp danh thép, súc tích, ngắn gọn, và đầy tinh thần tự hào dân tộc.

Thực tế quan hệ qua lại giữa Trung Quốc và Việt Nam, giữa Việt Nam và Trung Quốc trong thời đại phong kiến là như thế. Vậy mà nhiều bộ sách lịch sử Trung Quốc ngày nay, từ các sách giáo khoa dùng cho các cấp, cho đến các sách mang danh là « nghiên cứu khoa học », cho đến các tạp chí « Tân Trí thức », « Hồng kỳ » xuất bản ở Bắc Kinh hiện nay đều không phản ánh đúng thực tế ấy. Một sự xuyên tạc lịch sử hết sức trắng tráo đã dẫn các

(2) Phan Huy Chú - Lịch triều hiến chương loại chí - Bang giao chí. Bản dịch. Nxb Sử học - Hà Nội, 1961, tr 135.

(3) Xem thêm: Thôn văn - Bài thơ đuổi giặc. Báo Hà Nội mới ngày 25-3-1979, tr 3.

tác giả những sách và bài tập chỉ nói trên đến chỗ dăm kết luận bừa rằng: Từ Nha chiến tranh (1840) về trước, Việt Nam chỉ là một châu, một số quận của Trung Quốc. Việt Nam chưa bao giờ có độc lập. Việt Nam là thuộc về Trung Quốc. Thậm chí một nhà lãnh đạo cao nhất của Trung Quốc thời Cộng hòa nhân dân Trung Hoa trước năm 1949 đã

có lần hô hét: « phải khôi phục lại quyền của Trung Quốc đối với Việt Nam, phải thu hồi lại Việt Nam vào lãnh thổ của Trung Quốc ». Họ không biết rằng sự thực lịch sử rất đáng thếp, một thứ thếp đã cứng đủ để không cho phép bất cứ kẻ nào bẽ queo nó, trái lại còn có thể gây thương tật đau đớn cho những kẻ rắp tâm bẽ queo nó.

III - QUAN HỆ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC TỪ NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ XX

Bước sang thế kỷ XVIII, đặc biệt là vào đầu thế kỷ XIX, Việt Nam và Trung Quốc bị lôi cuốn vào thời đại mới, thời đại mà Các Mác và F. Ăng-ghe-n-vi đại gọi là « thời đại của giai cấp tư sản ». Đó là thời đại mà « Những mối quan hệ toàn diện, sự phụ thuộc toàn diện đối với nhau giữa các dân tộc, đang phát triển, thay thế cho tình trạng cô lập trước kia của các địa phương và của các dân tộc vẫn tự cung tự cấp » (4). Sang nửa cuối thế kỷ XIX, từ một nước độc lập, Việt Nam trở thành thuộc địa của Pháp, và Trung Quốc hồi ấy đang bị triều đình Mãn Thanh đô hộ cũng biến thành cái mồi xâu xé của tất cả các nước đế quốc Âu, Mỹ và về sau cả Nhật Bản nữa.

Mặc dầu đang là nạn nhân của các đế quốc xâm lược, thế mà triều đình Mãn Thanh vẫn không chịu từ bỏ âm mưu thôn tính Việt Nam. Sau khi Hà Nội thất thủ lần thứ hai (1882), Tổng đốc Lương Quảng là Trương Thụy Thanh đã mật tâu về Bắc Kinh như sau: « Nước Nam và Trung Quốc tiếp giáp nhau, nhưng thế lực của nước Nam lại suy nên không có thể tự chủ được nữa. Vậy ta nên mượn tiếng mang quân sang đánh Pháp rồi chiếm giữ luôn các tỉnh thượng du Bắc Kỳ. Đợi khi có biến lý sẽ chiếm lấy những tỉnh phía Bắc sông Hồng ». Nhà Mãn Thanh đã rất tâm thực hiện âm mưu thâm độc ấy, bèn sai Tạ Kinh Bưu, Đường Cảnh Tùng và Từ Diên Húc mang quân sang Bắc Kỳ núp dưới chiêu bài giúp đỡ cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam. Cuối cùng, chính Lý Hồng Chương đại diện cho triều đình phong kiến Trung Quốc cùng với Patenôtre đại diện cho Pháp đã ký Hiệp ước Thiên Tân thừa nhận cho Pháp thống trị Việt Nam, còn Pháp sẽ trả lại cho Trung Quốc những căn cứ mà chúng chiếm được của nước

này. Pháp sẽ giải vây đảo Đài Loan và rút đi nơi khác.

Thế là « thiên triều » bỏ rơi Việt Nam! Ở Trung Quốc hồi ấy, mâu thuẫn giữa dân tộc Hán với triều đình Mãn Thanh chưa được giải quyết, thì bọn đế quốc Tây phương và Nhật Bản đã bước triều đình này phải ký hết hiệp ước này đến hiệp ước khác bán rẻ lãnh thổ và tài nguyên của Trung Quốc cho chúng. Vì vậy, mâu thuẫn của nhân dân Trung Quốc chưa khỏi trong cuộc chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất (1840 - 1842), thì phong trào Thái Bình thiên quốc (1851 - 1866) chống sự thống trị của Mãn Thanh đã bùng lên. Hai mươi năm sau đó là cuộc vận động Nghĩa hòa đoàn (1895 - 1901) hướng ngọn đôn chủ yếu vào bọn đế quốc. Trong thời gian nói trên, ở Việt Nam triều đình nhà Nguyễn cũng đi từ nhượng bộ này đến nhượng bộ khác, đem toàn bộ chủ quyền của đất nước dâng cho đế quốc Pháp. Nhưng ngay trong thời gian đó, nhân dân Việt Nam đã đứng lên chống Pháp rất kiên cường, đứng cầm suốt từ Nam chí Bắc: ở miền đồng bằng, miền trung du, miền biên, miền núi, nhiều cuộc khởi nghĩa vũ trang liên tiếp nổ ra trong gần nửa thế kỷ.

Tất cả những cuộc đấu tranh vũ trang trên đây, ở Việt Nam cũng như ở Trung Quốc, đều chưa có một cương lĩnh chính trị rõ ràng và ít nhiều đều mang tính chất tự phát.

Giữa lúc ấy, ở châu Á, Nhật Bản trở dậy sau những năm duy tân. Mỗi qu- n hệ « đồng văn đồng chủng » với Nhật Bản cùng với sự thức tỉnh trước nền văn minh tư sản của những kẻ chính phục từ phương Tây tới làm

(4) C. Mác - F. Ăng-ghe-n-vi - *Tuyên tập* - Tập I. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 23.

loa mắt bộ phận sĩ phu yêu nước của hai dân tộc từ lâu vẫn chỉ biết có cửa Khổng sân Trình nhỏ hẹp và khép kín. Người ta say sưa về thời đại mới mà thơ văn vẫn ca ngợi là «mưa Âu gió Á». Ở Trung Quốc, cuộc vận động Dương Vực xảy ra loanh quanh với khẩu hiệu «Trung học vi thể, Tây học vi dụng» đầy mâu thuẫn nhằm với hy vọng hảo huyền vừa duy trì cái thượng tầng kiến trúc phong kiến của triều đình Mãn Thanh, vừa xây dựng một cơ sở hạ tầng tư bản chủ nghĩa. Cuộc vận động này cuối cùng đã tự lật mặt nạ là do chính những kẻ phản bội nhân dân Trung Quốc đưa ra. Đồng thời với cuộc vận động Dương Vực, người ta dịch, viết và cho xuất bản hàng loạt «tân thư» giới thiệu các học thuyết tư sản, giới thiệu nước Nhật Bản mới duy tân. Rồi cuộc «chính biến Mậu Tuất» (1898) nổ ra và bị triều đình Mãn Thanh đàn áp rất dã man.

Trong thời gian này ở Việt Nam, Nguyễn Trường Tộ đã đưa ra những đề nghị cải cách và bộn tay sai của thực dân Pháp cũng đưa ra thuyết «Pháp Việt đề huề». Nhưng đáng chú ý vẫn là xu hướng duy tân đất nước theo gương Nhật Bản. Những «tân thư» từ Trung Quốc tới, tiếng vang của cuộc «chính biến Mậu Tuất» đã gần bó những sĩ phu yêu nước ở Việt Nam với các nhà yêu nước Trung Quốc. Năm 1904, Phan Bội Châu sáng lập Hội Duy tân, rồi sau đó Phan bị mật đi Nhật Bản, ở đây Phan gặp Lương Khải Siêu lãnh tụ của cuộc «chính biến Mậu Tuất». Sau đó từ Nhật Bản, Phan lại qua Trung Quốc và đã tiếp xúc với Tôn Dật Tiên. Nếu trước kia Phan chủ trương một nền quân chủ lập hiến thì sau cuộc bút đàm với Tôn Dật Tiên, nhà ái quốc lớn của Việt Nam ghi lại: «Về phần tôi, tôi cũng nhận rằng chính thể dân chủ cộng hòa là hay, là đúng». Và không bao lâu sau, Phan lập ra Quang phục hội với cương lĩnh chính trị là tiến tới xây dựng một nước Việt Nam độc lập với thể chế cộng hòa chứ không phải là với thể chế quân chủ lập hiến như Nhật Bản. Vào đầu thế kỷ XX, nhiều nhà ái quốc Việt Nam đã hoạt động trên đất Trung Quốc, họ không những chỉ làm việc cho Tổ quốc mình mà còn có những đóng góp nhất định cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân Trung Quốc. Tôn Dật Tiên đã kể lại cuộc khởi nghĩa vũ trang do ông chủ trương ở miền Nam Quảng Tây như sau: «... Quân ta... rút về Tập vận đại sơn. Sau khi kế hoạch Khâm, Liêm không thành, tôi bèn đem một trăm mấy

chục người của Hoàng Khắc Cường, Hồ Hán Dân cùng với các đồng chí An-nam đánh trận Nam quan, chiếm được ba cứ điểm, thu được hàng binh... Với vài trăm người, tôi vẫn giữ ba pháo đài trong suốt bảy ngày đêm đánh nhau với hàng ngàn quân của Long Tề Quang, Lục Vĩnh Đình. Sau đó tôi rút sang An-nam, khi tới đến Lạng-sơn thì bọn mật thám nhà Thanh theo rồi, biết tin, báo với sứ nhà Thanh. Sau đó triều đình nhà Thanh giao thiệp với chính phủ Pháp trục xuất tôi ra khỏi An-nam...» (5).

Cách mạng Tân Hợi năm 1911 mà người lãnh đạo cao nhất là Tôn Dật Tiên, tuy lật đổ được triều đình Mãn Thanh, nhưng sau đó xã hội Trung Quốc vẫn tiếp tục là nửa thuộc địa, nửa phong kiến và phong kiến. Những phong trào yêu nước ở Việt Nam trong đầu thế kỷ XX tuy đã làm thức tỉnh được tinh thần dân tộc, dân chủ trong một bộ phận nhân dân Việt Nam song vẫn chưa thành công. Nhưng trên con đường đấu tranh cho độc lập, dân chủ của nước mình, các nhà yêu nước ở Trung Quốc và ở Việt Nam đã biết dựa vào nhau để hoạt động. Vì thế trong giai đoạn lịch sử này quan hệ Trung - Việt và Việt - Trung đã khác hẳn trước kia về nội dung, về tính chất.

1) Cùng trong hoàn cảnh đều là «Vong quốc nô» nên mặc dầu ý muốn chủ quan của các nhà cách mạng dân chủ Trung Quốc đối với Việt Nam như thế nào nhưng trong thực tiễn sự phân biệt giữa «nước lớn» và «nước nhỏ» không thể đặt ra. Quan hệ giữa các nhà ái quốc của hai nước là dựa trên cơ sở «đồng cảnh», và đã «đồng cảnh» rồi thì tất nhiên là «đồng tình». Đồng tình với mục tiêu cùng đánh đuổi kẻ thù chung là những bọn đế quốc và tay sai của chúng. Đế quốc Pháp không những là kẻ thù của cách mạng Việt Nam mà cũng là kẻ thù của cách mạng Trung Quốc. Việc chứng thực xuất Tôn Dật Tiên ra khỏi Việt Nam theo yêu cầu của nhà Mãn Thanh, giữa lúc Tôn Dật Tiên cần tạm lánh khỏi Trung Hoa là một thí dụ. Việc Phan Bội Châu bị bọn quân phiệt Long Tề Quang, tay sai của đế quốc Anh, Pháp bắt giam năm 1913 và đến năm 1925, Phan bị bọn mật thám Pháp bắt cóc ở Thượng Hải rồi đưa về nước an trí tại Huế là một thí dụ khác. Sự giúp đỡ của nhân dân Trung Quốc đối với các nhà

(5) Trung Quốc cận đại sử, tham khảo tư liệu - Bắc Kinh, 1953, tr. 552.

yêu nước Việt Nam trong thời gian lưu lại hoạt động ở Trung quốc; việc các nhà yêu nước Việt Nam lưu vong ở Trung Quốc tham gia cuộc khởi nghĩa Thập vạn đại sơn mã Tôn Dật Tiên đã kể lại ở trên là những bằng chứng cụ thể về sự đồng tình giữa những nhà cách mạng dân chủ của nhân dân hai nước trong thời gian cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Ngoài ra, trong thời gian đầu các nhà yêu nước của Việt Nam và Trung Quốc còn say sưa ca ngợi những quan hệ « đồng văn đồng chủng » với Nhật Bản, do đó họ ngày càng tin tưởng vào Nhật Bản. Nhưng dần dần qua thực tiễn đã cho họ thấy cái ông thầy « đồng văn đồng chủng » Nhật Bản này trên đường duy tân đất nước mình đã trở thành một tên đế quốc cũng tham lam, tàn ác, phản phúc không kém gì những tên đế quốc không phải là « đa vàng » từ các nước phương Tây tới. Sau đó chính Nhật Bản đã chiếm Đài Loan của Trung Quốc, nuôi mộng chiếm đóng toàn bộ nước này để từ đây chiếm lấy toàn cầu. Chính Nhật Bản cũng cấu kết với Pháp đuổi Phan Bội Châu ra khỏi Nhật Bản và về sau đã trở thành kẻ thù ra mặt của Việt Nam. Khi không còn có ảo tưởng gì về Nhật Bản nữa, đặc biệt là sau cuộc bút đàm giữa Tôn Dật Tiên và Phan Bội Châu, thì quan hệ Việt-Trung, thông qua hai nhà cách mạng dân chủ tiêu biểu của hai nước vào đầu thế kỷ XX, lại càng gần bó chặt chẽ hơn.

Tóm lại, trong thời gian lịch sử trên đây, những quan hệ Việt-Trung là những quan hệ của những lực lượng độc lập, dân tộc theo xu hướng dân chủ tư sản ở hai nước láng giềng cũng phải chống lại những kẻ thù chung. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng: nếu về *khách quan*, những quan hệ chiến đấu ấy là nằm trong lợi ích chung của phong trào chống chủ nghĩa đế quốc trên phạm vi toàn thế giới thì về *chủ quan*, các nhà yêu nước Việt, Trung mới chỉ quan niệm được ý nghĩa của những quan hệ chiến đấu ấy trong phạm vi giúp đỡ nhau để phục vụ lợi ích riêng của mỗi nước mà thôi. Họ chưa nhận thức được tầm quốc tế rộng lớn của những quan hệ này.

2. Tính chất của những quan hệ Việt-Trung trong thời gian này cũng khác trước, đó là quan hệ « hữu nghị, giúp đỡ lẫn nhau ». Sự tri tri bất nguồn từ một chế độ phong kiến kiểu châu Á đã làm chậm bước đi lịch sử của mỗi dân tộc, do đó khi trên thế giới,

thời đại của chủ nghĩa tư bản đã tiến lên giai đoạn đế quốc chủ nghĩa rồi thì ở Trung Quốc, và ở Việt Nam, người ta mới bắt đầu làm quen với những học thuyết của cách mạng tư sản từ hơn hai thế kỷ trước đây đã xuất hiện ở châu Âu. Mặc dầu vậy, trong quan hệ giữa những người dân chủ ở Việt Nam và ở Trung Quốc lúc bấy giờ, có một cái gì như nhắc nhở đến những sự kiện ở châu Âu và ở châu Mỹ hồi thế kỷ XVIII.

Chúng ta còn nhớ khi cuộc chiến tranh độc lập ở Mỹ nổ ra thì ở Nga, Radisép và các bạn của ông tỏ ra vui mừng; ở Pháp, La Fayette và Saint-Simon đã tình nguyện sang giúp cách mạng Mỹ. Những nhà cách mạng dân chủ Việt Nam và Trung Quốc vào đầu thế kỷ XX đối với nhau cũng có những tình cảm tương tự, cũng có những sự giúp đỡ lẫn nhau gần giống như vậy; bởi vì họ cùng theo đuổi một mục tiêu, một mục đích.

Trong khi giai cấp tư sản đang lên ở châu Âu và làm cuộc cách mạng chống phong kiến, thì các lực lượng phong kiến phản động ở đây đã thành lập « Liên minh thần thánh » hòng đè bẹp các cuộc cách mạng tư sản. Ở Việt Nam và Trung Quốc, ngay sau khi những tổ chức cách mạng theo hướng tư sản mới thành hình, những nhà cách mạng dân chủ của hai nước cũng phải đương đầu với một liên minh thù địch bao gồm những lực lượng của giai cấp tư sản châu Âu mà hai thế kỷ trước đây còn là tiền bộ song lúc này đã trở thành hết sức phản động, cấu kết với các thế lực phong kiến bản xứ.

Tuy nhiên, nếu như khi chưa nắm được chính quyền, giai cấp tư sản Trung Quốc còn tỏ ra gần gũi, đồng tình với cách mạng Việt Nam và giúp đỡ những nhà cách mạng dân chủ Việt Nam hoạt động, thì khi họ đã nắm được chính quyền rồi, thái độ của họ đối với Việt Nam đã thay đổi hẳn. Thật vậy khi Tưởng Giới Thạch nhân danh Trung Quốc Quốc dân đảng và cách mạng Tân Hợi, quay ra phản bội nhân dân Trung Quốc thì đối với Việt Nam, chúng cũng đã trở thành kẻ thù của nhân dân Việt Nam, của cách mạng Việt Nam. Những sự kiện diễn ra vào năm 1927 ở Quảng Châu và việc quân Tưởng kéo vào Việt Nam năm 1945 là những bằng chứng rõ rệt nói lên bản chất giai cấp phản động của Quốc dân đảng Trung Quốc.

một tên thế giới. Vì vậy nêu trước kia nhà cách mạng lao thành bộ Phan từ chủ trương Cộng hòa thì sau những năm 20, Phan lại hướng về Liên Xô và chủ nghĩa xã hội. Mặc dầu Phan chưa nhận ra thế nào là chủ nghĩa xã hội khoa học song lòng chân thành và sự quyết tâm vì lợi ích của dân tộc Việt Nam đã dẫn Phan thường xuyên đi tìm ánh sáng mới cho cách mạng Việt Nam. Giữa lúc ấy, người cộng sản đầu tiên của Việt Nam là Nguyễn Ái Quốc từ Liên Xô đến Trung Quốc. Mấy tháng trước đó, Phạm Hồng Thái đang sống ở Trung Quốc ném một quả bom nhằm trị tội toàn quyền Đông Pháp là Merlin. Merlin thoát chết song tiếng vang của quả bom Phạm Hồng Thái đã báo hiệu một thời đại đấu tranh mới của Việt Nam bắt đầu. Sau đó những đồng chí của Việt Nam siêng năng làm xã hội tham gia Việt Nam từ từ của Tân làm xã hội tham gia Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, một tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam. Bên Trung Quốc với tư cách là một phái viên của Quốc tế Cộng sản, đồng chí Nguyễn Ái Quốc công tác ở Trường Đại học quân sự Hoàng Phố, nơi đã đào tạo nhiều cán bộ quân sự cho Đảng cộng sản Trung Quốc. Chính trong thời gian này, đồng chí Nguyễn Ái Quốc thành lập "Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức Á Đông", đồng thời mở ra những lớp đào tạo cán bộ cho cách mạng Việt Nam.

Nhắc lại những sự việc trên đây, chúng tôi muốn lưu ý đến sự giúp đỡ vô cùng quý báu của nhân dân Trung Quốc, của những người cộng sản Trung Quốc chân chính đối với các nhà cách mạng Việt Nam thời ấy. Cũng cần nói thêm rằng: những nhà cách mạng Việt Nam hoạt động ở Trung Quốc trong thời gian này không những chỉ giúp đỡ cho Tổ quốc mình, mà còn vì sự nghiệp chung của nhân dân Trung Quốc, của cuộc Bắc phạt, một số trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc, hơn nữa họ cũng giúp đỡ cho cách mạng Trung Quốc, của Liên Nga, cộng, ứng hộ công nông». Sự hợp tác giữa Đảng Cộng sản và Quốc dân đảng Trung Quốc ngay từ đầu đã đem lại nhiều hứa hẹn cho cách mạng Trung Quốc. Sự giúp đỡ của Liên Xô, của Quốc tế cộng sản là những nhân tố rất đáng kể về phương diện nói trên.

Chính trong thời gian này, nhà cách mạng Phan Bội Châu đang ở Trung Quốc. Một đặc điểm nổi bật của Phan là ông luôn luôn có gắng thích nghi với trào lưu chính trị tiên bộ

Đang là, trong thời đại chúng ta, về tất cả một phương diện, quan hệ Trung - Việt và Việt - Trung chỉ mang một tính chất duy nhất, đó là tính chất trong sáng của chủ nghĩa quốc tế vô sản cao đẹp. Nhưng thực tế lại không như thế. Cho đến nay, trong quan hệ Trung - Việt và Việt - Trung đã xảy ra rất nhiều vấn đề, bất nguồn từ những nguyên nhân nằm trong một quá trình lâu dài mà những biểu hiện của nó đến nay thế giới đã dần dần được biết.

Ngay sau Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại, Quốc tế cộng sản được thành lập. Trên thế giới, nhiều Đảng Cộng sản ra đời. Người Việt Nam đầu tiên trở thành cộng sản là nhà cách mạng nổi tiếng Nguyễn Ái Quốc lúc bấy giờ đang ở Pháp và tham gia Đại hội Tours thành lập Đảng Cộng sản Pháp (năm 1920). Từ đây Đảng Cộng sản Việt Nam cũng được thành lập. Ở Trung Quốc, nhờ sự giúp đỡ trực tiếp của Quốc tế Cộng sản, Đại hội thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc đã được triệu tập vào năm 1921.

Quan hệ Trung - Việt và Việt - Trung từ năm 1921 đến nay đã vận động rất phức tạp theo sự diễn biến của cách mạng hai nước qua trên từng giai đoạn.

(Chịu ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga 1917, cuộc vận động Ngũ Tứ năm 1919 đã báo hiệu một sự chuyển biến về tính chất của cách mạng Trung Quốc. Từ phong trào Ngũ Tứ, những nhóm cộng sản đầu tiên được thành lập ở Trung Quốc. Rồi từ các nhóm cộng sản khác nhau ấy, Đảng Cộng sản Trung Quốc ra đời. Trong thời gian ấy Trung Quốc được dẫn dắt cũng có một sự chuyển hướng tiến lên. Tôn Dật Tiên, lãnh tụ cách mạng tư sản Trung Quốc, nhờ ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga đã sửa đổi chủ nghĩa Tam dân cũ thành chủ nghĩa Tam dân mới với khẩu hiệu: «Liên Nga, liên cộng, ứng hộ công nông». Sự hợp tác giữa Đảng Cộng sản và Quốc dân đảng Trung Quốc ngay từ đầu đã đem lại nhiều hứa hẹn cho cách mạng Trung Quốc. Sự giúp đỡ của Liên Xô, của Quốc tế cộng sản là những nhân tố rất đáng kể về phương diện nói trên.

của chủ nghĩa quốc tế vô sản trong sang này vẫn được tiếp tục trong những năm sau đó. Năm 1927, Tổng Giới Thạch phản bội sự hợp tác Quốc - Cộng. Đảng Cộng sản Trung Quốc bị khủng bố. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc phải rời Trung Quốc, còn Tổng bộ Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội vẫn ở lại Quảng Châu. Qua nhiều lần bị khủng bố, nhiều đồng chí lãnh đạo Tổng bộ phải rời từ Quảng Châu đến Thượng Hải, Hồng Kông, và bất cứ ở đâu các đồng chí Việt Nam cũng được nhân dân và những người cộng sản Trung Quốc chân chính bảo vệ. Năm 1930, cũng trên đất Trung Quốc, Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập.

Những năm 20 và 30 của thế kỷ chúng ta còn ghi lại mãi mãi mối tình hữu nghị chân thành giữa nhân dân Trung Quốc và nhân dân Việt Nam. Trước tình hình này, bọn thực dân Pháp vô cùng hoảng sợ, chúng rắp tâm phá vỡ mối quan hệ hữu nghị Việt - Trung ấy. Năm 1930, chúng thuê bọn lưu manh cướp phá các nhà Hoa kiều ở Hải Phòng rồi phao tin rằng người Việt Nam đang bị Hoa kiều giết dễ gây ra một sự bất hòa Việt - Trung. Nhưng nhân dân Việt Nam đã cảnh giác và kịp thời phá tan âm mưu của thực dân Pháp. Khi đế quốc Nhật xâm chiếm Mãn Châu (1931) rồi sáu năm sau gây ra vụ Lư cầu kiều (1937), mở rộng sự xâm lược ra toàn Trung Quốc, Đảng Cộng sản Việt Nam và nhân dân Việt Nam luôn luôn tỏ rõ cảm tình của mình đối với cuộc kháng chiến của Trung Quốc. Ở Việt Nam, năm 1938, một phong trào ủng hộ sự nghiệp kháng Nhật của nhân dân Trung Quốc đã được phát động rộng rãi ở khắp nơi, đặc biệt là ở Hà Nội.

Trong những năm đại chiến thế giới lần thứ hai, khi kẻ thù trực tiếp của hai nước đều là phát-xít Nhật Bản, khi cách mạng Việt Nam và cách mạng Trung Quốc đều là hai thành phần trong Mặt trận dân chủ chống phát-xít thế giới thì sự gắn bó giữa nhân dân hai nước càng chặt chẽ hơn nữa. Năm 1941, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã từ Trung Quốc trở về Việt Nam thành lập ra Mặt trận Việt Minh. Năm 1943, trong chuyến đi Trung Quốc, đồng chí Nguyễn Ái Quốc bị bọn phản động Trung Quốc bắt giam, đầy đọa trong nhiều nhà lao. Nhưng trong hoàn cảnh vô cùng hiềm nghèo ấy, vị lãnh tụ vĩ đại của cách mạng Việt Nam vẫn tỏ rõ lòng tin tưởng vững vàng vào cách mạng Trung Quốc qua những bài thơ làm trong tù.

Thắng lợi của Liên Xô ở Stalingrad đã đưa cách mạng thế giới phát triển lên với một đà tiến mới. Năm 1945, sau khi đánh bại phát-xít Đức, Liên Xô quay sang đánh phát-xít Nhật. Ít lâu sau, Nhật phải đầu hàng vô điều kiện. Cách mạng tháng Tám của Việt Nam thành công, nước Việt Nam độc lập và dân chủ ra đời. Với lực lượng của bản thân, lại được Liên Xô trực tiếp giúp đỡ về mọi mặt, cách mạng Trung Quốc cũng chuyển sang phản công trên khắp các mặt trận.

Nhân dân Việt Nam càng biết tự hào về Cách mạng tháng Tám, về Nhà nước công nông đầu tiên của mình ở Đông Nam Á, lại càng ra sức làm tròn nghĩa vụ dân tộc và nghĩa vụ quốc tế của mình. Trong hoàn cảnh Quân giải phóng Trung Quốc đang phản công lại quân Tưởng Giới Thạch được đế quốc Mỹ giúp đỡ ở khắp nước Trung Hoa; trong hoàn cảnh nhân dân Việt Nam sau khi đã tổng cổ quân đội Tưởng ra khỏi đất nước, lại ra sức kháng chiến chống thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ; thì mối tình hữu nghị, chiến đấu Việt - Trung đã thể hiện ra dưới nhiều hình thức mới: lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị của hai nước đã biết dựa vào nhau cùng hướng vào thanh toán những kẻ thù chung. Cho nên khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập (1-9-1949), nhân dân Việt Nam đã coi đó như là thắng lợi của bản thân mình. Từ đây, quan hệ Trung - Việt và quan hệ Việt - Trung đã bao gồm quan hệ giữa nhân dân hai nước, giữa hai Đảng đang nắm chính quyền và giữa hai nhà nước nhân dân.

Trong bức điện mừng ngày thành lập Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (1-10-1949), Hồ Chủ tịch đã viết: « Hai dân tộc Việt - Hoa có mối quan hệ anh em trải mấy nghìn năm lịch sử. Từ đây, mối quan hệ ấy sẽ càng mật thiết để phát triển tự do và hạnh phúc của hai dân tộc ta và để bảo vệ dân chủ thế giới và hòa bình lâu dài » (6).

Những câu trên đây thật là giản dị nhưng cũng thật là có ý nghĩa sâu sắc. Quan hệ giữa hai dân tộc Việt - Trung trong thời đại chúng ta không phải chỉ vì lợi ích riêng của hai dân tộc mà còn nhằm thực hiện nhiệm vụ chung của cách mạng thế giới.

(6) Hồ Chí Minh - *Tuyên tập* - NXB. Sự thật, Hà Nội, 1960, tr 319

Cách mạng Trung Quốc trong thời kỳ thực hiện nhiệm vụ dân tộc, dân chủ không phải đã tránh được nhiều vấp vấp. Nhưng từ khi giành được chính quyền và chuyển lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, cách mạng Trung Quốc đã đứng trước nhiều thử thách về đối nội và đối ngoại. Cũng phải nhấn mạnh rằng từ năm 1949 đến năm 1957, đặc biệt là qua Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ tám (1956), cách mạng Trung Quốc đã vượt qua được những sai lầm cơ bản từ trước và tiến lên theo một đường lối chính trị căn bản đúng đắn. Nhưng từ năm 1958 đến nay những sai lầm cơ bản cũ của Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc đã trở lại và gây ra bao nhiêu tai hại cho nhân dân Trung Quốc, cho cách mạng Trung Quốc. Về phương diện đối ngoại, lập đoàn phản động ở Bắc Kinh càng dẫn sâu vào sai lầm đến mức trở thành những kẻ phản bội lại chủ nghĩa Mác - Lê-nin, phản bội lại các nước xã hội chủ nghĩa chân chính và phong trào giải phóng dân tộc; cấu kết chặt chẽ với các lực lượng phản động nhất của chủ nghĩa đế quốc để phá hoại cách mạng thế giới.

Đối với Việt Nam, sự phản bội lại quan hệ hữu nghị Trung - Việt chính là bắt nguồn từ sự biến chất của Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc được thể hiện rõ nét từ sau Hội nghị Tuân nghĩa (1935).

Sau khi Đảng Cộng sản Trung Quốc đã nắm được chính quyền, sự biến chất ấy càng bộc lộ, trở thành những hành động phản cách mạng công khai trắng trợn.

Đảng Cộng sản Trung Quốc ngay từ sau khi thành lập (1921) đã trải qua cuộc đấu tranh nội bộ gay gắt. Vấn đề đặt ra là: phải xác định cho rõ, tính chất giai cấp của Đảng đề định ra đường lối đối nội đối ngoại của Đảng. Từ năm 1921 đến năm 1935, mặc dầu trải qua nhiều khó khăn, nói chung Đảng Cộng sản Trung Quốc vẫn kiên trì được tính chất là một chính đảng của giai cấp vô sản và coi cách mạng Trung Quốc là một bộ phận của cách mạng thế giới, coi giai cấp vô sản là động lực của cách mạng Trung Quốc. Nhưng rồi những xu hướng xa lạ với chủ nghĩa Mác - Lê-nin dần dần lấn át hệ tư tưởng vô sản của Đảng và từ năm 1935 trở đi biến Đảng Cộng sản Trung Quốc thành một Đảng mang danh là « cộng sản », song thực chất ngày càng xa rời chủ nghĩa Mác - Lê-nin, thậm chí đã chống lại chủ nghĩa Mác - Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Trong bài viết này chúng tôi chỉ ghi lại

một số nét biểu hiện nổi bật của sự phản bội ấy đặc biệt là về phương diện đối ngoại để làm rõ thêm quá trình dẫn đến tình trạng quan hệ Trung - Việt như hiện nay.

Trong thời đại chúng ta, *cách mạng của mỗi nước, dù là nước to hay nhỏ, chỉ là một bộ phận của cách mạng thế giới*. Từ khi Đảng Cộng sản Trung Quốc không còn mang tính chất là một chính đảng của giai cấp vô sản nữa và chỉ còn là một đảng lãnh đạo một cuộc cách mạng lấy nông dân làm đội quân chủ lực duy nhất thì về phương diện đối ngoại, đảng ấy cũng không coi cách mạng Trung Quốc là một bộ phận của cách mạng thế giới nữa, ngược lại họ coi cách mạng thế giới là một bộ phận của cách mạng Trung Quốc và đòi hỏi cách mạng của mỗi nước trên thế giới phải ngoan ngoãn tuân theo đường lối của Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc: Cho nên trong khi nhấn mạnh đến vai trò nông dân là đội quân chủ lực của cách mạng Trung Quốc, sau Hội nghị Tuân nghĩa, đảng này đã đưa ra khẩu hiệu: « Trung Quốc hóa chủ nghĩa Mác - Lê-nin ».

Nếu khi mới tiếp xúc với chủ nghĩa tư bản phương Tây, khẩu hiệu « Trung học vi thể, Tây học vi dụng » được phong trào Dương Vỹ đưa ra, thì ngày nay khẩu hiệu « Trung Quốc hóa chủ nghĩa Mác - Lê-nin » cũng mang ý nghĩa lộ liễu của chủ nghĩa thực dụng. « Trung Quốc hóa chủ nghĩa Mác - Lê-nin » không có nghĩa là vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào những điều kiện lịch sử cụ thể của cách mạng Trung Quốc. Trái lại tình hình Trung Quốc trông hàng chục năm qua đã cho thấy « Trung Quốc hóa chủ nghĩa Mác - Lê-nin » chỉ có nghĩa là: lợi dụng thanh thế của chủ nghĩa Mác - Lê-nin để phục vụ cho ý đồ phản động của Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc mà thôi. Nói một cách khác, khẩu hiệu ấy có thể diễn đạt là: « Trung Hoa vi thể, chủ nghĩa Mác - Lê-nin vi dụng ». Trong thời đại mà chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã trở thành một học thuyết cách mạng đi sâu vào trái tim và trí óc của nhân loại, những nhà thực dụng đoạt được quyền lãnh đạo trong Đảng Cộng sản Trung Quốc từ sau Hội nghị Tuân Nghĩa không thể nhắm mắt trước thanh thế của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, do đó họ rắp tâm lợi dụng thanh thế ấy nhằm thực hiện giấc mộng trở thành những Tần Thủy Hoàng, Hán Vũ Đế, Minh Thái Tổ của đại đế quốc Trung Hoa trong thời đại ngày nay. Vì vậy, một mặt họ vẫn « phát » là cơ Mác - Lê-nin giả hiệu, mặt khác

họ không ngớt công khai ca ngợi «sự nghiệp» xâm lược của những Hoàng đế Trung Hoa nổi danh trong các thời đế chế phong kiến Trung Quốc trước đây.

Nếu khi chưa giành được chính quyền, họ còn che giấu được phần nào những mưu toan xây dựng một «đế chế Trung Hoa vĩ đại» thì sau khi nắm được chính quyền rồi, tham vọng của họ càng ngày càng bộc lộ ra rõ rệt. Nấp sau danh nghĩa xã hội chủ nghĩa, họ đã công khai chống lại Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa chân chính; «làm ra vẻ là vì lợi ích của phong trào giải phóng dân tộc», họ đã tìm mọi cách phá hoại những cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc từ bên trong. Gần đây nhất, với học thuyết «ba thế giới» cực kỳ phản động của họ, họ công khai đứng về phía bọn đế quốc phản động và tự nguyện làm tên lính xung kích, phản cách mạng của chủ nghĩa đế quốc thế giới. Đối với Việt Nam, âm mưu đen tối mà họ vẫn áp ủ từ lâu là biến nước ta thành một châu, một số quận của đại đế quốc Trung Hoa thời xưa. Nếu có khác trước chỉ là ở chỗ thủ đoạn của tập đoàn phản động hiện nay ở Bắc Kinh nham hiểm hơn nhiều, có tính toán kỹ càng hơn, và cũng thật là trắng trợn, bỉ ổi hơn.

Báo Nhân dân, cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Việt Nam số ra ngày 26-4-1979 đã lột trần những thủ đoạn bỉ ổi ấy của tập đoàn phản động Bắc Kinh: «... Ít nhất từ năm 1954, những người lãnh đạo Trung Quốc đã có những ý đồ và hành động không phù hợp với lợi ích của nhân dân các nước Đông Dương, cũng như lợi ích lâu dài của nhân dân Trung Quốc. Hồi ấy, chủ trương của họ cũng là chia cắt Việt Nam, chia cắt Lào, dùng miền Bắc Việt Nam và hai tỉnh Bắc Lào được giải phóng làm khu đệm an toàn ở phía Nam Trung Quốc. Họ không chú ý đến lợi ích của cách mạng Cam-pu-chia lúc đó đã giải phóng hai phần ba đất nước mình. Xuất phát từ những quyền lợi ích kỷ, chủ trương ấy của họ có tác động ngăn chặn bước tiến của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và Lào, về khách quan, tạo điều kiện cho Mỹ nhảy vào miền Nam Việt Nam và can thiệp vào Lào. Họ không muốn nhân dân miền Nam Việt Nam nổi dậy chống Mỹ xâm lược, một mục khuyến «trường kỳ mai phục» và chờ đợi một trăm năm cũng được. Khi Mỹ đưa quân viễn chinh sang Việt Nam, bằng lời bần tiện «anh không dụng đến ta, ta không dụng đến anh», những người lãnh đạo Trung Quốc làm cho Mỹ yên

tâm, tiến hành chiến tranh, xâm lược Việt Nam trong khi họ yên tâm làm «cách mạng văn hóa». Họ không muốn Việt Nam vừa đánh vừa thương lượng, bác bỏ đề nghị của Liên Xô về thống nhất hành động của các nước xã hội chủ nghĩa, gây cản trở trong việc vận chuyển hàng viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa cho Việt Nam. Đồng thời họ chia rẽ cách mạng ba nước Đông Dương, tìm cách nắm Cam-pu-chia và Lào.

Đầu những năm 70, lợi dụng tình hình Mỹ thất bại rõ ở Việt Nam, họ trở mặt, công khai đi với Mỹ, cùng Kit-xinh-giơ, và Ních-xon làm một cuộc buôn bán bản thủ hồng duy trì chia cắt Việt Nam, giữ nguyên trạng chế độ chính trị ở các nước Đông Nam châu Á. Sự phối hợp chiến lược phản động giữa Trung Quốc và Mỹ từ ngấm ngấm chuyển sang công khai. Chính từ cuộc mặc cả này, sau khi Hiệp định Pa-ri được ký kết, Trung Quốc liền giảm hẳn viện trợ quân sự cho Việt Nam, khuyến khích sự có mặt về quân sự của Mỹ ở Đông Nam châu Á, ráo riết nắm chặt gáy bọn Pôn Pốt - Iêng Xa-ry, và với sự thỏa thuận không che giấu của Mỹ, chiếm quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam».

Trên đây là những nét lớn và sơ lược về âm mưu đối với Việt Nam của những người lãnh đạo Trung Quốc ít nhất là từ năm 1954 đến năm 1975. Còn từ năm 1975 đến nay, không còn là những âm mưu nữa mà chỉ là những hành động trắng trợn ra mặt. Họ công khai sử dụng bọn Pôn Pốt - Iêng Xa-ry và mấy vạn tên «cố vấn» Trung Quốc phá hoại cách mạng Cam-pu-chia, thi hành chính sách diệt chủng nhân dân Khor-me, gây ra cuộc chiến tranh biên giới ở phía Tây-nam Việt Nam trong lúc ở biên giới miền Bắc Việt Nam, họ luôn luôn gây ra tình hình căng thẳng rồi huy động 60 vạn quân xâm lược vượt toàn tuyến biên giới Trung - Việt tiến vào 6 tỉnh của Việt Nam để cướp bóc, giết người, phá nhà, hãm hiếp. Bị thất bại nhục nhã, Bắc Kinh phải rút về nước và nhận đàm phán. Nhưng trong những lần đàm phán vòng đầu tiên, cái đuôi bá quyền, nước lớn của Bắc Kinh cứ lòi ra và luôn luôn ve vẩy một cách rất lão xược...

Như vậy đấy! Cái mà những nhà lãnh đạo ở Bắc Kinh không ngớt nói đến quan hệ Trung - Việt, tình hữu nghị Việt - Trung là như thế đấy!

Lịch sử Đảng Cộng sản Trung Quốc và cách mạng Trung Quốc nhất định sẽ được làm sáng rõ. Dầu sao, không ai có thể chối cãi

được vai trò quyết định của giai cấp công nhân và của nhân dân Trung Quốc trong thắng lợi của cách mạng Trung Quốc năm 1949 và mười năm sau đó. Trong quan hệ Trung - Việt, bất chấp ý đồ chủ quan của kẻ này hay kẻ khác đã và đang giữ những vị trí chủ chốt trong Đảng Cộng sản Trung Quốc, từ năm 1921 đến những năm 50 của thế kỷ này, quan hệ giữa nhân dân hai nước rõ ràng về khách quan mà nói là, quan hệ mang đậm tinh thần của chủ nghĩa quốc tế vô sản chân chính bắt nguồn từ thời đại của chúng ta. Nhưng sau đó, những người lãnh đạo Trung Quốc dần dần bộc lộ rõ mưu đồ làm bá chủ hoàn cầu của họ, và trong quan hệ với Việt Nam, họ đã thực hiện các thủ đoạn từ xảo trá, nham hiểm, quỷ quyệt đến trắng trợn hòng dụ dỗ, ép buộc và lôi cuốn Việt Nam vào quỹ đạo chống hệ thống xã hội chủ nghĩa, chống Liên Xô, chống phong trào giải phóng dân tộc và các phong trào cách mạng trên thế giới. Tất cả những thủ đoạn bỉ đĩ ấy

cuối cùng đều thất bại. Việt Nam đã biết phân biệt trong quan hệ Trung-Việt, Việt-Trung ấy có những quan hệ hữu nghị, chân thành giữa nhân dân hai nước với nhau, và có những quan hệ của tập đoàn, phản động cầm quyền ở Trung Quốc với Việt Nam. Quan hệ Trung - Việt, Việt - Trung trong những năm gần đây ngày càng xấu đi, đó không phải là trách nhiệm của nhân dân Trung Quốc, của nhân dân Việt Nam, của Đảng Cộng sản và Chính phủ Việt Nam; mà là trách nhiệm của tập đoàn phản động Bắc Kinh, những kẻ đã đi ngược lại lợi ích của nhân dân Trung Quốc, của cách mạng Trung Quốc và của quan hệ hữu nghị giữa hai nước.

Nhân dân Việt Nam tin tưởng vững chắc rằng: những người cộng sản Trung Quốc chân chính và nhân dân Trung Quốc anh em sẽ không bao giờ dung thứ cho những kẻ đã và đang cố tâm phá hoại, quan hệ hữu nghị Trung - Việt lâu đời trong lịch sử.

V - KẾT LUẬN

Việt Nam đã tồn tại với tư cách là một quốc gia độc lập trong thời đại phong kiến. Việt Nam đang tồn tại và sẽ tiếp tục tồn tại với tư cách là một dân tộc xã hội chủ nghĩa, một quốc gia xã hội chủ nghĩa trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Nhưng những kẻ thù của Việt Nam đã và đang mưu toan xóa bỏ Việt Nam trên bản đồ thế giới. Bọn Hoàng đế Trung Hoa đã từng ôm ấp mưu toan như thế, và đã bị thất bại nhục nhã. Bọn đế quốc tư bản chủ nghĩa Pháp, Nhật, Mỹ cũng ôm ấp mưu toan này và đã phải chịu chung một số phận cay đắng như các ông vua «thiên triều» trước đây. Và trong thời đại ngày nay, có những kẻ tự xưng là «cộng sản» ở Trung Quốc lại rắp tâm lao vào vết xe đổ của bọn Hoàng đế Trung Hoa xưa và hò hét «thu hồi Việt Nam vào trong lãnh địa của đại đế Trung Hoa như từ triều Mãn Thanh về trước». Không phải bọn này chỉ hò hét mà thực tế chúng đã cho quân kéo vào xâm lược Việt Nam, sau khi bàn bạc kỹ với những lực lượng đế quốc phản động nhất trên thế giới. Tất nhiên bọn «Hoàng đế mới» ở Trung Quốc đã bị thất bại như những bọn Hoàng đế cũ của chúng.

Lòng thì muốn xóa bỏ Việt Nam mà miệng

lại không ngớt rêu rao cần phải xây dựng, củng cố, phát triển quan hệ hữu nghị Trung-Việt! Xuyên tạc lịch sử đến mức cho rằng trước chiến tranh nha phiến (1840) bản đồ Trung Quốc bao gồm cả Việt Nam ngày nay, thế mà lại nói đến quan hệ hữu nghị Trung-Việt trong lịch sử! Xúi giục bọn Pôn Pốt-Lêng Xa-ry cầm dao đâm nước Việt Nam ở phía lưng Tây Nam, trong lúc đó trực tiếp cho quân kéo vào miền Bắc Việt Nam nhằm mưu toan thôn tính Việt Nam, song vẫn bỏ bỏ đó là quan hệ hữu nghị Trung - Việt! Ôi, có bao giờ lại có một sự trắng tráo, vô sỉ đến trình độ như vậy?

Đúng là trên hai ngàn năm vừa qua, giữa Việt Nam và Trung Quốc đã có những quan hệ với nhau. Và trong những quan hệ ấy có quan hệ hữu nghị và có quan hệ không hữu nghị. Nhưng hữu nghị với ai? và không hữu nghị với ai? Việt Nam không bao giờ lẫn lộn bạn là thù và cũng không bao giờ quay quắt coi thù là bạn.

Đối với nhân dân Trung Quốc, trong suốt quá trình lịch sử lâu dài, nhân dân Việt Nam chỉ có một thái độ duy nhất: hữu nghị. Còn

đối với bọn Hoàng đế Trung Hoa xưa và bọn « Hoàng đế » Trung Quốc mới ngày nay vẫn ôm ấp mộng tiêu diệt Việt Nam với tư cách là một dân tộc và một quốc gia thì nhân dân Việt Nam chỉ có một thái độ duy nhất: thái độ đối với kẻ thù.

Đang lẽ trong thời đại chúng ta khi mà giai cấp công nhân thế giới đã trở thành lực lượng trung tâm quyết định chiều hướng phát triển của lịch sử nhân loại thì quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc, giữa Trung Quốc và Việt Nam phải là những quan hệ thực sự đồng chí với nhau trong hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa, trong phong trào cộng sản quốc tế. Nhưng thực tế lại không diễn ra như vậy. Những người lãnh đạo ở Bắc Kinh từ ngấm ngấm đến công khai cấu kết với đế quốc Mỹ và các lực lượng phản động hiếu chiến nhất trên thế giới đã phản bội chủ nghĩa Mác - Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản. Đối với Việt Nam, từ lâu họ đã nuôi tham vọng áp đặt những quan hệ đẳng cấp phong kiến lỗi thời giữa « nước lớn » và « nước nhỏ », những quan hệ theo kiểu mà tập đoàn quân phiệt, mại bản Tưởng Giới Thạch đã định áp dụng đối với Việt Nam. Tham vọng đế hèn ấy chính là bắt nguồn từ sự biến chất thâm hại của những kẻ đã và đang nắm quyền lãnh đạo chủ chốt ở Bắc Kinh, những kẻ đã và đang đi ngược lại lý tưởng của những người cộng sản Trung Quốc chân chính, của nhân dân Trung Quốc anh em. Có lực lượng nào có thể xoay chuyển lại chiều hướng phát triển lịch sử của thời đại chúng ta, thời đại của những quan hệ thực sự hữu nghị một cách tự giác giữa nhân dân các nước, thời

đại của những quan hệ đồng chí, chân thành giữa những người cộng sản chân chính ở khắp nơi trên quả đất này? Lòng tin tưởng của chúng ta vào những người cộng sản Trung Quốc chân chính, vào nhân dân Trung Quốc anh em không bao giờ lay chuyển, và chắc chắn càng vững vàng thêm. Lòng tin tưởng ấy là có căn cứ vững chắc. Ngay sau khi bọn phản bội ở Bắc Kinh gây chiến tranh xâm lược Việt Nam, những tiếng nói tự giác của nhân dân Trung Quốc, những tiếng thét của những người cộng sản Trung Quốc chân chính lập tức vang lên mạnh mẽ, rộng khắp trên đất Trung Quốc, hòa chung với tiếng nói của nhân dân toàn thế giới đòi: *không được dung dên Việt Nam*, giữa lúc quân dân Việt Nam đang chiến đấu anh dũng đập tan cuộc chiến tranh xâm lược của 60 vạn quân Trung Quốc. Đó chính là những sức mạnh tổng hợp đã buộc bọn xâm lược ở Bắc Kinh phải rút khỏi Việt Nam sau những đòn thất bại đau đớn.

Sức mạnh đoàn kết, hữu nghị giữa nhân dân hai nước Việt - Trung, sức mạnh chiến đấu của nhân dân hai nước Việt - Trung chống lại bọn phản bội ở Bắc Kinh, sức mạnh của nhân dân thế giới; đã và đang phát huy tác dụng của nó. Những sức mạnh ấy sẽ càng phát triển trên mỗi bước tiến lên của lịch sử trong thời đại của chúng ta và sẽ quyết định ngày tận số của bọn phản bội ở Bắc Kinh cùng với những tên đế quốc hiếu chiến nhất hiện nay trên thế giới.

Hà Nội, Tháng 6 năm 1979

Nhìn lại quá trình chuyển hợp tác xã sản xuất nông nghiệp từ bậc thấp lên bậc cao ở miền Bắc nước ta

TRẦN ĐỨC CƯỜNG

HỢP tác hóa nông nghiệp là một bộ phận quan trọng của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Ở miền Bắc, hợp tác hóa nông nghiệp đã được tiến hành theo các bước đi từ thấp lên cao, từ nhỏ đến lớn, từ giản đơn đến phức tạp trên các mặt tổ chức cũng như quản lý.

Chuyển hợp tác xã từ bậc thấp lên bậc cao là một quá trình phát triển tất yếu của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc nước ta trước đây. Việc nhìn lại quá trình ấy không những có ý nghĩa về mặt lịch sử mà còn có giá trị thực tiễn nữa giữa lúc chúng ta đang khẩn trương tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp trên toàn miền Nam.

I - QUÁ TRÌNH CẢI TẠO NÔNG NGHIỆP THEO HÌNH THỨC HỢP TÁC XÃ BẬC THẤP

Ở miền Bắc nước ta, sau cải cách ruộng đất, phần lớn các hộ bần cố nông do được chia ruộng đất, trâu bò, nông cụ nên đã làm đủ ăn hoặc thừa ăn, trở thành trung nông. Trung nông là nhân vật trung tâm ở nông thôn trong thời kỳ ấy. Trung nông chiếm tới 4/5 tổng số hộ nông dân lao động. Và song song với quá trình trung nông hóa, một tầng lớp nông dân khá giả đã dần dần hình thành ngày càng bị lôi kéo vào con đường kinh doanh làm giàu theo kiểu phú nông. Họ tậu thêm ruộng đất; trâu bò, cho vay lấy lãi, tích trữ hàng hóa nông sản... Trong khi đó, một số nông dân khác do hoàn cảnh neo đơn, ít người lao động, gặp thiên tai, ốm đau, bệnh tật nên đã lâm vào cảnh thiếu ăn, phải bán dần số tư liệu sản xuất ít ỏi mới giành được quyền sở hữu, hoặc phải làm thuê cho các gia đình khá giả. Theo điều tra vào tháng 8-1958 của Ban Công tác nông thôn Trung ương thì trong số 12 xã thuộc các tỉnh Hồng

Quảng (nay thuộc Quảng Ninh), Hà Nam (nay thuộc Hà Nam Ninh), Thanh Hóa có 119 hộ nông dân đã phải bán ruộng đất vì nghèo túng, trong đó có 74 hộ bần nông, 28 hộ trung nông. Tại thôn An Thái, xã Liên An, huyện Bình Lục, Hà Nam đã có tới 48 hộ nông dân khá giả tậu thêm được 32 mẫu 6 sào ruộng đất. Trong khi đó, có 5 gia đình vì ốm đau, túng thiếu lại phải bán mất 1 mẫu 2 sào ruộng (1).

Sự phân hóa trong nội bộ nông dân đã diễn ra như một xu thế không thể tránh khỏi trong nền kinh tế sản xuất nhỏ của người nông dân cá thể. Đó là chưa kể đến những hoạt động làm giàu của tầng lớp phú nông mà cuộc cải cách ruộng đất mới chỉ hạn chế chứ chưa xóa bỏ được hoàn toàn sự bóc lột của họ đối với nông dân. Theo điều tra vào tháng 7-1958 tại 12 xã thuộc tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Sơn Bình) trong số 43 hộ phú nông ở đây, có 16 hộ thuê mướn nhân công

để sản xuất, 2 hộ cho vay tiền với số lãi cả năm tới 25%, 1 hộ cho vay thóc lãi tới 30% một vụ (2).

Trước những thực tế đó đòi hỏi chúng ta phải nhanh chóng cải tạo nền sản xuất nhỏ, cá thể của người nông dân để đưa họ tiến lên con đường làm ăn tập thể xã hội chủ nghĩa. Đó là yêu cầu khách quan, tất yếu của cách mạng trong những năm đầu hòa bình mới được lập lại ở miền Bắc. Mặt khác, do đặc điểm miền Bắc nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa nên nhiệm vụ công nghiệp hóa được đặt ra rất cấp thiết. Công nghiệp là ngành chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân và công nghiệp hóa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Muốn tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong một nước mà nền kinh tế nông nghiệp chiếm một bộ phận quan trọng, nông dân là lực lượng sản xuất to lớn như ở nước ta thì chúng ta phải bắt đầu từ nông nghiệp, phải coi nông nghiệp là cơ sở để phát triển công nghiệp. Chúng ta phải phát triển nông nghiệp để bảo đảm cung cấp đầy đủ lương thực, thực phẩm cho nhân dân, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp trong nước và sản phẩm cho xuất khẩu để đổi lấy những nguyên liệu và thiết bị cần thiết cho công nghiệp và nông nghiệp mà chúng ta không có hay chưa tự sản xuất được. Trên cơ sở nông nghiệp phát triển, năng suất lao động tăng lên, chúng ta mới có điều kiện để rút bớt số lao động ở nông thôn bổ sung cho công nghiệp. Ngoài ra, nông nghiệp phát triển còn là thị trường lớn nhất tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp trong nước.

Vì những lý do trên nên trong khi cho rằng cải tạo xã hội chủ nghĩa toàn bộ nền kinh tế quốc dân là một nhiệm vụ cơ bản trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, Đảng ta vẫn nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội: « *Cải tạo nông nghiệp là khâu chính của toàn bộ công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa* » (3).

Để thực hiện nhiệm vụ nói trên, chúng ta phải tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp. Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 14 (cuối năm 1958), trong khi xác định phương nét lớn về đường lối chung trong thời kỳ quá độ và quy định nhiệm vụ của kế hoạch 3 năm (1958 - 1960), Đảng ta đã chỉ rõ về nhiệm vụ hợp tác hóa nông nghiệp như sau: « *Hợp tác hóa nông nghiệp là yêu cầu phát triển khách*

quan của nông thôn ta, lại là khâu chính trong nhiệm vụ chính trị của Đảng trong giai đoạn mới. Hợp tác hóa nông nghiệp là cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất rất sâu rộng ở nước ta; nó có tác dụng thúc đẩy toàn bộ nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa » (4).

Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp là một quá trình biến đổi cách mạng, sâu sắc với những hình thức, bước đi thích hợp, từ thấp đến cao. Bước đi và hình thức thích hợp đầu tiên để đưa nông dân miền Bắc nước ta vào con đường làm ăn tập thể là: *Tổ đổi công*. Đây là một hình thức tổ chức ra đời từ trong cuộc kháng chiến chống Pháp và được phát triển mạnh mẽ ngay sau khi hòa bình lập lại. Tính đến 1958, toàn miền Bắc có 244.400 tổ đổi công, gồm 1.777.000 hộ nông dân, chiếm 65,7% tổng số nông hộ, trong đó có 74.500 tổ đổi công thường xuyên (5). Trong các tổ đổi công, sự hợp tác với nhau, dù là hợp tác còn rất đơn giản nhưng cũng đã có tác dụng nâng cao năng suất lao động. Các tổ đổi công là nơi bước đầu giáo dục cho nông dân tinh thần tập thể trong sản xuất và chuẩn bị điều kiện về tổ chức, tâm lý cho việc thành lập hợp tác xã sau này.

Tuy vậy, tổ đổi công vẫn chỉ là một hình thức tổ chức đầu tiên để nông dân tập dượt trên con đường đi vào làm ăn tập thể. Nó mới chỉ là tổ chức sản xuất có mầm mống xã hội chủ nghĩa. Với quy mô một vài chục hộ, làm đổi công cho nhau trên các thửa ruộng vẫn còn thuộc quyền sử dụng của từng gia đình nông dân; tổ đổi công chưa có sổ ruộng đất, công cụ, vốn liếng đáng kể để phát triển sản xuất. Vì thế, tổ đổi công không còn là một hình thức tổ chức thích hợp nữa trước yêu cầu đẩy mạnh sản xuất. Nó phải được thay thế bằng một hình thức mới cao hơn - các *hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp*.

*Bước thứ hai của phong trào hợp tác hóa

(1) (2) Báo cáo của Ban Công tác nông thôn Trung ương năm 1958.

(3) Văn kiện Đại hội III, tập I. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản 1960, tr. 59.

(4) Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 14 (11-1958). Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản, tr. 24 - 25.

(5) Tổng cục thống kê: 30 năm phát triển kinh tế và văn hóa của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. NXB Sự thật, Hà Nội 1978, tr. 97.

nông nghiệp là việc thành lập các hợp tác xã bậc thấp như xã hội chủ nghĩa.

Ngay từ năm 1958, chúng ta đã xây dựng thí điểm ở 3 hợp tác xã nông nghiệp loại này ở Vinh Phúc (nay thuộc Vĩnh Phú) Hà Nam, Thanh Hóa, Nghệ An (nay thuộc Nghệ Tĩnh) nhằm tích lũy kinh nghiệm chuẩn bị điều kiện mở rộng dần phong trào hợp tác hóa. Cuối năm 1958, năm đầu của kế hoạch 3 năm cải tạo xã hội chủ nghĩa, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp đã được phát động và trở thành phong trào quần chúng. Đồng đảo nông dân miền Bắc đã hăng hái gia nhập hợp tác xã. Sự chuyển biến đó có ý nghĩa to lớn đối với cách mạng nước ta. Nó biểu hiện xu thế tất yếu của nông dân đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trong các hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp, ruộng đất, trâu bò, nông cụ chủ yếu đều tập trung lại để thống nhất sử dụng, kinh doanh, tuy quyền sở hữu một phần nào vẫn thuộc riêng về từng hộ xã viên. Ngoài phần thu hoạch dùng để làm quỹ tích lũy và phân phối cho xã viên theo ngày công lao động, hợp tác xã còn phải trả lại một phần thu hoạch cho hoa lợi về ruộng đất, trâu bò, nông cụ của xã viên.

Việc thành lập hàng loạt các hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp đã đẩy mạnh sản xuất lên một bước. Nếu vụ mùa năm 1957, năng suất bình quân toàn miền Bắc chỉ đạt 18,35 tạ trên một héc-ta thì đến vụ mùa năm 1958 đã đạt 23,79 tạ trên một héc-ta. Tổng sản lượng lúa vụ mùa năm 1957 của miền Bắc là 2.474.000 tấn, đến vụ mùa năm 1958 đạt 3.350.000 tấn.

Trên đà thắng lợi ấy, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp có cơ sở để phát triển trong cuộc vận động sản xuất Đông-xuân 1958 - 1959. Số hợp tác xã trên toàn miền Bắc hồi cuối tháng 12-1958 là 4.967 thì đến cuối tháng 3-1959 lên tới 6.875.

Trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào, tháng 5-1959, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp hội nghị lần thứ 16 để thảo luận và đề nghị quyết cụ thể về vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp. Hội nghị cũng đề ra phương châm cho phong trào là: « *Tích cực lãnh đạo, vững bước tiến lên, quy hoạch về một mặt sát với từng vùng, làm tốt, vững và gọn* » (6).

Hội nghị còn nhấn mạnh ba nguyên tắc cần được quán triệt và chấp hành nghiêm chỉnh trong suốt quá trình xây dựng và củng cố hợp tác xã là: « *Tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ* » (7).

Cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp trở thành một cao trào sâu rộng khắp miền Bắc. Đến năm 1960, chúng ta đã căn bản hoàn thành việc hợp tác hóa nông nghiệp ở hình thức hợp tác xã bậc thấp: 85,8% số hộ nông dân lao động đã vào hợp tác xã; 68,1% diện tích đất canh tác được đưa vào sản xuất tập thể. Nhờ đó chúng ta đã ngăn chặn được hiện tượng phân hóa giai cấp ở nông thôn, nó là con đẻ của nền kinh tế tiểu nông vốn có những mầm mống tự phát tư bản chủ nghĩa. Từ nay, nông dân được tổ chức lại tương đối chặt chẽ trong các hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp là một lực lượng lao động lớn để phát triển sản xuất. Đây là một thắng lợi quan trọng của quá trình cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội. Ở nông thôn về cơ bản lao động tập thể đã thay thế cho lao động riêng lẻ. Trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa của nông dân được nâng lên một bước. Qua phong trào, chúng ta đã đào tạo được một đội ngũ cán bộ bắt đầu làm quen với cách quản lý và điều hành lao động tập thể, quản lý cơ sở vật chất kỹ thuật trong các hợp tác xã và đội sản xuất.

Nhưng trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp đã bộc lộ những nhược điểm của nó.

Chính hình thức sở hữu mang tính chất nửa xã hội chủ nghĩa đã hạn chế sức sản xuất phát triển. Trong các hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp, những yêu cầu về kỹ thuật như xây dựng các công trình thủy lợi, tiến hành cải tạo đồng ruộng... đều đụng chạm đến quyền sở hữu về ruộng đất của bản thân xã viên nên nhiều khi không thực hiện được. Trong một số hợp tác xã, như hợp tác xã Thịnh Lang (Hòa Bình, nay thuộc Hà Sơn Bình), hợp tác xã Hồng Kỳ (Thái Nguyên, nay thuộc Bắc Thái) mặc dù Ban quản trị có kế hoạch xây dựng công trình thủy lợi, đào ao thả cá nhưng vì có một số xã viên còn có quyền sở hữu trên những mảnh ruộng mà hợp tác xã dự định phá bỏ để đào ao, mương phần đối nên Ban quản trị không thực hiện được. Ở hợp tác xã Thanh Viên (Phú Thọ, nay thuộc Vĩnh Phú) có một số ruộng thiếu nước, không thể cấy lúa được. Ban quản trị quyết định chuyển

(6) (7) Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 16 - trong Văn Kiện của Đảng về đường lối phát triển nông nghiệp ở miền Bắc nước ta. NXB Sự thật, Hà Nội, 1968, tr26,27

các thửa ruộng này sang trồng màu; nhưng cũng bị một số xã viên có các thửa ruộng đó không đồng ý, nên phải thôi.

Mặt khác vì hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp còn phải chia một phần thu nhập cho hoa lợi về ruộng đất, trâu bò của xã viên nên chưa phát huy được hết tính tích cực lao động của xã viên và thường dễ xảy ra tình trạng có những hộ xã viên có nhiều ruộng đất, trâu bò đã y lại vào phần hoa lợi được chia mà làm việc không tích cực. Trái lại các hộ xã viên có ít ruộng đất, trâu bò thì không phấn khởi sản xuất, hăng hái đóng góp công sức cho hợp tác xã. Xã viên trong từng hợp tác xã, có tình trạng mất đoàn kết nghiêm trọng; một số xã viên ít ruộng đất, trâu bò đã thành lập hợp tác xã riêng...

Lúc này, yêu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp đòi hỏi các hợp tác xã phải được tăng cường lực lượng vật chất, kỹ thuật, phải được trang bị máy bơm, máy tuốt lúa, xây thêm nhà kho, trại chăn nuôi. Nhưng với một số vốn liếng quá ít ỏi, tình trạng tổ chức còn sơ sài, việc quản lý lao động lại lỏng lẻo, hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp không thể đáp ứng được những đòi hỏi nói trên để phát triển sản xuất. Theo những số liệu điều tra tại một số hợp tác xã bậc thấp vào năm 1959 thì số vốn sản xuất bình quân cho 1 mẫu Bắc bộ ở đây chỉ có 13đ70, bình quân một lao động làm cho hợp tác xã trong cả năm 1959 có 82 ngày công.

Như vậy, nếu trong giai đoạn mới thành lập, các hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp do

tập trung được ở một mức nhất định một lực lượng sản xuất bao gồm sức người và tư liệu sản xuất của vài chục hộ nông dân, và với lối làm ăn tập thể; đã biểu hiện được tính hơn hẳn so với lối làm ăn của nông dân cá thể và của tổ đổi công, đã thúc đẩy được sức sản xuất phát triển; thì giờ đây, nó cũng bộc lộ ra những khó khăn và những mâu thuẫn mà bản thân nó không sao giải quyết được. Đó là mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển sản xuất với quyền sở hữu tư nhân của xã viên về những tư liệu sản xuất còn được duy trì ở chừng mực nhất định. Đó là mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển sản xuất, thực hiện phân công lao động và quy hoạch đồng ruộng, đưa khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp với tình hình thực tế là trong các hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp thì lực lượng sản xuất còn nhỏ bé, cơ sở vật chất kỹ thuật quá ít ỏi, đồng ruộng lại bị chia cắt, phân tán.

Ngoài ra chúng ta còn phải kể đến mâu thuẫn giữa yêu cầu phải xây dựng người nông dân mới có tư tưởng tập thể xã hội chủ nghĩa trong khi đó ở các hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp tư tưởng tư hữu của xã viên vẫn được duy trì.

Tất cả những mâu thuẫn ấy đòi hỏi chúng ta phải giải quyết, chủ yếu là chúng ta phải nhanh chóng tập thể hóa hoàn toàn tư liệu sản xuất; mở rộng quy mô hợp tác xã về mọi mặt để tạo điều kiện phát triển sản xuất. Đó chính là nội dung của việc chuyển các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp từ bậc thấp lên bậc cao.

II - QUÁ TRÌNH CHUYỂN HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP TỪ BẬC THẤP LÊN BẬC CAO

Trong Hội nghị Trung ương lần thứ 16, Đảng ta đã nêu ra ba điều kiện cho việc chuyển các hợp tác xã nông nghiệp từ bậc thấp lên bậc cao như sau:

« 1. Năng suất của hợp tác xã được nâng cao, phần chia cho lao động đã được tăng lên khá nhiều và những xã viên già yếu, ít sức lao động cũng được bảo đảm về đời sống.

2. Việc giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa cho xã viên làm được tốt, năng cao được ý thức đoàn kết, giúp nhau giữa các xã viên.

3. Việc quản lý hợp tác xã làm tốt; cán bộ quản lý được bồi dưỡng về nghiệp vụ, thực

hiện đúng nguyên tắc quản lý dân chủ, được quần chúng xã viên tin nhiệm » (8).

Nhưng điều kiện quyết định của bước chuyển biến này là năng suất lao động trong hợp tác xã nông nghiệp phải được nâng cao. Trên cơ sở đó phần chia cho lao động tăng lên và toàn thể xã viên, kể cả xã viên già yếu cũng được bảo đảm về đời sống.

Từ năm 1959, chúng ta đã chuyển thí điểm

(8) Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 16 - Sách đã dẫn, tr. 33.

một số hợp tác xã nông nghiệp từ bậc thấp lên bậc cao ở nhiều địa phương. Ngay sau đó, số hợp tác xã nông nghiệp bậc cao tăng lên rất nhanh. Giữa năm 1960, toàn miền Bắc đã có 2.023 hợp tác xã nông nghiệp bậc cao gồm 108.418 hộ xã viên, chiếm 3,95% tổng số hộ nông dân lao động. Trong thời gian thí điểm, hợp tác xã nông nghiệp bậc cao đã sớm thể hiện tính hơn hẳn của nó so với hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp. Vụ mùa năm 1959, về năng suất lúa, qua thống kê ở 51 hợp tác xã nông nghiệp bậc cao và 436 hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp thì bình quân 1 hécta lúa ở hợp tác xã bậc cao thu được 2.445 kg trong khi đó ở hợp tác xã bậc thấp chỉ thu được 2.300 kg. Vụ chiêm năm 1960 tuy nói chung thu hoạch của các địa phương có bị thiệt hại do thiên tai nhưng tính trong số 177 hợp tác xã nông nghiệp bậc cao và 676 hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp, bình quân 1 hécta lúa ở hợp tác xã bậc cao là 1.531 kg và ở hợp tác xã bậc thấp là 1.416 kg.

Những biểu hiện nói trên về tính hơn hẳn của sản xuất nông nghiệp trong hợp tác xã bậc cao so với hợp tác xã bậc thấp đã làm cho nông dân tập thể ở khắp nơi càng phấn khởi tin tưởng. Họ đều mong muốn hợp tác xã của mình mau chóng chuyển lên bậc cao để có điều kiện đẩy mạnh sản xuất, cải thiện đời sống.

Tháng 9-1960, giữa lúc miền Bắc nước ta đang giành được những thắng lợi to lớn trong công cuộc cải tạo nền kinh tế quốc dân, phát triển kinh tế, văn hóa thì Đảng ta triệu tập Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba. Đại hội đã vạch ra cho toàn Đảng, toàn dân ta đường lối tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà. Về vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp, Đại hội chỉ rõ: *« Hợp tác hóa nông nghiệp là một cuộc vận động cách mạng nhằm biến chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất trong nông nghiệp thành chế độ sở hữu tập thể xã hội chủ nghĩa »* (9).

Đại hội cũng đề ra mục tiêu cho phong trào hợp tác hóa nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) là: *« Hoàn thành cải tạo quan hệ sản xuất trọng nông nghiệp, hoàn thành việc hợp tác hóa ở bậc thấp, đưa toàn bộ các hợp tác xã bậc thấp lên bậc cao, và thống nhất các hợp tác xã bậc cao quy mô nhỏ thành những hợp tác xã lớn »* (10).

Bắt đầu từ năm 1961, năm đầu tiên của kế

hoạch 5 năm lần thứ nhất, việc chuyển các hợp tác xã nông nghiệp từ bậc thấp lên bậc cao đã được tiến hành rộng rãi trên khắp miền Bắc. Tháng bảy năm ấy, Hội nghị toàn thể lần thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng lại ra nghị quyết về vấn đề phát triển nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Nghị quyết nêu rõ: *« Trong 5 năm tới, cần ra sức tăng cường lực lượng hợp tác xã về các mặt kinh tế, tổ chức và tư tưởng, đồng thời hoàn thành việc cải tạo, nhằm phát huy hơn nữa tính hơn hẳn của hợp tác xã, bảo đảm mọi nhiệm vụ sản xuất lương thực, cây công nghiệp, chăn nuôi và phát triển sản xuất toàn diện theo đúng phương hướng của kế hoạch Nhà nước, tăng thu nhập của hợp tác xã và cải thiện đời sống của xã viên; đồng thời bảo đảm chấp hành mọi chủ trương, chính sách, hoàn thành mọi nghĩa vụ đối với Nhà nước »* (11).

Đề chấp hành nghị quyết của Hội nghị lần này, Trung ương Đảng quyết định mở một cuộc vận động chính trị sâu rộng, phát động quần chúng nông dân ra sức củng cố và phát triển hợp tác xã, đưa hợp tác xã lên quy mô từ 150 đến 200 hộ xã viên.

Quá trình chuyển hợp tác xã nông nghiệp từ bậc thấp lên bậc cao gắn chặt với việc mở rộng quy mô hợp tác xã. Đó là một sự chuyển biến về chất rất quan trọng. Nó đòi hỏi quy mô của hợp tác xã cũng phải được mở rộng cho phù hợp với sự chuyển biến ấy. Một hợp tác xã nông nghiệp mà chỉ có dưới 100 hộ xã viên với vài chục hécta ruộng đất thì dù có chuyển lên bậc cao rồi cũng khó phát triển sản xuất.

Theo điều tra của Tổng cục thống kê vào giữa năm 1961 tại một số tỉnh miền Bắc, trung bình mỗi hợp tác xã nông nghiệp bậc cao mới có 53,81 hécta ruộng đất và 93 hộ xã viên; mỗi hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp có 37,6 hécta ruộng đất và 78 hộ xã viên. Quy mô như vậy là còn nhỏ. Thực tế cho thấy, phải có một lực lượng lao động và số ruộng đất tương đối lớn, trên cơ sở đó mới có thể cùng với những trang bị kỹ thuật đang ngày

(9) Văn kiện Đại hội III, tập I, tr. 59.

(10) Văn kiện Đại hội III, tập I, tr. 89.

(11) Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 5 (tháng 7-1961) về vấn đề phát triển nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965). Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản, tr. 35-36.

càng được tăng cường, có điều kiện thực hiện sự hợp tác và phân công lao động một cách hợp lý và có hiệu quả trong hợp tác xã.

Với việc chuyển hợp tác xã nông nghiệp từ bậc thấp lên bậc cao, tàn dư cuối cùng của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất trong nông nghiệp đã bị xóa bỏ. Những tư liệu sản xuất chủ yếu bao gồm ruộng đất, trâu bò, nông cụ đều được tập thể hóa hoàn toàn. Hợp tác xã nông nghiệp bậc cao là tổ chức kinh tế mang tính chất hoàn toàn xã hội chủ nghĩa. Từ nay việc chia hoa lợi cho ruộng đất, trâu bò, nông cụ không còn nữa. Hợp tác xã nông nghiệp bậc cao đã thực hiện nguyên tắc phân phối của chủ nghĩa xã hội: *Làm theo năng lực, hưởng theo lao động*. Đó là bước nhảy vọt về chất trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp. Đó là một cuộc đấu tranh gay go và phức tạp nhằm xóa bỏ hẳn mọi biểu hiện còn sót lại của quan hệ sản xuất cũ — quan hệ sản xuất bóc lột — để chuyển hoàn toàn sang quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa. Trong thời gian này, ở nhiều địa phương do chưa thấy hết tính chất gay go, phức tạp của công việc này nên đã thiếu thận trọng trong việc công hữu hóa hoàn toàn ruộng đất, trâu bò, nông cụ của xã viên. Một số hợp tác xã có khuynh hướng công hữu hóa ngay mọi tư liệu sản xuất trong lúc có nhiều vấn đề cụ thể chưa được nghiên cứu kỹ, hoặc giá công hữu hóa quy định quá thấp, công tác giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa cho xã viên làm chưa tốt nên có nhiều xã viên chưa thật sự tự nguyện tự giác chấp hành; có nơi xã viên lại chặt phá cây cối, bán chạy trâu bò, v.v... làm ảnh hưởng xấu đến việc phát triển sản xuất. Trong thực tế, cuộc đấu tranh nhằm xóa bỏ những hiện tượng tiêu cực nói trên là thể hiện cuộc đấu tranh giữa hai con đường tập thể và cá thể trong nông nghiệp trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Ngay cả khi đã vào hợp tác xã nông nghiệp rồi, ý thức tư hữu về mảnh ruộng, con trâu của người nông dân chưa có thể xóa bỏ hết trong một sớm một chiều. Ý thức tư hữu ấy chỉ được xóa bỏ hoàn toàn trong quá trình hợp tác xã ngày càng mạnh sản xuất, năng suất lao động tăng lên, đời sống của nông dân được cải thiện về mọi mặt.

Để bảo đảm tính chất vững chắc của phong trào, các địa phương phải nhận rõ cuộc đấu tranh giữa hai con đường trong khi tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp là cuộc đấu tranh vô cùng gay go, gian khổ, phức tạp. Đảng ta

cũng nhắc nhở các địa phương phải thực hiện nghiêm chỉnh các yêu cầu do Trung ương đã quy định trong việc chuyển các hợp tác xã nông nghiệp từ bậc thấp lên bậc cao. Đến cuối năm 1961, trên toàn miền Bắc đã có 89,01% số hộ nông dân vào hợp tác xã trong đó có 2,9% là xã viên các hợp tác xã bậc cao.

Trong khi thực hiện nhiệm vụ nói trên của Đảng đề ra, ở một số địa phương đã xuất hiện khuynh hướng sai lầm: đưa hàng loạt các hợp tác xã nông nghiệp từ bậc thấp lên bậc cao mà không theo đúng những điều kiện do Trung ương quy định. Một số hợp tác xã nông nghiệp mặc dù năng suất lao động chưa được nâng cao, việc giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa cho xã viên chưa tốt, công tác quản lý hợp tác xã còn kém nhưng đã vội vã chuyển lên bậc cao, nên các hợp tác xã này không vững, thu nhập của hợp tác xã và của xã viên không tăng, hợp tác xã không xây dựng được phương hướng sản xuất, nội bộ xã viên mất đoàn kết, xã viên thiếu tin tưởng vào cán bộ và hợp tác xã... Có hợp tác xã nông nghiệp đã lên bậc cao rồi mà vẫn không quản lý được lao động của xã viên. Vì những lý do ấy, có nhiều hợp tác xã nông nghiệp vẫn bị xếp vào loại kém. (Theo sự phân loại vào năm 1961 thì ở 15 tỉnh miền Bắc có tới 24,2% số hợp tác xã bị xếp vào loại kém). Trong khi đó những hợp tác xã nông nghiệp có đủ điều kiện chuyển lên bậc cao đã phát huy được thể mạnh căn bản của nó, đã trở thành các điển hình của phong trào, như các hợp tác xã nông nghiệp ở Thư Thị (Hưng Yên, nay thuộc Hải Hưng), An Cầu (Thái Bình), Hạ Hồi (Hà Đông, nay thuộc Hà Sơn Bình), Ninh Tập (Hưng Yên, nay thuộc Hải Hưng), Thái Bạt (Sơn tây, nay thuộc Hà Sơn Bình)... Các hợp tác xã nông nghiệp này đã sử dụng đất đai tương đối hợp lý, bước đầu mở rộng được sản xuất, tích cực làm thủy lợi, tăng năng suất lúa và hoa màu. Do tập trung được lao động và cơ sở vật chất của hợp tác xã, xác định được phương hướng sản xuất đúng, những hợp tác xã nông nghiệp này cũng đã giải quyết tốt được hai khâu căn bản trong sản xuất là tổ chức lao động tốt và tăng cường được một số biện pháp kỹ thuật mẫu chốt nhất bao gồm các khâu: nước, phân bón, công cụ, giống.

Hợp tác xã nông nghiệp An Cầu (Thái Bình) nhờ đẩy mạnh công tác thủy lợi nên đã căn bản chống được úng và hạn trên các cánh đồng của mình. Hợp tác xã nông nghiệp Tạ Hội (Hà đông) đã tập trung công sức làm thủy

lợi trong hai năm liền, đào đắp trên 3 vạn mét khối đất, xây 6 công, khắc phục được hạn, úng, tăng năng suất lúa và đưa hộ số sử dụng ruộng đất từ 2 trong năm 1961 lên 2,2 trong năm 1962.

Do tập trung quản lý được nhiều lao động, ruộng đất và vốn liếng hơn nên hợp tác xã nông nghiệp bậc cao có điều kiện mở rộng diện tích canh tác, đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất, mở mang trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh nhiều ngành nghề, thu nhập của xã viên được nâng cao. Số quỹ tích lũy, quỹ công ích và quỹ xã hội của hợp tác xã nông nghiệp cũng lớn hơn nên hợp tác xã không những có điều kiện thực hiện tái sản xuất mở rộng mà còn có thể cải thiện đời sống của xã viên, giúp đỡ các gia đình neo đơn, bố trí công việc thích hợp cho những người yếu sức khỏe, tàn tật và đẩy mạnh các mặt hoạt động văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, y tế, vệ sinh phòng bệnh; làm cho bộ mặt nông thôn ngày càng đổi mới.

Trước thực tế đổi thay lớn lao đó của nông thôn miền Bắc nước ta, tinh thần làm chủ tập thể, ý thức giác ngộ xã hội chủ nghĩa của nông dân được nâng lên một bước. Họ thấy con đường hợp tác hóa nông nghiệp do Đảng vạch ra là hoàn toàn đúng đắn, họ càng thiết tha, gắn bó với hợp tác xã và ra sức xây dựng hợp tác xã vững mạnh.

Trong bầu không khí sức sôi nổi tinh thần tiến công cách mạng ấy của nông dân, hợp tác xã nông nghiệp Đại phong thuộc huyện Lê Thủy, (Quảng Bình nay thuộc Bình Trị Thiên) đã phát huy được thế mạnh của một hợp tác xã bậc cao để phát triển sản xuất, cải tiến quản lý về mọi mặt, trở thành lá cờ đầu của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp toàn miền Bắc. Từ một số hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp với quy mô nhỏ được hợp nhất lại vào tháng 8-1960 để trở thành một hợp tác xã nông nghiệp bậc cao quỹ mô toàn thôn gồm 446 hộ, Đại phong đã bước đầu bố trí lại lao động, thực hiện khai hoang tăng vụ, cải tiến nông cụ, làm thủy lợi, phát triển chăn nuôi, nhanh chóng đưa diện tích ruộng gieo cấy bình quân mỗi người từ 2 sào lên 7 sào, số ngày công lao động trong một năm của mỗi xã viên đã vượt mức 200 công, giá trị bình quân mỗi ngày công lao động đạt 2đ10. Trên cơ sở đó, Đại phong càng có điều kiện phát triển sản xuất và cải thiện đời sống cho xã viên. Quỹ tích lũy không chia của Đại Phong

tăng dần từ 5% đến 7% trong tổng số thu nhập.

Thành tích của Đại Phong như một luồng gió mới thổi lạnh đã cổ vũ phong trào hợp tác hóa nông nghiệp trên toàn miền Bắc, nhất là sau khi có bài của đồng chí Trần Lực tuyên dương hợp tác xã Đại Phong đăng trên báo Nhân dân. Ở khắp nơi, các hợp tác xã nông nghiệp đã nô nức học tập kinh nghiệm và làm theo hợp tác xã Đại Phong. Trước khi thể sôi nổi ấy, năm 1961, Đảng ta phát động phong trào thi đua « Học tập, tiến kịp và vượt hợp tác xã nông nghiệp Đại Phong » với 5 mục tiêu: cải tiến kỹ thuật và tăng năng suất; mở rộng diện tích gieo trồng bằng cách tăng vụ và vỡ hoang; phát triển nhiều ngành, nhiều nghề; cải tiến công tác quản lý hợp tác xã; tăng cường công tác chính trị và tư tưởng trong hợp tác xã. Đây là một phong trào yêu nước rộng lớn của đông đảo nông dân xã viên hăng hái góp phần cùng toàn dân xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những mục tiêu này của phong trào thi đua thể hiện những yêu cầu bức thiết nhất của toàn thể nông dân ta sau khi được tổ chức lại trong các hợp tác xã là muốn phát triển sản xuất, nâng cao đời sống của nông dân và cống hiến được nhiều nhất cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, ngay sau khi phát động, phong trào thi đua này đã được đông đảo các hợp tác xã nông nghiệp ở miền Bắc nhiệt liệt hưởng ứng, và nó sớm trở thành một phong trào quần chúng rầm rộ, sôi nổi. Sang năm 1962 - 1963, phong trào này ngày càng đi vào bề sâu, bắt rễ chắc chắn trong từng hợp tác xã nông nghiệp và đã đạt được những kết quả kinh tế thiết thực. Nhiều hợp tác xã nông nghiệp vươn lên mạnh mẽ về mọi mặt và trở thành những « hợp tác xã Đại Phong » của địa phương. Hợp tác xã nông nghiệp Đồng tâm (Phù Thọ, nay thuộc Vĩnh Phú) trong năm 1961 bình quân về lương thực mỗi người thu hoạch đạt 1400 kg, mỗi lao động của hợp tác xã bình quân làm được 223 ngày công trong cả năm, giá trị một ngày công lao động đạt 1đ90. Sang năm 1962, thu hoạch về mọi mặt của Đồng Tâm đều tăng hơn năm 1961.

Hợp tác xã nông nghiệp Hạ Hồi (Hà Đông, nay thuộc Hà Sơn Bình) trong năm 1962 sản xuất được số thóc nhiều hơn năm 1961 là 104 tấn; bình quân mỗi lao động làm cho hợp tác xã 204 ngày công, giá trị một ngày công đạt 1đ30, nhiều hơn năm 1961 gần 0đ40.

Bước chuyển biến quan trọng của hầu hết các hợp tác xã nông nghiệp tích cực tham gia phong trào thi đua « học tập, tiến kịp và vượt Đại Phong » là ở chỗ đã bước đầu xác định được phương hướng sản xuất đúng; xây dựng được một số cơ sở vật chất và kỹ thuật của hợp tác xã, nâng cao thu nhập của hợp tác xã và của xã viên. Cũng qua phong trào thi đua này, các hợp tác xã nông nghiệp bậc cao được củng cố thêm một bước, còn các hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp thì rút ra được một bài học kinh nghiệm bổ ích là chỉ có trên cơ sở của một hợp tác xã nông nghiệp bậc cao, với hình thức sở hữu hoàn toàn xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, với một quy mô tương đối lớn về ruộng đất, trâu bò, nông cụ... thì hợp tác xã mới có điều kiện phát triển sản xuất. Từ đó, càng ngày càng có nhiều hợp tác xã nông nghiệp từ bậc thấp được chuyển lên bậc cao.

Trong quá trình tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp cũng như trong việc chuyển các hợp tác xã nông nghiệp từ bậc thấp lên bậc cao, chúng ta đã chú ý giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa hợp tác hóa với thủy lợi hóa và cơ khí hóa nông nghiệp.

Miền Bắc nước ta bước vào hợp tác hóa nông nghiệp trong điều kiện nền kinh tế của ta chưa có cơ sở công nghiệp hiện đại để trang bị máy móc cho các hợp tác xã. Trong khi đó, chúng ta lại có một lực lượng lao động dồi dào có thể huy động để xây dựng những mạng lưới thủy lợi rộng rãi làm cơ sở cho các hợp tác xã nông nghiệp phát triển sản xuất. Với lực lượng lao động của nông dân đã được tập hợp lại, với đồng ruộng đã được tập thể hóa và thống nhất sử dụng, việc hợp tác hóa nông nghiệp đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển thủy lợi. Mặt khác, thủy lợi hóa lại là tiền đề để phát triển sản xuất và củng cố hợp tác xã vững mạnh. Một trong những đặc điểm chủ yếu của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc là hợp tác hóa trước cơ khí hóa, nhưng hợp tác hóa lại đi đôi với thủy lợi hóa. Thủy lợi hóa là biện pháp hàng đầu để phát triển nông nghiệp. Từ năm 1958 đến năm 1964, toàn miền Bắc đã đào đắp được 687.000 mét khối đất, nhiều gấp 6 lần khối lượng đất đã đào đắp trong khoảng 60 năm dưới thời thực dân Pháp thống trị. Trong thời gian 3 năm, từ 1961 đến 1964, khối lượng đất đã đào đắp tăng 30%, diện tích đất đai được tưới nước tăng khoảng 10%. Nhờ đó, chúng

ta đã tăng được trên 40 vạn héc-ta đất gieo trồng, tạo điều kiện thuận lợi cho các hợp tác xã nông nghiệp tăng vụ, phát triển hoa màu, đào ao thả cá. Kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo và xây dựng, giữa hợp tác hóa với thủy lợi hóa và cơ khí hóa nông nghiệp; giữa cải tạo và xây dựng kinh tế với cải tạo và xây dựng văn hóa; đó là bài học lớn mà Đảng ta đã rút ra được trong quá trình tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc.

Đồng thời với thủy lợi hóa, đề đẩy nhanh việc hợp tác hóa nông nghiệp, Đảng ta cũng luôn luôn nhấn mạnh phải nhanh chóng thực hiện cơ giới hóa nông nghiệp, đưa máy móc, kỹ thuật vào phục vụ cho sản xuất, phải tiến hành từng bước cuộc cách mạng về kỹ thuật để làm cho năng suất lao động tăng lên: « *Chỉ riêng việc cải tạo quan hệ sản xuất chưa đủ để tạo nên nền sản xuất lớn, hiện đại. Do đó, đi đôi với cách mạng về quan hệ sản xuất, phải tiến hành đồng thời cách mạng kỹ thuật, coi cách mạng kỹ thuật là « then chốt », có tác dụng quyết định đối với việc tăng năng suất lao động xã hội, xây dựng nền kinh tế mới* » (12).

Thực tiễn đã chỉ ra rằng ở nơi nào và lúc nào mà chúng ta chưa chú ý đầy đủ đến mối quan hệ gắn bó hữu cơ, thống nhất giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất, giữa cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, chưa coi trọng việc phát triển lực lượng sản xuất để củng cố quan hệ sản xuất, thì chẳng những quan hệ sản xuất chưa được củng cố vững chắc và hoàn thiện mà ngay cả việc sản xuất cũng phát triển chậm, hợp tác xã nông nghiệp thiếu vững mạnh.

Theo sự phân loại của Bộ Nông nghiệp thì chất lượng của các hợp tác xã nông nghiệp trong 15 tỉnh ở miền Bắc vào cuối năm 1962 như sau:

- Loại khá: chiếm 28,2% trong tổng số các hợp tác xã.

- Loại trung bình: chiếm 47,6% trong tổng số các hợp tác xã.

- Loại kém: chiếm 24,2% trong tổng số các hợp tác xã.

Như vậy, số hợp tác xã nông nghiệp xếp vào loại kém và trung bình còn quá lớn. Đó là chưa kể có một số hợp tác xã nông nghiệp

(12) Lê Duẩn: *Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông* - NXB Sự Thật, Hà Nội, 1976, tr. 450.

do sản xuất, sút kém, nội bộ xã viên mất đoàn kết, việc tổ chức và phân công lao động chưa tốt, ý thức làm chủ hợp tác xã, ý thức làm nghĩa vụ đối với Nhà nước của cán bộ và xã viên chưa cao nên có một số xã viên đã xin ra hợp tác xã. Điển hình là hợp tác xã nông nghiệp Bãi xanh ở Hà Bắc có tới gần 80% số hộ xã viên xin ra hợp tác xã.

Để khắc phục những thiếu sót nói trên, năm 1963, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định mở «Cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc» ở tất cả các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp trên toàn miền Bắc trong thời gian 3 năm (1963—1965).

Cuộc vận động chính trị này đã tạo ra những biến chuyển lớn trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Quy mô của các hợp tác xã nông nghiệp tiếp tục được mở rộng. Số hợp tác xã nông nghiệp bậc cao tăng lên ở hầu hết các địa phương. Nhiều hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp, do tiến hành tương đối tốt việc cải tiến quản lý hợp tác xã nên đã phát triển được sản xuất và có điều kiện chuyển lên bậc cao. Tính đến tháng 12-1963 trong tổng số 30.624 hợp tác xã nông nghiệp ở miền Bắc đã có tới 10.708 hợp tác xã bậc cao bao gồm 39,48% số hộ nông dân. Một số hợp tác xã nông nghiệp bậc cao, sau khi tiến hành cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật đã phát triển sản xuất vượt bậc, trở thành những hợp tác xã nông nghiệp tiên tiến như các hợp tác xã nông nghiệp Cao-đa (Nghĩa Lộ, nay thuộc Hoàng-Liên-Son), Yên-Phúc và Cấp-Kể (Lạng-Son), Hòa-Loan và Thái-Hòa (Vĩnh-Phúc, nay thuộc Vĩnh-Phú), Yên-Duyên và Quảng-Bà (Hà-Nội), Trục-Tĩnh (Nam Hà, nay thuộc Hà-Nam-Ninh), Đại-Năm (Thái-Bình), Đông-Phương-Hồng (Thanh-Hóa) v.v...

Trong các hợp tác xã nông nghiệp tiên tiến, tuy bình quân diện tích ruộng đất tính theo đầu người không nhiều hơn các hợp tác xã nông nghiệp khác trong vùng nhưng vì biết sử dụng lao động, đất đai, vốn liếng tương đối hợp lý, biết tích cực cải tiến công cụ và kỹ thuật canh tác nên đã đạt kết quả tốt trong việc đẩy mạnh sản xuất, tăng thu nhập cho hợp tác xã. Về năng suất lúa cả năm 1964, phần lớn các hợp tác xã nông nghiệp này đều đạt từ 5 đến 6 tấn thóc 1 héc-ta. Nhiều hợp tác xã nông nghiệp đã xây dựng được đàn gia súc tương đối lớn như các hợp tác xã ở Yên-Duyên (Hà-Nội) có gần

200 con lợn, ở Thái-Hòa (Vĩnh-Phúc) có 600 con, ở Hòa-Loan (Vĩnh-Phúc) có 1000 con.

Cho đến cuối năm 1964, «Cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật» đã tiến hành ở 15.287 hợp tác xã nông nghiệp, chiếm tỷ lệ 76% tổng số hợp tác xã ở miền Bắc. Qua việc thực hiện những nội dung của cuộc vận động này, các hợp tác xã nông nghiệp bước đầu đã xác định được phương hướng sản xuất, tăng sản lượng lương thực, tăng thêm một số cơ sở vật chất kỹ thuật và cải tiến một bước công tác quản lý hợp tác xã. Nó đã trở thành đòn bẩy mạnh mẽ để phát triển lực lượng sản xuất. Nội dung cơ bản của nó đã thể hiện sự kết hợp chặt chẽ giữa việc xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất mới với việc phát triển lực lượng sản xuất một cách tương ứng, tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật mạnh mẽ để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, làm cho nông nghiệp trở thành cơ sở vững chắc để công nghiệp hóa nước nhà. Nó cũng đã góp phần vào việc củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp, thúc đẩy nhanh quá trình chuyển hợp tác xã nông nghiệp từ bậc thấp lên bậc cao. Cho đến năm 1965, ở miền Bắc đã có 90,1% số hộ nông dân vào hợp tác xã, trong đó số hộ xã viên vào hợp tác xã nông nghiệp bậc cao chiếm 72,1%. Về chất lượng của các hợp tác xã này thì ở 18 tỉnh miền Bắc số hợp tác xã khá chiếm khoảng 36% trong tổng số các hợp tác xã, trong đó có nhiều hợp tác xã được công nhận là hợp tác xã tiên tiến. Số hợp tác xã trung bình chiếm khoảng 48%.

Quá trình chuyển hợp tác xã sản xuất nông nghiệp từ bậc thấp lên bậc cao ở miền Bắc nước ta trong những năm qua là một quá trình biến đổi cách mạng sâu sắc ở nông thôn, là một quá trình đấu tranh cách mạng gay go, phức tạp, giải quyết vấn đề «ai thắng ai» giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa trong lãnh vực nông nghiệp. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nông dân ta với tinh thần giác ngộ cách mạng, tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội đã ra sức phấn đấu và đã giành được những thắng lợi to lớn trong cuộc đấu tranh này. Tại Hội nghị chính trị đặc biệt tháng 3-1964, Hồ Chủ tịch đã khẳng định thắng lợi của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc. Người nói: «Làng xóm ta xưa kia làm là quanh

năm mà vẫn quanh năm đói rách. Làng xóm ta nay bốn mùa nhộn nhịp cảnh làm ăn tập thể. Đầu đầu cũng có trường học, nhà giữ trẻ, nhà hộ sinh, câu lạc bộ, sân phơi của hợp tác xã, nhà mới của xã viên. Đời sống vật chất ngày càng ấm no, đời sống tinh thần ngày càng tiến bộ».

Tuy nhiên, trong cuộc đấu tranh cách mạng này, chúng ta cũng mắc phải một số thiếu sót, mà thiếu sót lớn nhất là chúng ta chưa kết hợp đầy đủ mối quan hệ giữa cải tạo xã hội chủ nghĩa với xây dựng chủ nghĩa xã hội, chưa thấy rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất. Đề cập đến những thiếu sót này, đồng chí Nguyễn Duy Trinh đã viết: «Trong một thời gian khá dài, chúng ta chưa gắn chặt được việc củng cố quan hệ sản xuất mới với việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật mới, chưa vận dụng được trong thực tế quan hệ nhân - quả hai chiều giữa cải tạo và xây dựng.

Lẽ ra mỗi bước phát triển lực lượng sản xuất phải đi liền với một bước hoàn thiện tương ứng của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, và mỗi bước cải tiến quan hệ sản xuất phải dẫn tới một bước phát triển tương ứng của lực lượng sản xuất. Nhưng trong một số năm, chúng ta đã phần nào tách rời giữa hai mặt» (13).

Những bài học và kinh nghiệm nói trên của miền Bắc trong quá trình chuyển các hợp tác xã nông nghiệp từ bậc thấp lên bậc cao trước đây đã và đang được đồng bào ta ở miền Nam vận dụng một cách sáng tạo trong công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn.

(13) Nguyễn Duy Trinh - Năm vâng mối quan hệ giữa cải tạo và xây dựng trong cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Tạp chí Cộng sản, tháng 1-1978. tr 18,19.

VẾT TÍCH CỦA NHỮNG RUỘNG LẠC ĐẦU TIÊN QUANH BỜ HỒ LĂNG BẠC VÀ TRÊN ĐẤT QUÊ HƯƠNG CỦA PHỦ ĐỒNG THIÊN VƯƠNG (1)

ĐINH VĂN NHẬT

TỪ rất lâu đời, đứng hàng đầu trong thần thoại cổ của người Lạc Việt là bốn vị « tứ bất tử » : Đức Mẫu thượng ngàn, Tản Viên Sơn thần, Phủ Đồng thiên vương và Chữ Đồng tử (2).

Đức Mẫu thượng ngàn là một vị thần ngự trị miền núi cao của đất Văn Lang cũ. Có lẽ đây là hình ảnh đã rất mờ nhạt của bà Âu Cơ, người mẹ chung của toàn thể cộng đồng người Lạc Việt về thời cổ. Theo truyền thuyết, thì sau khi thành lập bộ Văn Lang, bà Âu Cơ đã dẫn các người con khác đi ngược các dòng sông lên các miền núi cao, đi đến đâu có đất tốt thì dừng lại, mở mang thêm các bộ mới và sau khi ổn định được đời sống thì lại ra đi cùng số con còn lại, đi ngược các dòng sông về các vùng núi non xanh ngắt.

Với thời gian, vai trò của Đức Mẫu thượng ngàn đã phai nhạt rất nhanh chóng, có lẽ một phần vì đại bộ phận người Lạc Việt đã di cư về miền đồng bằng, bị thu hút mạnh mẽ bởi những cánh đồng tròng lúa nước rộng lớn, trên đó có những Ruộng Lạc mới mở, có sản lượng lúa ngày một cao và ổn định, có những diện tích mới không ngừng được mở rộng thêm và bảo đảm một cuộc sống ngày càng ấm no. Một trong những dấu vết thờ cúng cuối cùng của Đức Mẫu thượng ngàn còn lại ngày nay có lẽ là đền thờ bà Âu Cơ ở xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa cũ, nay thuộc huyện Sông Thao tỉnh Vĩnh Phú. Nơi đây là vùng ranh giới giữa một bên là bộ Văn Lang và một bên là bộ A Lao, một bộ trong số mười tám bộ của nước Văn Lang theo truyền thuyết; nơi đây cũng là địa điểm xuất phát của bà Âu Cơ và số con còn lại, để đi ngược

sông Hồng lên vùng Yên Bái, Đèo Thình, mở mang thêm một bộ mới là bộ A Lao, quê hương của Thục Phán về thời Hùng Vương thứ XVIII (3).

Tản Viên Sơn thần là một vị thần ngự trị miền bắc thềm trung du, thuộc đất bộ Văn Lang cũ, tức đất đai của huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng. Đây là một vị thần phúc hợp, vừa là một trong số 50 người con đã theo Lạc Long Quân về miền biển, nhưng sau lại trở về ngự trị trên núi Ba Vì, vừa là một người con rể, một vị tướng giỏi của Hùng Vương thứ XVIII, đã bảo vệ sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Văn Lang, đồng thời cũng là người đã có công lớn trong việc dạy dân sản xuất và chống lũ lụt trên vùng trung du quanh chân núi Ba Vì. Vị thần núi Tản Viên được thờ ở bốn đền chính quanh chân núi Ba Vì và ở nhiều nơi khác thuộc vùng giáp ranh giữa trung du, đồng bằng và kéo dài từ vùng núi Ba Vì vào tận vùng Ninh Bình, Thanh Hóa, thứ phần do di cư lớn trong và sau trận Mã Viện vây hãm căn cứ Cẩm Khê của Hai Bà Trưng (4).

Hai vị bất tử thứ ba và thứ tư là Phủ Đồng Thiên vương, ngự trị vùng bắc thềm trung du và bãi sông quanh bờ hồ Lăng Bạc và Chữ Đồng tử, ngự trị vùng bãi sông thuộc hạ lưu sông Hồng về thời Hùng Vương. Phủ Đồng Thiên Vương - người anh hùng làng Gióng -, đã có công phá tan những đạo quân Ân đến xâm lược bờ cõi nước Văn Lang về đời Hùng Vương thứ VI và bảo vệ được sự toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Chữ Đồng tử là một vị thủ lĩnh một bộ lạc sinh sống ở hạ lưu sông Hồng, một người anh hùng lao động, đã đi đầu trong việc khai phá các vùng

bãi sông toàn bùn cát, mọc đầy lau sậy và các vùng đầm lầy rậm rạp, hoang vu, dễ cải tạo thành những vùng đồng ruộng cấy lúa nước - những Ruộng Lạc - trên đó dân cư tập trung ngày một đông đúc. Cũng như vị thần núi Ba Vi, Phù Đổng Thiên vương là một vị thần phức hợp gồm nhiều vị trong đó có Thánh Gióng thờ ở làng Phù Đổng và Thánh Súc thờ ở đền trên núi Sóc sơn. Chữ Đổng tử thì được thờ ở ngay vùng bãi sông và đầm lầy thời xa xưa, nay là vùng Mễ Sở, Đa Hòa (xã Mễ Sở, huyện Văn Giang và xã Bình Minh, huyện Khoái Châu, tỉnh Hải Hưng, tức huyện Châu Giang ngày nay).

Nếu sắp xếp theo thời gian thì cổ nhất là Đức Mẫu thượng ngàn, rồi đến Tản Viên sơn thần, con của Lạc Long quân và bà Âu Cơ; sau nữa đến Chữ Đổng tử, đời Hùng Vương thứ III, đến Phù Đổng Thiên vương, đời Hùng vương thứ VI, và sau cùng đến Tản Viên sơn thánh, con rể Hùng Vương thứ XVIII. Nếu

sắp xếp theo khu vực thì rõ ràng là Đức Mẫu thượng ngàn và vị thần núi Ba Vi là những vị thần ngự trị miền núi cao và miền đồi trung du, tức những miền đất đai chủ yếu của nước Văn Lang vào buổi ban đầu; còn Chữ Đổng tử và Phù Đổng Thiên vương là những vị thần ngự trị miền bậc thềm và miền đồng bằng hạ lưu sông Hồng, trông thẳng ra biển Đông; miền đồng bằng thời đó đang được khai phá, mở rộng diện tích định cư và trồng trọt; đây cũng là miền cửa ngõ đang cần được kiên quyết bảo vệ chống lại các đạo quân xâm lược từ phương bắc tràn vào qua đường bờ biển.

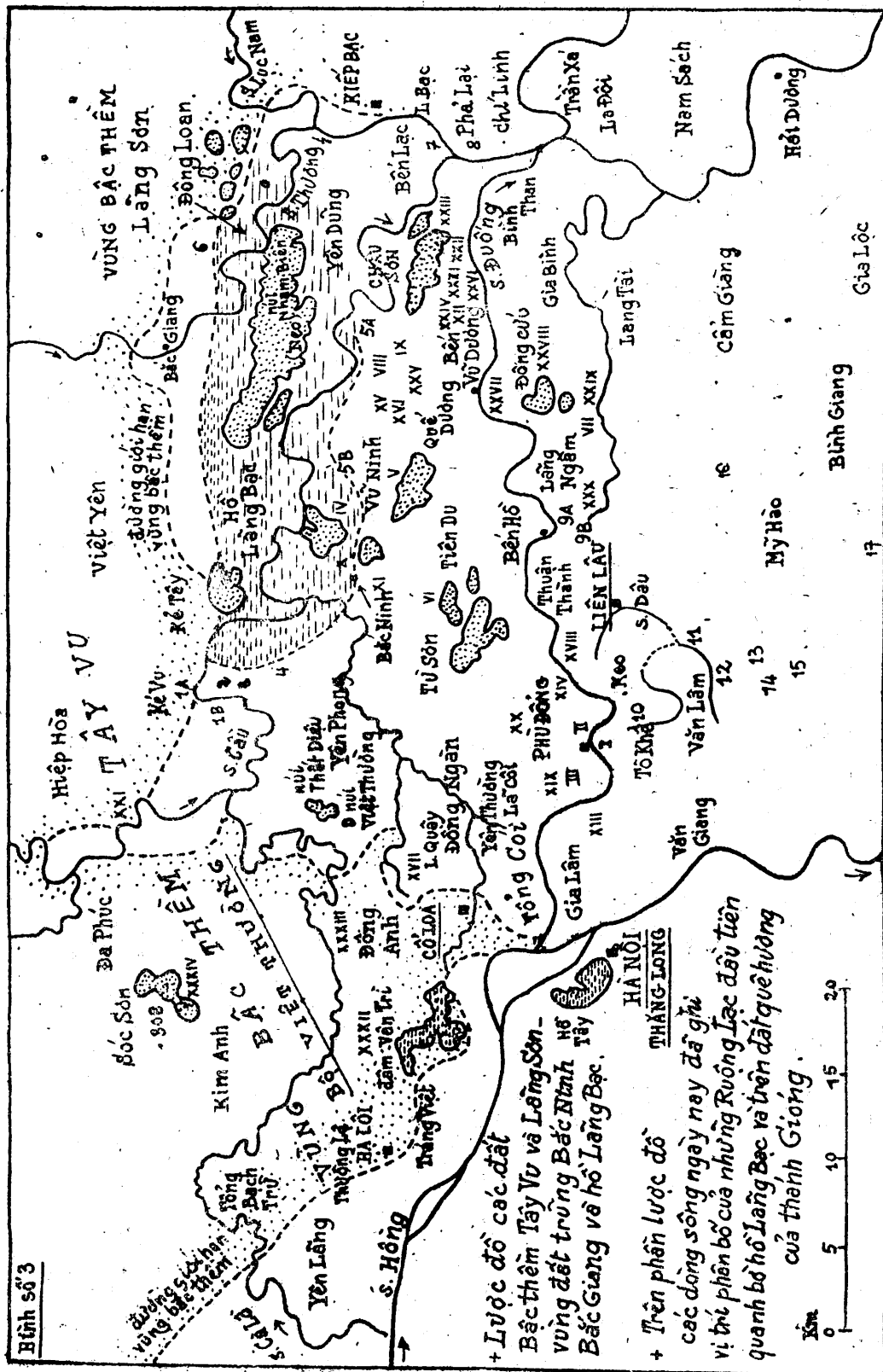
Dưới đây, chúng tôi chủ yếu bàn về vùng ven bờ hồ Lăng Bạc và về khu vực hoạt động của Phù Đổng Thiên vương, những vùng còn để lại nhiều vết tích của những Ruộng Lạc đầu tiên được xây dựng trên đồng bằng Bắc Bộ.

ĐẤT hoạt động của Phù Đổng Thiên vương, tức Thánh Gióng và Thánh Súc là các đất bãi sông và đất bậc thềm bao quanh lấy vùng hồ Lăng Bạc rộng lớn thời xa xưa, từ phía đông nam vòng lên phía tây bắc, ngày nay là đất vùng trũng Bắc Ninh, Bắc Giang và một phần đất bậc thềm vùng Đông Anh, Kim Anh, Đa Phúc (lược đồ số 3).

Theo truyền thuyết thì quê hương của bà mẹ Thánh Gióng là vùng Phù Đổng (xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội), nhưng khi bà có mang thì bị người làng đuổi đi, nên đã đẻ con không phải ở ngay làng Phù Đổng mà ở vùng Thị Cầu ngày nay (xã Vũ Ninh, vùng ven thị xã Bắc Ninh). Sách *Đại Nam nhất thống chí* nói rằng bà mẹ Thánh Gióng ngụ ở các xã Thị Cầu và Điều Sơn, vì xéo vào dấu chân người khổng lồ mà có mang, dẫu cứ thì sinh ra thần vương... nay có đền thờ ở xã Thị Cầu (5). Vùng đất cao gồm các đồi Thị Cầu, Đèo Sơn (54m và 49m) thời xa xưa nằm trong hồ Lăng Bạc, nên mới có « sự tích thống kê, liềm đá và chông đá ở trên một gò nổi giữa hồ, thuộc thôn Phù Dực hiện nay » (6). Đây là một bảo tàng nhỏ, tượng trưng cho khung cảnh đời sống những ngày thánh Gióng mới ra đời trên một hòn đảo trong hồ Lăng Bạc. Đây cũng là một chi tiết về cổ địa lý mà cho tới nay những nhà nghiên cứu về Phù Đổng Thiên vương chưa nghĩ tới.

Truyền thuyết về Thánh Gióng cũng thường nhắc đến hai sự việc sau đây: một là việc thờ Ông Đổng, người cha khổng lồ, trong một cái miếu và cúng ông bằng bát cơm, đĩa cà, cúng chay vào tiết mưa giông đầu hè, mùng 9 tháng tư âm lịch. Cũng từ lâu, ở làng Gióng - làng Kê Đổng - có tục trồng riềng một sào cà để dành cho Ông Đổng về hái. Đây là một lễ tục nông nghiệp rất cổ của tổ tiên chúng ta. Cho tới ngày nay, vùng Tô Hàn, tức vùng Tô Khê, Hàn Lạc (xã Phú Thị, huyện Gia Lâm) ở sát ngay vùng Hồng Xuyên, Đồng Viên và Phù Đổng vẫn còn giữ được gần như nguyên vẹn cả truyền thống và cả kỹ thuật trồng cà và muối cà, dựng hàng đầu trên đất Thăng Long - Hà Nội (7). Ngay tên huyện Gia Lâm cũng bắt nguồn từ tên một thôn - thôn Gia Lâm - nay thuộc xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội, ở ngang làng Phù Đổng, nhưng ở về bên hữu ngạn sông Đuống, cách chợ Keo 3 kilômét về đông bắc và cách Liên Lão hơn 3 kilômét về tây bắc. *Gia là tên chữ của cây cà*, một loại cây đã được con người thời nguyên thủy, trồng sớm nhất ở Đông-Nam Á, cùng với các loại bầu bí, các loại khoai và các loại đậu.

Sự việc thứ hai là trước khi lên đường ra trận tiêu diệt giặc Ân, Ông Gióng đã ăn liền một lúc « bảy nong cơm, ba nong cà » và « uống một hơi nước, cạn cả khúc sông » (8).



Hình 3 — Lược đồ vị trí phân bố của những Ruộng Lạc đầu tiên quanh bờ hồ Lăng Bạc và trên đất quê hương của Phù Đổng Thiên Vương

+ Vùng truyền thuyết về người anh hùng làng Gióng :

I — Kẻ Đồng (Gióng mới); II — Đồng Viên ; III Phù Dục (Trại Nòn) ; IV — Bình Tân (xã Thị Cầu) ; V — Núi Dạm ; VI — núi Khám ; VII — Bưởi Nồi ; VIII — Quế Tân ; IX — Dũng Võ ; X — Y Na ; XI — Bò Sơn ; XII — Mai Cương (làng Mòi) ; XIII — Hội Xá ; XIV — Trung Mậu ; XV — Can Vũ ; XVI — Nghiêm Xá ; XVII — Hà Phong, Hà Lỗ ; XVIII — Lệ Chi ; XIX — Hiệp Phú ; XX — Làng Cháy (Phù Luan, Phù Tảo, Phù Chần) ; XXI — tổng Bàu ; XXII — Cựu Tự ; XXIII — Thất Gian ; XXIV — Ngọc Xá ; XXV — Dũng Quyết ; XXVI — Đức Thành ; XXVII — Giang Sơn ; XXVIII — Đông Cứu ; XXIX — An Bình ; XXX — Đông Côi ; XXXI — Bài Bùng ; XXXII — Đông Đò ; XXXIII — Thanh Nhân ; XXXIV — Phù Mã...

+ Vùng còn một số vết tích của Ruộng Lạc quanh bờ hồ Lăng Bạc : 1A — Lạc Khổng ; 1B — Lạc Xuân ; 2 — Chấn Lạc ; 3 — Lạc Trung ; 4 — Lạc Nhuế ; 5A — Lạc Xá ; 5B — Công Côi ; 6 — Lạc Gián ; 7 — Bến Lạc ; 8 — Hòa Lạc...

+ Vùng còn một số vết tích của Ruộng Lạc hai bên bờ sông Tô và sông Dâu, tức vùng sông Đuống ngày nay : 9A — Lạc Thổ ; 9B — Đông Côi (đã ghi số XXX ở phần trên) ; 10 — Hàn Lạc ; 11 — Lạc Đạo ; 12 — Hành Lạc ; 13 — Thái Lạc ; 14 — An Lạc ; 15 — Lạc Cầu ; 16 — Hòa Lạc ; 17 — Lạc Dục...

Hiện tượng sông Đuống thời xưa đã có lúc cạn từng khúc là một hiện tượng địa lý bình thường, đã từng xảy ra nhiều lần, vì sông Đuống đã từng nhiều lần đổi dòng, đổi khúc uốn, trước khi dòng chảy chính đi vào thế ổn định giữa hai bên bờ dề lớn, từ khoảng thế kỷ thứ XI trở đi (9). Sách *Hoàng Lê nhất thống chí* về đời Hậu Lê đã từng ghi lại một câu như sau : « Tháng 6 năm Quý mao, con sông Thiên Đức cạn hẳn một ngày một đêm » (10). Đề cất nghĩa những hiện tượng lạ lùng nói trên, trí tưởng tượng dân gian đã nghĩ ra việc Ông Gióng uống cạn cả nước một khúc sông, vì chỉ có Ông Đổng Tạng trưng cho các lực lượng tự nhiên khổng lồ như giống bão, sấm chớp, mới làm nổi những việc đó.

Trên lược đồ số 3, có vẽ giới hạn của vùng bậc thềm Tây Vu và một số các dòng sông lớn ngày nay, như sông Hồng, sông Đuống, sông Cà Lồ, sông Cầu, sông Thương... chúng tôi cũng đã ghi lại một vài nét lớn của mặt hồ Lăng Bạc thời xa xưa, một số nét chính về địa hình đồi núi vùng ven hồ Lăng Bạc và một số địa điểm cồn mang đậm nét sự tích người anh hùng làng Gióng. Lược đồ số 3 chỉ rõ rằng những vết tích còn lại ngày nay của Ruộng Lạc về thời Hùng Vương dựng nước, được phân bố rất rải rác quanh bờ hồ Lăng Bạc và hai bên bờ một khúc sông thời cổ mà hiện nay còn để lại dấu vết là sông Tô và sông Dâu.

Hồ Lăng Bạc là một mặt nước kéo dài trên 20 kilômét từ tây sang đông và rộng trên

10 kilômét từ bắc xuống nam ; về mùa nước lớn, mặt hồ còn rộng hơn thế nữa. Vì nằm trong giới hạn tác động của thủy triều ngoài vịnh Bắc bộ đối với mức nước sông, nên nước hồ cũng còn lên xuống ít nhiều theo chế độ nhật triều. Hồ Lăng Bạc thật sự là một biển nhỏ, nên năm 13 sau công nguyên, lúc Mã Viện chia cắt một phần đất huyện Tây Vu cũ để lập thêm hai huyện mới thì một huyện được đặt tên là huyện Vọng Hải (11).

Vùng còn vết tích Ruộng Lạc : Lạc Khổng, Lạc Xuân, Chấn Lạc, Lạc Trung, Lạc Nhuế nằm trên bờ phía tây và tây bắc của hồ Lăng Bạc ; vùng Lạc Gián nằm trên mép phía đông bắc của hồ. Về thời cổ, vùng Lạc Gián, Lăng Sơn vẫn còn nhiều hồ đầm nhỏ khác, nên nơi đó vẫn còn mang tên *Đông Loan* cho tới gần đây (1945) ; *Đông Loan* có nghĩa là « vùng sông phía đông ». Tên *Đông Loan* chỉ phần đất trũng của các làng Lũ Phú và Xuân Đàm (nay là xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng, tỉnh Hà Bắc) (12). Ở ngang huyện Yên Dũng, các dòng chảy của phần hạ lưu sông Cầu và sông Thương mới được ổn định hẳn từ khi có các con đê cạp lấy vùng trũng và cũng từ đây mới xuất hiện những Ruộng Chằm đầu tiên trên mặt đồng bằng Bắc bộ. Sự việc này xảy ra vào đầu thế kỷ thứ XI về đời Lý. Vùng Lạc Xá, Bến Lạc và Hòa Lạc là những vùng Ruộng Lạc cuối cùng về phía nam của vùng cửa phía nam của mặt hồ Lăng Bạc.

Về phía sông Đuống ngày nay, nơi còn nhiều vùng ghi lại sự tích người anh hùng

làng Giồng đánh giặc cứu nước, tức vùng còn giữ lại được nhiều vết tích những khúc sông thời cổ như sông Tô, sông Dầu..., chúng tôi đã phát hiện một cụm lớn tới 9 địa danh Lạc là Lạc Thổ, Hàn Lạc, Lạc Đạo, Hành Lạc, Thái Lạc, An Lạc, Lạc Cầu, Hòa Lạc, Lạc Dục... Nếu đem các địa danh đó ra mà dịch nghĩa thì bước đầu có thể hiểu Lạc Thổ là đất « yên vui », An Lạc là đất « an cư lạc nghiệp », Lạc Đạo là những đất có chùa lớn để « vui đạo » theo ý nghĩa của nhà Phật... nhưng nếu đi sâu vào nguồn gốc cư dân từ xa xưa thì chúng tôi thấy, như đối với làng Hàn Lạc chẳng hạn, lại có tên nôm là làng Hàn và tên Lạc là một tên ghép, thêm chỉ rõ làng Hàn này có ruộng Lạc, có dân Lạc; làng Lạc Đạo có tên nôm là làng Đậu, nên khi chuyển sang tên Hán Việt thì thành Đạo, do đó Lạc Đạo không có nghĩa là làng « vui đạo » mà trái lại lại có nghĩa là làng Đậu xưa kia, có Lạc dân và Lạc điền. Tiếp giáp với làng Lạc Đạo và cũng trên bờ một khúc sông cũ ở vùng đó, còn có làng Hành Lạc. Như vậy trong các địa danh nói trên, tên Lạc là một tên chung có ưu thế, phản ánh nguồn gốc từ Lạc dân và Lạc điền.

Chúng tôi thấy phân tích đến cùng và cần cứ vào những điều kiện tự nhiên của sự hình thành các Ruộng Lạc (như đã trình bày trong phần mở đầu: Ruộng Lạc về thời Hùng Vương) thì điều hợp lý là những nhận xét nói trên dẫn đến kết luận là toàn vùng ven sông Tô, sông Dầu, thời xa xưa đã từng có một cơ sở sản xuất nông nghiệp thịnh vượng, dựa trên sự xuất hiện, sự tồn tại và sự phát triển nhanh chóng của nhiều cánh đồng có Ruộng Lạc; như vậy có thể chấp nhận rằng, chính từ nguồn gốc là Lạc Điền và Lạc Dân mà cả một cụm những tên Lạc Thổ, Hàn Lạc, Lạc Đạo, v.v... đã ra đời sau này để ghi nhớ lại nguồn gốc cư dân nông nghiệp về thời cổ.

Trên khắp đất Giao Chỉ cũ không có vùng nào có thể so sánh được với vùng sông Tô, sông Dầu này về mật độ tập trung nhiều địa danh Lạc đến như thế. Những làng có tên Lạc nói trên lại bao bọc lấy hai làng mang tên chữ là Giao Tất và Giao Tự; làng Giao Tất là làng Keo có chợ lớn là chợ Keo nổi tiếng trong vùng, nay thuộc xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Theo chúng tôi nghiên cứu thì chính từ tên Việt cổ - làng Keo này - mà sau này có các tên Giao Tất, Giao Tự và Giao Chỉ... Trong vùng Dầu Keo này, một vùng có nhiều Ruộng lạc tập trung hai

hên bờ con sông Dầu, đất sinh sống từ xa xưa của một bộ lạc hoặc liên minh bộ lạc rất lớn vì có một nền kinh tế nông nghiệp phát triển hơn hẳn các vùng khác - bộ lạc Dầu Kéo (?) - chính quyền đô hộ của nhà Hán đã thành lập một đơn vị hành chính mới gọi là huyện Liên Lâu, với huyện lỵ là thành lũy Liên Lâu, nơi đặt quân trị của toàn quận Giao Chỉ. Tiền Hán thư - địa lý chí đã ghi tên huyện Liên Lâu đứng đầu danh sách 10 huyện của quận Giao Chỉ, mới được thành lập vào năm 111 trước công nguyên, niên hiệu Nguyên Đinh nam thứ 6. Vết tích thành lũy Liên Lâu nay vẫn còn ở trên bờ cũ của sông Dầu, trong cụm ba làng Thanh Tương, Lũng Khê và Khương Tự (nay thuộc xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc); Liên Lâu cách chợ Keo 5-kilômet về đông bắc.

Trong lịch sử hình thành các Ruộng Lạc trên đồng bằng Bắc Bộ về thời xa xưa, tất nhiên là các Ruộng Lạc đầu tiên được những người Lạc Việt tạo nên phải nằm trong những vùng gần các vùng bậc thềm nhất, tức gần các vùng cao và có cư dân đông đúc mà ổn định từ rất lâu đời trước đó. Lược đồ số 1 và 2 (trong bài mở đầu: Ruộng Lạc về thời Hùng Vương) và lược đồ số 3 đã chỉ rõ rằng vùng có những thửa Ruộng Lạc đầu tiên chính là vùng quanh bờ hồ Lăng Bạc và vùng truyền thuyết về Thánh Gióng.

Những cánh đồng Ruộng Lạc vốn là những bãi biển cũ nằm ở hai bên bờ sông Hồng và phần lưu của sông Hồng, đã được người Lạc Việt cải tạo bằng cách san bề mặt cho thật bằng phẳng, sau đó be bờ và đặt cống để lấy nước ngọt có phù sa ngoài sông vào, lúc thủy triều lên, và để tháo nước thừa, nước mưa, nước rửa mặn ra sông khi nước thủy triều xuống. Một đặc điểm của chất đất các bãi biển là chua mặn, không thể trồng ngay lúa được, do đó nhiệm vụ cấp bách là phải khử chua mặn liên tục và kéo dài trong thời gian vài ba năm, nhằm làm cho chất đất ngọt dần. Công việc cải tạo gặp nhiều thuận lợi rất đặc biệt vì nước sông Hồng rất nhiều phù sa, có hàm lượng phù sa trung bình cao nhất trong số các sông lớn của toàn miền Nam Á và Đông Nam Á (xem lại chú (9)).

Từ rất lâu đời, người nông dân Lạc Việt đã có kinh nghiệm trồng cây cói để khử chua mặn và làm ngọt chất đất các bãi biển cũ. Cây cói tên khoa học là *Cyperus rotundis* có khả năng sống ở đất chua và đất nước lợ, nước

mặn; sinh trưởng trên đất chịu ảnh hưởng của nước mặn thì cối mọc khỏe, danh cây, nặng cân, dai sợi; trồng trên đất nhiều muối liên hùn, luôn luôn ẩm ướt, có nước ra vào luôn luôn thì cối phát triển rất mạnh. Trồng trên đất chua mặn trong nhiều năm thì cối sẽ làm cho đất ngọt dần. Đây là những kinh nghiệm mà các nhà chuyên môn về trồng trọt ở các vùng cối hiện nay ở vùng bờ biển đông nam đồng bằng Bắc Bộ đã tổng kết được (13).

Cây cối vốn là loại cây mọc hoang; từ khi người nông dân Lạc Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ thuần hóa được cây cối bằng cách chọn giống và trồng trọt có kỹ thuật như đã tổng kết ở trên, dù mới là kỹ thuật thô sơ lúc ban đầu, trên những thửa ruộng Lạc đầu tiên, được tưới nhiều nước phù sa từ sông Hồng và các nhánh khác của sông Hồng đưa vào thì cây cối do được chăm sóc trong những điều kiện sinh trưởng tối ưu, đã phát triển rất nhanh, rất mạnh. Những vùng có ruộng Lạc trên đó cây cối phát triển rất tốt đã mau chóng trở thành những «vùng cối» nổi tiếng và do đó, theo thường lệ, người nông dân Lạc Việt đã lấy tên cối để đặt tên cho cả một vùng. Từ một tên chung là cây cối vùng cối, tên cối đã trở thành một tên riêng của một vùng: vùng Cối và sau này khi cần đặt tên hán việt thì chữ cối hoặc cối đã đi vào các địa danh.

Nếu những vùng có nhiều mía và mía ngon đã được đặt tên là Mía là đồng Mía, là Cam giá (tên chữ của cây mía) như ở xã Đường Lâm, huyện Ba Vì, vùng bậc thềm Sơn Tây, Ba Vì; hoặc là bến Mía, Kênh Mía, như ở vùng bắc huyện Tiên Lãng, ngoại thành Hải Phòng (14) thì vùng Cối, đồng Cối, tức vùng Cầu Đuống, phía tả ngạn sông Đuống, chắc chắn xưa kia là một vùng trồng cối nổi tiếng và như vậy có thể bước đầu kết luận rằng vùng Cối, vùng đồng Cối, ở ngay dưới chân bậc thềm Tây Vực, nơi có thành Cổ Loa là một trong những vùng có những thửa ruộng Lạc đầu tiên trên mặt đồng bằng Bắc Bộ (15) (Lược đồ số 3).

Vùng đồng Cối, thời trước thuộc huyện Đông Ngàn, nay là dải đất bờ trái sông Đuống, kéo dài từ vùng Hội Phụ, Đông Trù, Lộc Hà, Mai Hiên (nay thuộc hai xã Đông Hội và Mai Lâm của huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội, sang tận Yên Thường và Yên Viên (thuộc huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội)). Khi chuyển từ tên gọi thường sang tên chữ thì vùng Hội Phụ đã từng mang tên là trang Cối Giang (16) và

vùng Yên Thường, Giốc Lã, trên đường số 1 từ Cầu Đuống qua Yên Viên sang Từ Sơn, đã có một làng Lã được đặt tên là làng Lã Cối. Như vậy, nơi nào có ruộng Lạc thì nơi đó đã từng được trồng cối tốt nhất cũng trong một thời gian đầu, nên cũng không có gì là lạ nếu tên Lạc thường đi liền với tên Cối hoặc tên chữ là Cối, là Cối.

Thí dụ: Sang đến huyện Thuận Thành, đi khỏi vùng Liên Lưu 5 kilômét về phía đông thì gặp làng Đông Cối, ở phía nam Lạc Thổ 2 kilômét. Về phía sông Cầu, vùng hồ Lăng Bạc cũ, gần vùng ruộng Lạc ở Lạc Xá, cách Lạc Xá 7 kilômét về tây tây bắc có làng Cung Cối hoặc Cống Cối nay thuộc xã Kim Châu, huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc, cách thị xã Bắc Ninh 5 kilômét về phía đông. Xuống đến Hải Hưng thì ở huyện Kinh Môn có làng Từ Lạc (xã Minh Tân) và cách đó 4 kilômét về phía nam có Thượng Cối và Hạ Cối, cách đi chỉ Việt Khê nổi tiếng là 3 kilômét về đông bắc, trên đất huyện Thủy Nguyên, ngoại thành Hải phòng; ở huyện Kim Thành có Lạc Thiện (địa điểm số 37 trong lược đồ số 2 thuộc xã Liên Hòa) thì cách đó 5 kilômét về đông đông bắc cũng có làng Kỳ Cối (xã Tam Kỳ); ở huyện Gia Lộc có Lạc Thị và quá về phía nam 4 kilômét có hai làng Quỳnh Cối Thượng và Quỳnh Cối Hạ (xã Phạm Chấn); ở huyện Tứ Kỳ có Lạc Dục thì cách đó 6 kilômét về tây nam cũng có làng Quỳnh Cối (xã Tân Kỳ), v.v...

Những địa phương vừa kể trên đây là thuộc miền đất rất cổ của đồng bằng quận Giao Chỉ đã được khai phá từ rất lâu đời và đã có cư dân ổn định vào đầu công nguyên, còn vùng Văn Giang, Khoái Châu, Kim Động, Tiên Lữ và Phù Cừ thì vẫn còn là những vùng đầm lầy rậm rạp và hoang vu, đi lại rất khó khăn. Mọi người đều biết, đến giữa thế kỷ thứ VI Triệu Quang Phục vẫn còn giữ căn cứ Dạ Trạch ở vùng này và chiến đấu lâu dài với quân xâm lược phương bắc cho tới khi gặp thời cơ thuận lợi đã từ căn cứ Dạ Trạch bất khả xâm phạm, đánh ra tiêu diệt quân xâm lược và chiếm lại thành Long Biên.

Trong khi người nông dân Lạc Việt thuần hóa giống cối tốt là *Cyperus rotundis* để xây dựng các ruộng Lạc thì một giống cối hoang khác, xấu hơn, vẫn tồn tại là giống Cối lác, *Cyperus malaccensis*. Có lẽ ở các vùng đầm lầy nói trên còn nhiều vùng cối lác rất rộng mà vết tích còn lại đến ngày nay là vùng làng Lác ở xã Đức Thắng, huyện Tiên Lữ cũ (nay là huyện Phù Tiên, tỉnh Hải Hưng). Khi

vùng cỏ lác nay được khai phá, mở mang, có lẽ rất muộn sau này, về cuối thời Bắc thuộc, thì một số làng mới được thành lập trên vùng cỏ lác cũ đã mang những tên có âm gần với âm lác như Lạc Dục, An Lạc (xã Đức Thắng) và Đông Lạc (xã Trung Dũng, huyện Phù Cừ cũ nay là huyện Phù Tiên). Như vậy trong những địa danh có chữ Lạc, cũng có những vùng mới thành lập rất muộn sau này về phía gần bờ biển, tuy mang tên Lạc nhưng nguồn gốc những tên đó không còn ý nghĩa là Lạc điền, Lạc dân về thời Hùng Vương nữa, mà có thể chỉ còn ý nghĩa là những vùng cỏ lác cũ thời trước đó. Vì cỏ lác vẫn là loại hoang dại, nên không thấy xuất hiện những tên đơn vị lớn như tổng Mía, tổng Cói, như đã nói ở trên.

Nói tóm lại, hiện tượng tên Lạc đi gần tên Cói và lập lại nhiều lần không phải là một điều ngẫu nhiên mà trái lại, có tính quy luật. Điều này nhấn mạnh thêm rằng các tên Lạc và Cói ở đây chỉ Ruộng Lạc, chỉ Lạc dân và chỉ những vùng xưa kia có Ruộng Lạc. Trên đó giống cỏ được chăm sóc tốt đã phát triển mạnh mẽ tới mức đã đề tên Cói lại cho cả một vùng.

Vì những Ruộng Lạc đầu tiên trên mặt đồng bằng Bắc Bộ ở ngay vùng tổng Cói, tức vùng ngã ba sông Hồng, sông Đuống ngày nay, nên về thời Hùng Vương dựng nước, đường giới hạn tác động của thủy triều về mùa khô, đường MNP trong các lược đồ số 1 và số 2, có lẽ phải cắt qua vùng Hạ Lôi (Yên Lãng), hoặc vùng Chèm (huyện Từ Liêm), vùng Hồ Tây, thuộc nội ngoại thành Hà Nội ngày nay, tức là phải dầy lùi đường MNP ngược trên sông chừng gần 30 kilômét nữa, đúng như chúng tôi đã dự kiến trong luận văn mở đầu *Ruộng Lạc về thời Hùng Vương* (Nghiên cứu Lịch sử số 180, trang 19, cột 2).

Từ vị trí của những Ruộng Lạc đầu tiên đã được xác định ở vùng tổng Cói, gần cầu Đuống, chúng tôi thấy trước đầu còn có thể kết luận thêm rằng những người nông dân Lạc Việt đã từ vùng bạc thềm là vùng đất cao, xuống vùng trũng đồng bằng là vùng đất thấp, để tạo nên những Ruộng Lạc đầu tiên trên mặt đồng bằng Bắc bộ, là những người trước đó từ lâu đời vẫn sinh sống trên vùng bạc thềm (thuộc các huyện Việt Yên, Hiệp Hòa, Đa Phúc, Kim Anh, Yên Lãng và Đông Anh ngày nay) mà chúng tôi đã đặt tên là *bạc thềm Tây Vu*, vì vùng này từ năm Nguyên Đinh thứ 6, tức năm 111 trước Công Nguyên, đã được lập thành một huyện là huyện Tây

Vu, một trong số 10 huyện của quận Giao Chỉ về đời Hán.

Trong luận văn nghiên cứu « *Vùng Lăng Bạc về thời Hai Bà Trưng* » (1974), chúng tôi đã nhận định rằng đứng trên quan điểm của địa lý lịch sử mà nhận xét thì ngay từ khi con người thời nguyên thủy bắt đầu di chuyển dần từ miền núi hoặc miền trung du xuống miền đồng bằng Bắc bộ để sinh sống, trong khi nước biển đang rút dần ra xa, để lộ những phần đất bằng đầu tiên, thuận lợi về mọi mặt cho sinh hoạt thì vùng bạc thềm Cổ Loa, Sóc Sơn, Tiên Lát, Lăng Sơn và vùng trũng Lăng Bạc, chắc chắn đã là một vùng định cư tập trung khá đông dân thời bấy giờ, vì vùng hồ, đầm và ven hồ, ven đầm, bao giờ cũng là những vùng thuận tiện nhất cho việc đánh cá, trồng trọt và chăn nuôi, còn vùng bạc thềm ở liền cạnh đó thì cao ráo, vững chắc, an toàn đối với bão táp lũ lụt, là những khu vực thuận tiện cho việc săn bắn, hái lượm, trồng trọt và chăn nuôi. Về mặt kinh tế nguyên thủy, khó mà tìm được một vùng nào khác có điều kiện sinh sống tốt hơn là vùng Lăng Bạc và lân cận này vì đã sẵn có một vùng bạc thềm rất thoải lại còn có cả một vùng hồ rất rộng lớn. (Nghiên cứu Lịch sử số 156, trang 49)

Trong phần cuối của luận văn nghiên cứu nói trên, chúng tôi cũng đã kết luận rằng: « Vào đầu công nguyên, có lẽ vùng Tây Vu, Lăng Bạc là một trung tâm cư dân trồng trọt, chăn nuôi, chài lưới và săn bắn vào loại lớn nhất trên đất Giao Chỉ, có thể vượt cả trung tâm kinh tế chính trị cũ, về thời các vua Hùng là đất căn cứ Mê Linh của Hai Bà Trưng, ở quanh vùng đồi núi và bạc thềm Sơn Tây - Ba Vi... ».

Vào cuối thế kỷ thứ II trước công nguyên, vùng hồ Lăng Bạc và vùng bạc thềm quanh hồ đã có 3 huyện mới được thành lập là các huyện Tây Vu, Long Uyên và Liên Lâu. Huyện Tây Vu, là huyện rộng lớn nhất và đông dân nhất thời bấy giờ, vì *Hậu Hán thư* cho ta biết rằng huyện Tây Vu có hơn 32.000 nhà và chiếm hơn 1/3 tổng số hộ là 92.410 hộ của toàn quận Giao Chỉ. Cư dân đất Tây Vu có lẽ là một liên minh các bộ lạc, trong đó hai bộ lạc chính là bộ lạc Kê Tây và bộ lạc Kê Vu. Trên bản đồ 1/100.000 in năm 1900 - 1908 còn thấy ghi làng Kê Tây ở chân núi Chúc, đông bắc núi Tiên Lát (nay thuộc địa hạt xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc). Cách Kê Tây 8 kilômét về tây tây bắc là làng Kê Vu

tên chữ là làng Vụ Nông (nay thuộc địa hạt xã Quốc Tuấn, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Hà Bắc), cách khúc ngoặt của sông Cầu 2 kilômét về phía bắc (17). Có thể nói rằng cư dân hai làng *Kê Tây và Kê Vu* này đã tham gia vào việc xây dựng những Ruộng Lạc đầu tiên ở vùng bờ bắc hồ Lăng Bạc, tức các vùng Ruộng Lạc hiện nay còn để lại dấu vết ở các vùng Lạc Khổng, Lạc Xuân, Chân Lạc, Lạc Trung và Lạc Nhũ (ghi số 1A, 1B, 2, 3 và 4 trên lược đồ số 3).

Tên huyện Tây Vu, thành lập năm — 111 niên hiệu Nguyên Đĩnh năm thứ 6, là một tên mới đặt, còn chính đất Cồ Loa và toàn bộ vùng bắc thêm lân cận Cồ Loa về thời Hùng Vương dựng nước lại mang một tên rất cổ, cổ ngang với tên Văn Lang, là tên *Việt Thường*, vì Văn Lang và Việt Thường là hai tên vốn có trong truyền thuyết (18).

Vào đầu thế kỷ thứ VII, Ngụy Trưng khi biên soạn sách *Tùy thư* đã gọi Cồ Loa là «*thành cũ của Vua Việt*» (Việt vương cổ thành). Trong các sách sử cũ, đây là lần đầu tiên vấn đề thành lũy của Vua Việt được nêu lên. Vào đầu thế kỷ thứ XIV, Lê Trắc (Lê Tắc) trong sách *An Nam chí lược*, khi nói đến Cồ Loa cũng ghi là «*thành của Việt Vương*». Các sử sách cũ về thế kỷ thứ XIV và XV đều ghi *Thục Phán* xây thành trên đất Việt Thường (Việt sử lược 1377, *Đại Việt sử ký toàn thư* 1479 và *Lĩnh nam chí* quá 1492). Có thể là sách nọ đã chép lại sách kia, nhưng có một sự thật là về thế kỷ thứ XIV và XV, tên *Việt Thường* vẫn còn được dùng. Ít nhất cũng là trên đất Kinh Bắc. Về thế kỷ thứ XVII, Cao Hùng Trưng, người Trung Hoa, căn cứ vào sách *An Nam chí lược* của Lê Trắc, vào sách *An Nam ngoại ký* cổ hơn, cuốn trên và vào một số tư liệu khác thời thuộc Minh, để biên soạn sách *An Nam chí* (nguyên) đã ghi rõ ràng: «*chỗ đóng đô của An Dương Vương vốn là đất Việt, nên người sau gọi là Việt Vương thành*».

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* còn nói đến núi *Thất Diệu*, nơi ẩn nấp của con gà sống yêu tinh đã cản trở việc xây thành Cồ Loa. Sách *Lĩnh nam chí* quá thì nói kỹ hơn: Vua và Rùa vàng đuổi theo yêu tinh tới núi Thất Diệu rồi đào lấy nhạc khí cổ và xương cốt, đốt thành tro rồi đem đổ xuống sông; sau đó Vua và Rùa vàng còn lên núi *Việt Thường* để tiếp tục trừ hủn quỷ tinh (19). Vậy núi *Việt Thường* là núi nào trong vùng Cồ Loa và lân cận? Sách *Đại Nam nhất thống chí* (tập IV, trang 71, 72) nói rằng núi Thất Diệu là núi

Yên Phụ (nay thuộc xã Hòa Bình, huyện Yên Phong, tỉnh Hà Bắc, cách Cồ Loa 10 kilômét về bắc đông bắc); đây là một dải gồm bảy ngọn đồi nhỏ mà cái cao nhất cũng chỉ có 16 mét, ở ngay bên bờ phải của sông Cà Lồ. Cách Cồ Loa 8 kilômét về bắc đông bắc, tức cách đồi Yên Phụ 2 kilômét về nam tây nam, còn một cái gò cao 11 mét, thuộc làng Thụy Lôi (xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội), thường được gọi là *núi Sái*. Sách *Đại Nam nhất thống chí* còn ghi như sau về một ngọn núi nữa là *núi Vũ Dương*: «*Ở xã Thụy Lôi, cách huyện Yên Phong 17 dặm về phía tây nam; đỉnh núi có đền thờ Vũ Dương nguyên quân, nên gọi tên núi là thế*» (trang 72). «*Cung cũ Kim Khuất*: ở trên núi Vũ Dương, xã Thụy Lôi, huyện Yên Phong do Thục An Dương Vương dựng, nay vẫn còn bị chi» (trang 89). «*Đền Huyền Thiên chân vũ*: ở sơn phạn xã Thụy Lôi, huyện Yên Phong, cũng gọi là đền Vũ Dương nguyên quân. Tương truyền Thục An Dương Vương đắp thành Cồ Loa, cùng đi với Kim Quy giáng sứ để trừ yêu quái, khi về đến núi này, thấy vết chân người to lớn. Vua hỏi, Kim Quy trả lời rằng: đây là Huyền Thiên giáng lâm để trừ tà cho nước» (trang 101). Hiện nay ở Cồ Loa vẫn còn tục «*rước vua sống hàng năm*». Truyền thuyết kể rằng Trần Thiên huyền vũ giúp vua Thục trừ yêu quái xong, hàng năm Vua Thục tạ ơn một lần. Hàng năm vào ngày đó, dân làng thay nhau đóng giả An Dương Vương lên kiệu rước về đền thờ Trần Thiên Huyền Vũ (20). Như vậy, *núi Việt Thường* chính là *núi Vũ Dương* trong *Đại Nam nhất thống chí*, cũng chính là *núi Sái* ngày nay của làng *Thụy Lôi*, và vùng *Thụy Lôi*, *núi Sái* và lân cận, thời xa xưa đã mang tên là đất *Việt Thường*.

Địa danh Việt Thường tuy đã bị xóa nhòa trong trí nhớ khiến cho việc xác định vị trí địa lý của đất Việt Thường gặp nhiều khó khăn và nhầm lẫn, nhưng dấu vết để lại vẫn còn trên cả đất bắc thêm và cả đất vùng trung thuộc hai huyện Yên Lăng và Đông Anh: Ngay trong thành Cồ Loa, chúng tôi còn thấy hai tên gò là *Thường Cáp* và *Thường Bó* trên một lũy cao nối liền các gò kéo dài từ thành ngoại vào thành trung (21); cách Cồ Loa 4 kilômét về đông đông nam, vùng ga xe lửa Yên Viên, còn có làng *Yên Thường* (thuộc xã Yên Thường huyện Gia Lâm); cách Cồ Loa 12 kilômét về phía tây có làng *Tráng Việt* (thuộc xã Tráng Việt, huyện Yên Lăng cũ.

mới được sáp nhập vào ngoại thành Hà Nội) (22); cách Cổ Loa 15 kilômét về tây bắc, có làng *Thường Lê* (nay thuộc xã Đại Thịnh, huyện Yên Lãng cũ). Bằng ấy tên Tráng Việt, Thường Lê, Thường Cấp, Thường Bộ, Yên Thường, tập trung quanh vùng Cổ Loa hoặc nằm ngay trong thành Cổ Loa đã chứng minh thêm rằng đất Yên Lãng, Đông Anh xưa kia thuộc một vùng mang tên là Việt Thường như sử cũ đã ghi lại.

Trong lịch sử cổ đại Việt Nam, địa danh Việt Thường còn gắn liền với truyền Việt Thường cống chim trĩ trắng. Sách *Lĩnh Nam chích quái* trong «truyện chim bạch trĩ» đã ghi lại như sau: «Vẽ đời vua Thành Vương nhà Chu, Hùng Vương sai bề tôi tự xưng là họ Việt Thường, đem chim bạch trĩ sang tiến cống». Sách *Tiền Hán thư* (quyển 12) còn nói rõ hơn: «Tháng giêng, mùa xuân, năm đầu hiệu Nguyên Thủy, Việt Thường thị... đến hiến một con trĩ trắng và một con trĩ đen...». Hai sự việc kể trên cách nhau gần một nghìn năm. Ở đây, chúng tôi không đặt vấn đề tìm hiểu mức độ chân thật của hai sự việc và tìm hiểu vị trí địa lý của một hay có thể của hai đất Việt Thường (23), mà chỉ nêu lên hiện tượng song song tồn tại trong sử sách và gắn liền với nhau của hai tên Việt Thường và Bạch Trĩ.

Trở lại vùng bậc thềm Tây Vu, trên đất Việt Thường thời xa xưa, chúng tôi đã rà lại tất cả những tên đất tên làng xã cũ và tên thôn xóm hiện còn được ghi lại, kết quả chúng tôi đã phát hiện được một tên tổng cũ là *Bạch Trĩ*. Theo tập văn bia Việt Nam (tập 1 số 2AB) thì bia 2AB là của chùa Báo Ân, thuộc xã Tháp Miếu, tổng Bạch Trĩ, huyện Yên Lãng, tỉnh Phúc Yên (24) và đã được khắc dựng vào đầu năm 1210, đời vua Lý Cao Tông, niên hiệu Trị Bình long ứng năm thứ 5. Vào đầu thế kỷ này khi mới thành lập tỉnh Phúc Yên thì làng Tháp Miếu thuộc tổng *Bạch Trữ*, phủ Yên Lãng; tổng Bạch Trữ gồm 7 làng Bạch Trữ, Đạm Nội, Đạm Xuyên, Khả Đa, Tháp Miếu, Thịnh Kỳ và Tiên Châu, tức toàn vùng thị trấn Phúc Yên và lân cận ngày nay (25). Làng Bạch Trữ cách Phúc Yên 3 kilômét về tây tây nam và cách Cổ Loa 20 kilômét về tây bắc. Có thể là tên Bạch Trĩ đã được đọc lệch ra là Bạch Trữ để kiêng tên trĩ là tên coi như thiêng cần phải tránh.

Theo truyền thuyết vùng Cổ Loa thì cái quán gần núi Thất Diệu đã nói ở trên có tên là quán Ma Lôi (*Đại nam nhất thống chí*, IV, trang 72), nếu ta hiểu nghĩa chữ «lôi» ở đây

là «gà lôi», một thứ chim trĩ và nếu ta căn cứ vào tục thờ tượng đầu gà ở vùng Yên Phụ (nơi có núi Thất Diệu), vào việc phát hiện bình sứ hình đầu gà ở mộ cổ Cầu Cả (vùng Oai Nỗ thượng-Cổ Loa) (26), vào các địa danh Thụy Lôi (xã Thụy Lâm), Ngọc Lôi (xã Dục Tú, huyện Đông Anh), xóm Lôi (xã Đông Xuân, huyện Kim Anh cũ, nay là huyện Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội), thì rõ ràng là trong tục lệ kiêng tên trĩ trong địa danh Bạch Trĩ và đọc ra Bạch Trữ, tục lệ thờ cúng giống chim trĩ dưới hình tượng đầu gà và đặt tên «lôi» cho một số đất, chúng ta vẫn còn thấy bóng dáng con gà sống trắng, con bạch trĩ, con gà lôi... trên vùng Yên Lãng và Đông Anh.

Trên cơ sở những nhận xét nói trên, chúng tôi nghĩ rằng có lẽ bộ lạc Việt Thường thời xa xưa đã thờ chim trĩ và chính truyền thuyết «Việt Thường cống chim trĩ trắng» đã là một chỗ dựa để một số người đã cư trú trên đất Việt Thường vào một thời điểm nào đó, đã lại đặt thêm tên chữ là Bạch Trĩ cho một làng ở ven sông Cà Lồ, sau đó là cho cả một tổng gồm 7 làng. Như vậy, chỉ riêng một địa danh Bạch Trĩ cũng đã lại chứng minh thêm rằng vùng Yên Lãng, Đông Anh, Kim Anh, Đa Phúc, Yên Phong..., xưa kia là đất Việt Thường, một bộ trong số 15 bộ của nước Văn Lang theo truyền thuyết (27). Nếu sự việc ghi trong *Lĩnh nam chích quái* là có thật: «...Hùng Vương sai bề tôi tự xưng là họ Việt Thường đem chim bạch trĩ sang tiến cống» thì ta phải hiểu rằng bộ Việt Thường có bắt được một con chim trĩ trắng là loại rất hiếm (vì chỉ riêng loại chim trĩ đã là loại chim rất quý mà từ thượng cổ người Hán chỉ dùng vào việc tế lễ) và chính những người đại diện cho bộ lạc Việt Thường, «bề tôi» của Hùng Vương, đã được Hùng Vương cử sang phương bắc để tiến cống chim bạch trĩ.

Cũng theo truyền thuyết, Thục Phán là người miền núi, sau khi dựng nước Âu Lạc thì xây dựng kinh đô là thành Cổ Loa trên đất Việt Thường, ở một địa điểm cực nam và cao nhất của mép bậc thềm Tây Vu, nhìn xuống vùng trũng có hồ Lãng Bạc và vùng lòng sông lớn, có thể là liên thân của con sông Đuống ngày nay (28). Cư dân cũ của nơi đóng đô phải di cư: đó là dân làng Quây và nơi ở mới là bãi sông, cách Cổ Loa có 2 kilômét về hướng đông bắc, nay là các làng Quây cả tức Đại Vi, Quây Rào tức Giao Tác, và Quây Sau tức Châu Phong (thuộc xã

Liên Hà, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội). Cho đến nay, người dân Cồ Loa vẫn coi người làng Quây là người Cồ Loa cũ và trước năm 1945 vào ngày hội hàng năm (mồng 6 tháng giêng) các đại biểu ba làng Quây được mời về dự tế vẫn ngồi trên chiếc chiếu danh dự thứ nhì, sau các chức sắc hàng đầu của Cồ Loa (29).

Nói rộng ra thì cư dân làng Quây cũng là cư dân bộ Việt Thường, nhưng là một bộ phận đã chịu khuất phục, còn bộ phận vẫn chống đối lại An Dương Vương, làm cản trở việc xây thành Cồ Loa là những người mà đại diện là con gà sống trắng, con gà lồi, con bạch trĩ. Thần Rùa Vàng - sứ Thanh Giang - là đại diện một bộ lạc ở vùng hồ Lãng Bạc, ở phía đông Cồ Loa, sinh sống cả ở trên đất và cả trên mặt nước hồ, bộ lạc này đã liên minh với An Dương Vương, đã giúp đỡ An

Dương Vương xây thành Cồ Loa, đã giới thiệu Cao Lỗ đến để chế tạo « linh quang kim quy thần cơ ». Cao Lỗ sau này đã được phong thần và có đền thờ rất thiêng, trên sông Đại Than tức khúc cuối của sông Đuống ngày nay (huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc). Theo *Việt điện u linh* thì đã có lần, thần Cao Lỗ nói lộ ra rằng « An Dương Vương là tính con gà vàng » (30). An Dương Vương vốn quê vùng Quán tức vùng Yên Bái ngày nay, nên khi rời đô xuống Cồ Loa thì đã mang theo nhiều tên Quán xuống đặt quanh vùng Cồ Loa, như xóm Gà là Quán kê thôn (xã Cồ Loa), thôn Lương Quán (xã Dục Tú), Quán Thôn (xã Xuân Canh), Trùng Quán (xã Yên Thường), Cựu Quán (ở bãi giữa sông Hồng, xã Tâm Xà), v.v... ngay từ kiếp ngày nay ta thường dùng là « quê quán » có thể đã cùng bắt nguồn từ « quê vùng Quán », « quê ở Quán », thu gọn lại (31).

NÓI tóm lại, trên mặt đồng bằng Bắc Bộ về thời Hùng Vương dựng nước Văn Lang, vùng ngã ba sông Hồng, sông Đuống ngày nay và vùng ven bờ hồ Lãng Bạc, tức vùng trũng Bắc Ninh, Bắc Giang ngày nay, là những vùng có nhiều điều kiện tự nhiên tối ưu để xây dựng những cánh đồng đầu tiên có « Ruộng Lạc theo nước thủy triều lên xuống », là loại ruộng có diện tích lớn hơn hẳn các loại ruộng vùng đồi núi và bậc thềm trung du, là loại ruộng không ngừng được mở rộng thêm, lại có sản lượng lúa nước tương đối cao và ổn định, nhờ được tưới nước sông có nhiều phù sa, nên rất mau chóng đã trở thành những trung tâm tụ cư, những trung tâm kinh tế, có sức thu hút rất mạnh đối với cư dân của nước Văn Lang vào buổi ban đầu, vốn vẫn định cư từ xa xưa trong các thung lũng vùng núi, và vùng đồi trung du và trên những dải bậc thềm và cánh đồng hẹp ven bờ các sông lớn. *Đọc theo thung lũng các con sông Hồng, sông Đà, sông Lô, sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam, những luồng di cư đã dần dần hình thành, đổ về vùng hồ Lãng Bạc và vùng hạ lưu sông Hồng thời bấy giờ.*

Chính trong tình hình kinh tế và dân số phát triển với nhịp độ ngày một nhanh như vậy, mà về thời Hùng Vương thứ III, Chủ Đồng Tử đã cải tạo thành công một số vùng

bãi sông và đầm lầy ở hạ lưu sông Hồng vùng Văn Giang, Khoái Châu ngày nay; mà về thời Hùng Vương thứ VI, Phú Đồng Thiên Vương, người anh hùng làng Gióng, đã phá tan những đội quân Ân xâm lược từ phương bắc xuống; mà về cuối thời Hùng Vương Thục Phán thủ lĩnh của bộ A Lao, vùng Yên Bái, đã lập công đầu trong việc đoàn kết người Lạc Việt và Âu Việt lại để đánh thắng các đạo quân Tần cũng từ phương bắc tràn vào xâm lược nước Văn Lang; mà sau khi thành lập nước Âu Lạc, An Dương Vương Thục Phán cũng thấy cần phải rời đô về vùng bắc thềm Việt Thường, trồng xuống hồ Lãng Bạc, trung tâm kinh tế lớn nhất thời bấy giờ, để có đủ sức người, sức của, xây dựng thành lũy Cồ Loa nổi tiếng một thời, nhằm chủ động giữ thế mạnh trên tam giác chiến lược Cồ Loa - Lãng Bạc - Châu Sơn.

Những Ruộng Lạc đầu tiên được xây dựng trên mặt đồng bằng Bắc Bộ là ở vùng đồng Cối và ở quanh bờ hồ Lãng Bạc. Đây là sáng kiến và công lao của những người nông dân thuộc bộ Việt Thường và thuộc một số bộ khác ở phía đông hồ Lãng Bạc. Vùng tập trung nhiều cánh đồng Ruộng Lạc nhất có lẽ là vùng hai bên bờ sông Tô và sông Cầu. Sang thời Bắc thuộc, từ đầu thế kỷ thứ II trước công nguyên trở đi, phần bắc thềm Việt Thường và đất bờ phía bắc và phía tây hồ Lãng Bạc trở thành

huyện Tây Vu của quận Giao Chỉ; phần bắc thêm Bắc Giang và đất bờ phía đông hồ Lăng Bạc trở thành huyện Long Uyên của quận Giao Chỉ; còn phần đất phía nam hồ Lăng Bạc có sông Tô, sông Dâu chảy qua là địa hạt huyện Liên Lâu, mà thành lũy Liên Lâu đồng thời cũng là quận trị của quận Giao Chỉ trong thời kỳ đầu.

CHÚ THÍCH

(1) Xem bài mở đầu: «*Ruộng Lạc về thời Hùng Vương*», trong tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 180, tháng 5 và tháng 6 năm 1978.

(2) Có một số tài liệu lại ghi hoặc nhà sư Từ Đạo Hạnh, hoặc bà Liễu Hạnh, thay vào Đức Mẫu thượng ngàn, trong số bốn vị bất tử. Điều này rõ ràng là không đúng, vì nhà sư Từ Đạo Hạnh sống về thời Lý, còn công chúa Liễu Hạnh mới xuất hiện về đời Lê; đó là những vị thần thời phong kiến, không phải là những vị thần của người Lạc Việt.

(3) Trong luận văn nghiên cứu «*Đi tìm quê hương cũ của An Dương Vương Thục Phán*» (1976), *Nghiên cứu Lịch sử* số 186, chúng tôi đã kết luận rằng vùng thị xã Yên Bái và vùng Đào Thịnh chính là đất quê hương của Thục Phán và của một số tướng tá nổi tiếng của Âu Lạc. Vùng Yên Bái và lân cận chính là các đất Phúc Lộc và Bình Văn, các bộ trong số 15 bộ của nước Văn Lang (xem thêm chú 27).

(4) Chúng tôi đã bước đầu nêu lên vấn đề «*Đất Mê Linh, quê hương của Hai Bà Trưng và căn cứ Cẩm Khê trong cuộc khởi nghĩa năm 40-43*» trong một thông báo khoa học đọc ở Hội nghị thông báo Khảo cổ học hàng năm, tháng 9 năm 1971. Luận văn «*Đất Cẩm Khê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh...*» đã được đăng trên *Nghiên cứu Lịch sử* số 148-149 năm 1973.

(5) *Dal Nam nhất thống chí*, Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, bản dịch của Viện Sử học (Phạm Trọng Diễm phiên dịch, Đào Duy Anh hiệu đính) - Nhà xuất bản Khoa học Xã hội Hà Nội 1971, tập IV, trang 100-101.

(6) Cao Huy Đình - *Người anh hùng làng Dóng* - Nhà xuất bản Khoa học Xã hội Hà Nội 1969, trang 13, 14, 15. Tác giả viết Gióng là Dóng theo D. Đề tiện theo dõi phần này đề nghị bạn đọc tham khảo thêm luận văn «*Vùng Lăng Bạc về thời Hai Bà Trưng*» (1974) đã đăng

Không nghi ngờ gì nữa, ngoài một số thuận lợi ban đầu về mặt tự nhiên, sự hình thành những *Ruộng Lạc* đã có tầm quan trọng quyết định đối với sự phát triển nhanh và không ngừng của trung tâm kinh tế *Lăng Bạc*, *Tây Vu*, *Long Uyên*, *Liên Lâu*, trong đó *Liên Lâu* là trung tâm chính trị, còn trung tâm quân sự thì vẫn thuộc đất *Mê Linh*, nơi đặt đô úy trị của quận *Giao Chỉ*.

trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 155 và 156. Các đồi vùng Tiên Du, Bắc Ninh nói chung đều gồm sa thạch loại xám và đỏ, cuối kết và phần sa thạch; do nắng mưa và nóng lạnh, phần sa thạch bờ vụn và trôi đi, còn lại ở đỉnh đồi và sườn đồi là những tảng sa thạch và cuối kết, trông xa rất dễ nhầm với những tảng đá vôi.

(7) Vùng Tô Hàn này thời xưa có sông Tô Khê hay Tô Giang chảy qua; có thể đây là tên một đoạn của sông Dâu, một khúc của sông Đuống về thời cổ. Sách *Thái bình hoàn vũ ký* của Nhạc Sô đời Tống đã nhầm Tô Giang này với Tô Lịch Giang của đất Thăng Long (xem huyện Nam Định thuộc phủ do hộ An Nam về thời Đường - trong *Đất nước Việt Nam qua các đời* của Đào Duy Anh - nhà Xuất bản Khoa học Hà Nội 1964, trang 74).

(8) Cao Huy Đình - sách đã dẫn, trang 17, 18.

(9) Từ Việt Trì về xuôi, con sông Hồng nhận nước tập trung về của tới 3 con sông lớn cùng một lúc, là sông Thao, sông Đà và sông Lô, nên khối lượng cát và phù sa di chuyển trong lòng sông rất lớn. Theo tính toán của ngành Thủy văn và Thủy lợi, lượng nước cả năm của sông Hồng là 122 tỷ mét khối, lượng phù sa là 130 triệu tấn và hàm lượng phù sa trung bình là 3,50 ki lô gram trong 1 mét khối nước. Theo tài liệu chống lũ lụt của Liên Hiệp Quốc thì hàm lượng phù sa của sông Indus (Pakistan) là 2,50, của sông Ganga (Ấn Độ) là 1,92, của sông Irauadi (Miến Điện) là 0,57, của sông Mekong (Campuchia) là 0,20 (dẫn trong sách *Lúa Việt Nam* của Bùi Huy Đáp - nhà Xuất bản Nông nghiệp Hà Nội 1978, trang 75). Như vậy hàm lượng phù sa của sông Hồng là cao nhất trong toàn miền Nam Á và Đông nam Á. Khối lượng lớn phù sa đó của sông Hồng thường bồi lấp các cửa sông Đáy, sông Cà Lồ, sông Đuống và bắt buộc các dòng sông nói trên, chảy quá xuống phía

xuôi để mở một cửa sông khác. Ngoài ra, do động lực của dòng chảy, dòng sông luôn luôn thay đổi các khúc uốn do bên lở bên bồi. Trung bình cứ từ 20 đến 25 năm thì các dòng sông, nhất là ở đồng bằng phù sa, đều cần được chỉnh lý về lại, trên các loại bản đồ điều tra cơ bản tỉ lệ 1/100.000.

(10) Hoàng Lê nhất thống chí tức An Nam nhất thống chí của Ngô Thì Nhậm chép công việc nhà Hậu Lê từ đời Trịnh Sâm đến năm họ Trịnh mất nghiệp chúa. Năm quý, mao là năm 1783 đời vua Lê Hiến Tông, cách ngày nay gần 200 năm.

(11) Dấu vết hiện còn lại của huyện Vọng Hải là các địa danh Vọng Cao, Bắc Vọng (thuộc huyện Đa Phúc cũ, nay là huyện Sóc Sơn, trước thuộc Vĩnh Phú, mới sáp nhập vào ngoại thành Hà Nội), và Vọng Nguyệt, Vọng Giàng, Vọng Đông (thuộc huyện Yên Phong, tỉnh Hà Bắc).

(12) Chúng tôi thấy nên có những văn bản quản lý chặt chẽ hơn nữa việc bỏ tên cũ và đặt tên mới ở các địa phương. Thời xưa Đông Loan là một bộ phận của hồ Lăng Bạc. Tên đó vẫn còn được ghi lại trên các bản đồ điều tra cơ bản 1/100.000 trước năm 1945. Sau Cách mạng tháng Tám và nhất là sau năm 1954, tên Đông Loan đã bị loại ra khỏi các bản đồ và các giấy tờ hành chính. Chúng tôi đề nghị đặt lại tên Đông Loan cho xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng, để ghi lại nguồn gốc của vùng đó, thời xa xưa là một phần của hồ Lăng Bạc; xã Tam Sơn cũng nên đặt tên lại là xã Lăng Sơn, một tên rất cổ, một chiến trường đẫm máu trong các năm 43 - 44; các xã Dân Tiến và Quang Châu, huyện Việt Yên cũng nên đổi tên lại là xã Lăng Bạc vì đó là vùng trung tâm của mặt hồ.

(13) Xem Lê Thiện (kỹ sư nông học) - Kinh nghiệm trồng cói - Nhà Xuất bản Nông thôn Hà Nội 1963 - trang 5, 10. Ngày nay trên các vùng bờ biển đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Thanh Hóa, cây cói đã trở thành một cây công nghiệp nhiệt đới rất quý, một loại đặc sản có giá trị kinh tế cao trong đời sống và trong ngành xuất khẩu.

(14) Chúng tôi đã căn cứ vào lời ghi chép của Trương Bội trong sách Ngô lục, địa lý chí (đầu thế kỷ thứ IV): « Mía trồng ở huyện Cầu Lậu, quận Giao Chỉ, chu vi to vài tấc, vị ngọt ngon đặc biệt hơn mía ở các nơi khác », và căn cứ vào kết quả phân tích một số địa danh có liên quan đến chất « đơn sa » và tên gọi của huyện Cầu Lậu, để xác định vị trí

địa lý của huyện Cầu Lậu vào đầu công nguyên. Xem thông báo số 121 trong cuốn « Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1978 » của viện Khảo Cổ học xuất bản năm 1979.

(15) Trên các lược đồ số 1 và số 2, in theo phần mở đầu của luận văn nghiên cứu « Ruộng Lạc về thời Hùng Vương », chúng tôi đã ghi tắt tên tổng Cối là TC.

(16) Các làng Lọc Hà, Hội Phụ, Lê Xá, Thị Thôn, Đồng Trù đều thờ hai vợ chồng Đào Kỳ và Phương Dung, hai vị tướng của Hai Bà Trưng. Các thần tích đều nói đến trang Cối Giang. Xem Vũ Tuấn Sán - Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng qua một số di tích lịch sử tại thủ đô Hà Nội - Nghiên cứu lịch sử số 149, tháng 3 và 4 năm 1973, trang 46. Huyện Đông Ngàn là một huyện mới đặt ở đời Trần bằng một phần đất trích ở huyện Yên Lăng ra (Đào Duy Anh - Đất nước Việt Nam... Nhà xuất bản khoa học 1964, trang 27).

(17) Trước năm 1945, khu vực Đáp Cầu, Thị Cầu, trên sông Cầu là một địa điểm tập trung quân cơ động của thực dân Pháp; vùng chân núi Chước này là một trường bắn có ghi rõ « Champ de tir de Ké Tây » trên bản đồ năm 1908 (tờ Bắc Ninh số 38, mảnh Đông). Chúng tôi chưa rõ tại sao làng Ké Tây lại bị xóa tên.

(18) Chúng tôi đã bước đầu nêu lên vấn đề « Đất Việt Thường và thành Cờ Lou » trong một thông báo khoa học đọc ở Hội nghị thông báo khảo cổ học lần thứ XII, tháng 9 năm 1977. Xem cuốn Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1977 do Viện khảo cổ học xuất bản năm 1978, trang 178.

(19) Chỉ có sách Lĩnh nam chích quái kể rõ chuyện Vua và Rùa vàng lên núi Việt Thường, thấy quỷ tinh đã biến thành chim cú sáu chân, ngậm một lá thư bay lên cây chiên đàn; Rùa vàng bèn biến thành con chuột đen theo sáu, cắn vào chân cú làm cho lá thư rơi xuống đất; vua vội nhặt lấy, lá thư đã bị rách quá nửa. Từ đó quỷ tinh bị diệt. Thành xây nửa tháng thì xong (Xem Vũ Quỳnh - Kiều Phú - Lĩnh nam chích quái - bản dịch và chú thích của Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San - nhà Xuất bản Văn hóa, Hà Nội 1960, trang 59).

(20) Xem Đỗ Văn Ninh - Phương hướng nghiên cứu thời kỳ lịch sử An Dương Vương và nước Âu Lạc - Tạp chí khảo cổ học, số 3 - 4, tháng 12 năm 1969, trang 97. Trong tạp chí Tờ quốc, số 360, tháng 9 năm 1976, trang 45, trong bài Trần Vũ, vị thần thời vua Thục,

Vũ Tuấn Sán đã chỉ rõ rằng thần Trần vô thờ ở đền Quan Thánh cũng chính là thần Trần vô thờ ở đền Sái của làng Thụy Lôi.

(21) Xem bài *Cổ Loa, mùa diên dã 1977* của Trần Quốc Vương, trong sách *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1977*, do Viện khảo cổ học xuất bản năm 1978, trang 125.

(22) *Huyện Yên Lãng* được đặt từ đời Đinh, đời Lý (theo *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, trang 184 - 185) tức vào thế kỷ thứ X hoặc XI. Đây là phần đất phía tây của hồ Lãng Bạc, còn phần đất phía đông là Lãng Sơn, phía đông nam là Phù Lãng, phía nam là Lãng Ngâm. Hiện nay ở xã Phúc Hòa, huyện Yên Phong, cách thị xã Bắc Ninh 8 kilômét về tây tây-bắc, tức ở mép hồ Lãng Bạc thời xưa vẫn còn một làng *Lãng* mang tên chữ là *Yên Lãng*. Sang đời Trần, thế kỷ thứ XIII thì phần đất phía đông của huyện Yên Lãng được cắt ra để lập một huyện mới là *huyện Đông Ngàn* (Đào Duy Anh - *Đất nước Việt Nam qua các đời* - nhà xuất bản Khoa học 1964, trang 27), gồm một phần đất của Kim Anh, Đông Anh, Yên Phong và Từ Sơn. Các sách *Đông Nam Chí (Nguyên)* và *Việt Kiếu thư* đều nói «Việt Vương thành ở huyện Đông ngạn, còn gọi là Loa thành». Như vậy *huyện Yên Lãng* tuy đất đai có bị cắt bớt đi nhưng tồn tại đã gần một nghìn năm nay, từ ngày đất nước ta mới được giải phóng khỏi ách thống trị của phong kiến phương bắc. Vừa qua đất đai huyện Yên Lãng cũ đã được sáp nhập vào ngoại thành Hà Nội, nhưng mang một tên mới là huyện Mê Linh. Chúng tôi thấy cần đặt lại tên *Yên Lãng* đã một nghìn tuổi cho đất đai huyện *Yên Lãng* cũ; chắc chắn nhân dân trong cả nước Việt Nam ta không ai muốn xóa tên Yên Lãng đi; còn về đất Mê Linh thì trong luận văn «*Huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng*» (1977), chúng tôi đã dẫn *Đường thư địa lý chí* «*Mê Linh ở địa phận hai huyện Phúc Lộc và Đường Lâm*» (xem *Cương mục*, tiền biên 2-8) và chứng minh rằng đất Mê Linh hoàn toàn ở trên đất, bậc thềm Sơn Tây, Ba Vì kéo dài xuống đến *Thượng Lâm, Mỹ Đức*, nay thuộc ngoại thành Hà Nội và một phần đất tỉnh Hà Sơn Bình (*Nghien cứu lịch sử* số 172, trang 32, 33 và 34). Đầu thế kỷ thứ XV, tập thể các tác giả của *Dư địa chí* (1435): Nguyễn Trãi, Nguyễn Thiễn Tung, Nguyễn Thiễn Tích, Lý Tử Tấn đã viết về hai huyện Phúc Lộc và Yên Lãng như sau: «*Huyện Phúc Lộc (Mê Linh ngày xưa)*», «*Huyện Yên Lãng (Chu Diên ngày xưa)*».

(*Dư địa chí*, bản dịch của Phan Duy Tiếp, hiệu đính và chú thích của Hà Văn Tấn, nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1980, trang 28). Như vậy vào đầu thế kỷ thứ XV, tập thể các tác giả của *Dư địa chí*, là những bộ óc thông minh và hiểu sâu biết rộng thời bấy giờ, chỉ công nhận có huyện Phúc Lộc là đất Mê Linh xưa, đúng như *Đường thư địa lý chí* đã chép và sách *Việt sử thông giám cương mục* của ta đã dẫn lại; chưa bao giờ các vị đó nói Yên Lãng là Mê Linh. Cũng trong luận văn nói trên, chúng tôi đã chỉ rõ nguyên nhân dẫn đến việc nhận nhầm làng Hạ Lôi, huyện Yên Lãng là quê hương của Hai Bà và là đất đóng đô của Trưng vương. Cần phân biệt rõ hai loại đền hoặc đình: loại thờ Hai Bà Trưng và loại thờ Trưng Trắc Trưng Nhị và Thi Sách. Đền Hát Môn ở huyện Phúc Lộc (nay là Phúc Thọ) là đền thờ Hai Bà Trưng; các sách cổ như *Việt điện u linh*, *Lĩnh nam chích quái*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt sử thông giám cương mục* đều có nói đến đền Hát Môn thờ Trưng vương, như vậy đền Hát Môn có vị trí hàng đầu trong số các đền thờ Hai Bà. Trong một nước nông nghiệp như nước ta, những vị thần đã được Thượng Đế ban cho quyền làm mưa cứu mùa màng đều là những vị thần có uy quyền đặc biệt. Đền Hát Môn là một trong những đền được nhà vua thời Lý cử một vị thiền sư đến cầu mưa và sau đó lại rước Hai Bà về thờ thêm ở ngay thủ đô Thăng Long. Còn đền Hạ Lôi ở huyện Yên Lãng chỉ là đền thờ Thi Sách và Trưng Trắc (Cl. Madrolle đã qua Hạ Lôi năm 1933 và nói rõ chỉ có tượng thờ Thi Sách và tượng thờ Trưng Trắc, còn Trưng Nhị chỉ được thờ bằng bài vị đặt ở phía trước hòm đựng các sắc phong đặt ở chân tượng. Xem *Nghien cứu lịch sử* số 149 (1973), trang 40); Đình Nại Xá (Trước Cách mạng tháng Tám thuộc bên Yên Lãng, nay thuộc xã Hồng Hà, huyện Đan Phượng, ngoại thành Hà Nội) thờ Thi Sách hiện còn ngọc phủ nói rằng «*quê ở đây, xưa gọi là Chu Diên*» và hiện còn giữ được hai cỗ ngựa thờ hai ông bà (*Nghien cứu lịch sử* số 146, năm 1972, trang 23), đình làng Duy Bình, xã Vĩnh Ninh, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phú, cũng thờ Hai Bà Trưng và Thi Sách... Rõ ràng là có nhiều đền hoặc đình thờ hai vợ chồng Trưng Trắc và Thi Sách ở bên tả ngạn sông Hồng và do đó ta thấy có khả năng là những đền đình đó từ đất Chu Diên chuyển đến... Đó cũng là lý do, khiến cho Nguyễn Trãi và tập thể các tác giả của *Dư địa chí* đã ghi «*Huyện Yên*»

Lăng (Chu Diên ngày xưa)». Như vậy, chính vì bỏ qua vai trò của Thi Sách và ghi một cách chung chung là Hai Bà Trưng nên mới có sự nhầm lẫn nói trên. Bảng thống kê 85 đền miếu thờ Hai Bà Trưng và các tướng trong phần Yên Lăng, số 77 đền Hai Bà và số 82 miếu Chu Phan, chỉ nói thờ Hai Bà mà không thấy ghi tên Thi Sách. *Nghiên cứu lịch sử* số 151 (1973) trang 49; xã Chu Phan bên Yên Lăng thuộc tả ngạn chính là xã có thôn Nại Châu, (Nại Tử châu, Nại Tử xá) có đất Nại xá, (Nại Tử châu, Nại Tử xá) ở cả bên hữu ngạn do đất bồi; Đình Nại Xá thờ hai vợ chồng Thi Sách, Trưng Trắc, đã nói ở trên. Nói tóm lại, đất Yên Lăng cũ không phải là đất Mê Linh; đất Mê Linh là đất Sơn Tây, Ba Vì; đất Yên Lăng ở phía tây bờ hồ Lăng Bạc là đất Tây Vu, sau đổi là huyện Phong Khê (năm 43).

(23) vấn đề «Việt Thường công, chôn Bạch trĩ» đã được Đào Duy Anh bàn kỹ trong cuốn «Nguồn gốc dân tộc Việt Nam» *Chuyện san Tập san Đại học văn khoa*, Hà Nội 1957 trang 37... 42. Trong sách Hùng Vương dựng nước, tập I trang 88-89, Hoàng Hưng cũng đã điềm lại vấn đề Việt Thường và chim bạch trĩ trong luận văn «Thời đại Hùng Vương trong thư tịch xưa». Về niên biểu, đời Thành vương nhà Chu là từ 1063 đến 1026 TCN, còn năm đầu hiệu Nguyên Thủy là năm + 1 CN, theo bảng *Niên biểu lịch sử* của Nguyễn Trọng Bình, Nguyễn Linh và Bùi Viết Ngbi, nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1976, trang 419 và 424.

(24) Đào Duy Anh—*Một tấm bia đời Lý...*—

Nghiên cứu lịch sử số 134, tháng 9-10 năm 1970 trang 45.

(25) Nguyễn Xuân Lân *Địa chí tỉnh Vĩnh Phú—Ty Văn hóa tỉnh Vĩnh Phú* xuất bản 1974, trang 19 và 32.

(26) *Từ điển Việt Nam Khai trí tiến đức*, trang 201; *khảo cổ học* số 3-4, trang 107 và 123, bài của Trần Quốc Vượng về Cổ Loa.

(27) Trong luận văn «Đi tìm quê hương cũ của An Dương Vương Thục Phán» (1976), chúng tôi đã chỉ rõ rằng các đất Phúc Lộc và Bình Văn được nói đến trong 3 danh sách 15 bộ của nước Văn Lang xưa, là vùng núi Lịch ở phía nam thị xã Yên Bái ngày nay. Như vậy cùng với việc xác định được bộ Việt Thường, chúng tôi đã chỉ rõ thêm được vị trí địa lý của 3 bộ của nước Văn Lang thời Hùng Vương. *Nghiên cứu lịch sử* số 166 tháng 1 và 2 năm 1976, trang 70 và 71.

(28) Về giá trị chiến lược của đất Cổ Loa trong thế tam giác chiến lược Cổ Loa—Lăng Bạc—Châu Sơn, đề nghị bạn đọc tham khảo thêm luận văn «Vùng Lăng Bạc về thời Hai Bà Trưng» (1974) *Nghiên cứu lịch sử* số 155-156, trang 50, 51, 52, (II).

(29) *Trên mảnh đất Cổ Loa lịch sử*, đã dẫn, trang 50.

(30) *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV trang 85 và 104.

Việt điện u linh của Lý Tế Xuyên, bản dịch của Trịnh Đình Rư và Đinh Gia Khánh, nhà xuất bản Văn học 1972 trang 79.

(31) *Nghiên cứu lịch sử* số 166 (1976), trang 77, 78.

KHỞI NGHĨA BA NHÂN, TIỀN BỘT

CHỐNG TRIỀU NGUYỄN Ở TRUNG DU BẮC BỘ (1833 — 1843)

NGUYỄN PHAN QUANG

TRONG cao trào đấu tranh chống triều Nguyễn của nông dân và nhân dân các dân tộc Bắc bộ và bắc Trung bộ những năm 30 của thế kỷ XIX, có một cuộc khởi nghĩa chưa được nhiều người chú ý, đó là cuộc khởi nghĩa ở tỉnh Sơn Tây. (1) do các thủ lĩnh Nguyễn Văn Nhân (Ba Nhân) và Lê Văn Bội (Tiền Bội) cầm đầu, tồn tại khoảng 10 năm (1833 — 1843).

Một số tác giả trước đây thường giới thiệu hoạt động của nghĩa quân Sơn Tây như là một bộ phận của khởi nghĩa Lê Duy Lương, trình bày diễn biến của nó gắn liền với quá trình phát triển và thất bại của cuộc khởi nghĩa này và mặc nhiên xem các thủ lĩnh Ba Nhân, Tiền Bội trước sau chỉ là những « tùy tướng » của Lê Duy Lương mà thôi (2).

Phải chăng lực lượng nổi dậy của Ba Nhân, Tiền Bội ở Sơn Tây chỉ là một bộ phận của khởi nghĩa Lê Duy Lương? Phải chăng sau khi Lê Duy Lương bị bắt (tháng 7-1833) thì những hoạt động của Ba Nhân, Tiền Bội chỉ là tàn dư của khởi nghĩa Lê Duy Lương, « leo lét được một thời gian ngắn » và « dần dần tàn rụi » như có người đã nhận định? (3).

Nhằm góp phần tìm hiểu cuộc đấu tranh có quy mô rộng lớn của nông dân và nhân dân các dân tộc vùng trung du dưới triều Minh mạng, vừa qua một số cán bộ và sinh viên khoa Sử, trường Đại học Sư phạm Hà Nội I đã đến mấy huyện, xã thuộc tỉnh Vĩnh Phú (4), bước đầu phát hiện những dấu tích và sưu tầm được một ít tư liệu trong dân gian, làm sáng tỏ thêm nguồn tài liệu thư tịch.

I — LẠI LỊCH BA NHÂN VÀ CÁC THỦ LĨNH

Về lại lịch của các thủ lĩnh Ba Nhân, Tiền Bội, sử sách trước đây ghi chép không rõ ràng. Chính sử triều Nguyễn gọi họ là « những tên giặc trốn » hoặc « những tên tù trốn ở Sơn Tây » và chỉ nhắc lướt qua khi nói về khởi nghĩa Lê Duy Lương. Riêng có tác giả *Bạn nghịch* (5) đã ghi chép về Ba Nhân, Tiền Bội thành một truyện riêng. Đứng trên lập trường thù địch với nông dân tác giả vận dụng xuyên tạc một số truyền thuyết dân gian nhằm bôi nhọ các thủ lĩnh cũng như cuộc khởi nghĩa do họ cầm đầu, nhưng qua đó đã giúp chúng ta những phương hướng cần thiết để sưu tầm tư liệu trên thực địa.

Theo tác giả *Bạn nghịch*, « Ba Nhân người ở xã Bình Đăng, huyện Bạch Hạc, tỉnh Sơn Tây, một thuyết nói là xã Dẫn Tự, một thuyết nói là xã Văn Giang ». Đối chiếu với một bản tấu của án sát Sơn Tây Hồ Bảo Định hồi cuối tháng 4 quý tỵ (1833): « Dừa tù trốn tên là Ba Nhân, người xã Dẫn Tự, huyện Bạch Hạc » (6), chúng tôi đã đến tìm hiểu ở một số xã ven sông Hồng, thuộc huyện Vĩnh Lạc, chủ yếu là các xã Tân Cương, Cao Đại, Phú Thịnh và Lý Nhân (7) và đã xác định được quê hương của Ba Nhân đúng là ở Dẫn Tự.

Thời Minh mạng, xã Dẫn Tự thuộc tổng Đồng Phú, huyện Bạch Hạc, phủ Vĩnh Tường.

lĩnh Sơn Tây (nay là thôn Dẫn Tự, thuộc xã Tân Cương, huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú). Thôn Dẫn Tự hiện nay có ba xóm: xóm Giếng, xóm Nội và xóm Mới.

Nguyễn Văn Nhân sinh ra ở xóm Giếng, là con trai thứ ba trong gia đình nên có tên Ba Nhân, hoặc gọi chệch âm là « Ba Nhòn », và sau khi nổi dậy chống triều đình thì trong dân gian quen gọi là « Quận Nhòn ». Cho đến nay, nhiều truyền thuyết về ông « Quận Nhòn nổi tướng đánh quân nhà vua » vẫn còn rất đậm nét trong ký ức nhân dân. (8).

Ba Nhân sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo. Thuở nhỏ Ba Nhân thích chơi diều sáo, có sức khoẻ hơn người, giỏi võ nghệ và rất can đảm. Hiện nay dân địa phương vẫn quen nói: « Gan như gan Quận Nhòn ».

Cha mất sớm, mẹ đi cấy mướn và hái trầu thuê. Nhân cùng hai anh phải làm thêm nghề rèn để sinh sống. Ba Nhân lớn lên trong cảnh nghèo túng của gia đình và bà con thôn xóm. Truyền rằng mẹ của Ba Nhân bị chết rết khi đi cấy mướn ở Gò Trại (9).

Nung nấu căm thù bọn cường hào địa chủ và vua quan triều Nguyễn, Ba Nhân cùng một số thủ lĩnh khác dựng cờ khởi nghĩa tại quê hương Dẫn Tự, được nhân dân quanh vùng hưởng ứng rất đông. Chẳng bao lâu, nghĩa quân của « Quận Nhòn » đã phát triển khắp các xã thuộc tổng Đồng Phú, lan rộng sang các huyện khác, vượt sông Hồng hoạt động cả ở phủ Quảng Oai. Khi lực lượng đã lớn mạnh, Ba Nhân đem nghĩa quân lên đóng ở chân núi Tam Đảo trong một thời gian.

Ngày nay, ai đến thôn Dẫn Tự còn được các cụ già chỉ rõ vị trí nền nhà của gia đình ông « Quận Nhòn » ở xóm Giếng cách đây hơn 150 năm. Sở dĩ có tên « Xóm Giếng » vì cách nền nhà Quận Nhòn khoảng 50m còn dấu tích một giếng đá, nay không dùng được nữa vì lâu ngày giấy kéo gàu đã làm vệt miệng giếng và thành giếng đã nghiêng hẳn về một phía. Truyền rằng: ngày xưa cả xã Dẫn Tự không có giếng ăn. Quận Nhòn đã cho nghĩa quân khiêng tảng giếng đá từ trên núi về xây giếng cho cả xã dùng chung.

Trên khoảng đất cách giếng đá chừng 100m về phía nam là mộ của mẹ Quận Nhòn, nằm giữa một cái ao, gọi là « Ao Giếng ». Tương truyền quan quân của Minh Mạng đã kéo về đây quật mồ, cắt long mạch đào sâu thành ao. Ngày nay, phần lớn diện tích Ao Giếng đã được cấy lúa nhưng vẫn còn lại một góc ao (10).

Điều đáng tiếc là cho đến nay chúng ta

chưa biết rõ lai lịch của Tiền Böt (Lê Văn Böt), người thủ lĩnh từng sát cánh với Ba Nhân trong suốt quá trình cuộc khởi nghĩa và giữ nhiệm vụ quan trọng trong việc phối hợp hoạt động của nghĩa quân Sơn Tây với khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Việt Bắc mà chúng tôi sẽ xin nói rõ ở một phần sau. Tác giả *Bạn nghịch* khi viết về Tiền Böt cũng chú thích: « không rõ quê quán ». Những người già ở thôn Dẫn Tự vẫn còn nhắc đến một vị tướng thân cận của Quận Nhòn tên là Lê Văn Böt (có lẽ gọi chệch âm « Böt » thành « Böt »), nhưng cũng không rõ ông Böt người ở xã nào.

Các bản tâu của quan triều Nguyễn đi đàn áp cuộc khởi nghĩa Sơn Tây đã ghi lại khá nhiều tên các tướng lĩnh của Ba Nhân, như: Tiền My, Thiết Thạch, Triều Cái, Xã Thường, Tổng Lầy, Nguyễn Văn Mang (tả quân), Nguyễn Văn Khâm (phó tướng, người Bắc Ninh), Trần Minh Phương (trung quân), Nguyễn Đình Trọng (hữu quân), Sư Cách, Ba Tín v.v... Trong số các tướng lĩnh kể trên, các cụ già ở Dẫn Tự chỉ còn nhớ mỗi một tên Ba Tín, « là một trong những tướng thân cận nhất của Quận Nhòn », nhưng các cụ lại cung cấp thêm tên của một số tướng lĩnh khác không thấy ghi trong các bản tâu như: ông Lãnh Áo, ông Lãnh Bình Trù (quê ở Bình Trù, tức Bình Đảng), ông Đề Quát (quê ở Thượng Trung), ông Cai Hiệp (ở xóm Nội, Dẫn Tự), ông Khán Thum (một tướng tài của Quận Nhòn, thường tổ chức nhiều trận phả đồn ở vùng Việt Trì, Bạch Hạc), ông Lang Quy (vừa là tướng thân cận của Ba Nhân, vừa là thầy thuốc của nghĩa quân) v.v... Trong dân gian thường truyền rằng: « Gọi là giặc, nhưng Quận Nhòn là người có đạo đức », hoặc: « Đi theo giặc Quận Nhòn toàn là những người có tiếng ».

Các cụ già ở thôn Dẫn Tự cung cấp nhiều chi tiết hơn về hai nhân vật Nguyễn Văn Bờ và Đặng Bá Thuận:

— Nguyễn Văn Bờ là một thầy đồ hay chữ, tham gia cuộc khởi nghĩa từ những ngày đầu và là mưu sĩ của Ba Nhân, đồng thời phụ trách lương thực trong nghĩa quân. Cha của Bờ quê ở Nghệ An, nguyên là lính của Tây Sơn (thời Nguyễn Quang Toản), khi chạy ra Bắc trốn tránh trong dân, sinh ra Nguyễn Văn Bờ, cho con ăn học, nuôi chí phục thù.

— Đặng Bá Thuận cũng là một tướng lĩnh của nghĩa quân Ba Nhân, phụ trách xưởng

rèn vũ khí. Cha của Thuần làm tri phủ Vũ Bản (Hà Nam Ninh) bị bãi chức, sau đó tự tử vì khuyên con đừng theo «giặc» nhưng Thuần không nghe. Bá Thuần dao động trước cái chết của cha, ly khai nghĩa quân, được triều đình cho làm chánh tổng. Khi biết Bá Thuần có ý làm phản, thủ lĩnh Đề Quát định

tim cách thủ tiêu, nhưng bị lộ và bị tay chân của Thuần giết chết (11).

Trong cuốn *Địa chí tỉnh Vĩnh Phú*, tác giả Nguyễn Xuân Lân cho biết người cha của Hoàng Hoa Thám tên là Trương Văn Thân cũng đã từng tham gia cuộc khởi nghĩa Ba Nhân (12).

II - CĂN CỨ RỪNG KHÂM VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGHĨA QUÂN TRONG GIAI ĐOẠN ĐẦU (1833 ĐẾN GIỮA 1834)

1—Thời gian mới nổi lên ở quê nhà, nghĩa quân Ba Nhân «cướp của nhà giàu chia cho người nghèo», vào nhà giàu «vừa xin vừa bắt ép nộp tiền gạo» để nuôi quân, hoặc bắt cóc người nhà bọn địa chủ, quan lại rồi bắt mang tiền đến chuộc. Tên chánh tổng Hích (Nguyễn Văn Hích) người xã Dẫn Tự khét tiếng tham lam, tàn ác, đã bị nghĩa quân kéo đến chiếm hết của cải ngay từ hôm đầu, nhưng Hích đã trốn thoát.

Nghĩa quân Ba Nhân hoạt động suốt một giải từ Ngã ba Hạc đến xã Vĩnh Ninh, thuyền bè chở gạo qua lại trên sông đều bị nghĩa quân cướp hết. Ở thời Nguyễn, bến Bình Đẳng (cũng gọi là bến Định Hương) (13) là một trong những bến sông quan trọng, thường có hàng trăm thuyền buôn xuôi ngược. Nghĩa quân Ba Nhân, hồ trí quanh bến, hoặc ở sỏi bãi sông (thôn Trung Gian), hoặc ven bờ sông Hồng thuộc thôn Cao Xá (xã Cao Đại) để đánh cướp thuyền buôn. Một lần, tên chánh tổng ở làng Bình Đẳng (tên là Cúc) đi báo quan, bị Ba Nhân giết ngay tại làng, còn tên phó tổng hoảng sợ trốn lên vùng Thái Nguyên (14).

Ba Nhân không lập căn cứ, hào lũy ở quê nhà, nhưng các loại vũ khí như dao mác, gươm giáo, kèn, cả súng hỏa mai đều do nghĩa quân tự rèn lấy, dựa vào các lò rèn ở Dẫn Tự và các xã lân cận, nhất là những thợ rèn có truyền thống lâu đời ở thôn Thùng Mịch (nay thuộc xã Lý Nhân) (15).

2—Căn cứ rừng Khâm: Khi lực lượng đã lên tới mấy ngàn người, các thủ lĩnh Ba Nhân, Tiên Bội kéo lên khu vực chân núi Tam Đảo lập căn cứ đóng quân và tích trữ lương thực. Theo bản tâu của án sát Hồ Bảo Định hồi tháng 3 Quý tị (1833), «nghe tin tên phi Bội giấu quân ở trong rừng rậm..., ẩn nấp nơi thung lũng không nơi nào là không có, chuyên dựa vào thổ dân» (*Bắc kỳ tiểu phỉ*, q. 2). Tác giả *Bản nghị* cho biết thêm: «Ba Nhân cùng

đồng đảng... lên vào địa phận huyện Tam Dương tổng tiền cướp bóc, thường ở trong Rừng Khâm dưới chân núi Tam Đảo, xây cất nhà kho, tích trữ rất nhiều». Rất tiếc là một câu ngắn ngủi trên đây không đủ giúp chúng ta xác định vị trí rừng Khâm. Trên bản đồ điều tra cơ bản không có địa danh «Rừng Khâm».

Sau khi khảo sát nhiều địa điểm thuộc các xã Đạo Trù, Bồ Lý (huyện Lập Thạch), Đại Đình, Minh Quang (huyện Tam Đảo), chúng tôi đã xác định được căn cứ Rừng Khâm của nghĩa quân Ba Nhân, Tiên Bội nằm sâu trong thôn Bàn Long, xã Minh Quang (trước thuộc huyện Bình Xuyên, nay thuộc huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phú) (16).

Rừng Khâm, như tên gọi của nó (Khâm: có nghĩa là vật áo) là một dải rừng thấp chạy dài theo hướng bắc-nam, thẳng góc với chân núi Tam Đảo với diện tích khoảng 7 héc-ta, nằm sát một dãy núi cao (núi Chợ Trời), bên kia núi là căn cứ Thanh Lanh, Ngọc Bội của Quân Hào hồi giữa thế kỷ XVIII.

Ở thời Nguyễn, Rừng Khâm còn là một khu rừng già rậm rạp, hoàn toàn cách biệt với bản làng. Toàn bộ khu rừng dựa vào chân núi Tam Đảo ở phía bắc và ngăn cách với bên ngoài bằng hai dòng suối: «Suối Rừng Khâm» ở phía tây và «Khe Rừng Khâm» (tiếng dân tộc Sán Diu gọi là «Rừng Khâm Léc») ở phía đông.

Nhằm bảo vệ bí mật của địa điểm giấu quân và cất chứa lương thực trong Rừng Khâm, vừa để quan sát đối phương từ xa, Ba Nhân cho xây đắp những lũy đá ở các cao điểm phía nam và phía bắc gọi là «Án Tiên» (trên Rừng Hin) và «Án Hậu» (trên núi Quân Ngựa). Rải rác trên sườn núi Tam Đảo, nghĩa quân còn đắp nhiều lũy đá ở những vị trí xung yếu, quan trọng hơn cả là lũy đá ở Khe Đốc Chùa (phía tây-bắc Rừng Khâm) nhằm

án ngữ con đường từ phía Thái Nguyên vượt Tam Đảo vào Rừng Khâm, và lũy đá ở Khe Trăn (phía đông-bắc Rừng Khâm) nhằm án ngữ con đường từ phía Thanh Lanh, Ngọc Bội vào Rừng Khâm. Tất cả những lũy đá đến nay vẫn còn dấu tích, tuy đã bị sụt lở nhiều. Dấu tích còn lại rõ nét hơn cả là lũy đá trên núi Quần Ngựa (Án Hậu) hình chữ nhật, chiều dài 26m, rộng 14m, bề dày của lũy khoảng 80cm, và lũy đá hình móng ngựa ở Rừng Hìn (Án Tiền) dài khoảng 15m.

Bao quanh khu vực Rừng Khâm ở phía tây và phía nam là những dải núi thấp chạy theo hướng tây-đông hoặc tây bắc-đông nam, như những lớp binh phong thiên nhiên che khuất Rừng Khâm rậm rạp ở tận phía chân núi Tam Đảo (bản đồ 1).

Những kết quả khảo sát trên thực địa cho thấy khu vực Rừng Khâm đã được các thủ lĩnh nghĩa quân chọn để xây cất lán trại nhà kho làm căn cứ giấu quân và chứa trữ lương thực. Ở đây, Ba Nhân không chủ trương xây thành đắp lũy quy mô, không có ý định sử dụng Rừng Khâm làm một căn cứ phòng thủ kiên cố, lâu dài như kiểu căn cứ của Nguyễn Danh Phương ở Thanh Lanh, Ngọc Bội trước đó ngót 100 năm. Những lũy đá trên các cao điểm bao quanh Rừng Khâm như đã mô tả ở đoạn trên chỉ có ý nghĩa là những dải quan sát đồng thời là những chốt gác bảo vệ cho hàng ngàn nghĩa quân cùng lương thực giấu trong rừng mà thôi.

3 - Những hoạt động của nghĩa quân trong giai đoạn đầu: Ở thời Nguyễn, Rừng Khâm còn thuộc tỉnh Thái Nguyên (mãi tới năm 1890 huyện Bình Xuyên mới cắt về tỉnh Vĩnh Yên). Vì vậy, khi thấy nghĩa quân của Ba Nhân, Tiền Bội xuất phát từ Rừng Khâm kéo xuống đánh phá các huyện Tam Dương, Yên Lạc, Yên Lãng, Vĩnh Tường..., các quan tướng triều Nguyễn đều tâu là « giặc từ Thái Nguyên kéo sang ». Từ Rừng Khâm, nghĩa quân tràn xuống huyện Mỹ Lương, « các tù xông và dân đói ở các hạt lân cận theo giặc rất nhiều, quân đến vài ngàn người, lên lút xuất hiện ở xã Nhượng Lão » (Thực lục bản dịch, tập XII, tr. 73, 74). Ở các huyện Yên Lạc, Lập Thạch « có hơn một ngàn tên phi ân hiện ». Ở huyện Bất Bạt, « bọn thổ dân tụ họp ước hơn 800 tên, hiện đương phao tin sẽ đánh đến tỉnh thành Sơn Tây ..., còn thổ dân ven sông đi theo giặc đến hơn 2000 người » (Bắc kỳ tiểu phỉ, q.3).

Nhận xét khái quát về lực lượng nghĩa quân Sơn Tây, án sát Hồ Bảo Định tâu: « Đồ đảng

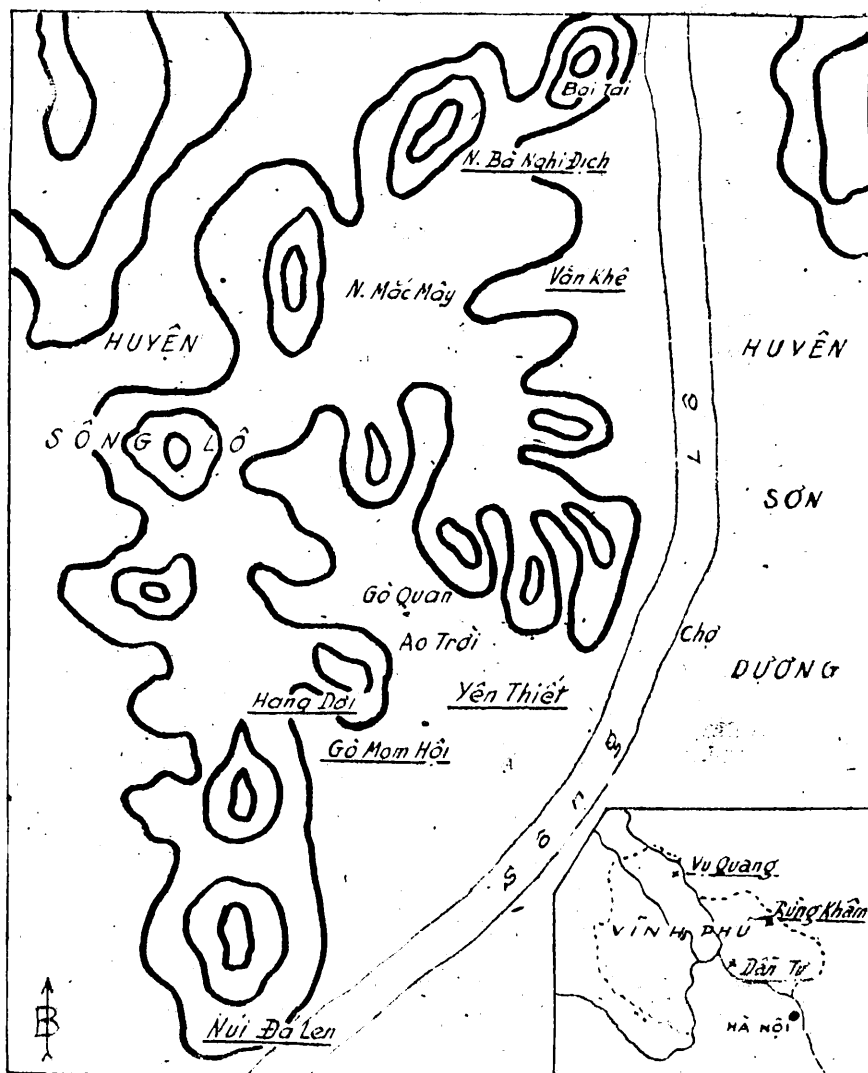
của chúng hai phần là thổ dân, một phần là tù trốn và dân đói... Nhưng đây là chỉ nói những bọn đã xuất hiện họp đảng mở cờ ra trận, còn những đám tù trốn họp đảng dụ dỗ dân nghèo 30, 50 tên thì trong hạt chỗ nào cũng có... Bọn giặc thì lan tràn, dân tình thì bất trắc... ». Và Hồ Bảo Định kết luận: « Thổ dân miền núi theo quan binh thì ít, theo giặc thì nhiều cho nên đảng giặc càng đông » (Bắc kỳ tiểu phỉ, q. 3).

Từ đầu năm 1833 đến giữa năm 1834, nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bội liên tiếp đánh chiếm các huyện lỵ, phủ thành hoặc chống trả các cánh quân triều đi đàn áp. Các huyện lỵ Bất Bạt, Tam Dương, Mỹ Lương, các thành phủ Quảng Oai, Vĩnh Tường, Lâm Thao lần lượt bị nghĩa quân tấn công (17). Hai viên đốc phủ Quảng Oai và Vĩnh Tường bị nghĩa quân bắt sống. Viên đốc phủ Lâm Thao và nhiều viên tri huyện khác khi thấy nghĩa quân đến vây đánh đều bỏ lý sở trốn chạy.

Có thể kể thêm mấy trận đánh sau đây:

- Trần Minh Lương: Khoảng tháng 3 Quý tị (1833) nghĩa quân đánh thắng một trận lớn ở xã Minh Lương (huyện Mỹ Lương). Theo lời tâu của Nguyễn Kim Bảng, « đêm mồng 8, vào trống canh ba nghe có hiệu trống, liền cho người đi dò thám thì thấy bọn phỉ tụ họp ở Bến Đồi thuộc xã Ai Nương, huyện Mỹ Lương. Lãnh binh Trần Văn Lộc đem quân voi đến địa đầu xã Cao Đăng (huyện Chương Đức) thì đã thấy bọn giặc tụ tập ở hang nước Đồng Kỵ thuộc xã Minh Lương và trên các núi ở Bến Sỏi, Bến Đồi thuộc xã Minh Nông... cách chỗ quan quân đóng không đầy nửa trống canh » (Bắc kỳ tiểu phỉ, q. 3). Những thủ lĩnh trực tiếp chỉ huy trận đánh này là Triều Cái, Triều Trị, Xã Thượng và Tổng Lầy. Khi quân triều đến, nghĩa quân xông ra giao chiến quyết liệt. Cuộc chiến đấu ở khu vực hang nước Đồng Kỵ kéo dài gần một buổi. Nghĩa quân tiêu diệt được nhiều binh lính của triều đình và rút lui vô sự. Nhận được tin thua trận, Minh Mạng quở trách các tướng: « Bọn Trần Văn Lộc đem quân và voi nhiều đến hàng ngàn, thế mà giao chiến với giặc lâu đến ba giờ, tuy có thu được khí giới lặt vặt của giặc nhưng rút cục vẫn không giết được một tên giặc nào mà quân mình lại bị thương vong, sao mà bất tài đến thế » (Thực lục, tập XII, tr. 99).

- Trần Quảng Oai: Hơn nửa tháng sau trận thắng ở Đồng Kỵ, ngày 27 tháng 3 quý tị (1833) nghĩa quân lại thắng một trận lớn ở Quảng



Bản đồ 1 —

Căn cứ rừng khâm

Oai. Trận này do Ba Nhân, Tiền Bội trực tiếp chỉ huy. Theo tác giả *Quốc sử di biên*, «viên phó cơ người làng Tây Đàm (tục gọi làng Đám, sau đổi là Tây Trụ) chống cự, nhưng giặc Nhân và giặc Bội xung phong chém tướng sĩ, cha con viên phó cơ đều thua chạy, trốn vào Thao Giang (18).

— Trận Bá Dương: Khoảng tháng 12 quý tị (1833), nghĩa quân với lực lượng 500 người «tiến về các xã Bá Dương, Bồng Lai, đốt phá đồn Bá Dương, uy hiếp huyện Từ Liêm thuộc tỉnh Hà Nội» (*Bắc kỳ tiền phỉ*, q. 31).

— Trận đánh lớn nhất của nghĩa quân có lẽ là trận giáp chiến kịch liệt với quan quân ở xã Bồng Châu (?) thuộc huyện Thanh Ba với lực lượng hơn 9.000 người vào khoảng thượng tuần tháng 6 giáp ngọ (1834), đánh dấu giai đoạn cao điểm của khởi nghĩa Ba Nhân, Tiền Bội trên địa bàn trung du

Chỉ trong khoảng một năm rưỡi, nghĩa quân Sơn Tây đã phát triển lực lượng «đến hàng vạn người», làm cho triều đình Minh Mạng hết sức lo lắng. Ngoài những hoạt động trong phạm vi tỉnh Sơn Tây, nghĩa quân Ba Nhân,

Tiền Böt còn liên kết với khởi nghĩa Lê Duy Lương ở Ninh Bình, đặc biệt là những hoạt động phối hợp với lực lượng khởi nghĩa ở Hưng Hóa. Nhân việc cách chức Hồ Bảo Định, Minh Mạng nói: «Ninh Bình có giặc thì hai đạo Sơn, Hưng giặc cũng lan tràn. Hồ Bảo Định chỉ biết xin tướng, xin quân để cho giặc vây tỉnh thành Hưng Hóa, cướp bóc huyện Tam Nông, lại sang sông đánh phá phủ Lâm Thao... thì tội Hồ Bảo Định càng to lắm» (*Bắc kỳ tiểu phỉ*, q. 11).

4 - Phối hợp với lực lượng của Đinh Công Tiến, vây đánh tỉnh thành Hưng Hóa: Khoảng giữa tháng 3 quý tị (1833), nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Böt kéo lên Hưng Hóa, phối hợp với nghĩa quân của Đinh Công Tiến và Ba Kỳ tiến đánh đồn Vạn Bờ ở châu Đà Bắc và đồn Quỳnh Lâm ở huyện Thanh Thủy (đều thuộc tỉnh Hưng Hóa). Bản tâu của Hồ Bảo Định cho biết: «Ngày 13 tháng 3 quý tị (1833) quan tỉnh Hưng Hóa báo rằng trên đất châu Đà Bắc tỉnh ấy hiện có bọn giặc tụ họp... toan đánh phá đồn sở ấy» (*Bắc kỳ tiểu phỉ*, q. 3). *Thực lục* cũng chép: «Bọn Nguyễn Văn Nhân, Lê Văn Böt tụ tập thổ dân và dân đối liên kết với đảng giặc ở Đà Bắc, lên lút nổi lên ở Cự Đồng, huyện Thanh Xuyên» (tập XII, tr. 106) (19).

Tiếp đó, vào khoảng cuối tháng 3, đầu tháng 4 quý tị (1833), nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Böt lại tham gia vây đánh tỉnh thành Hưng Hóa (20). Văn theo lời tâu của Hồ Bảo Định thì người chỉ huy trận đánh thành Hưng Hóa là Đinh Công Tiến, vốn là tri huyện Thanh Xuyên, «tên này lại dụ đám giặc trốn Ba Nhân, Tiền Böt họp đám tù trốn và dân đối đến hơn 2.000 người» (*Bắc kỳ tiểu phỉ*, q. 5).

Trận vây thành Hưng Hóa là một trận phối hợp quy mô của nghĩa quân hai tỉnh Sơn Tây và Hưng Hóa. Bản tâu của tướng Nguyễn Văn Mưu phần nào phản ánh tình hình này: «Tôi nghiệm thấy... các thổ tri châu tri huyện ở Mai Châu, Mộc Châu, Đà Bắc, Thanh Xuyên ngầm mưu gây biến, tụ tập châu mục thổ dân dựa núi làm ổ, một mặt vây đánh tỉnh thành Hưng Hóa, một mặt phối hợp với Sơn Tây chặn đường quan quân đến cứu». Mô tả trận đánh - văn theo lời tâu của Mưu - «bọn giặc ước hơn 2000, đều có súng ống khi giới, chia làm ba cánh bày ra ba cửa tiền, tả, hữu của tỉnh thành. Lại thấy giặc có 7 chiếc thuyền ván và hơn 30 chiếc thuyền nan» (*Bắc kỳ tiểu phỉ*, q. 5). Tác giả *Quốc sử di biên* dành một đoạn dài kể lại trận đánh thành Hưng Hóa

như sau: «Trước đây giặc vây thành... lập 14 đồn. Ngô Huy Toàn [tuần phủ Hưng Hóa] đóng cửa thành chống giữ, chỉ có 370 người. Giặc chia quân làm bốn cánh ngày đêm đánh trống hò reo, có vài nghìn nỗ cứng và súng lớn, bắc thang dài để bắn vào trong thành. Toàn sai đem súng thần công bắn trả, lại lấy hỏa hổ bắn vào những chỗ hàng quán và nhà cửa ở ngoài quách... Toàn lại đốt phá cột, cờ, lấy đá ong mang lên thành ném xuống để phá thang của giặc. Đạn hết, Toàn sai lấy đồng chặt ra làm đạn. Giặc viết thư bắn vào trong thành nói rằng: «Đường vào kinh đã bị nghẽn. Các thành Ninh Bình, Hà Nội, Sơn Tây đều bị đánh phá, Hưng Hóa trở lại không thể giữ được, nên sớm ra đầu hàng đi thôi...» Thành bị vây hãm đã hai tuần rồi, muối tương hết cả. Chợt có quân Chiêu thảo [quân của Lê Văn Đức] kéo đến, giặc bỏ vây rút vào rừng để giữ. Toàn cho mở cổng thành đuổi đánh... Người ta nói rằng trong ba ngày nữa, nếu quân cứu viện không đến, thành tất vỡ».

Nhận được tin báo, Minh Mạng mừng rỡ làm bài thơ «Mừng giải vây tỉnh thành Hưng Hóa» kèm theo chú thích: «Nguyên hôm trước thành cô lập không có viện, giặc đương lúc hăng mạnh, quan quân trong thành không đầy 400 người còn cô thế giết giặc. Huống chi ngày nay quan quân đã bốn mặt tới hợp, con số đã lên đến một vạn bốn, năm ngàn người, mà tiêu diệt cái số mấy ngàn giặc ấy, thì sức quân ta gấp mấy mươi lần rồi» (21).

Sau trận vây đánh thành Hưng Hóa, nghĩa quân Hưng Hóa lại kéo xuống phối hợp với nghĩa quân Sơn Tây. Khoảng giữa tháng 4 năm quý tị (1833), một cánh nghĩa quân Hưng Hóa do các thủ lĩnh Ba Kỳ, Chiêu Dân chỉ huy «xuất phát từ châu Đà Bắc lần đến huyện Bất Bạt tỉnh Sơn, hiện đóng ở các xã Đan Khê, Khê Thượng, Tông Lệnh» (bản tâu của Hồ Bảo Định - *Bắc kỳ tiểu phỉ*, q. 5). Một tháng sau, nghĩa quân Hưng Hóa lại phối hợp với nghĩa quân Sơn Tây, «qua sông đánh phá quấy nhiễu Lâm Thao và các huyện Thanh Ba, Hạ Hòa, Hoa Khê» (*Thực lục*, tập XII, 179).

Khoảng giữa năm 1833, cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương và các thủ lĩnh họ Quách trên thực tế đã thu hẹp lại trong phạm vi tỉnh Ninh Bình, lấy vùng Thạch Bì, Sơn Âm làm căn cứ. Hoạt động của nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Böt cũng tạm lắng xuống trong một thời gian. Nhưng khi cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân bùng nổ ở Việt Bắc, nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Böt lại trở dậy mạnh mẽ với những trận

đánh ở các huyện Yên Lãng, Yên Lạc, đặc biệt là trận đánh đồn Bá Dương, uy hiếp huyện Từ Liêm của tỉnh Hà Nội như đã nói ở một phần trên.

Sang năm 1834, nghĩa quân Sơn Tây lại mở rộng hoạt động ra nhiều nơi, đánh phá tổng Đồng Lỗ thuộc huyện Yên Lạc, các xã Hạ Đạo, Đạo Trù thuộc huyện Lập Thạch, các xã

thuộc huyện Tam Dương dưới sự chỉ huy trực tiếp của Ba Nhân và một số thủ lĩnh khác như Sư Cách, Lý Cận... Trong trận đánh ở huyện Tam Dương lực lượng nghĩa quân gồm 600 người, « người Kinh, người Thổ lẫn nhau đều đeo súng, khí giới, cờ trống từ lâm phận các xã Thê Hà, Dị Nậu, Cửu An, đột xuất chia làm 5 cánh chống lại quan quân » (Bắc kỳ tiểu phi, q. 65) (22).

III - CĂN CỨ VỤ QUANG VÀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG PHỐI HỢP VỚI KHỞI NGHĨA NÔNG VĂN VÂN Ở VIỆT BẮC

I — Di chuyển lực lượng lên Phủ Ninh, Sơn Dương, lập căn cứ mới ở Vụ Quang : Sau những lần xuất phát từ Rừng Khâm với lực lượng năm, sáu nghìn người tràn xuống đánh phá các vùng Hương Canh (thuộc huyện Yên Lãng) và các huyện Yên Lạc, Tam Dương, Vĩnh Tường vào khoảng cuối tháng 5 giáp ngo (1834) hoặc trận đánh phá huyện đường Lập Thạch, « quan huyện chỉ kịp đem ấn triện bằng sắc chạy thoát »..., nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bội dần dần di chuyển lực lượng lên vùng rừng núi giữa hai huyện Phủ Ninh và Sơn Dương (bây giờ đều thuộc tỉnh Sơn Tây) lập căn cứ mới để tiện liên kết với nghĩa quân Nông Văn Vân ở Tuyên Quang. Tác giả *Bạn nghịch* chép: « Từ đó Nhân đem đồng đảng trốn xa, lên những vùng rừng rú Phủ Ninh, Sơn Dương để làm sào huyệt... Quan quân mệt nhọc vì việc phòng ngự và tiêu trừ ».

Kết hợp những dấu tích trên thực địa và truyền thuyết trong dân gian, chúng tôi đã xác định được căn cứ mới của Ba Nhân, Tiền Bội ở vị trí xã Vụ Quang, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phú ngày nay (23), có dòng sông Lô tạo thành địa giới tự nhiên ở phía đông và dãy rừng già hình vòng cung tạo thành địa giới tự nhiên ở phía tây.

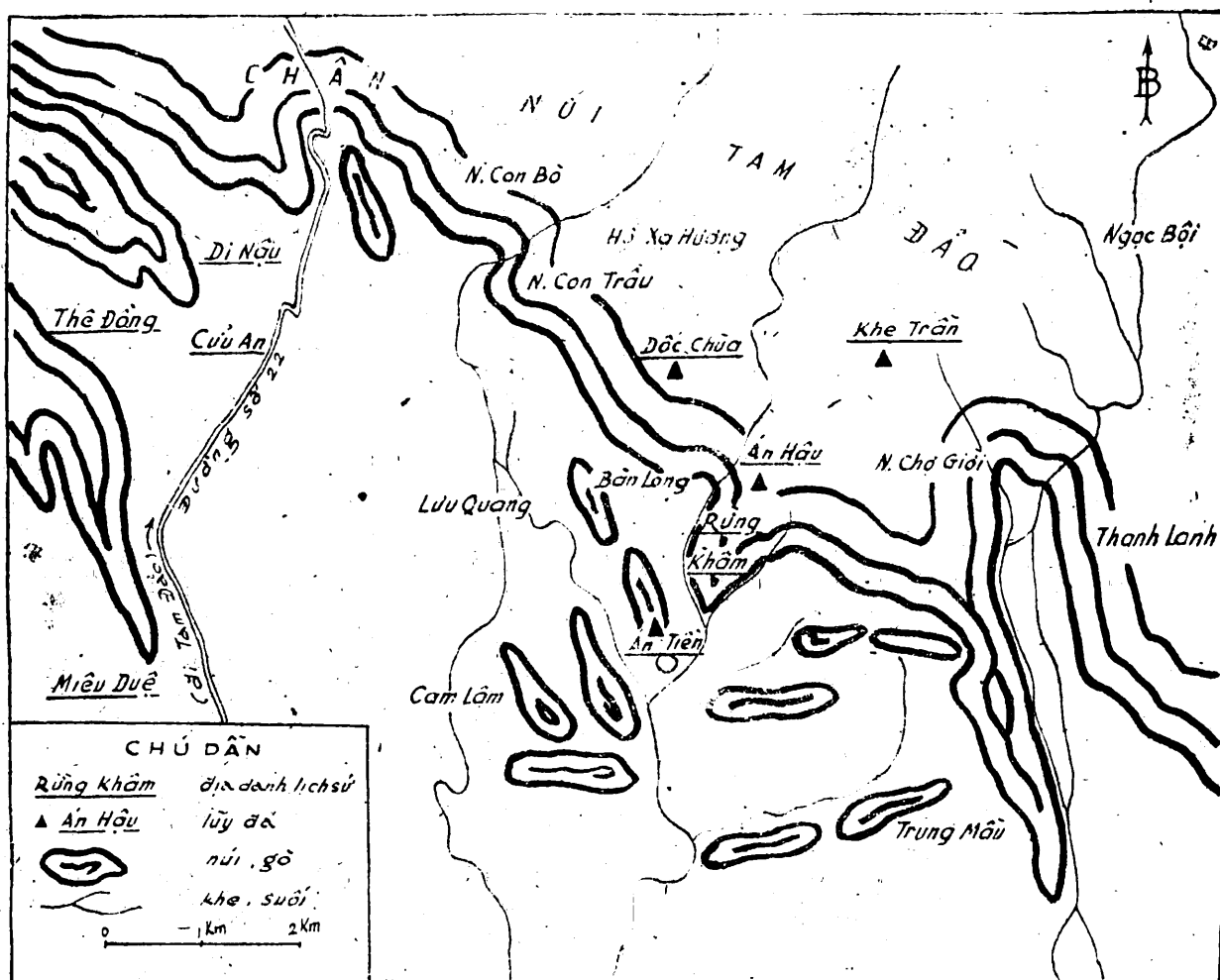
Ở nửa đầu thế kỷ XIX, có lẽ xã Vụ Quang bao gồm các thôn Tiên Á (nay thuộc xã Minh Phú), Yên Thiết, Văn Khê (nay đều thuộc xã Vụ Quang). Theo các cụ già ở địa phương, ở thời Nguyễn Vụ Quang còn là một vùng rừng núi rậm rạp, hoang vắng, nhiều hùm beo răn độc. Vùng đất từ mép núi đến bờ sông rất sinh lầy, mọc đầy lau sậy; muốn đi từ gò này sang gò khác phải dùng thuyền nhẹ. Chỉ có hai lối đi vào địa phận của xã. Lối vào ở phía bắc men giữa bờ sông Lô và chân núi Bà Nghi Dịch (tức Bai Tai trong bản đồ

điều tra cơ bản). Lối vào ở phía nam chỉ đi lọt một người, len theo vách đá, từ đó có tên Núi Đá Len.

Các cụ truyền rằng: cách đây năm sáu đời có một vị tướng tên là Quận Nhòn, sức vóc to khỏe, nổi tiếng giỏi võ nghệ, có thể dùng gậy nhảy qua nóc nhà cao 12 thước (!). Quận Nhòn kết nghĩa anh em với một vị tướng khác (không rõ tên) nổi dậy chống nhà vua từ một vùng nào đó ở dưới xuôi, lực lượng đông đến vài ngàn người. Về sau ông thua trận phải rút lên vùng Vụ Quang hiện nay, dựa vào núi hiểm sông sâu chống nhau với quan quân triều đình trong một thời gian khá lâu. Có lần Quận Nhòn cùng nghĩa quân cầm cự với quân triều ở chân núi Đá Len, hất chúng xuống vực sông Lô, chết không biết bao nhiêu mà kể. Quận Nhòn còn mang quân sang hoạt động ở vùng Kim Xuyên, vùng chân núi Lịch (huyện Sơn Dương) (24).

Dấu vết còn lại của nghĩa quân trong căn cứ Vụ Quang là Gò Quan (có lẽ là nơi đóng bản doanh của Quận Nhòn) và Gò Mom Hội, tương truyền là nơi Quận Nhòn tụ họp quân tướng... Phía trên Gò Mom Hội là một hang động có nhiều ngõ ngách, có thể chứa được vài trăm người, cửa hang kín đáo, chỉ đi lọt một người. Trong hang có nhiều dơi nên gọi là Hang Dơi. Hiện nay vùng sinh lầy giữa chân núi và bờ sông đã biến thành làng xóm và đồng ruộng, chỉ còn lại một khu đất trũng gọi là Ao Trời. Những lần đắp đê chống lũ, nhân dân Vụ Quang thường đào được nhiều xương cốt và tiền đồng thời Nguyễn, nhất là tiền thời Minh Mạng, Tự Đức. Cách đây 10 năm, một người ở thôn Văn Khê trong khi san sườn đê làm nền nhà đào thấy 7 hũ tiền mang niên hiệu Minh Mạng (bản đồ 2).

Theo lời kể của cụ Khánh Nho, đồng đội



Bản đồ 2' —

Lược đồ căn cứ Vụ Quang

Quận Nhòn hiện có ông Nguyễn Tiến Bộ, 56 tuổi, ở Gò Móm Hội. Bản thân ông Nguyễn Tiến Bộ không rõ gốc tích của gia đình, chỉ nghe mang máng là tổ tiên ngày xưa ở mạn xuôi. Hiện nay ông chỉ thờ cúng ngôi mộ của một vị tiền bối tục gọi là ông Ba Cụt hay Quyền Cụt. Chúng tôi ngờ Ba Cụt hay Quyền Cụt chính là Quận Nhòn, vì theo lời kể của cụ Bùi Như Ích, (72 tuổi, ở xã Cao Đại, huyện Vĩnh Lạc) thì Quận Nhòn còn có nhiều tên khác như Ba Cụt, Ba Cụt.

Từ căn cứ Vụ Quang, nghĩa quân Ba Nhân tấn công huyện đường Phù Ninh, đánh một

trận quyết liệt với quan quân ở xã Bồng Châu (huyện Thanh Ba) như đã nói ở một đoạn trên vào khoảng tháng 6 năm giáp ngọ (1834) và bắt đầu phối hợp chặt chẽ với khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Việt Bắc. Minh Mạng hoảng hốt ra lệnh cho tướng Lê Văn Đức « phải đến gấp Sơn Tây để dẹp giặc » (Bắc kỳ liên phi, q. 48).

2 — **Phối hợp với khởi nghĩa Nông Văn Vân :** Theo dõi các bản tâu tới tấp gửi về triều khoảng cuối tháng 5, đầu tháng 6 giáp ngọ (1834), Minh Mạng hình dung khá rõ xu thế phối hợp ngày một chặt chẽ giữa các thủ lĩnh

Ba Nhân, Tiền Bội và Nông Văn Vân, và dự đoán lực lượng của họ có thể liên kết thành một cuộc khởi nghĩa chung. Minh Mạng bèn ra lệnh cho Lê Văn Đức: «Giặc ở Sơn Tây bị quan quân Hà Nội, Sơn Tây đánh đuổi, thế tất phải đến Bảo Lạc nhập đảng [chúng tôi nhấn mạnh]. Người nên nhân nước sông lên to, ngoài đồng không có gì ăn, giặc đang cùng khốn mà tìm cách đón đánh» (Bắc kỳ tiểu phỉ, q. 49).

Dự đoán của Minh Mạng hoàn toàn có căn cứ, vì theo lời khai của một nghĩa quân Sơn Tây bị bắt, «Ba Nhân, Tiền Bội đã mật dặn chúng rằng Nông Văn Vân ở Tuyên Quang ngầm sai chiêu dụ đảng của chúng phối hợp». Có lẽ các thủ lĩnh của hai cuộc khởi nghĩa có ý định tập trung nghĩa quân của hai tỉnh Sơn Tây và Tuyên Quang, nhằm tạo thành một lực lượng mạnh đủ hiệu lực đối phó với hàng vạn quân triều trong cuộc hành quân đàn áp sắp tới. Lời khai của nghĩa quân bị bắt vừa dẫn ở trên còn cho biết Ba Nhân, Tiền Bội giao nhiệm vụ cho các tướng lĩnh ở khu vực phía nam tỉnh Sơn Tây khẩn trương tập kết lực lượng tại những địa điểm thích hợp «để đến hạ tuần tháng 5 giáp ngọ (1834) thì họp cả ở sơn phận Sơn Lôi để kéo đi tỉnh Tuyên» (Bắc kỳ tiểu phỉ, q. 50) (25).

Trong thực tế, kế hoạch này đã được thực hiện. Ngày 24 tháng 5 giáp ngọ (1834) «bọn giặc ở Sơn Lôi đã được 6.000 tên, kéo đến đóng ở chỗ tiếp giáp huyện Yên Lãng. Ngày 29 tháng 5 chúng đã đến xã Sơn Đông, ngày 30 tháng 5 thì đến xã An Lâm thuộc huyện Phú Ninh... Lại chia một lực lượng làm kỳ binh đến phủ Vĩnh Tường...» (văn lời khai đã dẫn).

Như vậy, vào khoảng cuối tháng 5, nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bội đồng loạt đánh phá nhiều nơi trên địa bàn Sơn Tây để đánh lạc hướng quan quân, nhưng thực ra đang bí mật chuẩn bị di chuyển lên Tuyên Quang, mặt khác bố trí lực lượng chặn đường tiếp viện của quân triều từ hướng nam. Chi tiết này được tác giả Minh Đồ sử xác nhận: «Nông Văn Vân lại dụ được các tên đầu sỏ giặc tỉnh Sơn Tây là Lê Văn Bội, Nguyễn Văn Nhân lấy 7.000 quân xâm lấn các phủ Vĩnh Tường, Quốc Oai để cắt đường phía nam của quân triều» (26).

Theo kế hoạch thống nhất, các thủ lĩnh Ba Nhân, Tiền Bội lấy đồn Đại Đồng (thuộc châu Thu, tỉnh Tuyên Quang) (27) làm địa điểm tập

kết nghĩa quân, từ đó kéo lên Bảo Lạc. Tướng Lê Văn Đức tra hỏi tù binh, «được biết rằng Nông Văn Vân thông báo cho Tiền Bội ở Sơn Tây, hẹn ngày 2 tháng 6 giáp ngọ (1834) thì chuyển quân đến đồn Đại Đồng, Vân sẽ sai người đến đón cùng lên Bảo Lạc». Thực hiện đúng kế hoạch trên, Tiền Bội cầm đầu hơn 7.000 nghĩa quân «đầy đủ súng điều thương, khí giới, cờ trống, đi qua các huyện Lập Thạch, Phú Ninh, Thanh Ba, Hạ Hòa... và ngày 8 tháng 6 giáp ngọ (1834) thì đến đồn Đại Đồng». Nhưng do một sự bất trắc nào đó, Tiền Bội «chưa thấy người của Vân đến đón» (Bắc kỳ tiểu phỉ, q. 51) như đã quy ước. Trong khi Tiền Bội đang lúng túng và định liên hệ với thủ lĩnh Lưu Trọng Chương ở châu Lục Yên, thì ngày 14 tháng 6 giáp ngọ (1834) quân triều kéo đến vây đánh. Lực lượng của Tiền Bội phải tẩn vào rừng và lui dần về địa phận Sơn Tây, kế hoạch chuyển quân lên Tuyên Quang bị tan vỡ.

Nhận được tin, Minh Mạng làm bài thơ «Mừng quan quân đại thắng...» và nhắc lại chi tiết trận đánh ở phần chú thích: «nay cứ Lê Văn Đức làm, đại lược nói: Đạo trước thổ phỉ Sơn Tây bị quan quân tiêu chạy về hướng Tuyên Quang (1), chạy về đồn Đại Đồng ở Thu châu, chỗ này có giải sông Lô chắn ngang ngăn cách, đã phải ngay quan quân phòng giữ ở bên bờ hữu, lại cho hội tất cả quan quân mọi đạo định kỳ họp tiêu. Ngày 14, 15 tháng này liên tiếp cứ theo lời bọn bộ biên thư lãnh binh Vũ Đình Quang, phó vệ úy Tôn Thất Bật báo nói quan quân chia làm ba đạo truy tiêu, sang ven sông bên bờ tả thẳng lên. Bọn giặc có sáu, bảy nghìn tên chia đảng ra kháng cự. Các viên ấy thôi thúc binh dũng, voi chiến ra sức đánh giết tiến lên, từ giờ mao đến giờ mùi liên tiếp phá được hơn 10 trại giặc. Bọn phỉ vỡ tan chạy tản từ phía vào rừng, quan quân nỗ lực truy đến cùng, gặp trời tối định quân lại» (28).

Đánh giá trận đánh Đại Đồng, Minh Mạng mừng rỡ nói: «thế là không phải lo mặt sau nữa», vì «ngịch Văn tuy chưa bị giết, nhưng nay không còn kẻ giúp thì có thể hãm ngay mà tới bắt thôi» (28). Nhưng tướng Nguyễn Công Trứ hiểu rõ thực lực của nghĩa quân Sơn Tây, vẫn cho rằng: Trong ba mặt trận Thái Nguyên, Tuyên Quang, Cao Bằng thì Tuyên Quang là khẩn cấp hơn cả, vì Tuyên Quang có địa thế rộng và núi nào giặc cũng đóng giữ được..., trong lúc đó ở Sơn Tây lũ giặc có hàng vạn,

đầu có đánh tan, chúng lại kéo lên châu Lạc Yên» (*Bắc kỳ tiểu phỉ*, q.51 và 54).

Sau thất bại ở đồn Đại Đồng, Tiền Bội bị mất lên Bảo Lạc gặp Nông Văn Vân. Kế hoạch phối hợp giữa hai cuộc khởi nghĩa được điều chỉnh: lực lượng của Ba Nhân, Tiền Bội không di chuyển lên Tuyên Quang nữa mà chuẩn bị tại chỗ, chờ khi Nông Văn Vân kéo xuống đánh tỉnh thành Tuyên Quang, thì ở Sơn Tây nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bội sẽ phối hợp hành động đánh chiếm tỉnh thành Sơn Tây. Bản thân của Nguyễn Công Trứ nói rõ: «Tên giặc Tiền Bội sau lần thua nặng lui về Bình Tuyên. Sau đó Tiền Bội tìm đường lên Bảo Lạc và gặp Nông Văn Vân... Từ Bảo Lạc, Tiền Bội gửi về một bài gỏ trong đó viết: Nông Văn Vân dẫn chuẩn bị lực lượng ở tỉnh Sơn, đợi đến trung tuần tháng 9 thì Vân sẽ về đánh vỡ tỉnh Tuyên và giặc ở tỉnh Sơn sẽ đồng thời hưởng ứng đánh chiếm tỉnh Sơn» (*Bắc kỳ tiểu phỉ*, q.60).

Tiếc rằng cho đến khi Minh Mạng triển khai cuộc đàn áp quy mô lần thứ ba lên Việt bắc vào hạ tuần tháng 9 giáp ngọ (1834), Nông Văn Vân vẫn chưa thực hiện được ý định tiến về đánh chiếm tỉnh thành Tuyên Quang, và một lần nữa kế hoạch «phối hợp hưởng ứng» giữa lực lượng của Nông Văn Vân và Ba Nhân, Tiền Bội lại không trở thành hiện thực.

Sau khi khởi nghĩa Nông Văn Vân bị dập tắt vào tháng 3 năm ất mùi (1835), nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bội ở trung du vẫn tiếp tục tồn tại trong hơn bảy năm. Nhưng xét về thực chất thì cuộc khởi nghĩa Sơn Tây đã phát triển đến đỉnh cao từ giữa năm 1834.

Trong những năm cuối cùng, nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bội có tiến lên đồn Đại Đồng một lần nữa, nhưng lại bị quân triều đình đánh thua. Về trận này, tác giả *Minh đô sử* chép: «Bọn Bội, Nhân đã thua, lại ngầm đi cướp phá bảo Đại Đồng ở châu Thu. Tôn Thất Bật đánh bắt được tả quân ngụy là Nguyễn Văn Mang, phó tướng ngụy là Nguyễn Văn Khâm (người Bắc Ninh) cùng hơn 70 tên. Bè lũ còn lại muốn men theo đường thượng đạo Ai Lao trốn sang Trấn Tây thành. Vệ úy tỉnh Hưng Hóa Nguyễn Văn Quỳnh phục binh khoảng giữa đường đón bắt, lại bắt được

ngụy trung quân Trần Minh Phương và ngụy hữu quân Nguyễn Đình Trọng cùng bè lũ hơn 80 người nữa, giặc Sơn Tây mới được bình hẳn. Còn Nhân, Bội trốn lên ở miền thượng du hai phủ Doan Hùng, Lâm Thao».

Về chung cục của các thủ lĩnh Ba Nhân, Tiền Bội, các tài liệu ghi chép không giống nhau. Theo *Minh đô sử* thì đến năm Thiệu Trị thứ ba (1843), tổng đốc Nguyễn Đăng Giai bắt được Nguyễn Văn Nhân đóng cũi đưa về kinh sư, chịu giết. Bọn Lê Văn Bội còn lại đều ra hàng hết. Tác giả *Bạn nghị lịch* chép cụ thể hơn: «Tôn Thất Bật đem binh tiến sát sào huyệt của Nhân. Tổng đốc Sơn tây sai người làm tăng ni đi nhiều nơi xin bố thí và làm mật thám, dò biết Ba Nhân đang lẫn trốn ở nhà viên cai tổng Hùng ở xã Hiệu Lực (huyện Tùng Thiện, Sơn Tây). Đăng Giai đem binh đến vây, Ba Nhân may chạy thoát..., về sau Ba Nhân bị bệnh rồi ra đầu hàng (?), bị đóng cũi giải về kinh, tới núi Tam Điệp, Ba Nhân tự cắt cổ mà chết» (một số thủ lĩnh khác như Ba Tín, Thiết Thạch thì đã chết trận). Tác giả *Quốc sử di biên* lại chép: Năm giáp thìn (1844), tổng đốc Nguyễn Đăng Giai bị giáng cấp lưu nhiệm. Bảy giờ Tiền Bội đã ra thú, theo Giai đi đánh giặc. Giai sai Bội đi dụ lũ Hồng Nhân, Hồng Thạc quy thuận. Bội bèn liên kết với Hồng Nhân, Hồng Thạc, không về với Giai nữa nên Giai bị giáng cấp. Tác giả *Du Nghệ* (trong bài viết đã dẫn) lại cung cấp một số chi tiết như sau: Năm 1843, Tiền Bội ẩn nấp ở huyện Phú Ninh, thời thường chở bông gạo đến bến sông để trao đổi hàng hóa rồi đi dụ đến và bắt cóc bọn phú thương để lấy tiền chi dùng trong quân. Nguyễn Đăng Giai bấy giờ làm Sơn Hưng Tuyên tổng đốc đem quân đi tiêu... đồn cây đàn gổ ngả chen các đường núi. Nghĩa quân dưới cờ của Bội bị phong tỏa, đường tiếp tế bị nghẽn, các tướng Thạch và Sùng đều phải ra thú. Bội phải từ Sơn Tây trốn sang Bắc Ninh. Ba Nhân lẫn trốn ở dân gian bị người bản địa bắt nộp cho quân Nguyễn. Nhân phải hy sinh» (29).

Tiếc rằng trong bài viết của mình, tác giả *Du Nghệ* không ghi rõ xuất xứ của tài liệu.

Tuy các nguồn tài liệu (kể cả những truyền thuyết chúng tôi sưu tầm ở quê hương Ba Nhân) có khác nhau về nhiều chi tiết và cần được tiếp tục tìm hiểu thêm, nhưng đều thống nhất ở một điểm: cuộc khởi nghĩa Ba Nhân, Tiền Bội tồn tại cho đến năm 1843 mới hoàn toàn bị dập tắt.

1 — Khởi nghĩa Ba Nhân, Tiền Böt ở thời Minh Mạng là một cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn, hoạt động chủ yếu trên địa bàn trung du, có tính chất độc lập với những thủ lĩnh riêng và mang đậm nét những đặc trưng của một cuộc khởi nghĩa nông dân thời phong kiến. Tập hợp xung quanh Ba Nhân, Tiền Böt có nhiều tướng lĩnh phụ trách từng cánh nghĩa quân hoặc trực tiếp chỉ huy chiến đấu ở từng địa phương. Ví như ở huyện Mỹ Lương có Triều Cái, Triều Tri, Xã Thường... ở khu vực chân núi, Tân Viên có Lang Phê, Lang Quân, Lang Thao... Trong lần vây đánh thành phủ Lâm Thao, nghĩa quân chịu sự chỉ huy trực tiếp của hai thủ lĩnh Chánh Thân và Hương Phương. Trong lần di chuyển đến đồn Đại Đồng để chuẩn bị kéo lên Bảo Lạc, đạo nghĩa quân hơn 7.000 người được phiên chế thành 5 bộ phận dưới sự chỉ huy của Tiền Böt (tiền quân đại tướng quân quận công), Cả Nam (hữu quân đại tướng), Phó Trung (trung quân đại tướng), Quận Nam (hậu quân đại tướng), Suất Sở (tả quân đại tướng).

Trong một trận đánh ở Sơn Tây, quân triều bắt được cờ lệnh của nghĩa quân. «Cờ đều bằng lụa nhuộm bốn sắc xanh đỏ trắng vàng viết các chữ «Trung quân lệnh kỳ» (cờ lệnh của tướng trung quân), chỗ viết chữ có ấn vuông to màu đỏ, khắc bốn chữ «Ứng nghĩa quân ấn» (Bắc kỳ tiểu phi, q.50). Nghĩa quân xây dựng căn cứ riêng ở Rừng Khâm (huyện Bình Xuyên, dưới chân núi Tam Đảo), về sau lại di chuyển lên khu rừng ở xã Vụ Quang, giáp giới hai huyện Phú Ninh, Sơn Dương.

Khi hai cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương và Nông Văn Vân kế tiếp nhau bị đàn áp thì lực lượng của Ba Nhân, Tiền Böt còn tồn tại trong mấy năm sau, tiếp tục làm cho «quan quân mệt nhọc vì việc phòng ngự và tiêu trừ». Tác giả *Quốc sử di biên* chép: «Mùa đông tháng 10. Nông Văn Vân chết, Cao Bằng được yên... Lúc ấy những kẻ can án phần nhiều ra thú. Duy, là Tiền Böt, Tiền Nam, Phó Trung, Suất Sở không chịu ra thú».

2—Tuy là một cuộc khởi nghĩa có tính chất độc lập với căn cứ và thủ lĩnh riêng, nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Böt không bó hẹp hoạt động trong một địa bàn cố định, không chiến đấu đơn độc, lẻ loi, mà đã liên kết chặt chẽ với các cuộc khởi nghĩa diễn ra đồng thời ở các tỉnh lân cận. Sự phối hợp này có thể

chia làm hai giai đoạn rõ rệt. Trong giai đoạn thứ nhất, nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Böt phối hợp với khởi nghĩa Lê Duy Lương ở Ninh Bình và lực lượng nổi dậy của Đinh Công Tiến ở Hưng Hóa. Quan tướng triều Nguyễn di đàn áp đã nhìn thấy sự liên kết giữa nghĩa quân ba tỉnh khi nhận xét: «Xã Kim Bôi, Hạ Lịch huyện Mỹ Lương, tỉnh Sơn Tây và sách Sùng Phong, Mộc Châu tỉnh Hưng Hóa đều núi kề nối tiếp, giáp với huyện Lạc Thổ tỉnh Ninh Bình, hẳn là bọn phạm ấy dựa núi làm nơi hiểm trở» (bản tấu của Hồ Bảo Định — *Bắc kỳ tiểu phi*, q.1). Hoặc trong một đạo dụ, Minh Mạng cũng xác nhận: «Một hạt Sơn Tây giáp liền với rừng Hưng Hóa và Ninh Bình. Nay giặc giã nhiều lần nổi dậy thì tình hình liên kết với nhau hẳn không phải một ngày. Quan lại thì lơ như tượng gỗ, trước khi xảy việc đã không phát giác được, mà sau khi xảy việc lại bối rối hoang mang» (*Thực lục*, tập XII, tr. 93).

Trong giai đoạn thứ hai, nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Böt liên kết với khởi nghĩa Nông Văn Vân với kế hoạch cụ thể hơn và ý đồ to lớn hơn, cũng là giai đoạn đánh dấu sự phát triển đến đỉnh cao của cuộc khởi nghĩa ở trung du, với lực lượng ngót một vạn người. Nếu đem so sánh với số dân đinh của tỉnh Sơn Tây thời Minh Mạng là khoảng bốn vạn, thì trung bình cứ bốn dân đinh có một nghĩa quân. Ở giai đoạn này, thủ lĩnh Tiền Böt đã lên tận Bảo Lạc gặp Nông Văn Vân bàn định kế hoạch phối hợp. Sai lầm của một số tác giả trước đây là chỉ ghi chép hoạt động của nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Böt ở giai đoạn đầu, từ đó coi cuộc khởi nghĩa ở trung du chỉ là một bộ phận của khởi nghĩa Lê Duy Lương. Những nội dung quan trọng trong một số bản tấu của quan tướng triều Nguyễn mà chúng tôi đã dẫn ở các phần trên khẳng định sự liên kết của Ba Nhân, Tiền Böt với khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Việt Bắc. Điều này càng làm nổi rõ địa bàn quan trọng của tỉnh Sơn Tây thời Nguyễn, có vị trí như một khu vực nối kết cuộc đấu tranh chống triều Nguyễn phản động của nông dân và nhân dân các dân tộc trên toàn khu vực Bắc bộ và bắc Trung bộ trong một thế trận chung.

3 — Đánh giá các thủ lĩnh Ba Nhân, Tiền Böt, triều đình Minh Mạng không coi họ chỉ là những tùy tướng của Lê Duy Lương. Trong quá trình đàn áp cuộc khởi nghĩa,

vua quan triều Nguyễn đã phân nào nhận thấy lực lượng nghĩa quân đáng gờm sợ cũng như vị trí địa lý trọng yếu của tỉnh Sơn Tây. Minh Mạng nhiều lần ra lệnh tăng cường khí giới và voi chiến cho mặt trận trung du, mặt khác nghiêm cấm việc chuyển chở muối gạo, đồ sắt theo đường bộ hay đường thủy lên vùng này. «ai trái phạm thì đều xử theo tội «tòng phỉ» kết án xử tử, nhằm làm cho bọn giặc ấy mất nơi nương tựa» (*Bắc kỳ tiều phỉ*, q.4).

Minh Mạng còn ra lệnh cho các tỉnh Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh... phải tập hợp tất cả lính hạ ban và lính đương ban luyện tập đề phòng trưng dụng, các loại vũ khí phải mài đánh cho tinh nhuệ, đạn vừa nông súng, thuốc súng phải khô... để sẵn sàng đối phó với nghĩa quân từ trung du có thể tràn xuống đồng bằng (*Thực lục*, tập XII, tr.102).

Trước ý chỉ bất khuất của nông dân và nhân dân các dân tộc trung du, quan tướng triều Nguyễn thực hiện chính sách tàn sát khủng bố điên cuồng. Chỉ sau mấy trận ở Sơn Tây ngày 24 và 25 tháng 6 giáp ngo (1834) các quan lĩnh đã xử lăng trì 13 thủ lĩnh nghĩa quân và chém đầu 47 người khác (*Bắc kỳ tiều phỉ* q.50). Theo tác giả *Quốc sử di biên* «viên quyền nhiếp tri phủ Lâm Thao ra lệnh chém đầu các cai tổng và phó tổng ở Kinh Kê thuộc

huyện Sơn Vi và vài mươi người già trẻ ở làng Á Nguyên vì tội đi theo giặc; lại ra lệnh làm cỏ cả làng Trung Hà».

Chính sách khủng bố không dập tắt được ngọn lửa đấu tranh của nhân dân; ngay cả các thổ dũng bị đẩy đi đàn áp cũng quay súng đi theo nghĩa quân ngày một đông hơn. Hiện tượng «thỏ bình chạy sang phía giặc bắn lại quân ta», «quân đưa đường gặp giặc thì trở giáo, quân giữ đồn thì mở cửa đưa giặc» hoặc «thỏ bình giữ đồn không đánh mà bỏ chạy»... được nhắc đến nhiều lần trong các bản tâu. Đây cũng là một trong những lý do cắt nghĩa tại sao «quan quân mệt nhọc vì phòng ngự và tiêu trừ» trên mặt trận Sơn Tây.

Rõ ràng «giặc ở Sơn Tây» dưới mắt triều đình Minh Mạng không phải là một nhóm «giặc cỏ» tầm thường như họ quen gọi đối với một số cuộc khởi nghĩa khác, cũng không phải chỉ là một bộ phận nhỏ bé của khởi nghĩa Lê Duy Lương như một số người trước đây lầm tưởng, mà là một cuộc khởi nghĩa có tầm cỡ to lớn trong cao trào đấu tranh giai cấp những năm 30 của thế kỷ XIX, làm cho triều Nguyễn rất lo sợ và chịu nhiều tổn thất. Việc triều đình, lấy câu «Dẹp yên bọn giặc ở Sơn Tây» làm đề thơ trong kỳ thi hội năm 1834 (*Minh đô sử*) càng chứng tỏ điều đó (30).

CHÚ THÍCH

(1) Ở thời Nguyễn, tỉnh Sơn Tây bao gồm đất đai của tỉnh Vĩnh Phú và phần lớn tỉnh Hà Sơn Bình ngày nay, «phía đông liền tỉnh Hà Nội, phía tây giáp hai tỉnh Hưng Hóa và Tuyên Quang, phía nam đến tỉnh Ninh Bình phía bắc giáp tỉnh Thái Nguyên» (*Đại nam nhất thống chí*) với các phủ huyện như sau:

— Phủ Quốc Oai (gồm các huyện Yên Sơn, Mỹ Lương, Đan Phượng, Thạch Thất).

— Phủ Vĩnh Tường (gồm các huyện Bạch Hạc, Tam Dương, Lập Thạch).

— Phần phủ Vĩnh Tường (gồm các huyện Yên Lãng, Yên Lạc).

— Phủ Lâm Thao (gồm các huyện Sơn Vi, Phú Ninh, Thanh Ba, Cẩm Khê, Hạ Hòa).

— Phủ Đoan Hùng (gồm các huyện Tây Quan, Hùng Quan, Sơn Dương).

— Phủ Quốc Oai (gồm các huyện Tùng Thiện, Tiên Phong, Phúc Thọ, Bát Bạt).

Thời Gia Long còn có hai huyện Từ Liêm và Tam Nông; đến thời Minh Mạng tách huyện Từ Liêm lệ vào tỉnh Hà Nội, tách huyện Tam Nông lệ vào tỉnh Hưng Hóa. Số dân tỉnh Sơn Tây thời Minh Mạng khoảng 4 vạn. Tỉnh thành đóng ở địa phận xã Thuận Nghệ và xã Mai Trai (huyện Tùng Thiện) xây bằng đá ong.

(2) Tác giả *Quốc sử di biên* viết: «Lương dùng con Quách Tất Tái là Tất Công. Tất Tể và bọn Đình Công Tiến, Đình Công Dụng làm đại tướng. Đảng ngụy Chiêu Lạn, Tiên Bội, Đới Thự, Ba Nhân đều phụ thuộc vào đây» (bản dịch của Viện Sử học).

(3) Xin tham khảo: Du nghệ — «Cuộc nổi dậy chống Nguyễn (1816 — 1844) do Lê Duy Lương đứng đầu» — *Nghiên cứu lịch sử*, số 117.

(4) Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn các đồng chí lãnh đạo ở Ty Thông tin Văn hóa Vĩnh Phú; Ủy ban nhân dân các huyện Tam Đảo, Vĩnh Lạc, Phú Ninh, Lập Thạch,

Sông Lô; Dâng ủy và Ủy ban nhân dân các xã Tân Cương, Cao Đại, Phú Thịnh, Lý Nhân, Vụ Quang, Đạo Trù, Đại Đình, Minh Quang đã cung cấp tư liệu, giới thiệu nhân chứng và tạo điều kiện cho các nhóm nghiên cứu đi khảo sát thực địa.

(5) Kiều Oánh Mậu — *Bản triều ban nghịch liệt truyện* — tư liệu của khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(6) Sử quán triều Nguyễn — *Kham định tiền bình Bắc kỳ nghịch phi phương lược*, q. 5 (bản dịch của Viện Sử học). Xin gọi tắt là *Bắc kỳ tiền phi*.

(7) Nhóm nghiên cứu gồm các đồng chí Phạm Quang Hùng, Kim Văn Việt, Nguyễn Thị Nguyệt, Lê Thị Mai, Lê Thị Hòa Lan, Nguyễn Thị Hồng Vân.

(8) Trong dân gian xã Dẫn Tự và các xã lân cận còn truyền nhiều câu chuyện về tính gan dạ và tài võ nghệ của Ba Nhân với những tình tiết đã được hư cấu. Ví dụ: Những đêm sáng trăng, Ba Nhân luyện võ bằng một cây tre đục, múa tới suốt đêm không mỏi. Ba Nhân có thói quen ăn trâu, khi ra trận ngồi trên lưng ngựa, ông thường giã trâu ăn. Có lần Tôn Thất Bật (tướng triều đình) thách Ba Nhân đấu kiếm. Vào trận đấu Nhân vẫn cầm cối giã trâu nhưng khi mũi kiếm của đối phương lao tới thì nhanh như cắt, ông cặp chặt lưỡi kiếm vào nách (!) Lại có lần Ba Nhân đâm trúng Tôn Thất Bật liên tiếp 15 mũi thương, nhưng Bật mặc «áo giáp tóc» (loại áo giáp có độn tóc rất dày) nên không chết. Trong một trận đánh quyết liệt, tóc của Ba Nhân bị sỏ tung ra, ba viên tướng nhà Nguyễn lợi dụng thời cơ xông vào chém, nhưng Ba Nhân bình tĩnh một tay vén tóc, một tay vung siêu đao chém chết cả ba (!) Có lần bị quân triều đình đánh, Ba Nhân chạy trốn trong bãi mía (hay bãi ngô); quân lính thúc voi vào bãi giầy đạp, Ba Nhân vẫn không cựa quậy. Một lần khác bị quân triều đình gấp, Ba Nhân liền cải trang làm phụ nữ, mặc váy đội nón giả vờ làm người đang nhổ cỏ bên bờ ruộng v.v...

Nội dung những truyền thuyết trên đây đương nhiên mang nhiều yếu tố hư cấu, thậm chí hoang đường. Nhưng cái lõi hiện thực hàm chứa trong đó là những ấn tượng sâu sắc trong dân gian về một ông Quận Nhòn — một thủ lĩnh nông dân can đảm, mưu trí, tài giỏi — bao phen làm cho binh tướng nhà vua khiếp sợ và được nhân dân mến phục. Chúng ta cũng gặp lối hư cấu tương tự trong

những truyền thuyết về Quận He (ở Hải Hưng), về Quận Hổ (ở Vĩnh Phú), về Ba Vành (ở Thái Bình và Hà Nam Ninh), về Hai Khôi (ở Cao Bằng, Lạng Sơn) v.v...

Cũng có thuyết nói: Ba Nhân có được di học, sắp sửa đi thi thì thôi học và tự quân nổi dậy.

(9) Theo lời kể của cụ Châu Giang, 65 tuổi, ở Xóm Mới, thôn Dẫn Tự, cụ Bích Tuệ, 73 tuổi, ở thôn Đồng Phú (đều thuộc xã Tân Cương) và một số cụ khác.

Cho đến trước Cách mạng tháng Tám, xã Dẫn Tự có rất ít ruộng đất công, binh quân ruộng khẩu phần chỉ 15 thước (trong lúc ở các xã lân cận như Đồng Phú, Hòa Lạc... ruộng khẩu phần từ 1 sào rưỡi đến 4 sào). Bọn cường hào trong thôn xóm dựa thế quan trên, càng ra sức cướp chiếm ruộng đất, áp bức bóc lột dân, đánh thuê mướm, thuê đám tang... Người dân ở Dẫn Tự thường phải chôn cất người chết gần nhà ở, không dám chôn vào công điền vì sợ bị đánh thuê nặng. Sau khi khởi nghĩa Ba Nhân thất bại, bọn quan lại địa chủ ở xã Bình Trù tìm cách lấn thêm ruộng đất, đầm hồ của xã Dẫn Tự; tình trạng này kéo dài mãi cho đến trước cải cách ruộng đất.

Thiếu ruộng cày cấy, phần lớn nông dân ở Dẫn Tự phải đi cày thuê cuốc mướn hoặc làm nhiều nghề khác, nhất là nghề trồng trâu, với giống «trâu Bôi» nổi tiếng lá mỏng, vị ngon (hiện nay còn dấu vết một cái đầm ở sát cạnh thôn Dẫn Tự, gọi là «Đầm Bôi»). Khoảng đầu thời Minh Mạng, mấy năm liền nghề trồng trâu, bán trâu bị ế ẩm trong khi thuế đất trồng trâu tăng lên (1 sào đất phải nộp số tiền thuế tương đương 6 tháng thóc), mấy lò rèn trong xã cũng sa sút, đời sống của nhân dân Dẫn Tự càng thêm cơ cực.

(10) Có thuyết nói: khi Ba Nhân mới nổi lên, tên cai tổng Hích đi báo quan về bắt Nhân, nhưng Nhân đã trốn thoát và bắt trời vợ oai tổng Hích đem lên rừng cho thú dữ ăn thịt, Hích lại đưa quân triều về quật mả mẹ Ba Nhân và «đào long mạch» (Theo lời kể của cụ Châu Giang (thôn Dẫn Tự) và cụ Long, 77 tuổi, (thôn Bàn Mạch, xã Phú Thịnh), đều thuộc huyện Vĩnh Lạc.

Dòng dõi của Ba Nhân hiện nay ở thôn Dẫn Tự còn có:

— Cụ Nguyễn Văn Nụ ở Xóm Mới, 84 tuổi. Ông nội của cụ Nụ (gọi Ba Nhân bằng bác) lên là Phó Thóp từng tham gia chống Pháp hồi cuối thế kỷ XIX. Con trai Phó Thóp là

Nguyễn Văn Đậu từng tham gia cuộc khởi nghĩa Yên Bái năm 1930. Con trai ông Đậu là Nguyễn Bình Hành tham gia cách mạng từ năm 1938, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp tại Việt Bắc, hiện còn một con gái tên là Tầm (40 tuổi) ở Xóm Giếng.

— Cụ Nguyễn Văn Trị, 65 tuổi, ở Xóm Mới, là cháu 5 đời của người anh cả của Ba Nhân.

— Cụ Nguyễn Văn Pha, ở Xóm Nội, là đồng đội người anh thứ hai của Ba Nhân, hiện nay vẫn duy trì nghề thợ rèn của tổ tiên.

Cụ Nguyễn Văn Nụ cho biết thêm: Quận Nhòn có hai vợ: một vợ ở quê nhà (người thôn Dân Tự hoặc Yên Xuyên?) và một vợ ở huyện Phù Ninh sinh được hai con trai, Hồi cụ Nụ mới hơn 20 tuổi (cách đây 60 năm), có trông thấy hai người con trai của Quận Nhòn từ xã Quỳnh Vinh (?), huyện Phù Ninh về thăm cụ Nguyễn Bình Hành; bấy giờ hai người đã trên dưới 70 tuổi.

(11) Theo lời kể của cụ Châu Giang (thôn Dân Tự), cụ Đặng Quang Du (thôn Cao Bình, xã Cao Đại), cụ Nguyễn Văn Tòe, 82 tuổi (thôn Cao Xá, xã Cao Đại), đều thuộc huyện Vĩnh Lạc.

(12) Nguyễn Xuân Lân — *Địa chỉ tỉnh Vĩnh Phú* — Ty Văn hóa Vĩnh Phú xuất bản, (1974). Nói về Đề Thám, tác giả viết: « Đề Thám họ Trương, quê ở làng Dị Chế, xã Minh Khai, huyện Tiên Lữ, Hưng Yên. Ông nội Thám là Trương Văn Tính làm nghề dạy học, bà nội là Võ Thị Miêu làm nghề thêu. Hai cụ sinh được 5 người con... [người con thứ hai là Trương Văn Thân]. Ông Thân học giỏi nhưng thi không đậu, làm nghề dạy học. Là một nhà nho bất đắc chí, ông Thân mang gia đình lên Sơn Tây nhập vào đảng Nguyễn Văn Nhân chống lại triều đình Huế. Năm 1843, Nguyễn Văn Nhân bị quân triều đình bắt và giết. Gia quyến ông Thân cũng bị bắt, nhưng trên đường giải vào kinh, vợ chồng ông Thân và em là Thân chạy thoát. Sau đó ông Thân đổi họ là Đoàn. Đến năm 1846, ông Thân sinh được một con trai đặt tên là Nghĩa [tức Hoàng Hoa Thám sau này]. Nhưng mùa thu năm đó hai vợ chồng ông Thân bị bọn hào lý tố giác và bị bắt một lần nữa: bà vợ chồng cứ lại liền bị giết tại chỗ, ông chồng bị đóng cũi giải về kinh, dọc đường cắn lưỡi tự tử... » (tr.126).

(13) Theo *Đại Nam nhất thống chí*, « Bến Đình Hương ở cách huyện Bạch Hạc 41 dặm về phía tây; đây là bến đò dọc do cửa quan Trình Xá phụ trung » (cửa quan Trình Xá

gồm 1 cửa chính ở huyện Sơn Vi và hai cửa nhánh ở sông Bạch Hạc (tục gọi là « Tuần Hạc ») thuộc huyện Bạch Hạc và ở sông Trang Việt (tục gọi là « Tuần Trang ») thuộc huyện Yên Lãng, Bến Đình Hương nay thuộc thôn Bình Trù (tức Bình Đăng cũ), xã Cao Đại huyện Vĩnh Lạc.

(14) Theo lời kể của cụ Châu Giang (thôn Dân Tự), cụ Phùng, 70 tuổi, cụ Quát, 70 tuổi, cụ Bùi Như Ích, 72 tuổi, cụ Nguyễn Văn Tòe, 82 tuổi (đều ở xã Cao Đại, huyện Vĩnh Lạc).

(15) Nghề rèn Thùng Mịch có truyền thống khoảng 20 đời. Thợ rèn Thùng Mịch thường rèn các loại dao đi rừng đem lên mạn ngược bán cho đồng bào thiểu số. Theo lời kể của cụ Trần Văn Sáng, 74 tuổi, thời nào có dân nổi dậy thì Thùng Mịch đều rèn vũ khí cung cấp cho nghĩa quân. Dao mác, vũ khí của Thùng Mịch nổi tiếng về chất thép tốt, lại có bí truyền rèn lưỡi dao, lưỡi kiếm bằng cách đánh ép hai thanh sắt lại làm một. Hiện nay cụ Sáng vẫn còn rèn được loại dao này. Trong dân gian có câu:

« Bích Chu đan cốt đan bồ

Vân Giang nấu rượu, Kẻ Thùng đánh dao ».

Bộ Cơ khí luyện kim và Ty Công nghiệp Vĩnh Phú đã nhiều lần về nghiên cứu kinh nghiệm cổ truyền của nghề rèn Thùng Mịch.

(16) Nhóm nghiên cứu gồm các đồng chí Trần Đăng Du, Nguyễn Thanh Thịnh, Nguyễn Thế Ban, Nguyễn Thị Giảng, Phạm Thị Thơm, Đặng Thị Uyên, Phạm Thị Linh, Nguyễn Thị Liên, Đinh Thị Lợi, Nguyễn Hữu Điền, Nguyễn Đức Quảng.

(17) Thời Minh Mạng, huyện lỵ Bát Bạt đóng ở xã Đan Thê; huyện lỵ Tam Dương đóng ở xã Tích Sơn; huyện lỵ Mỹ Lương đóng ở xã Cao Bộ; thành phủ Quảng Oai đóng ở địa phận hai xã Hoàng Xá và Thạch, Thân thuộc huyện Yên Sơn; thành phủ Vĩnh Tường đóng ở địa phận ba xã Bồ Điền, Huy Ngạc và Yên Nhiên, thuộc huyện Bạch Hạc; thành phủ Lâm Thao đóng ở địa phận xã Xuân Lũng thuộc huyện Sơn Vi. (theo *Đại Nam nhất thống chí*)

(18) Ở huyện Yên Lãng, khoảng tháng 10 quý tị (1833) khi quân triều kéo đến xã Quát Lự thì hơn 1.000 nghĩa quân « mở cờ khua trống xông ra chặn đánh » (*Thực lục*). Theo sự mô tả trong các bản tấu, « trong đám giặc có hai tên mặc áo đỏ, che lọng xanh, cầm thanh đao nhọn chuôi dài ra hiệu lệnh chỉ huy quân chúng ».

Khoảng cuối tháng 11 quý tị (1833) khi quân triều từ phía Từ Liêm, Đan Phượng kéo lên

huyện Yên Lạc thì bị nghĩa quân chặn đánh. Minh Mạng phải ra lệnh cho các tướng Phạm Văn Điền và Lê Thuận Tĩnh trên đường hành quân lên Thái Nguyên phải đi qua Sơn Tây để đối phó với « giặc ở Yên Lạc » (*Bắc kỳ tiểu phỉ*, q.28).

(19) Huyện Thanh Xuyên thuộc phủ Gia Hưng, tỉnh Hưng Hóa. Năm 1833, Thanh Xuyên được chia làm hai huyện Thanh Thủy và Thanh Sơn. Xã Cự Đồng thuộc huyện Thanh Sơn.

(20) Tỉnh thành Hưng Hóa « ở địa phận xã Trúc Phê, huyện Tam Nông. Đời Gia Long đắp thành đất, năm Minh Mạng thứ ba xây bằng đá ong ». (*Đại nam nhất thống chí*), nay là thôn Trúc Phê, xã Hưng Hóa, huyện Tam Nông tỉnh Vĩnh Phú.

(21) (28) *Ngự chế tiểu bình Bắc Kỳ phỉ mục thi tập* — Bản dịch của Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(22) Các xã Thê Hà, Dị Nậu, Cửu An ở thời Nguyễn đều thuộc tổng Miêu Duệ, cách căn cứ Rừng Khâm trên dưới 5 km (nay thuộc địa phận các xã Hợp Châu, Hồ Sơn, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phú).

(23) Nhóm nghiên cứu gồm các đồng chí Nguyễn Duy Thụy, Lý Xuân Hoàn, Ôn Đình Bảo.

(24) Theo lời kể của cụ Khánh Nho, 73 tuổi, cụ Nguyễn Trí Thức, 81 tuổi, cụ Nguyễn Văn Quyền, 74 tuổi, đều ở xã Vụ Quang.

(25) Xã Sơn Lôi thời Minh Mạng thuộc huyện Bình Xuyên, tỉnh Thái Nguyên, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú.

(26) Lê Trọng Hàm — *Minh đô sử* — (tư liệu của Viện Sử học)

(27) Dồn Đại Đồng : ở xã Đại Đồng, tỉnh Tuyên Quang (vùng hồ chứa nước Thác Bà, thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn ngày nay).

(29) Nhân dân ở quê hương Ba Nhân (Dẫn Tự) truyền câu chuyện như sau : khi quân triều quật mã mẹ và « cắt long mạch », Ba Nhân dao động, có ý định ra đầu thú. Mưu sĩ Nguyễn Văn Bờ đem chuyện Từ Hải ra hàng để khuyên Ba Nhân, nhưng Nhân không nghe. Minh Mạng mừng rỡ, phong chức cho Ba Nhân. Tôn Thất Bật thấy vậy, xếp mũ mào, áo giáp ở sân rồng và tâu : « Nếu bệ hạ dùng Ba Nhân làm tướng thì xin chém đầu tôi đi ». Vua đành cho Nhân trở về quê, nửa đường bị tay chân của Bật giết chết. (theo lời kể của cụ Châu Giang và nhiều cụ già khác).

Theo lời kể của cụ Quát, (70 tuổi, ở xã Cao Đại) : các tướng triều đình tìm mọi cách dụ hàng Ba Nhân, nhưng ông thà chết, nhất quyết không hàng. Khi đã bị bắt nhốt vào cũi sắt, viên quan dọa mổ bụng Nhân xem gan to đến đâu, Ba Nhân liền tự rạch bụng moi gan ra mà chết.

Theo lời kể của cụ Lang Đăng (hơn 70 tuổi, ở Xóm Trại), khi Ba Nhân chạy đến núi Vua Thuần [tức núi Lịch ở huyện Sơn Dương] thì bị kẻ phản bội tên là Lãnh Bình báo quan quân vây bắt.

Cụ Nguyễn Văn Nụ (dòng dõi của Ba Nhân) thì kể rằng : Khi bị Tôn Thất Bật vây bắt, Ba Nhân biết khó thoát đã cắn lưỡi tự tử. Nghĩa quân khiêng xác ông về chôn ở bãi tha ma Xóm Trại. Hồi cụ Nụ còn bé, mỗi lần đi tảo mộ, các vị tiền bối vẫn chỉ cho con cháu mộ của Quận Nhòn và mộ cha của Nhòn chôn cạnh nhau ở Xóm Trại.

(30) Vẫn theo tác giả *Minh đô sử* : « Các công sĩ làm văn có câu « Văn khai Tản linh lâm đi báo, Vũ tẩy Lô giang làng tức kinh ». [mây tan non Tản rừng xưa báo, Mưa tưới dòng Lô sông đẹp kinh] là chỉ việc này ».

Chợ Chùa ở thế kỷ XVII

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

Một hiện tượng đáng lưu ý khi nghiên cứu những chợ làng ở các thế kỷ XVII, XVIII, là giữa hai phạm trù có vẻ xa lạ với nhau, thậm chí có vẻ trái ngược nhau, lại có mối quan hệ gắn bó. *Chợ và Chùa*.

Nghĩ đến những ngôi chùa Việt Nam trong những thế kỷ trước đây, chúng ta ngày nay thường hình dung đến những mái ngói sẫm màu rêu phủ, những bức tường mốc xám, nghiêm trang, tĩnh mịch, nhưng buồn bã cô đơn, ẩn trong sương mù, mây trắng trên sườn núi cao Yên Tử, âm thầm nấu mình bên chân núi, trong các hang động Hương Tích, Sài Sơn (như chùa Thiên Phúc — chùa Thầy — xưa kia gọi là am Hương Hải), hay một mình ngự trị trên đồi cao, tách biệt với xóm làng chung quanh, như chùa Tây Phương. Còn những ngôi chùa làng bé nhỏ, ít tiếng tăm, gắn bó với cuộc sống trong các làng xóm hơn, thường vẫn ẩn mình dưới bóng cây xanh râm mát, giữa những khu vườn rộng, yên ả, rộn tiếng chim hơn tiếng người, vẫn là một thế giới riêng lẻ giữa cuộc sống chung.

Có lúc nào lại có thể nghĩ rằng, trong nhiều thế kỷ của xã hội phong kiến Việt Nam, cái thế giới cô tịch đó lại đã từng gắn bó với cái thế giới ồn ào, náo nhiệt vào bậc nhất: *Chợ*.

Chùa vốn là nơi ẩn náu của những người

muốn xa lánh cuộc đời, tìm chốn tĩnh mịch để có thể ngẫm nghĩ về những nỗi khổ của con người, về nguồn gốc, nguyên nhân của đau khổ, về con đường giải thoát khỏi những ham muốn trần tục, tiêu diệt mọi thứ dục vọng, vươn tới cõi Niết Bàn trong lặng. Đó là thế giới của hoạt động tinh thần, của những suy tư trừu tượng về giáo lý và triết học, nơi diễn ra sự tiếp xúc « thiêng liêng » huyền bí giữa những kẻ tu hành với những tín đồ mộ đạo trong khói hương trầm thanh tịnh và tiếng kinh kệ xa lạ với ngôn ngữ hàng ngày.

Trong khi đó, *Chợ* lại là nơi « tạp », nơi đó hội, nơi tập hợp người tứ xứ đến để trao đổi vật phẩm, hàng hóa, nơi cuộc sống náo nhiệt của từng thời đại phổ bày màu sắc, hương vị của vật chất và những ham muốn, khát vọng trần thế của con người.

Chợ và Chùa, hai cuộc sống khác biệt. Một bên hướng về hư không thoát tục, một bên cổ vũ hưởng thụ lạc thú cuộc đời. Sự khác biệt đến mức đối lập.

Thế nhưng hai phạm trù đối lập đó, trong nhiều thế kỷ đã từng liên kết gắn bó với nhau trong một khái niệm: *Chợ Chùa*, trong ngôn ngữ hàng ngày hay phổ biến hơn trong các văn bản, các bi ký thuộc nhiều thời kỳ lịch sử, đặc biệt ở thế kỷ XVII: *Chợ Tam Bảo*.

CHO đến nay qua những tài liệu khác nhau, chủ yếu là những bi ký, chúng ta có thể biết đến một số chợ Tam bảo, chợ Chùa ở các thế kỷ trước (chủ yếu thế kỷ XVII), dưới đây:

— Chợ chùa Sùng Thiên, đầu thế kỷ XIV ở xã Duệ, thuộc lộ Hồng, (sau này thuộc xã Thị Đức, tổng Thị Đức, huyện Gia Lộc, Hải Dương) (1).

- Chợ Tam bảo Hoa Lâm, xã Hoa Lâm huyện Đông Ngàn (Thế kỷ XVII sau thuộc thôn Thái Đường Đông, xã Danh Lâm, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh) (2).

- Chợ Tam bảo ở xã Nghĩa Trang, huyện Hoằng Hóa, phủ Hà Trung, Thanh Hóa, thế kỷ XVII (3).

- Chợ Tam bảo, xã Văn Canh, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây (nay thuộc ngoại thành Hà Nội), thế kỷ XVII (4).

- Chợ Tam bảo tại thôn Nhâm Lý xã Kim Hoạch, huyện Thụy Nguyên phủ Thiệu Hóa, Thanh Hóa (nay thuộc xã Thiệu Công, huyện Thiệu Yên), thế kỷ XVII (5).

- Chợ Tam bảo, chùa Hưng Văn ở thôn Chiền xã Xuân Hy, huyện Kim Hoa, phủ Bắc Hà, đạo Kinh Bắc, thế kỷ XVII (6).

- Chợ Tam bảo chùa Phúc Quang, thôn Đồng, xã Dương Quang, huyện Yên Dũng, phủ Lạng Giang, thế kỷ XVII (7).

- Chợ Tam bảo thuộc chùa A Lý, xã Cao Xá, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên, thế kỷ XVII (8).

- Chợ Tam bảo chùa thôn Đồng Đường xã Tổng Xá, huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn (Hải Dương) thế kỷ XVII (9).

- Chợ Tam bảo chùa Phúc Nghiêm, xã Ngọc Lâm, tổng Mỹ Cầu, huyện Yên Dũng, Bắc Giang, thế kỷ XVII (10).

- Chợ Tam bảo chùa Bảo Quốc, xã Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, thế kỷ XVIII (11).

- Chợ Tam bảo ở xã Cao Duệ, huyện Gia Phúc, phủ Hạ Hồng (sau là huyện Gia Lộc - Hải Dương), thế kỷ XVII (12).

- Chợ Tam bảo ở xã Ngâm Điền, huyện Gia Định, phủ Thuận An (sau là xã Ngâm Điền Lương, tổng Đông Cứu, Gia Lâm) thế kỷ XVII (13).

- Chợ Tam bảo trước sân chùa Đoan Minh, làng Thổ Hà, huyện Việt Yên, Hà Bắc, thế kỷ XVII (14).

- Chợ Tam Bảo (không rõ tên chùa) thuộc huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa, thế kỷ XVII (15).

- Chợ chùa ở xã Hương Cẩn, huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh (16).

- Chợ Lục Hành, thuộc huyện An Dương, phủ Kinh Môn, căn cứ theo văn bia năm Bình Dân, niên hiệu Chính Hòa 7 (1686), cũng là «tam bảo cự thị» (chợ Tam bảo cũ), nằm trong một khu đất có chùa, có chợ (cổ tích thị triển nhất khu) (17).

Trên đây là những chợ Tam bảo, chợ chùa đã được ghi lại trên văn bản, mà chúng tôi

biết đến. Điều rất đáng chú ý là, ở nhiều địa phương, cho đến sau này, giữa thế kỷ XX, thậm chí ngày nay còn tồn tại nhiều chợ chùa (ở xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, chợ chùa Cẩn, thôn Phương Đài và chợ chùa Hộ thôn Nam Thọ thuộc xã Cát Hộ, chợ chùa Hạ ở xã Thượng Tâm, đều thuộc huyện Đông Quan, Thái Bình), ở xã Nam Giang, huyện Nam Trực (Hà Nam Ninh) có khu vực chợ chùa ở đó có chùa Đại bi thờ Từ Đạo Hạnh xây từ thời Lý. Hiện nay trước chùa còn khu chợ khá lớn (18).

Như tên gọi của mình, chợ Chùa, chợ Tam bảo, mang trong bản thân nội dung về địa điểm họp chợ và quyền chi phối chợ của chùa. Tên Nôm, tên dân gian, chợ Chùa, gợi ý nhiều về địa điểm họp chợ, cũng giống như các chợ Đình, chợ Quán mà chúng ta thường gặp ở các địa phương. Tam bảo thị (hay chợ Tam bảo) là từ thường thấy trong văn bản chữ Hán và mang nặng nội dung về quyền sở hữu của chùa đối với chợ. Hai nội dung đó có liên quan mật thiết với nhau. Nhưng không phải lúc nào những tư liệu lịch sử còn lại cũng nói được rõ ràng, đầy đủ về sự kết hợp có tính chất bắt buộc của hai nội dung ấy. Cho nên vẫn phải nghiên cứu riêng rẽ, từng mặt một của vấn đề.

Chợ họp gần chùa hay ngay trên khoảng đất trống trước cửa tam quan của chùa, ở khu vực đất đai xung quanh chùa, đó là điều chúng ta có thể gặp trong thực tế (19) và trong văn bản.

Bia trùng san « Hoa Lâm tam bảo thị » khắc, năm Thịnh Đức 4 (1656) cho biết chợ Tam bảo xã Hoa Lâm, huyện Đông Ngàn, vốn có từ lâu. « Từ khi có trời đất này là đã có khu chợ này » văn bia đã mở đầu như vậy. « Chợ nằm giữa chùa và miếu » (lăng miếu của tổ tiên nhà Lý ở phía Đông của chợ, chùa thờ Phật ở phía Tây chợ) « giữa chợ đường cái quan qua lại, người người tụ hội, thật là nơi tốt đẹp vào bậc nhất. Từ thuở ngày xưa, giữa ngày họp chợ, mỗi tháng 6 phiên, đến ngày mồng một và ngày rằm, người người đều cung dường (lễ vật) cho nơi chùa miếu danh tiếng, xưa nay vẫn được gọi là chợ Tam bảo ».

Bia « Môn tự Phật thổ » (cửa chùa đất Phật) ở chợ Tam bảo xã Tổng Thượng, khắc năm Chính Hòa 17 (1696) đã nói đến chi tiết xã Xạ Sơn, tổng Hà Trường, huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn dùng đất trước cửa chùa thôn Đồng Đường xã Tổng Xá làm chợ Tam bảo của tổng.

Cũng như vậy, bia «Tam bảo thị Phúc Quang tự» (chợ Tam bảo chùa Phúc Quang) ở chợ xã Dương Huy, tổng Ảnh Sơn, huyện Yên Yên, Bắc Giang, có niên hiệu khắc năm Dương Đức 2 (1673), trong nội dung có bản văn khế thuật lại việc quan viên, hương trưởng, hương lão thôn Đồng, xã Dương Quang, huyện Yên Dũng, phủ Lạng Giang, «duyên do thiếu [tiền] tiêu dụng, trong địa phận của thôn có một khu đất núi ở xứ Thị Ma trong [khu vực] chùa, Đông Đoài bốn phía rộng là 100 trượng, nay đem đất núi loại thượng hạng bán cho quan người bản tổng, xã Quỳnh Động, là Tùy vương phủ thị nội giám dực vận, tân trị kiệt tiết công thần, đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu đô thái giám tham trị cung môn thừa chế sự Liễu Đình hầu Vũ Công Thịnh, y theo thời giá là 30 quan tiền đồng «Văn khế làm ngày 24 tháng giêng năm Khánh Đức 2 (1650). Bia lại còn ghi những người đứng ra lập bia ca tụng công đức của Liễu Đình hầu đem của cải của nhà ra mua khu đất núi «dài rộng, vuông, tròn y như trong văn khế, địa thế bằng phẳng, tập hội (người) làm chợ», «rồi lại đem chợ cùng vào chùa để hương đèn thờ cúng».

Chợ chùa Phúc Nghiêm, ở xã Ngọc Lâm, tổng Mỹ Cầu, huyện Yên Dũng, Bắc Giang (căn cứ vào «Phúc Nghiêm tự tam bảo thị bi») — niên hiệu Thịnh Đức 4 (1656) cũng họp trên đất tam bảo trước chùa.

Như vậy, sự gần gũi, và có thể nói sự gần bó giữa chợ và chùa về mặt địa điểm là điều khá rõ ràng. Không còn nghi ngờ gì nữa, chùa cũng là một trung tâm thu hút người các phương đến họp chợ, trao đổi, mua bán vật phẩm, hàng hóa.

Đó có thể là những ngôi chùa có tiếng tăm và sự linh thiêng và phép nhiệm mầu, có sức hấp dẫn tín đồ và dân chúng trong một vùng. Nhưng, có khi, vì thấy sự hấp dẫn của tôn giáo, có khả năng tập họp đông người vào những thời gian nhất định, nên những người đứng đầu các địa phương có chùa lại nảy ra sáng kiến lập chợ ngay bên cạnh đó để thu về mỗi lợi kinh tế. Đó là trường hợp chợ Tam bảo ở chùa Hưng Văn thuộc thôn Chiền, xã Xuân Hi huyện Kim Hoa, phủ Bắc Hà, đạo Kinh Bắc (sau này là thôn Chợ — Thị thôn — xã Xuân Phương) huyện Kim Anh, (tỉnh Phúc Yên). Nội dung bia «Tam bảo thổ thị bi» năm Dương Hòa 9 (1643) cho biết «nguyên sau chùa Hưng Văn, một danh lam cổ tích từ triều trước, có miếu

đường linh ứng, được phong thượng đẳng, bản xã và (các xã) phụ cận cầu gì tất được... quan trên đem công điền nhập làm của tam bảo cấp ruộng sĩ tăng và quan trên cũng thứ dân đem ruộng tư cúng làm đất chợ tam bảo».

Việc cúng ruộng đất và tiền để lập chợ ấy, được nhiều người hưởng ứng. Một sau của bia khắc nhiều tên người có công trong việc lập chợ. Có các quan chức như thái giám, tước hầu, có người của các xã khác như An Lịch, Đông Lỗ, Thanh Tước. Hình như những năm sau, chợ được tiếp tục mở rộng, vì thấy giữa bia «Tin thí Xuân Hi xã, Triền thôn công đức» này có khắc một giống cho biết «ngày 15 tháng 1 năm Giáp Ngọ (1654), bản thôn khai trương chợ, trùm trưởng Đỗ Thế Vinh, vợ là Nguyễn Thị Oai, con trai là Đỗ Thế Cường có công đức đem ruộng nhập vào (đất) chợ».

Ngoài những chợ phụ thuộc vào những ngôi chùa danh tiếng, còn có những chợ làng bé nhỏ họp bên những ngôi chùa làng khiêm tốn, mà lý do ban đầu thúc đẩy dân làng mang ít sản vật dư thừa của nhà làm ra đến đây đổi chác có khi chỉ là sự hấp dẫn của tán cây đa bóng mát trước cửa tam quan hay bãi cỏ xanh thoáng dang một bên chùa.

Văn bia cũng nói đến nhiều trường hợp chợ lập trên đất tam bảo, đất của chùa.

«Hưng công A Ly tự bi», bia ở chợ Cao Xá, Thị Nguyên, huyện Thanh Oai năm Vĩnh Tộ nguyên niên (1619) cho biết năm đó hương lão các xã Cao Xá, Mục Kim, Thị thôn, Thời Trung, Văn La thuộc các huyện Chương Đức, Thanh Oai, phủ Ứng Thiên đã phổ khuyến trùng tu lại chùa A Ly, tác lại tượng phật «nhân vì có đất tam bảo, nên cùng hội họp lập chợ Tam bảo để cho người buôn bán, tài vật được thông thương, dễ tiện cho nhân dân mua bán».

Chợ Tam bảo ở xã Nghĩa Trang, huyện Hoằng Hóa, phủ Hà Trung — Thanh Hóa, cũng như chợ Phúc Nghiêm (đã nói trên kia) đều lập trên đất tam bảo. Có điều là không phải để lập chợ trên đất tam bảo thì đương nhiên chợ sẽ thành chợ Tam bảo. Xã Hậu Trữ, huyện Đông Quan — Thái Bình, có một thửa ruộng tam bảo (tam bảo điền) 1 mẫu 2 sào «đem cho các xã thôn thuộc 2 tổng là Hậu Trữ, Diên Trữ, Viên Phú, Hoa Chữ, Vô Hối, Hải Đô, Đông Hồ, Luyên Khuyết, Khúc Mai, Lễ Quy, làm đất lập chợ gọi là chợ công hội» (công hội thị) của chung 2 tổng, vì đất ruộng ấy «thật là nơi bốn phương tụ hội».

Trên đất tam bảo này, chắc có đền chùa, vì tài liệu trong văn bia (20) có ghi lại điều doan ước là « nếu như kẻ nào ở xã nào có âm mưu gian kế, cất giấu phá hủy bia đá, tranh đoạt chợ công thành của riêng tư, tự trung thuế gian hàng chợ, thì nguyên, trên là Hoàng thiên và Long thần của chợ giám sát, ra uy [ngăn đe], dưới thì các xã trong 2 tổng trách cứ và phạt. » Nhưng chợ này vẫn không phải là chợ tam bảo.

« Cổ tích thị thí tam bảo bi » niên hiệu Vĩnh Tộ, năm Đinh Mão (1627) dựng ở xứ Chợ (Thị xứ), xã Nghĩa Trang đã nêu lên trường hợp đáng chú ý: trên khoảnh đất tam bảo 4 sào, giáp cận đường cái lớn, từ triều trước, cha ông xưa kia đã mở chợ nay « gặp thời thánh chúa cao minh, trung hưng khôi phục, ăn sánh với trời Nghiêu, đức dự cùng ngày Thuấn » « lạc nghiệp an cư, tạo lại lệ trước giữa ban ngày lập chợ » và « sợ rằng sau này kẻ khác đổi thay, dựa thế hoành hành, nay mới củng cố làm vật tam bảo, lợi mình lợi người, làm cho của cải thông thương, hàng hóa tụ hội, lưu mãi vạn đời, phúc nhiều như cát sông Hằng ». Như vậy là tuy đã lập trên đất tam bảo, nhưng muốn thành chợ tam bảo vẫn phải cần đến một thủ tục: cam kết trong một văn bản củng cố chợ cho chùa. Văn bản ấy muốn được lưu truyền dài lâu thường phải khắc vào bia đá.

Củng cố chợ cho chùa, đứng ra làm việc đó có thể là một tập thể, hay một cá nhân.

Tập thể ấy, có khi là những quan viên hương lão, xã thôn trưởng thay mặt cho một làng xã (như trường hợp xã Hoa Lâm, huyện Đông Ngàn, xã Nghĩa Trang, huyện Hoàng Hóa) hay cho nhiều làng xã (như trường hợp các xã Cao Xá, Mực Kim, Thời Trung... phủ Ứng Thiên, các xã Phụng Công, Mỹ Cầu, Ngọc Lâm, Phụng Công, huyện Yên Dũng). Nhiều trường hợp, là những tập thể của những người sùng mộ đạo Phật, củng ruộng đất, tiền bạc lập thành chợ tam bảo cho chùa (chợ chùa Hưng Văn, xã Xuân Hi, huyện Kim Anh; chợ thôn Nhân Lý, xã Kim Hoạch, huyện Thụy Nguyên, phủ Thiệu Thiên, đạo Thanh Hóa (nay thuộc xã Thiệu Công, huyện Thiệu Yên - Thanh Hóa). Trường hợp chợ Văn Canh, huyện Từ Liêm, thuộc ngoại thành Hà Nội, cuối thế kỷ 17, trở thành chợ Tam bảo là một ví dụ độc đáo.

Bia « Tam bảo thị » dựng ở chợ xã Văn Canh, niên hiệu Chính Hòa 8, năm Đinh Mão (1687) ghi lại việc những tín đồ Phật giáo như thiện

sĩ Lê Đức Mộng, Trịnh Văn... trình với sắc mục của xã xin mua chợ Văn Canh củng làm vật tam bảo. Nhiều người ở các xã Văn Canh, Hương Canh, Tư Hoàng, Do Nha, các thôn Kim Bảng, Hoàng Bảng, Nhân Ái, các thiện sĩ thuộc 2 huyện Từ Liêm, Đan Phượng, xuất tiền của góp vào việc công đức củng chợ.

Cá nhân có thể lập chợ củng cho chùa, thường phải là người có quan tước, có tài lực như Liễu Đình hầu Vũ Công Thịnh đã mua đất lập chợ củng cho chùa Phúc Quang trên kia, hoặc như Quốc sư Văn Nghiêm hầu Đào Ngọc Lâm người xã Cao Duệ, huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng (sau này là huyện Gia Lộc, Hải Dương). Theo « Quốc sử biên kỷ » niên hiệu Đức Long 3 (1632) vị Quốc sư tước hầu này đã từng lập chợ rồi « cho chợ củng đường làm chợ Tam bảo để được tiện làm việc hương hỏa thờ cúng Phật » Ngoài ra ông còn củng cho « mười phương chư Phật » 2 mẫu ruộng làm của tam bảo.

Củng chợ cho Chùa, biến thành chợ Tam bảo, có nghĩa là chuyển nhượng quyền chiếm hữu đất chợ (nếu là đất công trong làng xã) hoặc quyền sở hữu (nếu đó là đất tư nhân quyền góp) và các đặc quyền về thuế lệ ở chợ cho Chùa.

Dưới thời phong kiến, ruộng đất công trong các làng xã, cũng như ruộng đất tư nhân của nông dân là đối tượng xâm đoạt của bọn địa chủ quan lại, bọn cường hào cậy thế. Đất chợ cũng vậy. Ngoài ra những quyền lợi có thể thu được trong chợ củng là cái có thể gây tranh chấp giữa làng xã và các cá nhân có quyền thế trong làng. Vì vậy muốn cho chợ tồn tại lâu dài, đất chợ Tam bảo khỏi bị xâm đoạt, những người đến chợ bán hàng được bảo vệ, các quyền lợi trên chợ do cá nhân hoặc dân xã nhượng lại cho Chùa được bảo đảm, thì sự việc củng chợ cho Chùa không những đã phải khẳng định thành văn bản, đem khắc trên bia đá, mà còn phải viện dẫn đến sự chứng giám và uy quyền của thần linh. Đôi khi đến cả các đức Phật từ bi đã tự giải thoát khỏi những phiền não của cuộc đời còn bị lôi kéo vào cái công việc rất trần tục, bảo vệ những quyền lợi vật chất của nhà chùa. Phật trở thành người giữ cửa, thành lực lượng răn đe và trừng phạt. Những điều « Tham, Sân, Si » (tham lam, thêm muốn, nóng nảy tức giận, mê đắm ngu tối) mà Phật muốn người đời từ bỏ, vì đó là những gốc sinh ra mọi mê lầm, đau khổ, thì người đời muốn khoác lại cho Phật.

« Hưng công A Lý tự bi » chợ Cao Xá kết thúc bằng lời nguyện: « hễ kẻ nào cạy quyền, dựa thế, hoành hành ở chợ riêng tự lấy tài vật các hàng, thì nguyện chư Phật thần linh giám sát » (trong bia khắc chữ sát lệ giết chết 杀).

Lời lẽ trong « Quốc sư hi ký », sau khi biểu dương công đức của Quốc sư Văn Nghiễm hầu Đào Ngọc Lâm thành tâm tận đạo truyền giáo cho quốc vương, lập chợ, lập Bồ đề thân Phật, cho chợ cung đường làm chợ tam bảo, liên răn đe các quan trong hai ty Thừa, Hiến của xứ và các quan phủ, huyện không được dựa thế những nhiều lấy (lẽ, thuế?). « Tự nay về sau nếu như không theo đúng phép trong bia (bỉ pháp), thì cho mười tám long thần của bản chùa tâu lên chư vị mười phương, thánh hiền ba phủ, chu diệt như lời nguyện ».

Những lời răn đe trong các bia chợ tam bảo thường chia mũi nhọn vào những bọn quyền quý, bọn dựa thế cạy thần, cả bọn quan lại các cấp, phản ánh sự lũng đoạn các chợ của bọn này ở thế kỷ XVII, từ việc tự tiện cướp tài vật các hàng trong chợ, mua ép với giá rẻ, đến sự lạm dụng quyền thu các thứ lễ, thuế và xâm chiếm đất chợ.

Vấn đề chuyển nhượng quyền sở hữu chợ cho chùa không chỉ là mối liên quan giữa một số người, hay giữa tập thể làng xã với chùa mà còn liên quan tới chính quyền phong kiến.

Thời bấy giờ các chùa chiếm được nhà nước phong kiến ban cho một số đặc quyền như miễn thuế ruộng đất tam bảo (21). Vì vậy muốn cho việc cúng chợ vào chùa được hợp pháp hóa đầy đủ, chùa được hưởng những đặc quyền trên chợ, không phải thực hiện các nghĩa vụ phong kiến của các chợ đối với nhà nước (các khoản thuế, lễ biếu tâu), thì việc đó phải được quan lại trong bộ máy chính quyền nhiều cấp phê chuẩn.

Việc các quan viên, tướng thân, xã trưởng, thôn trưởng xã Hoa Lâm, huyện Đông Ngàn xin đem chợ trước kia đã có danh hiệu chợ Tam bảo nay « cúng làm vật tam bảo như cũ » rõ ràng là xuất phát từ nhu cầu phải khẳng định lại quyền lợi của chùa bằng cách cầu xin chính quyền thừa nhận. Và như chúng ta thấy ghi lại trên bia là « bản xứ các quan lại nha môn Tán trị Thừa chính sứ ty tham chính Văn Thụy nam Lê Đức Vọng và bản phủ tri phủ Lộc Thọ nam Nguyễn Hoàng Liên, bản huyện tri huyện Đặng Ngọc Liên, huyện thừa Tuấn Ngạn tử Nguyễn Ngọc Ngõ, thì hành

thiện chính phê chuẩn việc cúng làm chợ Tam bảo như trước khi sửa sang [chợ]... và hàng năm cũng chuẩn trừ cho lễ biếu tâu (22) đem giao cho sai vãi của chợ đến ngày mồng một và ngày rằm, cung đường tam bảo thấp hương làm lễ nguyện, trên thì cầu cho thánh đế minh vương được vạn thọ vô cương, dưới thì chúc thiên hạ thái bình dài lâu ức vạn năm... »

Có những trường hợp, muốn chống lại có hiệu quả tham vọng của bọn quan lại quyền thế, hay muốn được miễn hẳn một loại thuế, phải tìm cách chạy cho được sự phê chuẩn của chúa Trịnh bằng một lệnh chỉ riêng biệt.

Mặt chính của bia chợ tam bảo chùa Phúc Nghiễm ở huyện Yên Dũng, Bắc Giang, « Phúc Nghiễm tam bảo thị bi » có khắc nguyên cả lệnh chỉ của Đại nguyên soái thống quốc chính thái thượng sư phụ công cao nhân thành Thanh vương (lức Thanh đô vương Trịnh Tráng, 1623-1657), — không rõ ngày ban lệnh chỉ, nhưng niên hiệu của bia là Thịnh Đức tứ niên, năm Bình thân (1656) — « trước đây quan trưởng cơ Tiệp cơ Đồ thái giám chương giám đô đốc Ninh quận công thân tướng công có khải lên rằng các xã phường Phụng Công, Mỹ Cầu, Ngọc Lâm huyện Yên Dũng có cổ tích danh lam là chùa Phúc Nghiễm, ba xã bốn phường ấy cùng họp một khu chợ Phúc Nghiễm tại đất tam bảo trước chùa, thường bị các nha môn ức hiếp thu thuế nặng. Ba xã bốn phường ấy đã có sự bảo tri (chợ cho chùa) nhân [vi thể] có lệnh chỉ cho [chợ] tùy thuộc sự coi giữ của bản cơ và chuẩn cho cúng làm chợ Tam bảo lưu truyền vạn đời, vĩnh viễn làm của hương hỏa, dễ dễ cao đạo Phật, dễ cho vạn nước được dài lâu. Từ nay về sau các cơ, thuyền, đội các doanh phủ vệ không được thu ngạch thuế. Nếu như viên (quan lại) nào sau này cạy mình quyền quý chiếm đoạt chợ tam bảo những nhiều thu phần thuế, thì kẻ làm trái (lệnh), nguyện vạn linh chiếu giám chu diệt để cho Phật đạo được trọng. Nay lệnh. Phụng thử ».

Chạy được Chúa Trịnh ban cho một cái lệnh chỉ như trên không phải chuyện đơn giản, hễ có đơn xin là được. Để gì nhà nước phong kiến tự nguyện bớt một phần thuế lễ nhượng cho chùa. Ba xã, bốn phường huyện Yên Dũng đã phải nhờ đến uy tín của một ông quận công tín mộ Phật đạo, Ninh quận công.

Mặt sau của bia, với tiêu đề « Tín thí công đức » quan viên xã thôn trưởng các xã phường đã ghi lại công đức của « Dực vạn tán trị công thần đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu,

nội phủ giám đồ thái giám chưởng giám đồ đốc Ninh quân công, Thân tướng công, thấy thợ chung của các xã Phụng Công, Mỹ Cầu, Ngọc Lâm bị thuế nặng, toàn năm phải nộp đến 250 quan tiền, liền xuất gia tài hầu xin được lệnh chỉ, công đức cúng làm chợ tam bảo».

Chợ Tam bảo xã Hoa Lâm, khi xin các cấp chính quyền thừa nhận, cũng phải dựa vào thể lực của Chưởng giám tổng thái giám đồ đốc đồng tri Nhuệ quân công Lê Văn Giản. Người đứng ra thay mặt thiện nam tín nữ, kỳ lão các xã Kim Hoạch, Kim Bôi, Diêm Phố, Chủ Giáp, Hải Lịch, An Xá... thuộc các huyện Thụy Nguyên, Vĩnh Phúc, Thuận Hưng, Yên Định, Lôi Dương, Nga Sơn ở hai phủ Thiệu Thiên và Hà Trung cũng ruộng, lập chợ 5 hàng, tâu lên Hoàng thượng xin cúng làm của Tam bảo là công thần tôn Đại lý tự thiếu khanh Văn Trinh từ Trinh Bá Đãi, đạo hiệu Vĩnh Trung (trong «Tân tạo ngũ hành tam bảo thị bi» ở thôn Nhân Mỹ, xã Thiệu Công, huyện Thiệu Yên, Thanh Hóa ngày nay).

Như vậy từ chợ làng chuyển thành chợ chùa cũng phát thông qua bàn tay chỉ phối của những người trong glut cấp phong kiến phải được sự chuẩn y của các cơ quan chính quyền phong kiến nếu muốn được hưởng những đặc quyền.

Hiện tượng Chợ Chùa trong xã hội phong kiến Việt Nam không phải là điều đáng ngạc nhiên.

Trong ngôn ngữ hàng ngày, hai khái niệm chùa, chiền đã gần bó với nhau rất chặt chẽ, rất tự nhiên trong một từ ghép nhiều người vẫn thường nói nhưng hoặc không hiểu, hoặc có những nhận thức khác nhau về ý nghĩa (21). Theo chúng tôi nghĩ, từ ghép đó chính đã biểu hiện một nội dung lịch sử cụ thể nội dung một trong những con đường phát triển của các diêm giao thương, buôn bán trên đất nước Việt Nam trong thời cổ đại và trong thời phong kiến. Con đường đó đã xuất hiện trong một số nước. Một số diêm tự hội thương nhân ban đầu có thể là những ngôi chùa, nhất là những ngôi chùa danh tiếng, hàng năm có những ngày lễ lớn, ngày hội chùa. Những ngày đó, thiện nam tín nữ kéo đến lễ Phật đông đúc, và những người bán các loại hàng phục vụ cho ngày lễ (vàng hương lễ vật và cả những thức ăn uống...) cũng kéo đến bày hàng bán cho khách đi lễ. Một phiên chợ ngẫu nhiên hình thành trong thời gian hội lễ. Hội

lễ kết thúc, chợ cũng tan theo. Nhưng có những ngôi chùa nổi tiếng linh thiêng và ở vào vị trí giao thông thuận lợi không chỉ hàng năm đến ngày hội lễ mới có khách thập phương ùn ùn kéo tới, mà thường xuyên hơn, những ngày rằm, mồng một vẫn có người trong vùng đến lễ bái. Chùa trở thành nơi tụ hội đông người thường xuyên hơn cả những ngôi đình làng. Ngôi đình chỉ là trung tâm sinh hoạt của một thôn xã, một năm chỉ một vài kỳ lễ lễ tập họp dân làng, trong khi đó chùa có thể là trung tâm sinh hoạt tôn giáo một tháng đôi lần của một vùng nhiều làng xã, hay có khi rộng lớn hơn nhiều theo mức độ tiếng tăm lan xa của nó.

Sự tập hợp người thường xuyên trên một địa điểm cố định là một nhân tố thuận lợi cho sự phát triển quan hệ trao đổi vật phẩm, hàng hóa, hình thành những chợ. Không phải ngẫu nhiên mà có nhiều chợ họp trên đất chùa.

Người đi lễ Phật có thể mua lễ vật tại chỗ, trước khi vào chùa. Lúc đầu có lẽ chủ yếu là mua bán những vật phẩm liên quan đến cúng lễ như vàng mã, hương nến hoa quả. Dần dà có thêm nhiều hàng hóa được khách thương đưa đến bày bán. Từ vài hàng vàng hương, vài quán hoa quả leo tèo, sẽ lớn dần lên một cái chợ với đủ trăm thứ vật phẩm xa lạ với cuộc sống thanh đạm của nhà chùa (như thịt cá, gia cầm, trâu bò lợn, đồ xa xỉ... (24)).

Người đi văn cảnh chùa có thể đi vào một ngày phiên chợ kết hợp thăm chùa và mua bán ở chợ. Một công đôi việc, cả hai nhu cầu vật chất tinh thần đều được thỏa mãn.

Người đi lễ chùa, ban đầu có lẽ mới nghĩ đến chuyện đi mua, nhưng rồi cũng phải nghĩ tới mang đi chợ bán một ít vật phẩm của kinh tế gia đình (uống sắn, gia cầm, đồ thủ công gia đình) thì mới có khả năng mua những lễ vật hay những nhu yếu phẩm khác. Như vậy người đi mua đồng thời là người đi bán, người đi chùa đồng thời là người đi chợ bán hàng và mua hàng. Sự trao đổi, buôn bán không chỉ chủ yếu diễn ra trên một chiều, giữa một bên là những thương nhân chuyên nghiệp lưu động đi đủ các làng các chợ để chào mời hàng, tìm cả đến các chùa để bán hàng, và một bên khác là những người mua là những người đi lễ Phật trong vùng, mà sẽ chuyển sang việc buôn bán trao đổi nhiều chiều. Một cái chợ với nhiều loại sản vật đem mua bán hình thành, một cái chợ ồn ào, náo nhiệt, đối lập với không khí trang nghiêm, tĩnh mịch của ngôi chùa, và có thể lúc nào đó,

nó sẽ lấn át sự cổ kính thiêng liêng của ngôi chùa (25).

Chư vị Đại Đức, La Hán, Phật tử không còn có thể bình an tĩnh tọa trên các tòa sen, im lặng nhập thiền, xa hẳn sự đời. Thường ngày, hoặc một tháng sáu phiên, chín phiên, chư vị phải ngắm những hàng hóa phở bày đủ màu sắc hương vị, hấp dẫn các thứ dục vọng của con người. Các vị phải nhìn cảnh buôn bán, đổi chác vật phẩm, hàng hóa diễn ra ngay thật hoặc với đủ thủ đoạn gian trá, lọc lừa để đạt cho được một vốn bốn lời, hay thậm chí một vốn mười lời. Nếu như những bức tượng ấy do phép màu nào đó sống trở lại thành người đủ thịt xương, đủ khối óc, biết suy nghĩ, chắc hẳn sẽ đau khổ vì thấy bị lôi cuốn trở lại cõi trần tục, vướng vít vào những mối quan hệ ít chất phác ít nguyên thủy nhất, quan hệ buôn bán trao đổi hàng hóa, hoặc sẽ thấy bừng bừng trở lại những dục vọng mà mình đã khổ công tu hành để trừ bỏ.

Làm sao các tăng ni, sãi vãi nhà chùa lại có thể chấp nhận một tình trạng trái ngược như vậy? Sự kết hợp giữa chợ và chùa không phải là một hiện tượng cá biệt trong một địa phương, một thời điểm nhất định nào đó. Tình phổ biến rộng rãi của chợ chùa ở nhiều địa phương đã có thể khẳng định — Hà Bắc, Hải Hưng, Hà Sơn Bình, Vĩnh Phú, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, cả ở Quảng Nam, Quảng Ngãi... và có thể ở rất nhiều nơi nữa mà chúng tôi chưa có điều kiện biết tới. Nó cũng kéo dài khá lâu trong chiều dài của thời gian. Tư liệu ghi trong văn bia « Sùng thiên tự bi » do hòa thượng Huệ Văn viết có nói đến việc lập chợ chùa Sùng Thiên, có niên hiệu Khai Hựu, tam niên, năm Tân Vị (1331) vào đầu thế kỷ 14. Sự khởi nguyên của chợ chùa có thể còn xa xôi hơn nữa, và kéo dài mãi về sau này, đến thời cận hiện đại.

Sự kết hợp ấy không ngoài những mục đích rất thực tiễn, những quyền lợi khác nhau đem đến cho các bên.

Một ngôi chùa có tiếng tăm, đông khách thập phương đến lễ bái có thể thúc đẩy nhanh quá trình hình thành chợ. Ngược lại chợ càng đông người họp, càng nhiều hàng hóa, lại làm cho người đi chợ kết hợp với đi chùa nhiều hơn và chùa càng có bề thế tiếng tăm càng dễ truyền xa hơn.

Sự kết hợp ban đầu có tính chất ngẫu nhiên do sự thuận tiện về địa điểm họp chợ. Về sau tính tự phát sẽ giảm dần, việc lập chợ tam bảo, hay đem chợ cúng thí làm của tam bảo

là việc làm có ý thức của một số người hay của một tập thể làng xã. Đến lúc đó, vấn đề địa điểm trước chùa, hay sát cạnh chùa không thành vấn đề chủ yếu nữa. Chợ ở đâu cũng được, miễn đó là *chợ của chùa*, thuộc quyền sở hữu của chùa.

Chợ Tam bảo đưa lại cho chùa những quyền lợi vật chất cụ thể, một nguồn thu nhập khá ổn định, đôi khi khá lớn nếu chợ nhiều hàng và đông người họp.

Đối với làng xã, đem chợ hiến cho chùa, biến chợ thành vật tam bảo có khi là một hình thức để thoát thuế những món thuế nặng làng khâm không nổi, như trường hợp các xã Phụng Công, Mỹ Cầu, Ngọc Lâm, huyện Yên Dũng đã nói đến trên kia. Cúng chợ vào chùa, vừa được miễn thuế phải nộp ngay cho Nhà nước, vừa vẫn có tiền để cúng tế, thờ thần, thờ Phật (26).

Cúng chợ cũng là một biện pháp để duy trì chợ được trường cửu, làng xã phòng ngừa, bảo vệ chợ khỏi bị lấn chiếm, cướp đoạt, chống lại sự lũng đoạn chợ của những kẻ quyền thế.

Đối với người xưa, góp phần công của lập chợ để « thông mậu dịch tài hóa » (cho sự trao đổi hàng hóa, tài vật được thông suốt) « tiện dân sinh mãi mại » (tiện cho dân mua bán) là một việc *công đức*, một việc *thiện*. Khi công việc đó lại đem lợi ích thiết thực cho chùa, góp phần duy trì và phát triển Phật đạo thì « quả phúc » sẽ tròn đầy (viên mãn).

Vì thế chúng ta thấy nhiều thiện nam tín nữ đua nhau quyền cúng ruộng đất, tiền bạc lập chợ cúng vào chùa. Việc đi tìm ân đức theo kiểu lập chợ Tam bảo như thế này cũng đã lôi cuốn nhiều quan lại quý tộc phong kiến lớn phở đứng ra quyền tiền khuyến ruộng, hay chạy giúp làng xã cải lệnh phê chuẩn công nhận chợ Tam bảo với những đặc quyền của nó.

Việc làm đó, ở thế kỷ XVII được sự ủng hộ của vương công, quý tộc, cung tần dư đảng thời. Dừng đầu danh sách những người có công đức trong việc xây dựng lại chợ Tam bảo xã Nghĩa Trang (Thanh Hóa) trong « Cờ tích thị thi tam bảo bi » lại là vợ của Trịnh Tráng, Nguyên soái thống quốc chính Thanh Đô vương quận phu nhân Hồ Thị Ngọc Huynh, và chính Thái phó Cao quận công nguyên trấn thủ quan cho « phó hoàn tam bảo » (cho chợ trở lại là của tam bảo). Nó được sự tán đồng của các quan lại và các vua chúa.

Lệnh chỉ của Thanh Đô vương Trịnh Tráng phê chuẩn chợ Tam bảo chùa Phúc

Nghiêm trên kia là một văn kiện khá đặc biệt. Diêm độc đảo của nó ở chỗ: đây là một lệnh chỉ của chính quyền phong kiến tối cao nhưng kiểu trừng phạt nêu ra lại theo kiểu cách tôn giáo. Chúa Trịnh đe dọa trừng phạt những kẻ « Cậy mình quyền quý, chiếm đoạt chợ Tam bảo, những nhiều thu phần thuế » không phải bằng roi trượng, gông cùm, hay các án đày, lưu, tử, nghiệt ngã theo pháp luật phong kiến mà lại viện dẫn đến uy quyền của vạn thần linh soi xét, tiêu diệt những kẻ vi phạm lệnh chỉ. Ở đây ta thấy *vương quyền kết hợp với thần quyền để bảo vệ quyền lợi của chùa.*

Một mình quyền uy của thần Phật, dù có thể nguyên độc địa vẫn không đủ. Những đe dọa thần bí có thể làm cho những kẻ non gan yếu bóng vía, chùn tay, nhưng lại không có tác dụng đối với hạng người bàng hờ hoặc tham vọng vật chất lẫn át nỗi sợ hãi thần Phật.

CHỢ chùa trong thế kỷ XVII chắc chắn chỉ là một sự nối tiếp truyền thống trước khá xa xôi, không phải là một hiện tượng đặc thù nảy sinh.

Điều đáng chú ý là tuyệt đại đa số những tài liệu bằng chữ viết mà chúng tôi hiện nay biết được về vấn đề chợ chùa, chợ Tam bảo, chủ yếu là những bi ký lại tập trung vào một thời điểm cụ thể: thế kỷ XVII. Hiện tượng đó có ý nghĩa gì khi nghiên cứu sự phát triển của tín ngưỡng Phật giáo và kinh tế hàng hóa của Đàng ngoài trong thế kỷ này?

Thế kỷ XVII, sau những cuộc khởi nghĩa nông dân thất bại và những cuộc nội chiến, phong kiến gay gắt của nhiều phe phái, đặc biệt cuộc chiến tranh Lê - Mạc kéo dài ở thế kỷ XVI, xứ Đàng ngoài dưới chính quyền phong kiến Lê - Trịnh thời kỳ Trung hưng bước vào một thời kỳ tương đối ổn định trên một thế kỷ, trước khi những cơn bão táp mới của phong trào nông dân khởi nghĩa cồn dậy ở nửa đầu thế kỷ XVIII và kéo dài liên miên.

Mâu thuẫn mới nảy sinh giữa hai thế lực phong kiến Trịnh - Nguyễn đưa đến sự chia xẻ đất nước làm hai miền với những trận giao tranh quân sự lớn từ năm 1627 đến năm 1672, nhưng chủ yếu xảy ra trên vùng đất đai từ Quảng Bình, Quảng Trị trở vào. Chiến sự có lần lan xa chỉ ra tới đất Nghệ Tĩnh. Các vùng đồng bằng chủ yếu (Thanh Hóa và miền

Đôi với lang xã và chùa, điều bảo đảm hơn vẫn là phải dựa vào vương quyền với những luật pháp, hình phạt thực tế của nó.

Đến nay chúng tôi chưa được biết rõ chợ Tam bảo ở thời kỳ lịch sử đó do ai quản lý. Làng hay chùa? Công việc thu tiền thuế chợ quản lý số tiền đó, xây dựng tu bổ chợ, sắm sanh đồ vật cho chùa cúng lễ, quản lý chợ... do chức dịch xã thôn hay tăng ni cửa Phật? Có thể kể quản lý mọi việc liên quan đến chợ vẫn là người do làng cất cử ra nhưng số tiền thuế thu được trên chùa sẽ do tăng ni chùa quản lý, sử dụng theo nhu cầu riêng của chùa hoặc vẫn do làng xã quản lý, nhưng chỉ được sử dụng vào những công việc thuộc phạm vi chợ và chùa mà thôi (27).

Đó chỉ mới là những giả thiết. Chưa có tài liệu cụ thể xác định đầy đủ chắc chắn mối quan hệ làng xã-chợ-chùa.

Trung du đồng bằng Bắc Bộ) sau khi những thế lực của họ Mạc bị đẩy lên miền rừng núi đã có điều kiện ổn định tương đối để phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp. Kinh tế hàng hóa chắc chắn có những bước phát triển mới trên cơ sở một nền kinh tế nông nghiệp và thủ công nghiệp phát triển, một chính sách ngoại thương khá mạnh dạn của chúa Trịnh mở cửa đón chào các tàu buôn nước ngoài, phương Tây, Trung Quốc, Nhật Bản.

Ở thế kỷ này, trong vương công, quý tộc, quan lại phong kiến, bên cạnh những dục vọng tham lam về vật chất về ruộng vườn, vàng bạc, sự khao khát những xa xỉ phẩm nước ngoài (nhung lụa, đồ pha lê, đồ trang sức...) hình như lại có khuynh hướng cùng hưng Phật đạo, lo lắng cho hạnh phúc của mình trong kiếp sau, khi tự thấy khó mà kéo dài vô tận cuộc sống phú quý của họ trong cuộc đời có hạn.

Nhiều chùa lớn được trùng tu và hiện tượng vương công quý tộc cung tần quan lại đua nhau cúng tiền bạc, ruộng vườn cho chùa khá rõ nét. Có cả vị quốc sư « Thành tâm tận đạo truyền giáo cho quốc vương được ban tước hầu như Đào Ngọc Lâm người xã Cao Duệ.

Chính quyền phong kiến thừa nhận quyền sở hữu hay ít nhất là quyền chi phối của

nhà chùa trên một phạm trù công cộng của làng của nước: chợ.

Vương quyền lại đe dọa những kẻ làm trái lệnh chỉ của chúa xâm phạm đến quyền lợi nhà chùa, không chỉ bằng những phương tiện bạo lực của nhà nước mà còn bằng những lực lượng thần linh huyền bí, cũng tàn bạo và cũng thật xa lạ với cửa Phật từ bi, xa lạ với giáo lý của đức Phật thích ca mâu ni, vị hoàng tử Ấn Độ đã quyết từ bỏ sự xa hoa quý tộc, đi tìm chân lý trong cuộc sống đăm đăm, mong cứu mình và cứu độ chúng sinh thoát khỏi những nỗi khổ của cuộc đời.

Lực lượng trừng phạt huyền bí đó là «vạn linh» trong lệnh chỉ ở bia chùa Phúc Nghiêm là «mười tám vị long thần, chư vị mười phương, thánh hiền hà phủ» trong «Quốc sư bi ký» cho chúng ta thấy quan niệm về một đạo Phật được truyền bá và sùng tín trong các ngôi chùa, trong giới quý tộc, và trong nhân dân ở thế kỷ XVII này. Đó là một thứ Phật giáo pha trộn với nhiều tín ngưỡng thần thánh trong dân gian, sự tu hành thiên về tụng kinh gõ mõ kết hợp với các nghi lễ cúng bái phiền tạp. Vị quốc sư xã Cao Duệ chắc có thông thạo phù phép, ấn quyết, bùa chú, có tài gọi gió cầu mưa cho nên mới được gia phong tước hiệu dài dằng dặc là «Pháp Vân giáo chủ linh thông hiển ứng quảng kiến, huyền diệu, xứng hóa chiêu cảm, phổ cứu kiêm tri tam giới, hành hạ quỷ thần, hộ quốc an dân thượng đẳng đại pháp sư» như trong bia đã ghi lại.

Các ngôi chùa, từ những ngôi chùa nổi tiếng cho đến những ngôi chùa bình thường của làng — có lẽ chỉ trừ một số chùa ẩn náu trên núi cao hẻo lánh (như Yên Tử) — đều gắn bó với cuộc đời, với quan hệ kinh tế phong kiến. Chùa nào cũng là kẻ sở hữu ruộng đất. Nhiều chùa có số lượng ruộng đất khá lớn với hàng trăm mẫu. Đem phát canh thu tô, chùa nghiêm nhiên thành một thứ địa chủ. Trong các chùa làng nhỏ, chắc các tăng ni cố gắng tự cấp tự túc đến mức tối đa cái ăn, cái mặc, nhưng các chùa lớn có nhiều tài sản ruộng đất, chắc cũng đã tham gia vào quá trình trao đổi vật phẩm, hàng hóa trên thị trường nội địa.

Chính trên cơ sở kinh tế và tư tưởng như vậy, mà chùa đã gắn với chợ, cửa Phật thanh tịnh có thể rộng mở tiếp xúc với cuộc sống

ồn ào pha tạp nơi chợ búa, chùa bị cuốn hút vào guồng máy hoạt động của nền kinh tế hàng hóa.

Truyền thống lâu đời chợ kết hợp với chùa trong thời phong kiến có tính dân tộc nhưng cũng mang ý nghĩa phổ biến của một hiện tượng có tính thế giới. Thời trung cổ, tu viện, thánh đường không chỉ là trung tâm tôn giáo, trung tâm văn hóa tinh thần mà còn có vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế (28).

Chợ Chùa Việt Nam trong lịch sử đã khẳng định hiện tượng đó. Nó là sự kết hợp giữa những khái niệm xa lạ với nhau về bản chất giữa thanh và trọc. Nó thể tục hóa ngôi chùa Phật, kéo ngôi chùa trở về với cuộc đời náo nhiệt và bụi bặm.

Hiện tượng *Chợ Chùa* khá tập trung ở thế kỷ XVII phải chăng cũng là một dấu hiệu của sự phát triển kinh tế hàng hóa khá mạnh mẽ ở thế kỷ này, mà trên giòng chảy của nó đã lôi cuốn cả những ngôi chùa yên tĩnh, muốn thoát tục, nhưng cuối cùng vẫn không thoát ra khỏi những hấp dẫn mạnh mẽ của cuộc đời?

Hay đó là hiện tượng lưu lại đậm nét của một thời kỳ lịch sử mà Phật giáo có địa vị quốc giáo như thời Lý—Trần ở thế kỷ XIV trở về trước? Có thể trong thời kỳ ấy ở các làng xã, ngôi chùa đã là trung tâm thu hút, tổ chức mọi sinh hoạt của cộng đồng làng xã. Có thể đó là nơi dạy chữ, nơi chữa bệnh, nơi cư mang người không nơi nương tựa, nơi nuôi nấng trẻ mồ côi, trẻ mới lọt lòng đã bị bỏ rơi, nơi cho khách lỡ đường ghé trọ, nơi xã dân họp bàn công việc làng xóm và cũng là địa điểm họp chợ để trao đổi vật phẩm, gần giống như những ngôi chùa ở một số nước trong vùng Đông Nam Á, nơi đạo Phật có vai trò rất lớn trong đời sống xã hội từ xưa tới nay. Và nếu đúng như vậy thì vấn đề *ngôi đình làng* trong sinh hoạt của làng xã Việt Nam trong quá trình lịch sử ra sao? Đình xuất hiện vào giai đoạn lịch sử nào và khi nào nó giành được ưu thế, trở thành trung tâm sinh hoạt làng xã, và chùa co hẹp dần vào chức năng tôn giáo đơn thuần (29).

Đó là những vấn đề không kém phần lý thú đặt ra cho những người nghiên cứu bên cạnh những vấn đề đặc điểm, quá trình phát triển và suy vong của Phật giáo, Nho giáo ở Việt Nam.

CHÚ THÍCH :

1) Bia « Sùng thiên tự bi » số 5114 thư viện KHXH Hà Nội.

2) Bia « Hoa Lâm tam bảo thị » có niên hiệu Thịnh Đức 4 (1656).

(số bia 2985 TVKHXH Hà Nội)

3) Bia « Cổ tích thị thi tam bảo bi » niên hiệu Vĩnh Tộ 9 (1627).

(Số bia 2549 TVKHXH)

4) Bia « Văn Cảnh thị công đức bi ký » niên hiệu Chính Hòa 8 năm Đinh Mão (1687)

(số bia 1618 TVKHXH)

5) Bia « Tân tạo ngũ hành tam bảo thị bi » niên hiệu Hoàng Định 16 (1615), hiện nay còn ở thôn Nhân Mỹ (trước vốn là thôn Nhân Lý sau đổi thành Nhân Thụy) xã Thiệu Công, huyện Thiệu Yên, Thanh Hóa.

6) Bia « Tam bảo thổ thị bi » niên hiệu Dương Hòa 9 (1643), ở chùa thôn Chợ xã Xuân Phương, huyện Kim Anh, tỉnh Vĩnh Phú

(số bia 6601 - 6602 TVKHXH)

7) Bia « Tam bảo thị Phúc Quang tự » ở chợ xã Dương Huy, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc, niên hiệu Dương Đức 7 (1673)

(số bia 8365 TVKHXH)

8) Bia « Hưng công A Ly tự bi » niên hiệu Vĩnh Tộ nguyên niên (1619) ở chợ xã Cao Xá, Thị Nguyên, huyện Thanh Oai - Hà Sơn Bình

(số bia 19607 TVKHXH)

9) Bia « Môn tự phật thổ » niên hiệu Chính Hòa 17 (1696) (ký hiệu số bia 12178) và bia « Hưng tạo tự bi » niên hiệu Chính Hòa 24 (1703) (ký hiệu số bia 12182 TVKHXH)

10) Bia « Phúc Nghiêm tự tam bảo thị bi » niên hiệu Thịnh Đức 4 (1658)

(số bia 7179 TVKHXH)

11) Bia « Bình Vọng thị minh văn » niên hiệu Cảnh Hưng 41 (1780)

(số bia 8336) và mặt sau (số bia 8337) là « Ngự đức phổ hình bi chí »

12) Bia « Quốc sư bi ký » niên hiệu Đức Long 3 (1632)

(số bia 5138 TVKHXH)

13) Bia 44 « Ngâm Điền thị bi » và « Tam bảo thị » niên hiệu Chính Hòa 12 (1691)

(số bia 4510 - 4511 TVKHXH)

14) Theo Phan Đại Doãn - « Từ một số làng gốm miền Bắc » trong tập *Sử học I* (1977) thông báo khoa học của ngành sử các trường đại học - Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp - trang 315 có đoạn viết: « Ở thế kỷ này (XVII) riêng làng Thổ Hà có một chợ chuyên bán sang gốm. Chợ Tam bảo - trước sân chùa Đoan Minh, mỗi tháng 12

phiên. Tám bia đá nhỏ đặt trong đình trước chính điện, khắc năm Chính Hòa 14 (1693) nói rõ « đã từ tiền triều, chợ tam bảo xã ta mỗi tháng 12 phiên sang sành giao dịch ». Chúng tôi không trực tiếp đọc văn bia này.

15) Chuyện cúng chợ làm của tam bảo (không nói rõ là của chùa nào) được ghi lại trong văn bia « Trưng tự Phương hoàng kiều thi bản phủ tiền ngư thị vi tam bảo bi minh » năm Hoàng Định 15 (1611) ở đất huyện Hậu Lộc - Thanh Hóa, trong tập « Ai châu bi ký » (ký hiệu VIIv. 1739 TVKHXH).

16) Chợ này có từ lúc nào không rõ nhưng thấy ghi trong « Đại Nam nhất thống chí » thời Nguyễn (bản dịch nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà Nội, tập 2 trang 90).

17) Bia không có đề mục, năm Gia Long 12 (1813) khắc lại bia cũ niên hiệu Chính Hòa 7 (1686).

(số bia 10997 - TVKHXH)

18) Một số đ/c cho chúng tôi biết ở các địa phương còn rải rác những chợ Chùa như: chợ Chùa ở làng Đức Hiệp xã Hiệp Hòa huyện Vũ Thư và chợ Chùa ở xã Vị Dương huyện Thái Thụy (Thái Bình), ở huyện Duy Xuyên (Quảng Nam), huyện Nghĩa Hành, Mộ Đức (Quảng Ngãi) cũng có những chợ Chùa. Chúng tôi rất tiếc là chưa có điều kiện để sưu tầm và thống kê đầy đủ.

19) Ví dụ chợ Lương trước chùa Phúc Lâm, thuộc xã Hải Anh, huyện Hải Hậu, tỉnh Hà Nam Ninh. Chùa Phúc Lâm có trước thế kỷ XVII - có ý kiến cho là chùa đã được xây dựng từ thế kỷ XV, vào thời gian khai canh lập ấp khu Quần Anh. Chợ Lương là một chợ nổi tiếng trong vùng, chuyên bán tơ lụa, vải, hải sản, có từ lúc nào không rõ. Vị trí cũ của chợ là ở ngay trước mặt khu chùa Phúc Lâm, cách cửa chùa có một cái hồ nhỏ. Hiện nay chợ đã dời đi nơi khác, chỉ còn nền cũ.

- Ở xã Giao Phong - huyện Xuân Thủy - Hà Nam Ninh, chợ thôn Quất Lâm (xưa kia là Quất Lâm trang), hiện nay vẫn họp gần chùa Bảo Hoa, một ngôi chùa cổ, được xây dựng muộn nhất từ thế kỷ XVII.

- Chợ Hiến (Phổ Hiến - Hưng Yên) ở ngay trước cổng chùa Hiến (chùa Thiên Ứng). Bia « Thiên Ứng tự bi » có niên hiệu Vĩnh Tộ 7 (1625) cũng đã miêu tả vị trí như vậy của chợ ở thế kỷ XVII « tá phương, hữu lý, tiền thị, hậu trang ».

— Chợ Sơn của xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn phủ Từ Sơn (nay thuộc huyện Tiên Sơn - Hà Bắc) theo d/c Ngô Văn Thuận cho biết nằm trong khu vực với chùa ở một trong 3 quả núi, núi Chùa. Ở đây có câu ca dao:

« Tam Sơn năm xóm, ba làng,

Trên chùa, dưới chợ bán hàng vui thay ».

20) Bia « Bản thị nhị tổng » (số bia 4345) và bia « Tư cử tiền triều bi sao » (số bia 4341 - TVKIXII).

21) Đối với ruộng đất tam bảo, nhà nước phong kiến cho miễn thuế một số diện tích nhất định. Ví dụ như năm Bảo Thái 9 (1728) chúa Trịnh định lại tô ruộng có quy định:

« Ruộng tam bảo mỗi chùa ở xã thôn được trừ thuế cho 1 mẫu hương đèn, mỗi chùa đại danh lam được trừ 24 mẫu, mỗi chùa danh lam được trừ 12 mẫu... ». Năm Vĩnh Khánh 2 (1730) lại định « ruộng chùa cũng không thu thuế » — Phan Huy Chú — « Lịch triều hiến chương loại chí » phần Quốc dụng chí, bản dịch tiếng Việt, tập 3 tr.59.

Nhà xuất bản Sử học Hà Nội.

22) Lễ biếu tam nhà nước phong kiến thời Lê-Trịnh ở thế kỷ XVII thu ở các chợ và bến đò ngoài thuế. Theo « Cấm biếu tam phi lệ lệnh » năm Tân Mão, Khánh Đức 3 (1651) thì thấy ngạch thu cũ là:

— chợ lớn và bến đò lớn: 5 tiền,

— chợ bậc trung và bến đò bậc trung: 4 tiền

— chợ nhỏ và bến đò nhỏ: 3 tiền

(Lê triều chiếu lệnh thiện chính)

23) Về từ chùa *chiền* có thể có những cách nhận thức khác nhau:

— đó là một từ lắp lảy

— đó là một từ ghép hai chữ cùng một nội dung, *chiền* cũng có nghĩa là chùa, hay là do chữ *thiền* đọc biến âm. Cách giải thích này có lẽ dựa vào mấy câu thơ của Nguyễn Trãi trong Quốc âm thi tập, bài số 117:

« Quan thanh bằng nước nhà bằng khánh Cảnh ở tựa *chiền* lòng tựa sàng »

(Nguyễn Trãi toàn tập - NXBKHXH 1976 - tr. 435)

— trên cơ sở những tài liệu về chợ chùa, chúng tôi cho rằng có thể nghĩ đến một phương hướng giải thích thứ ba: đó là một từ ghép 2 khái niệm có quan hệ gần bó trong thực tế lịch sử xa xưa, chùa và *chiền* (biến âm của *triền* là nơi cư trú của thứ dân, là chợ, *lưu bán hàng*).

24) Ví dụ theo Đại Nam nhất thống chí (bản dịch, tập IV tr. 92) cho biết chợ Khương Từ - huyện Siêu Loại, Bắc Ninh cũ, gần chùa Diên Ứng nổi tiếng về thờ 4 tượng Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện (chùa Đậu) là một chợ bán nhiều đồ mã.

Có thể đây là một chợ trong buổi đầu chuyên cung cấp những đồ vàng mã, các phẩm vật cho khách thập phương đến lễ chùa.

25) Chợ tam bảo xã Ngâm Diên - huyện Gia Định - phủ Thuận An, cuối thế kỷ XVII có một *phường đồ* tề khá lớn. Một tổ chức sát sinh súc vật lại hành nghề ở một chợ tam bảo rõ ràng là bất chấp cả mọi điều cấm kỵ của giáo giới nhà Phật.

Chợ tam bảo xã Bình Vọng ở huyện Thượng Phúc, là một chợ buôn bán trâu bò khá nổi tiếng ở thế kỷ XVIII, XIX và sau này nữa.

26) Mức độ quan trọng của chợ, khả năng thu hút người các nơi xa gần đem hàng hóa đến họp chợ nhiều ít, khối lượng hàng hóa lưu chuyển trong các phiên chợ, lớn nhỏ sẽ ảnh hưởng tới lượng thuế sẽ thu được. Nhà nước phong kiến không phải lúc nào cũng hào hiệp ban cho các chùa đặc quyền thương toàn bộ số thuế trên chợ tam bảo. Có những thời điểm, khi ngân khố không dồi dào, hoặc có những chợ quan trọng, đông người tụ hội, có khả năng thu được nhiều thuế cho ngân quỹ, nhà nước phong kiến chỉ cho sử dụng một phần tiền thuế hàng hóa trên chợ mà thôi. Đó là trường hợp chợ Bình Vọng ở nửa sau thế kỷ XVIII.

Đại Nam nhất thống chí đã có nhận xét: « Chợ Bình Vọng ở huyện Thượng Phúc, phố xá đông đúc, là một chợ lớn trong phủ Thường Tín, tục gọi là chợ Bàng » (bản dịch, nhà xuất bản KHXH Hà Nội, 1971, tập III, tr. 191). Ở nửa sau thế kỷ XVIII, căn cứ theo « Bình Vọng thị minh văn » niên hiệu Cảnh Hưng 41, Canh Tý (1780), thôn Bình Vọng, một « danh khu, sơn kỳ thủy tú » một « lạc ấp » trong ấp có chùa Báo quốc hiện linh trước ấp « đường thông một giải, phố chợ từng hàng, khách buôn vui trú, người người đến hội, các thần sĩ, kỳ lão xuất ruộng đất tư để mở rộng chợ, lấy thuế chợ làm hương hỏa ». Năm Cảnh Hưng 30 (1769) một lệnh chỉ của chúa Trịnh được khắc trên « Ngự đức phả hình bi chí » xác định « trong thôn có thượng đẳng thần từ và Báo quốc tự, từ trước đến nay rõ ràng linh ứng, hàng năm đến kỳ xuân tế, thì phụng ban tiền thuế diêu đề sắm sanh lễ vật làm lễ. Nay

chước trừ số tiền ấy đi, nhưng chiếu [lệ] cũ cho lấy hương tiền của các phường buôn bán trâu bò ở chợ Tam bảo trong thôn, người bán, là 15 đồng tiền, người mua là 6 đồng tiền để sắm sanh lễ vật về tế ở đền và sửa sang chùa... nhược tại sự mà sách nhiều quá lạm cùng dùng túng sự buôn bán gian dối thì sẽ có pháp luật của nước».

Ở đây, như chúng ta thấy, đặc quyền mà nhà nước phong kiến cho đền và chùa được hưởng rõ ràng là rất hạn chế.

27) Như trường hợp chợ tam bảo ở xã Bình Vọng huyện Thượng Phúc không phải là của riêng của chùa Báo Quốc mà của cả thánh thần trong đền (thượng đẳng thần từ) và chắc hẳn do làng xã quản lý.

(Xem chú thích 26).

28) Trong thời cổ đại, chợ phiên thường họp vào các ngày lễ thánh. Người La Mã buôn bán trong ngày lễ hàng năm ở thần miếu VOLTUMMA (Von-tu-ma) ở Etruria (Ê-tru-ria) (theo Everyman's Encyclopaedia). Thời trung cổ sự trao đổi hàng hóa, trong buổi đầu thường diễn trong hoặc gần nhà thờ, và chợ mọc lên ở những điểm mà nhân dân đến tham dự hội lễ tôn giáo.

Dưới thời vua Edward I (1272-1307) của nước Anh, đã thông qua một đạo luật xóa bỏ tục lệ mở chợ phiên gần nơi thờ cúng vì sợ làm các nhà thờ và tu viện mất vẻ thiêng liêng. (theo Encyclopaedia Britannica)

Có lẽ sự họp chợ gần các trụ sở tôn giáo ngoài lý do đó là điểm tụ hội dân chúng dễ dàng, còn vì lý do trên đất đai của thánh đường, tu viện, những người buôn bán cảm thấy được sự che chở của nhà thờ, của Chúa,

của các sư tăng nhà chùa có thể lực chống lại có hiệu quả sự cướp bóc, những nhiễu của bọn lãnh chúa, bọn quan lại phong kiến, bọn cường hào trong xã thôn,

29) Mặt sau của tấm bia thời Lý, thế kỷ XII, «Đại Việt quốc dương gia đệ tứ đế Sùng thiện diên linh tháp bi» ở chùa núi Long Đọi, do Thượng thư Nguyễn Công Bật soạn và dựng ngày 6 tháng 7 năm Tân Sửu, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ thứ 2 (1121) có khắc một bài thơ của Lê Thánh Tông và hai đoạn văn. Một đoạn ghi việc thái hậu Linh Nhân (tức Ý Lan) cúng ruộng và một đoạn ghi việc trùng tu và dựng lại bia dưới thời nhà Mạc. (theo *Tập Thơ văn Lý-Trần*, tập I - Nhà XB KHXH 1977 trang 418). Đáng chú ý là trong đoạn văn ghi lại việc Thái hậu Linh Nhân cúng 72 mẫu ruộng cho chùa để làm ruộng đẹp nhang, thuộc 2 xã Cầm Trục, và Thu Lăng, huyện Cầm Giang, phủ Thượng Hồng, có nói «nếu sau này kẻ nào ở 2 xã 6 đình, hoặc người mười phương [tứ xứ] chiếm ruộng tam bảo làm của riêng thì nguyên xin hoàng thiên và thập bát long thần tru diệt. Những ruộng ấy cúng vào của tam bảo, đã có tờ khải xin được miễn tô thuế». Từ «đình» trong đây có thể thay thế cho một đơn vị tổ chức thôn xóm hay giáp trong xã mà nó là vật tượng trưng. Nhưng vấn đề liên quan ở đây là: có phải nó đã xuất hiện, hoặc tồn tại từ thế kỷ XII, thời Lý, hay trước đó nữa? Mặc dầu dưới đoạn văn có ghi lại niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ thứ 2, ngày 6 tháng 7 năm Tân Sửu (1121) như mặt trước của bia, nhưng chúng tôi tin rằng đoạn văn với nội dung và khái niệm trên cũng như những tên làng xã, là thuộc về các thế kỷ muộn, XVII, XVIII.

Bước đầu tìm hiểu về chính sách thương nghiệp của nhà nước phong kiến Việt Nam thế kỷ XVII — XVIII

TRƯƠNG THỊ YẾN

TRONG chế độ phong kiến, kinh tế hàng hóa Việt Nam đã trải qua nhiều bước thăng trầm. Thời Lý Trần kinh tế hàng hóa ở nước ta đã phát triển, qua một thời gian bị kìm hãm đình đốn dưới thời thuộc Minh, cho đến thế kỷ XVII, XVIII lại phát triển mạnh. Biểu hiện bên ngoài của sự phát triển này là hoạt động thương nghiệp. Nội thương và ngoại thương thời Lê末 đều sầm uất chưa từng thấy. Quan hệ buôn bán trong nước được mở rộng, hàng hóa lưu thông khắp nơi. Bên cạnh những làng thủ công chuyên nghiệp đã xuất hiện những làng chuyên sống bằng nghề buôn bán. Ngoài màng lưới chợ địa phương đã hình thành những trung tâm buôn bán có tiếng là đô hội như Kẻ Chợ, phố Hiến ở Đàng ngoài, Hội An ở Đàng trong. Ở các bến cảng, tàu nước ngoài vào ra tấp nập trong những mùa giao dịch.

Tìm hiểu về thương nghiệp trong thời kỳ phồn thịnh này, chúng ta không thể không chú ý đến những chính sách của nhà nước. Đặc biệt đối với các nhà nước Phương-dông — Nhà nước tập quyền được xây dựng từ rất sớm do yêu cầu trị thủy, thủy lợi và yêu cầu chống ngoại xâm — thì tác động của nhà nước đối với sự phát triển kinh tế càng quan trọng. Những chính sách kinh tế của nhà nước phong kiến Việt Nam trong nhiều thế kỷ rõ ràng đã chỉ phối sự phát triển của kinh tế hàng hóa nói chung và thương nghiệp nói riêng. Xây dựng trên cơ sở kinh tế nông nghiệp, trong suốt thời gian tồn tại, nhà nước trung ương tập quyền luôn đề ra những chính sách bảo vệ cho quyền lợi của giai cấp mà nó đại biểu.

Tư tưởng chủ yếu trong những chính sách kinh tế của nhà nước phong kiến Việt Nam qua nhiều thời đại là: « trọng nông », « ức thương ». Thương nghiệp bị kìm hãm ở mức độ chỉ đủ thỏa mãn nhu cầu của giai cấp thống trị. Trong thực tế, cho đến thế kỷ XVIII, nông nghiệp vẫn chiếm ưu thế so với thương nghiệp và nguồn sống của triều đình phong kiến vẫn được đảm bảo. Song, sự phát triển đột biến của kinh tế hàng hóa vượt ra ngoài quỹ đạo đi xuống của kinh tế phong kiến thời kỳ ấy, là một hiện tượng khá đặc biệt. Vậy chính sách thương nghiệp của nhà nước phong kiến thời kỳ này có điểm gì khác không? Tác động của nó như thế nào? Nghiên cứu về chính sách thương nghiệp của nhà nước trong thời kỳ này, ta có thể thấy: bên cạnh yếu tố « ức thương » có tính chất truyền thống, đã xuất hiện những yếu tố tích cực, tạo nên một chính sách mang tính chất hai mặt. Hai mặt này đều cùng tác động vào thương nghiệp. Yếu tố tích cực là biểu hiện bên ngoài, nhỏ bé và có tính chất nhất thời, nó cũng có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của thương nghiệp trong một thời gian nhất định. Nhưng nhìn chung, về lâu dài, trong chính sách thương nghiệp của nhà nước, yếu tố tiêu cực vẫn là chủ yếu và hậu quả của nó là sự kìm hãm trong nhiều thế kỷ.

Trong phạm vi bài viết nhỏ này, chúng tôi chỉ bước đầu tìm hiểu về những chính sách của nhà nước, đáng thấy được tính chất hai mặt cũng như những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của nó đối với sự phát triển của thương nghiệp thế kỷ XVII — XVIII. Trong khi

nguyên cứu chúng tôi gặp nhiều khó khăn do sự phức tạp của bối cảnh lịch sử, tình hình tư liệu và vấn đề nghiên cứu. Vào thế kỷ XVII, XVIII, khủng hoảng về chính trị đã dẫn đến sự tồn tại của hai chính quyền họ Nguyễn ở Đàng trong và họ Trịnh ở Đàng ngoài. Mỗi chính quyền đều có những sắc thái riêng, nhưng nhìn chung, những chính sách kinh tế của họ về cơ bản không có gì khác biệt. Có lẽ bởi nó được xây dựng trên cơ sở kinh tế xã hội của một đất nước lẻ ra là thống nhất, và nó cũng phục vụ cho một mục đích bóc lột duy nhất của nhà nước phong kiến. Vì thế, trong khi nghiên cứu, chỉ trừ trường hợp thật đặc biệt chúng tôi mới xét riêng từng miền.

Chính sách của nhà nước phong kiến Việt Nam thế kỷ XVII—XVIII, theo chúng tôi,

không những thể hiện trong các điển luật, thể lệ, quy định v.v... mà nhiều khi còn biểu hiện trong thái độ của triều đình phong kiến đối với thương nghiệp và những vấn đề liên quan đến thương nghiệp. Trong khi trình bày những chính sách thương nghiệp, chúng tôi cũng đề cập đến chính sách của nhà nước đối với người sản xuất — không chỉ vì mối liên hệ gián tiếp giữa người sản xuất và hàng hóa trên thị trường mà còn vì một điểm đặc biệt. Người sản xuất phần lớn chính là người bán hàng, hiện tượng này cũng là sự phản ánh trình độ phát triển còn kém cỏi của thương nghiệp Việt Nam thời phong kiến.

Sau đây, chúng tôi xin đi vào từng mặt của chính sách thương nghiệp thế kỷ 17 — 18.

TÌNH CHẾ TIÊU CỰC, CÓ TÁC DỤNG Kìm Hãm THỂ HIỆN TRONG CHÍNH SÁCH THƯƠNG NGHIỆP CỦA NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN THẾ KỶ 17, 18.

Đề thể hiện vai trò và quyền lực của mình trong hoạt động kinh tế và đảm bảo trật tự, an ninh của xã hội, chính quyền phong kiến trong thế kỷ 17, 18 cũng như các triều đại ở thế kỷ trước, đã đặt ra nhiều điều khoản luật lệ, quy định đối với việc buôn bán và những hoạt động kinh tế có liên quan.

Nước ta vốn giàu tài nguyên với những « rừng vàng biển bạc » nhưng nhân dân muốn khai thác, phải tuân theo những thể lệ hết sức phiền phức. Đối với hai loại sản vật là đồng và quế, người khai thác phải làm tờ khai, xin với triều đình cho phép khai thác, sau đó là lễ cúng tiến, rồi hai lần qua quan giám đương, hai lần khám chính thức. Trong điều kiện giao thông, chuyên chở khó khăn, những luật lệ phiền phức đã gây trở ngại nhiều cho người khai thác. Như trên đã nói, trong giai đoạn này, những người khai thác sản vật đồng thời lại là những thương nhân, do đó những thể lệ phiền phức ấy gây trở ngại cho cả hai khâu: sản xuất và buôn bán. Công nghiệp khai thác của ta có lịch sử phát triển lâu đời, đến thế kỷ 17, 18 đã được mở rộng với đà phát triển mạnh mẽ. Riêng ở Đàng ngoài, lúc đó đã có tới 74 mỏ gồm 11 loại khoáng sản được khai thác, cung cấp cho nhà nước nguồn nguyên liệu dồi dào để đúc tiền, cho nhân dân chế tạo những đồ dùng thông dụng và là nguồn hàng xuất khẩu quan trọng. Ở Đàng ngoài nhà

nước quản lý tất cả các mỏ lớn một cách gián tiếp bằng cách giao cho các quan lại phiên trấn, thổ ti, được quyền khai thác. Đây là *độc quyền của quan lại*, những người giàu có muốn đứng ra khai thác, mở rộng kinh doanh, cũng không được phép. Từ năm 1759 trở về trước, các chủ mỏ sau khi nộp thuế cho nhà nước, được quyền bán những khoáng sản ra thị trường trong và ngoài nước. Nhưng sau đó, nhà nước đã ra đạo luật *trưng mua hết khoáng sản* để phục vụ cho chính sách độc quyền về ngoại thương. Nhà nước đã thu hút hết nguồn lợi của người sản xuất, làm tan rã thị trường khoáng sản.

Trên bước đường phát triển, thủ công nghiệp cũng vấp phải trở ngại bởi chính sách của nhà nước. Cũng như những thời đại trước, để phục vụ cho cuộc sống xa xỉ nơi cung đình của giai cấp phong kiến, nhà nước vẫn duy trì những xưởng thủ công mà Đàng ngoài gọi là « Cục bách công », Đàng trong gọi là « Ty » hay « Đội ». Phương thức sản xuất trong những xưởng này mang nặng tính chất phong kiến, thể hiện ở chế độ trưng tập và cưỡng bức lao dịch nặng nề. Những đợt « tuyển » thợ khéo vào « Nội phủ » đã trở thành cái « nạn » đối với thợ thủ công ở cả hai miền. Biết bao người thợ tài hoa đã phải chôn vùi tài năng vì sự bị bắt vào các công xưởng. Chính sách này còn đi đôi với đạo luật *cấm nhân dân*

không được dùng những đồ đạc « quá với chức phận của mình » (1). Đây là sự khẳng định đặc quyền hưởng thụ của những kẻ nắm quyền thống trị. Những sản phẩm đẹp đẽ, quý giá đều mang dấu « Nội phủ », chỉ có vua quan phong kiến mới được dùng. Chính sách trưng dụng và sự cấm đoán của nhà nước khiến cho những hàng hóa thủ công trên thị trường không những không phát triển mà còn bị hạn chế về nhiều mặt.

Vào thế kỷ 17 - 18 ở cả hai miền, họ Trịnh và họ Nguyễn đều thi hành chính sách thuế công thương nghiệp. Chủ trương và cách tổ chức thi hành của hai bộ máy chính quyền có khác nhau, nhưng tựu trung đều có một mục đích: bóc lột nhân dân lao động ở mức cao nhất. Ban đầu, khi mới giành được chính quyền từ tay họ Mạc, họ Trịnh có giảm nhẹ một số thuế khóa để thu phục lòng người và ổn định trật tự xã hội. Khi chính quyền đã được củng cố, chính sách thuế khóa lại thắt chặt dần để cung cấp cho nhu cầu xa xỉ của triều đình phong kiến và cho cuộc chiến tranh. Sau chiến tranh, họ Trịnh đưa chính sách thuế khóa vào quy cũ, mở rộng nguồn bóc lột của nhà nước. Trong lời dụ (năm 1721) chúa Trịnh Cương đã nói: « Đời xưa đặt quy chế chi dùng, lượng số thu mà định số chi. Nay thì nên lượng số chi trước rồi định số thu của dân sau » (2). Cái nguyên tắc phản động này là kết quả cuộc cải cách tài chính và thuế khóa của họ Trịnh - đã làm cho sự đóng góp của nhân dân trở thành vô tận.

Đối với các loại sản vật, nhà nước thu thuế bằng hai hình thức, hoặc bằng hiện vật, hoặc bằng tiền. Những người làm muối và buôn muối phải nộp 2/10 số muối gọi là « muối công ». Cứ 100 cân đồng đáng giá 100 quan phải nộp 4 tiền 36 đồng. Các loại lâm thổ sản như mây, tre, sơn, côi, mật ong v.v. và các loại hải sản như cá, tôm, nước mắm... đều bị đánh thuế. Các loại sản phẩm thủ công, về nguyên tắc thì không phải đánh thuế, vì nhà nước chỉ lấy sản phẩm nộp thay tiền « điệu » và tiền « dung ». Nhưng thực tế, đây là một kiểu đánh thuế rất nặng, vì người sản xuất phải nộp những sản phẩm tốt nhất theo giá quy định rẻ mạt của nhà nước. Thuế khóa của nhà nước đánh vào mọi ngành nghề. « Việt sử thông giám cương mục » chép: « Từ năm 1724 có lệnh xét khắp dân gian hễ ai có nghề nghiệp gì cũng căn cứ vào đấy mà đánh thuế » (3). Đã có lúc vì không đủ nộp thuế, người dân phải phá hủy cả dụng cụ sản xuất.

Loại thuế tuần ti thời kỳ này được nhà nước mở rộng. Nó đánh dấu một bước phát triển của quan hệ lưu thông hàng hóa, đồng thời thể hiện sự bóc lột của nhà nước đối với người buôn bán. Mạng lưới thu thuế gồm các sở tuần ti, các hiệu, dưới nữa là các trạm chính, trạm phụ của các địa phương. Lượng thuế thông thường là 1/40 số hàng hóa. Việc lưu thông hàng hóa càng phát triển thì loại thuế này càng trở nên quan trọng, nó đã đóng góp một phần không nhỏ trong thu nhập hàng năm của nhà nước. Cũng chính vì thấy mối lợi này, nhà nước đã tìm mọi cách nhằm vơ vét bóc lột được nhiều hơn. Ban đầu, ngành thuế tuần ti chỉ có hơn 400 thú, nhưng đến giữa thế kỷ 18 đã lên tới hàng vạn. Chính Phan Huy Chú - người ban đầu rất tán thành việc đặt ra thuế này - cũng đã phải kêu lên: « ...Thuế tăng gấp bội như thế thì người buôn sao không bị khốn, các hàng hóa làm gì mà giá chẳng cao vọt lên » (4). Nhà nước không chỉ chú tâm tăng các loại thuế, mà lượng thuế cũng ngày một tăng. Các tuần ti theo hàng hóa định ngạch thuế, mỗi lợi buôn bán mới bắt đầu sung vào việc chi dùng của nhà nước. Nhưng nguồn lợi đã mở, thuế đánh ngày càng thêm nặng » (5). Loại thuế này đã đánh thẳng vào các thương gia và người buôn bán nhỏ. Những người buôn ít vốn vì vậy mà bỏ nghiệp, những người còn theo đuổi lại tìm cách bóc lột người mua, hàng hóa lưu thông khó khăn và giá cả thị trường thì tăng lên mãi.

Ở làng trong, chính quyền họ Nguyễn cũng thi hành chính sách thuế khóa không kém phần tệ hại. Nhà nước đã đặt ra một ngạch quan chuyên thu thuế gọi là « Bản đường quan ». Đây là một hệ thống quan lại hết sức công kênh. Làng trong là mảnh đất mới khai phá rất giàu sản vật. Nhà nước muốn tận thu mọi của cải nên đặt ra một chế độ thuế khóa rất vụn vặt. Loại thuế quan trọng nhất là thuế đầu nguồn. Những người khai

(1) Việt sử thông giám cương mục. NXB Văn Sử Địa, 4-1959. Tập XV, tr.18.

(2) Phan Huy Chú - Lịch triều hiến chương loại chí. NXB Sử học, 4-1961. Tập III, tr. 57.

(3) Cương mục - Sách đã dẫn. Tập XVII, tr. 19.

(4) Phan Huy Chú - Lịch triều hiến chương loại chí. NXB Sử học 4-1961 - Tập III, tr.82.

(5) Lịch triều... Sách đã dẫn. tr. 75.

thác và buôn bán lâm thổ sản phải nộp tất cả các loại, từ sợi mây cho đến sừng tê, ngà voi v.v... theo quy định đối với từng địa phương. Thí dụ ở nguồn Viên Kiệu phải nộp tiền 104 quan, chiếu mây 2 đôi, tạp hương một sọt sọt nhỏ, đèn nến hai chiếc, lá cọ 6 vạn tàu (6). Các « sách » thuế số phải nộp hai lần, công thuế vào kho nhà nước và tư thuế làm ngu lộc cho quan lại địa phương. Người tìm vàng mỗi năm phải nộp hai hay ba đồng cân. Người buôn muối mỗi năm phải nộp từ 3 đến 6 sọt. Người đi lấy yến sào phải nộp từ 1 đến 2 cân (7). Thuế thủ công nghiệp ở đây trong phần lớn thu bằng hiện vật với mức rất nặng, chia làm nhiều khoản phiền phức. Phủ Điện Bàn huyện Phú Châu hàng năm phải nộp 2.858 tấm lụa hảo hạng để nhà nước công phủ. Vùng Thuận Hóa chỉ có 10 người thợ dệt gấm nhưng hàng năm mỗi người cũng phải nộp cho nhà nước 4 bức. Các nghề thủ công khác như làm đường, giấy, dệt chiếu ở đây trong đều phải chịu mức thuế nặng. Những người buôn bán xuôi ngược phải chịu rất nhiều loại thuế như thuế tuần ti, thuế thổ ngơi, thuế đồ, thuế chợ v.v... với tỉ lệ cao hơn Đàng ngoài. Năm 1774 riêng các loại thuế này, nhà nước thu được 76.467 quan với trên 148 lạng vàng 1.450 lạng bạc và hàng nghìn thứ hóa vật (8).

Nhân dân Đàng trong sống trên mảnh đất được thiên nhiên ưu đãi, sản vật rất phong phú nhưng bị đè nặng bởi chính sách thuế khóa nặng nề, được đặt ra và thi hành một cách tùy tiện của triều đình phong kiến nhà Nguyễn. Quan hệ buôn bán trao đổi của nhân dân chỉ bó hẹp trong thị trường địa phương. Các thương nhân nếu không được sự che chở của triều đình phong kiến, đều bị chèn ép, không phát triển được. Sự bất mãn với triều đình đã là một trong những nguyên nhân khiến họ tham gia tích cực vào những phong trào nông dân khởi nghĩa thế kỷ 17, 18. Điển hình là trong phong trào nông dân Tây Sơn sau này.

Tóm lại, chính sách thuế khóa của nhà nước phong kiến ở cả hai miền đã có ảnh hưởng tiêu cực đối với người sản xuất, đối với đời sống nhân dân và hoạt động thương nghiệp của toàn xã hội. Nó kìm hãm sự phát triển đi lên của thương nghiệp thời kỳ này. Ngoài việc đề ra các chính sách, việc quản lý, kiểm soát sự thi hành các chính sách này cũng là nhiệm vụ quan trọng để thể hiện vai trò và quyền lực của nhà nước. Cũng qua hành động này, nhà nước có thể có tác động

tích cực hoặc tiêu cực đối với hoạt động nội thương. Tình hình kinh tế hàng hóa phát triển, việc buôn bán thịnh hành ở nông thôn cũng như thành thị đã đặt ra những yêu cầu lớn đối với công tác quản lý của nhà nước. Song những hiện tượng xấu xa đầy rẫy trong xã hội đã khiến người ta có thể nghĩ rằng nhà nước phong kiến trong cơn khủng hoảng, vì bất lực và vì quyền lợi ích kỷ — đã thi hành chính sách quản lý không chặt chẽ đối với nội thương.

Nạn « tiền hoang » ở Đàng trong là hậu quả của chính sách quản lý của nhà Nguyễn. Do thiếu nguyên liệu đúc tiền, vào cuối thế kỷ 18, nhà nước đã cho phép tư nhân được mở lò đúc tiền. Thế là các nhà giàu đua nhau mở lò đúc tiền và lợi nhuận đã làm cho họ ngày càng gian dối. Đồng tiền kém ra đời hàng loạt song phẩm chất rất tồi. Nó đã làm cho thị trường bị rối loạn, nhân dân vô cùng khốn khổ. Vật giá ngày càng cao, đồng tiền không có giá trị, dẫn đến nạn đầu cơ tích trữ hàng hóa. Đối với việc thi hành các chính sách đã đề ra, nhà nước cũng không có sự giám sát, kiểm soát chặt chẽ, nhất là trong chính sách thuế. Chế độ thuế khóa của nhà nước đã là gánh nặng, nhưng nan tham nhũng, hối lộ của bọn quan lại còn làm cho nhân dân vô cùng khốn khổ. Công thương nghiệp vì thế cũng bị kìm hãm. Nhà nước đã tỏ ra bất lực, bạc nhược trong trách nhiệm giám sát và kiểm soát.

Trong chính sách ngoại thương của nhà nước thế kỷ 17, 18 có khá nhiều những biểu hiện tiêu cực. Nói chung, các lái buôn phương Tây trên đường tìm kiếm thị trường, khi đến nước ta đều than phiền về lễ lối, cách thức tiến hành ngoại thương rất lạc hậu của nhà nước. Lái buôn Anh Gép-pho đã từng kêu lên: « không có luật lệ viết thành văn ở Đường ngoài, làm khó khăn rất nhiều cho những người nước ngoài » (9). Thực ra thì nhà nước cũng có quy định một số thể lệ.

(6) Lê Quý Đôn - *Phủ biên tạp lục* - Toàn tập, tập I. NXB Khoa học xã hội, 4-1977.

(7) Lê Quý Đôn - *Phủ biên tạp lục* Toàn tập, tập I. NXB khoa học xã hội, 4-1977.

(8) Lê Quý Đôn - *Phủ biên tạp lục* Toàn tập Sách đã dẫn tập I - tr. 203.

(9) Theo Thành Thế Vi - *Ngoại thương Việt Nam thế kỷ 17 - 18*. NXB Sử học. 4-1961. tr. 126.

thủ tục đối với tàu và lái buôn ngoại quốc, song vấn đề là ở chỗ, nó được quán triệt và thi hành như thế nào? Thông thường mỗi khi tàu đến phải nộp tiền nhập cảng và đỗ bến, sau đó là các thủ tục khai báo và kiểm tra. Lúc tàu đi cũng phải làm những thủ tục như vậy. Những thể lệ này về mặt an ninh thì đảm bảo chặt chẽ, nghiêm ngặt, nhưng về ngoại thương thì khá phiền phức do không có những quy định cụ thể và sự độc đoán vô nguyên tắc của nhà nước. Thuế nhập cảng và thuế đỗ bến mỗi lúc một khác. Nó có thể linh động tùy thuộc vào sự khôn khéo của chủ tàu. Tiền thuế phải nộp nhiều hay ít không phải tùy thuộc vào lượng hàng hóa chở đến, mà tùy thuộc vào sự ưa thích của vua chúa đối với các loại hàng hóa. Cũng vì không có quy định nên các lái buôn cũng gặp nhiều khó khăn trong thủ tục đăng lễ vật làm quà. Ban đầu những lễ vật được đưa ra có tính chất như một thủ đoạn ngoại giao, một món quà ra mặt triều đình của lái buôn ngoại quốc. Nhưng lâu dần, với lòng tham vô đáy và tính keo kiệt bủn xỉn, các chúa ở cả Đàng trong và Đàng ngoài đều có thái độ với vĩnh trắng trợn. Nếu không được như ý thì họ lập tức thay đổi thái độ, gây khó khăn cho các nhà buôn. Theo quy định của nhà nước các lái buôn chỉ phải dâng một lần lễ vật cho người đứng đầu nhà nước, nhưng trong thực tế, họ phải dút lót khắp mặt các quan viên, từ đại thần cho đến những người làm nhiệm vụ kiểm tra tàu. Có như vậy, công việc mới mong dễ dàng xuôi lợi. Các nhà buôn đến nước ta, vốn có nhiều kinh nghiệm ngoại giao và buôn bán. Họ sẵn sàng làm mọi việc để đạt được mục đích. Tuy vậy quen lối tự do kinh doanh, họ rất khó chịu với các thể lệ phiền hà của nhà nước phong kiến Việt Nam.

Nhận xét về tình hình ngoại thương ở Việt Nam, Gióc-giơ Ta-bu-lê đã nói: « Công việc buôn bán trên đất Việt Nam có tính chất không tự nhiên và cứng nhắc. Công việc này hoàn toàn mang tính chất nhà nước, không có một chút tự do » (10). Thật vậy, chính sách độc quyền về ngoại thương của nhà nước thế kỷ 17, 18 là một chính sách rất tiêu cực. Nó đã gây nên những hậu quả tai hại cho sự phát triển ngoại thương trong thời kỳ này. Độc quyền của nhà nước lúc này không đạt tới trình độ triệt để, trọn vẹn mà chỉ là độc quyền mua và bán trước vì lợi ích cá nhân. Mỗi khi tàu nước ngoài cập bến, đích thân các chúa

đến xem xét để chọn mua những thứ mà chúa ưa thích. Sau chúa và các thân quyến, đến lượt các vị đại thần, các quan to nhỏ trong triều. Những cuộc mua bán được coi là « thủ tục » này làm cho các lái buôn khổ sở, vì họ mang hàng sang là nhằm vào thị trường rộng lớn của nhân dân chứ không phải nhằm phục vụ thiếu số mua bán kiểu ăn cướp này. Sau khi thuật lại cảnh mua bán của chúa Nguyễn, May-bông đã phát biểu: « Các thương gia ước gì không phải buôn bán với ngài nếu họ có thể lẫn mặt được » (11). Riêng đối với loại hàng hóa « đặc biệt » là vũ khí và nguyên liệu phục vụ chiến tranh thì nhà nước độc quyền mua. Phần lớn các lái buôn đều công nhận rằng: hàng hóa họ bán ra ở thị trường Việt Nam thường lỗ vốn. Sở dĩ mảnh đất này vẫn có sức hút đối với họ bởi lợi nhuận mà họ thu được trong việc mua hàng hóa ở đây đem bán ở nơi khác. Song, trong cả khâu này họ cũng gặp những cản trở do chính sách độc quyền của nhà nước. Các nguyên liệu, sản vật tự nhiên cùng những sản phẩm thủ công nổi tiếng của ta là các mặt hàng được lái buôn nước ngoài ưa chuộng. Nhưng nhà nước đã có quy định cấm các lái buôn nước ngoài tiếp xúc trực tiếp với người sản xuất. Các lái buôn đã than thở: « Họ vẫn cấm dân buôn bán với chúng tôi và họ giữ lấy tất cả số tư trong xứ để bán lại rõ thật đắt » (12). Các lái buôn đến Đàng trong hay Đàng ngoài đều phải bắt buộc nộp cho chúa và các quan một số tiền lớn để chờ họ bán tơ cho; mặc dù họ có thừa khả năng lòng sự xuống những vùng sản xuất để mua tơ của dân với giá phải chăng. Các quan lại phong kiến Việt Nam đã lợi dụng chức quyền của mình để độc quyền mua rẻ, bán đắt, bóc lột cả người bản xứ lẫn người nước ngoài với lễ lới hết sức lặt hậu. Sự độc quyền của nhà nước đã nhiều lần làm lỡ thời cơ buôn bán của các tàu buôn và khiến cho người sản xuất — vốn hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn tiêu thụ — phải nhiều phen khốn đốn. Chính sách này là hậu quả tất nhiên của chế độ phong kiến độc đoán, nó là một trong những

(10) G. Tabulê, *Công ty Ấn Độ và Đông Dương*. Tư liệu dịch khoa Sử Đại học Tổng hợp.

(11) Charles Maybon — *Người châu Âu ở nước Annam*, tư liệu khoa Sử Đại học tổng hợp.

(12) U.J. Buch, *Công ti các nước Ấn thuộc Hà-lan*. Tư liệu dịch khoa Sử ĐHTH.

nguyên nhân ngăn trở sự xuất hiện của những chủ bao mua người Việt.

Ngoại thương Việt Nam thế kỷ 17, 18, có những bước phát triển đặc biệt nhưng nó vẫn mang tính chất đơn phương, một phía nó có vẻ bị động do không có sự thúc đẩy của cơ sở kinh tế bên trong. Tính chất này còn bị quy định bởi chính sách ngoại thương lạc hậu của nhà nước. « Trước thế kỷ 16, người ta thấy có của: tàu buôn Bắc Kỳ bay phấp phới ở các cửa biển Trung Hoa, Nam-hải, và họ làm ăn cũng khá » (13). Nhưng sau đó thì chỉ thấy thuyền buôn của các nước kéo đến Việt Nam mà không thấy người Việt Nam buôn bán ở các nước khác. Người ta cho rằng có ba nguyên nhân khiến người Việt Nam khó có thể đi xa được. Một là kỹ thuật tàu thuyền kém, hai là vốn liếng không nhiều, ba là sự cấm đoán ngặt nghèo của nhà nước. Hai nguyên nhân trên nếu những lái buôn người Việt đã khắc phục, được trong những thế kỷ trước thì đến lúc này họ càng có điều kiện để có thể khắc phục được dễ dàng. Có lẽ trở ngại lớn nhất đối với các thương nhân lúc này là sự cấm đoán khắt khe của nhà nước. G.Ta-bu-lê nhận xét rằng: « Người dân chỉ biết buôn bán dọc theo bờ biển mà không dám đi ra ngoài khơi, và lại họ cũng bị cấm đoán không được rời khỏi đất nước, dù là tạm thời, nếu không sẽ bị trừng phạt nặng nề » (14). Còn A-lếch-xăng. Đơ-rốt thì giải thích « chúa Trịnh không cho phép xuất dương để có đông dân đóng sưu dịch và đi lính » (15) Sự cấm đoán của nhà nước lúc này chưa đến mức phản động như việc thi hành chính sách « bế quan tỏa cảng » của nhà Nguyễn sau này nhưng nó cũng có những ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của ngoại thương.

Việc buôn bán trao đổi giữa Việt Nam và các nước tư bản phương Tây là quan hệ giữa các nước có trình độ kinh tế không cân bằng. Nó phát triển không phải hoàn toàn do nhu cầu đòi hỏi của cơ sở kinh tế trong nước mà thực tế còn bị chi phối bởi lý do chính trị. Thế kỷ 17, khi cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn đang diễn ra ác liệt chính là lúc ngoại thương rất phát triển. Trong gần nửa thế kỷ kéo dài cuộc chiến tranh phi nghĩa, họ Trịnh và họ Nguyễn đều ra sức tìm kiếm sự chi viện bên ngoài. Họ đã đặt ra thành yêu cầu đối với đại diện các ty tư bản và các thương nhân muốn quan hệ buôn bán ở Việt Nam. Các lái buôn nước ngoài đến nước ta không có ý định buôn bán vũ khí, nhưng vì lợi nhuận của những chuyến hàng sản vật, hương liệu ở đây,

họ cố gắng thỏa mãn phần nào nhu cầu của nhà nước. Lái buôn Bồ-đào-nha và Hà-lan vốn kinh dịch nhau trên thị trường quốc tế, giờ lại gặp nhau ở Việt Nam, Hà-lan giúp họ Trịnh ở Đàng ngoài, Bồ-đào-nha giúp họ Nguyễn ở Đàng trong. Các loại vũ khí như súng thần công, đạn dược, thuốc nổ, hay các nguyên liệu như diêm tiêu, lưu huỳnh... là những hàng hóa, tặng phẩm được các chúa ưa thích nhất. Tàu buôn khi cập bến ít nhiều đều phải mang theo những hàng hóa này mới mong nhà nước không gây khó khăn, cản trở. Thái độ mua bán của vua quan phong kiến cũng là một trở ngại lớn cho sự phát triển ngoại thương. Thậm chí các nhật ký, hồi ký, báo cáo của các lái buôn đại diện của các công ty tư bản thương qua lại buôn bán ở Việt Nam, ta thấy họ nhất loạt lên án sự tham lam và thất tín của các nhân vật đại diện cho nhà nước.

Sang thế kỷ 18, khi cuộc nội chiến đã kết thúc, nhu cầu quân sự không còn quan trọng như trước nữa thì nhà nước phong kiến cũng kém mặn mà với phương Tây. Những khó khăn trở ngại về luật lệ phiền phức, sự độc quyền cùng thái độ tồi tệ của nhà nước làm cho các lái buôn nước ngoài phải nản chí. Vì thế, khi Trung Quốc một thị trường khổng lồ - đã được mở cửa thì những tàu thuyền qua lại buôn bán ở Việt Nam cũng thưa thớt dần. Người Anh rời bỏ Đàng ngoài vào năm 1637, ba năm sau là người Hà-lan, người Pháp. Ở Đàng trong, tại cửa Hội An năm 1771 có 16 thuyền cập bến, năm 1772 có 12 thuyền, năm 1773, còn có 8 thuyền (16). Nền ngoại thương nhất thời hưng khởi, đến cuối thế kỷ XVII, lại trở nên điêu tàn.

Trong thời kỳ quốc gia thống nhất, giai cấp phong kiến còn đóng vai trò tích cực thì những chính sách của nhà nước nói chung còn phù hợp với quyền lợi của nhân dân lao động, kinh tế nông nghiệp phát triển, cơ sở kinh tế của giai cấp phong kiến được củng

(13) W.J.Buch. *Công ti các nước Ấn thuộc Hà-lan*. Tư liệu đã dẫn.

(14) Ta-bu-lê. *Công ti Ấn-độ và Đông-dương*. Tư liệu đã dẫn.

(15) Phạm Đình Khiêm - Xã hội VN Thế kỷ 17 dưới mắt giáo sĩ Đắc lộ. *Khảo cổ tập san* 2-1961.

(16) Lê Quý Đôn - *Phủ biên tạp lục* - Toàn tập, tập 1. Sách đã dẫn.

cổ vững chắc và đời sống của nhân dân cũng no ấm, thái bình. Kinh tế hàng hóa có bị kìm hãm ở mức độ nhất định, tầng lớp thương nhân vẫn nhỏ bé, song tinh chất tiêu cực trong những chính sách của nhà nước đối với kinh tế hàng hóa nói chung và thương nghiệp nói riêng chưa gây ảnh hưởng nghiêm trọng đối với sự phát triển của kinh tế toàn xã hội.

NHỮNG YẾU TỐ TÍCH CỰC, CÓ TÁC DỤNG THÚC ĐẨY TRONG CHÍNH SÁCH THƯƠNG NGHIỆP CỦA NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN THẾ KỶ XVII, XVIII

Trên đây chúng ta đã tìm hiểu về những yếu tố tiêu cực trong chính sách đối với thương nghiệp thời Lê-mạt. Những yếu tố này khá nhiều và có những biểu hiện rõ rệt. Vì thế người ta dễ đi đến chỗ quy kết cho rằng thời Lê-mạt cũng như những thời đại trước và sau nó—chính sách đối với thương nghiệp của nhà nước phong kiến Việt Nam là « ức thương ». Thực ra, đi sâu vào những chính sách thương nghiệp của nhà nước trong thời kỳ này, chúng ta có thể thấy được tính chất hai mặt của nó. Bên cạnh những yếu tố tiêu cực cũng đã có những yếu tố tích cực, dầu còn nhỏ bé, song không phải là không đáng kể. Nhà nước đã bãi bỏ chế độ tạp dịch đối với người sản xuất và thương nhân, cải tiến, thay đổi trong chính sách thuế và bổ sung quan lại quản lý thương nghiệp. Trong sự đánh giá vai trò của thương nhân và của hoạt động thương nghiệp đối với kinh tế xã hội cũng có những thay đổi rất tiến bộ.

Theo đà phát triển của kinh tế hàng hóa, những người sản xuất phi nông nghiệp, các thương gia và người buôn bán nhỏ ngày càng nhiều. Phần lớn họ là những người có hộ khẩu cư trú ở nông thôn, nhưng thường qua lại buôn bán ở các đô thị, thị trấn. Việc huy động, sử dụng những lao động này trong các công việc phụ phen tạp dịch có gặp nhiều khó khăn. Nếu nhà nước vẫn duy trì chế độ sai dịch triệt để như trước thì không những nhà nước phải vất vả trong việc huy động nhân lực mà sự giao lưu, đi lại buôn bán của các thương nhân cũng bị trở ngại, năng suất của thợ thủ công sẽ bị giảm sút. Để giải quyết được khó khăn mà vẫn đảm bảo được kế hoạch xây dựng, tu bổ các công trình phục vụ cuộc sống ăn, chơi hưởng lạc của triều đình phong kiến, năm 1722 nhà nước thi hành phép tô dung điều. Tất cả những khoản đóng góp về tiền bái biểu, diện

Nhưng cho đến thế kỷ XVIII, khi kinh tế hàng hóa Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc, sẵn sàng là nhân tố kinh tế góp phần quyết định sự chuyển mình của phương thức sản xuất xã hội—những ảnh hưởng tiêu cực trong chính sách kinh tế của nhà nước, dù nhỏ cũng sẽ có tác hại lớn, cản trở sự phát triển đi lên của xã hội.

miếu, tự sự, lao dịch phục vụ lễ triều, cầu cống v.v... được thay bằng một thứ thuế duy nhất là tiền điều. Hàng năm, mỗi suất phải nộp 6 tiền, rồi nhà nước lại lấy tiền đó thuê nhân công. Như vậy sự đóng góp của nhân dân đơn giản hơn. Đối với những người sản xuất phi nông nghiệp ở diện đặc biệt như những người làm nghề muối ở miền biển, nghề khai thác khoáng sản ở miền núi—nhà nước cũng cho « miễn trừ phú dịch » (17). Thẻ lệ này có tác dụng khuyến khích những người sản xuất các nguyên liệu cần thiết cho nhà nước và cho sự tiêu dùng của nhân dân. Sản phẩm dồi dào thì quan hệ buôn bán trao đổi cũng được mở rộng.

Để tận thu mọi nguồn lợi của nhân dân, nhà nước phong kiến từng thi hành một chế độ thuế khóa khắc nghiệt. Lượng thuế thường có xu hướng tăng theo nhu cầu chi dùng của nhà nước. Nhưng trong thế kỷ 18, nhà nước đã có những cải cách thay đổi trong chính sách thuế. Đây không phải là kết quả sự « văn minh » của các bậc vua chúa mỗi khi thiên tai đe dọa hay dịch trùng hoành hành mà nhà nước lúc này buộc phải có những thay đổi, dù là tạm thời để đáp ứng nhu cầu phát triển của kinh tế hàng hóa, xoa dịu mâu thuẫn giữa nhà nước và các tầng lớp nhân dân trong xã hội.

Trong khi thị trường cả nước chưa hình thành vai trò của thị trường địa phương cũng quan trọng. Cho là nơi nhân dân vùng vùng nhóm họp để trao đổi, buôn bán, nơi thể hiện bộ mặt sinh hoạt kinh tế của địa phương. Trước đây các chợ lớn đều phải nộp một khoản thuế khá nặng cho nhà nước. Kiểu

(17) Phạm Đình Hổ - *Lê triều hội điển* Tư liệu Viện Sử học.

đánh thuế này là sự bóc lột thêm những người buôn bán vốn đã phải chịu nhiều loại thuế hàng hóa nặng nề, gây nhiều phiền phức khó khăn cho việc buôn bán của nhân dân. Nhưng từ năm 1727 nhà nước đã ban hành lệnh « bãi bỏ tất cả thuế chợ », chỉ đánh thuế những chợ ở kinh đô có làm thịt trâu bò (18). Từ đây, thuế chợ chỉ còn là biện pháp dùng để ngăn cản việc giết hại đàn gia súc, bảo vệ sức kéo cho nông nghiệp. Việc trao đổi buôn bán của nhân dân ở các chợ được thuận lợi hơn.

Riêng trong năm 1732 nhà nước đã có nhiều cải cách tích cực trong chính sách thuế. Tình trạng sản xuất bị phá hoại nghiêm trọng và nội thương bị đình đốn đã khiến nhà nước phải *bãi bỏ thuế sản nghiệp*. Nhân dân phấn khởi mở mang sản xuất, hàng hóa lại tuôn ra các thị trường. Đã có lúc nhà nước cũng nhận thấy chế độ thuế khóa cùng với nạn tham nhũng, ức hiếp của bọn quan lại có ảnh hưởng đến giá cả thị trường. Quyết định bãi thuế chuyên lợi về muối chứng tỏ nhà nước cũng bước đầu quan tâm đến giá cả, lo ổn định phần nào đời sống nhân dân. Phan Huy Chú đã ghi rõ và có nhận xét về quyết định này: « Diêm hộ nhân hải chỉ đều phải có lệ to, mà giá muối cộng lại cao cho nên họ phải bán giá cao cho người bán lẻ ở chợ để kéo lại. Những người bán lẻ khổ vì bọn diêm hộ bóc lột lại phải bán tăng giá lên. (Vua) Có biết rõ tệ ấy, *đền đây mới sai bỏ phép thuế chuyên lợi, chợ dân miền biển được nấu lấy muối và buôn bán tự do, dân cho là tiện* » (19). Trong các năm sau, tùy từng lúc, từng nơi nhà nước cũng có những thay đổi trong chính sách thuế, nhằm tạo điều kiện cho việc đi lại, giao lưu phát triển buôn bán. Năm 1753 *miễn thuế sản vật miền biển*, năm 1764 lại bỏ chế độ nhà nước độc quyền trưng mua các thổ sản miền núi.

Ngoài những cải cách trong chính sách thuế, nhà nước còn có nhiều chuyển biến trong việc quản lý kinh tế. Sự phát triển của kinh tế hàng hóa bên cạnh kinh tế nông nghiệp đòi hỏi phải có sự thay đổi về cơ cấu quản lý, song nhà nước phong kiến lạc hậu lúc này chỉ có thể đáp ứng ở một vài khía cạnh. Do nhu cầu làm sổ sách, tính toán phú thuế của bộ máy quan liêu, nhà nước đã liên tục mở các khoa thi tuyển lựa quan lại bổ sung vào các nha môn. Khoa thi năm 1725 lấy 1332 người và đến năm 1747 số người trúng tuyển đã lên đến 1416 người (20). Các thuộc

viên mới trong các nha môn không những là người phải thông hiểu « tứ thư ngũ kinh » mà còn phải biết làm các loại toán bình phân và sai phân (21). Như thế, ít ra các quan cũng có khả năng xem xét kiểm tra sổ sách để tình trạng mờ ám, bẽ bối cũng đỡ đi phần nào.

Thuế khóa nặng nề của nhà nước đã gây nên bao khổ sở cho nhân dân, những nạn tham nhũng của quan lại còn làm cho nỗi thống khổ ấy tăng gấp bội lần. Mọi khó khăn trở ngại cho việc buôn bán cũng từ đó mà ra. Thấy được hậu quả tai hại ấy, nhà nước đã bước đầu có những biện pháp ngăn ngừa, trừng trị. Năm 1663 họ Trịnh bãi bỏ 23 sở tuần ti trong 43 sở tuần ti ngoài vì « trưng thu quá hà lạm ». Năm 1723 lại bỏ thêm hai sở nữa rồi củng cố, chia lại thành 10 sở tuần ti mới. Qua tay bọn quan tham nhũng, những thể lệ quy định về lễ vật và các khoản cung đốn cứ tăng lên vô hạn độ. Để trừng trị bọn này, năm 1724 Trịnh Cương phải đề ra những hình phạt như bồi thường, giáng chức, bãi chức. Năm 1725 Nguyễn Công Hãng còn đề nghị cho phép nhân dân địa phương yết biểu ở các nha môn, phủ đệ để tố cáo tội tham ô hay biểu dương đức liêm khiết của các quan. Dĩ nhiên đây chỉ là những biện pháp đối phó, mong cứu vãn tình thế. Tác dụng của những biện pháp này còn nhiều hạn chế, song cũng thể hiện được phần nào tinh tích cực của nhà nước phong kiến.

Một điều đáng lưu ý ở thế kỷ 17, 18 là sự thay đổi trong cách nhìn nhận về hoạt động thương nghiệp và thái độ đối với các thương nhân của nhà nước. Trong lúc kinh tế nông nghiệp đi xuống và do đó kéo theo sự sa sút của đời sống kinh tế nói chung, thì chính thương nghiệp đã làm giảm nhẹ được tình hình căng thẳng về quan hệ cung cầu của sinh hoạt nhân dân. Tác động này dẫn không cơ bản nhưng cũng đủ để người đương thời nhận thấy rõ rệt. Trong lệ bãi bỏ thuế tuần ti (1743).

(18) Phạm Đình Hổ — *Lê Triều hội điển*, tu liệu Viện Sử học.

(19) Phan Huy Chú, *Lịch Triều hiến chương*. Sách đã dẫn tập III, tr. 75.

(20) Lê Quý Đôn, *Kiên văn tiêu lục*, NXB sử học, II, 1962, tr. 120.

(21) Năm 1725 có 132 người thi về môn Toán. Năm 1762 có 120 người. Lê Quý Đôn, *Kiên văn tiêu lục*.

Trịnh Doanh đã nói: « Ngày nay tài lực của nhân dân thiếu hẳn đi, chỉ còn trông vào bọn phú thương chuyên chở lưu thông chỗ có đến nơi không thì một tấc đất » (22). Rõ ràng từ chỗ coi nghề buôn là « mặt nghề », nay nhà nước đã phải công nhận vai trò quan trọng của nó trong hoạt động kinh tế xã hội. Thay đổi cách nhìn nhận về vai trò của hoạt động thương nghiệp cũng tức là nhà nước phải có sự đánh giá khác đi đối với tầng lớp thương nhân. Sự khinh thường có tính chất truyền thống đối với tầng lớp « đua chen làm nghề ngon » đã bớt đi, có lúc tưởng chừng như mất hẳn. A-lếch-xan Đrốt trong hồi ký của mình đã tả lại cảnh lễ « dâng quang » của nhà vua, trong đó đại biểu của phường buôn và phường thợ được thay mặt nhân dân kính dâng vào chúc mừng vị « minh chủ » mới (23). Những thủ đoạn làm giàu, cạnh tranh buôn bán của bọn phú thương đã từng khiến giai cấp phong kiến có định kiến xấu đối với họ. Song lúc này, chính các quan lại cũng nhúng tay vào việc buôn bán và tỏ ra không kém gì bọn thương nhân trong nghệ thuật săn đuổi đồng tiền, khinh rẻ tầng lớp thương nhân khác nào khinh rẻ chính bản thân họ. Tầng lớp thương nhân sẵn tiền tài cũng bằng mọi cách cố ngoi lên giành địa vị trong xã hội. Lệnh cho phép mua quan bán tước đã tạo điều kiện phong kiến hóa cho các thương nhân giàu có. Nhà nước còn có lệnh *quyền tiền* để ban chức phẩm, *lệnh thưởng chức sắc* cho các thương nhân *dâng nộp* các loại hàng hóa như diêm tiêu, lưu hoàng v.v... Sự đóng góp trong hoạt động kinh tế, trong ngân quỹ quốc gia của thương nhân đã được nhà nước đánh giá cao. Nhờ đó công việc buôn bán của họ thêm phát đạt thịnh vượng.

Nếu ở nội thương, tính chất tích cực trong chính sách của Nhà nước có những biểu hiện cụ thể, rõ rệt ở từng mặt thì ở ngoại thương, nó thể hiện trong diêm mậu chốt và bao trùm nhất. Đó là sự mở rộng quan hệ trao đổi buôn bán với tất cả những nước muốn đặt quan hệ buôn bán ở Việt Nam.

Trước thế kỷ 17, với vị trí địa lý thuận lợi, nước ta đã có quan hệ trao đổi với bên ngoài. Nhưng ngay trong thời kỳ kinh tế phát đạt ghê gớm thời Lý Trần, việc trao đổi cũng chỉ quanh quẩn với một số nước láng giềng như Trung Quốc, Mã Lai, Xiêm, Nam Dương v.v... Qua các trung tâm « bạc dịch trường » ở vùng hải đảo hay vùng biên giới xa xôi. Đến thời Lê sơ, vì lợi hóa ngoại xâm, nhà nước thi hành

chính sách hạn chế ngoại thương, Các « bạc dịch trường » tan rã. Khi nhà Lê trung hưng, ngoại thương trở nên sầm uất. Lúc này, không chỉ có tàu thuyền của « thiên triều » hay của « man di » đến nước ta nữa, mà đã có những đại biểu của chủ nghĩa tư bản phương tây như Bồ-đào-nha, Tây-ban-nha, Hà-lan, Anh, Pháp, Mỹ... qua lại buôn bán. Nguyên nhân khách quan của sự phát triển này là ảnh hưởng của công cuộc tìm kiếm thị trường của chủ nghĩa tư bản, còn nguyên nhân chủ quan là sự phát triển của kinh tế hàng hóa trong nước và dụng ý của chính quyền phong kiến. Từ đầu thế kỷ 17, cả ở Đàng trong, Đàng ngoài, chính quyền phong kiến đều thi hành chính sách « mở cửa » về ngoại thương với ý đồ lợi dụng để phát triển về quân sự và kinh tế. G. Tabulê trong ghi chép về « Công ti Ấn Độ, và Đông Dương » đã nhận xét: « Những lãnh chúa xứ Nam Kỳ cũng như những lãnh chúa xứ Bắc Kỳ lấy làm hài lòng thấy những người châu Âu tới nước họ buôn bán » (24). Các chúa còn nhiều lần viết thư gửi tặng phẩm cho viên toàn quyền hay người đứng đầu các công ti từng có quan hệ buôn bán với ta để bày tỏ nhiệt tình, sẵn sàng tiếp đãi các khách quan ngoại quốc. Trong thư gửi toàn quyền Batavia, chúa Nguyễn viết: « Tôi thiết tha mong mọi người đến buôn bán ở các bến cảng nước tôi. Nếu chúa không lấy làm phiền, xin cứ cho người tới nước tôi buôn bán. Điều đó sẽ làm tôi dễ chịu cũng như là tôi buôn bán với các nước khác » (25). Trong thư gửi phó toàn quyền Hà-lan ở Đài Loan, Trịnh Tráng cũng viết: « Mong rằng tàu thuyền của ngài hàng năm đến mua và bán tùy sở thích » (26). Thái độ mời chào của các chúa phong kiến chứng tỏ nhà nước đã thấy được việc mở rộng quan hệ buôn bán với các nước sẽ đem lại lợi ích về nhiều mặt cho quốc gia và cho triều đình phong kiến. Mỗi lợi của việc buôn bán đã che lấp mối lo ngại về sự dòm ngó xâm lược của nước ngoài. Triều đình phong kiến

(22) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương*. Đã dẫn, tr: 85.

(23) Xã hội Việt Nam thế kỷ 17. Nguyễn Trọng Phan dịch. *Thanh nghị*. Số 42.

(24) G. Tabulê, *Công ti Ấn Độ và Đông Dương*. Tư liệu đã dẫn.

(25) (26) Thư từ trao đổi về buôn bán. Phụ lục tham khảo của Thành Thế Vi, *Ngoại thương Việt Nam thế kỷ 17-18*, đã dẫn.

chỉ còn lo tận dụng tới mức tối đa sự chi viện về quân sự và tìm cách bóc lột cố hiệu quả nhất. Dù có dụng tâm như thế nào chăng nữa, việc mở rộng quan hệ buôn bán với các nước và sự tiếp xúc với chủ nghĩa tư bản, đã kích thích thương nghiệp trong nước, tạo nên một sức sống mới cho hoạt động trao đổi buôn bán của nước Việt Nam thời phong kiến. Vì mong muốn việc buôn bán được lâu dài và thuận lợi, các công ty tư bản đã yêu cầu nhà nước Việt Nam cho phép đặt một số trụ sở đại diện. Ban đầu, còn dè dặt, e ngại, nhà nước chỉ cho phép đặt các thương điểm ở cách xa kinh đô (trường hợp phổ biến ở Đàng ngoài). Sau, do sự khẩn khoản và mua chuộc của các công ty, nhà nước đã cho phép xây dựng những thương điểm ở các trung tâm buôn bán như kẻ chợ (Đàng ngoài), Hội An (Đàng trong). Có những thương điểm tồn tại rất lâu như thương điểm của Hà-lan 64 năm, của Anh 25 năm. Do có thương điểm, các lái buôn bớt được rất nhiều khó khăn trở ngại trong công việc giao nhận hàng, duy trì các mối quan hệ buôn bán và tích trữ hàng hóa trong các mùa giao dịch. Các thương nhân ngoại quốc cũng nhờ những thương điểm này mà có thể với tay sâu hơn vào thị trường trong nước, kích thích nội thương phát triển.

Trong thế kỷ 17, 18, ngoại thương Việt Nam là trao đổi buôn bán giữa một nước nông nghiệp lạc hậu với các nước tư bản đang lên. Tuy còn nhiều hạn chế, trở ngại, song ngoại thương vẫn vượt lên, đánh dấu đỉnh cao phát triển của lịch sử ngoại thương Việt Nam thời phong kiến. Nó đã kích thích một số ngành kinh tế trong nước phát triển đặc biệt là các ngành thủ công như dệt, tằm tơ, làm đường... Việc mua bán trao đổi của người nước ngoài cũng đẩy nhanh sự lưu thông hàng hóa trong nước, thúc đẩy hoạt động và tăng thêm vốn liếng, kinh nghiệm cho các thương nhân người Việt. Tác dụng tích cực của ngoại thương đối với nội thương vượt xa sự mong đợi của triều đình phong kiến. Song, rõ ràng nếu không có sự « mở cửa » của nhà nước phong kiến thì cũng không có sự phát triển của ngoại thương. Chính sách ngoại thương thời kỳ này đã thể hiện được tính tích cực ở tác dụng « mở đường » ấy.

Những yếu tố tích cực trong chính sách thương nghiệp của Nhà nước phong kiến Việt Nam thế kỷ 17, 18 chưa nhiều. Nhưng dù sao nó cũng đánh dấu sự thay đổi trong nhận thức của nhà nước về vai trò và tác dụng

của hoạt động thương nghiệp, góp phần thúc đẩy sự phát triển của thương nghiệp trong thời kỳ này. Tuy đã có tác dụng tiến bộ, song những yếu tố tiêu cực vẫn chỉ là biểu hiện bề ngoài mang tính chất nhất thời. Phần lớn nhằm giải quyết những hậu quả mà những yếu tố tiêu cực đã gây ra. Còn những yếu tố bị quy định bởi bản chất của giai cấp phong kiến, yếu tố căn bản xuyên suốt trong chính sách của nhà nước phong kiến Việt Nam, vẫn là yếu tố « ức thương » mà nhà nước thời kỳ này đã tiếp thu một cách có ý thức.

Trong chính sách thương nghiệp của nhà nước phong kiến Việt Nam thế kỷ 17, 18 ta đã thấy sự biểu hiện của hai yếu tố tích cực và tiêu cực. Vậy những điều kiện nào đã dẫn đến sự hình thành chính sách mang tính chất hai mặt này ?

Chế độ phong kiến tồn tại trên cơ sở kinh tế nông nghiệp. Nguồn sống của vua quan phong kiến là địa tô. Việc bảo vệ, củng cố hạ tầng cơ sở để duy trì vĩnh viễn quan hệ bóc lột là nhiệm vụ hàng đầu của nhà nước phong kiến. Các vương triều nối tiếp nhau đều chú trọng đến nông nghiệp, thi hành những chính sách kinh tế mang tư tưởng « trọng nông ». Đây là một tư tưởng kinh tế tiến bộ đối với một nước nông nghiệp như nước ta. Nó không chỉ đảm bảo quyền lợi cho giai cấp phong kiến mà còn đảm bảo cho sản xuất xã hội phát triển. Thế nhưng từ tư tưởng này mà đi đến chỗ cực đoan chỉ muốn duy trì kinh tế nông nghiệp, bóp nghẹt các ngành kinh tế khác, lại là tư tưởng sai lầm, phản động của nhà nước phong kiến. Nhất là đối với sự phát triển của kinh tế hàng hóa mà đi với nó là nghề buôn — một nghề bị coi là « nghề ngọn » đối địch với nghề nông mà người ta vẫn coi là « nghề gốc ». Định kiến đó ra đời từ những mối lo ngại của triều đình phong kiến. Nếu thương nghiệp phát triển với tầng lớp thương nhân giàu có, trưởng thành, thì về kinh tế, thu hoạch của triều đình sẽ giảm vì bọn thương nhân sẽ là kẻ « cạnh tranh » bóc lột nông dân và thợ thủ công. Mặt khác, đối với người nông dân bị áp bức bóc lột nặng nề, nghề buôn quả là một nghề có sức hấp dẫn ghê gớm bởi sự an nhàn và những mối lợi. Vì thế, nếu có điều kiện, họ có thể rời bỏ sự ràng buộc đối với mảnh đất để thâm gia vào quan hệ buôn bán. Lúc đó, dĩ nhiên nguồn thu nhập về địa tô của nhà nước sẽ bị đe dọa. Về chính trị, rõ ràng nghề buôn phát triển thì sự giao lưu hàng hóa tạo điều

kiện cho người ta đi lại, quan hệ trao đổi, mở rộng tầm mắt — đây là cơ sở cho những tư tưởng «nổi loạn» chống triều đình, là nguy cơ cho trật tự phong kiến.

Tóm lại, vì quyền lợi kinh tế và chính trị của giai cấp minh, nhà nước phong kiến đã thi hành chính sách kinh tế «trọng nông ư thương». Tư tưởng kinh tế lạc hậu này tồn tại trong nhiều thế kỷ và đã trở thành một định kiến có tính chất truyền thống. Nó đã kìm hãm sự phát triển của công thương nghiệp cũng như sự phát triển của kinh tế xã hội nói chung của nước Việt Nam thời phong kiến. Cho đến thế kỷ 17 — 18 nhà nước phong kiến Việt Nam vẫn không thể thoát khỏi ý thức hệ của một giai cấp bóc lột được xây dựng trên cơ sở kinh tế nông nghiệp. Những chính sách kinh tế của nhà nước vẫn mang nặng ảnh hưởng của những thời đại trước. Phan Huy Chú đã từng nhắc lại trong khi xét về thuế buôn bán: «Xét ra những người làm ruộng, người làm thợ đều có mức thuế nhất định mà người buôn bán lại không phải thuế, tựa hồ không phải là ý «Trọng nghề gốc, ư nghề ngọn» (27). Chúa Trịnh Doanh trong lời dụ (1745) cũng nói rằng: «Bọn hào phú và kẻ tiểu nhân, nhân cơ hội mà phần nhiều đua chen làm nghề ngọn, ít kẻ chuyên vùng hè nông. Lại có kẻ ngầm kết với bọn gian phi chở lậu những vật cấm, mỗi tề ấy cần phải uốn nắn. Nay ta thăm bác và thể theo ý trong bản ước mạt của đợt xưa đã từng ban định rằng: «Phàm các tuần ti bên đó, xem chỗ nào nên đặt thì vẫn đặt như cũ» (28). Dĩ nhiên tính chất tiêu cực trong những chính sách kinh tế của nhà nước biểu hiện ở mọi thời đại một khác và ngay cả các vương triều của một dòng họ cũng không phải đều có một chính sách như nhau. Thời Lê mạt, trong khi kinh tế nông nghiệp đã có những biểu hiện suy sút ngày càng nghiêm trọng, do quan hệ sản xuất phong kiến đã không còn phù hợp mà trở nên lạc hậu, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, thì kinh tế hàng hóa lại có bước phát triển vượt bậc. Nghề buôn bán nhiều thế kỷ bị kìm hãm, đang ngoi lên bên cạnh nghề nông. Khi cơ sở vật chất có sự đấu tranh phân hóa để phát triển yếu tố mới như vậy thì ý thức tư tưởng không thể không có những biến chuyển. Những chính sách kinh tế của nhà nước lúc này không còn đóng khung trong công thức lạc hậu «trọng bản ư mạt» nữa, mà đối với thương nghiệp nó đã có những yếu tố tích cực đáng kể. Vì đầu tư

những yếu tố tích cực này bỗng xuất hiện? Như trên đã nói, nông nghiệp thời Lê mạt đi xuống vì quan hệ sản xuất phong kiến lạc hậu cản trở. Tô thuế nặng nề cùng nạn kiểm tính ruộng đất của địa chủ phong kiến đã làm cho người nông dân mất hứng thú sản xuất, ngày càng đói khổ, phải phiêu dạt, lưu tán. Tình trạng này trở nên trầm trọng vào thế kỷ 18. Nhà nước phong kiến lúc này, về hình thức vẫn thi hành chính sách «khuyến nông» song đó chỉ là liều thuốc ngoài da cho một bệnh nội tạng. Nông nghiệp vẫn ngày càng sút kém. Thu nhập của nhà nước, trước kia gần như hoàn toàn trông cậy vào kinh tế nông nghiệp, giờ bị khủng hoảng. Chính lúc này, kinh tế hàng hóa phát triển, thương nghiệp phồn thịnh đã góp phần cứu vãn tình thế: Chính sách thuế, ban đầu nhà nước đặt ra chỉ để «ưu thương», kìm hãm thương nghiệp phát triển trong một mức độ nhất định — song lúc này, lượng thuế thu được đã là nguồn bổ sung quan trọng cho thu nhập quốc gia. Chỉ tính riêng số thuế Đàng trong thu được cũng thấy những con số đáng kể.

— Nội thương: trong 7 năm, họ Nguyễn đã thu được số thuế là trên 6768 lạng vàng, 9978 lạng giáp ngân.

— Ngoại thương: chỉ trong năm 1799, trường hải quan thu thuế thuyền buôn các nước đã thu được số thuế là hơn 489.790 quan (29).

Thương nghiệp, nhất là ngoại thương phát triển còn đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của giai cấp phong kiến, phục vụ cho cuộc sống ăn chơi hưởng lạc của một triều đình phong kiến đang đi vào con đường bế tắc, sa đọa. «Nghề buôn với nhất bản vạn lợi» không chỉ có sức thu hút đối với nhân dân mà còn là sự quyến rũ không gì cưỡng nổi đối với quan lại phong kiến. Từ chúa Trịnh, chúa Nguyễn cho đến các quan đại thần từ trên xuống dưới, đều bằng cách này hay cách khác nhúng tay vào việc buôn bán, tìm cách xoay xỏa, ăn chặn của bọn thương nhân, nghĩa là cũng bị cuốn vào cơn xoáy lốc của đồng tiền, của quan hệ buôn bán, trao đổi. Rõ ràng thương nghiệp phát triển lúc này đã

(27) Phan Huy Chú — *Lịch triều... sách đã dẫn* tập 3 tr.82.

(28) Phan Huy Chú. *Lịch triều... đã dẫn* tr.84.

(29) Lê Quý Đôn — *Phủ biên tạp lục* — sách đã dẫn, tr.369.

tăng thêm nguồn lợi cho nhà nước, thỏa mãn nhu cầu của giai cấp phong kiến và đem lại lợi lộc cho chính cá nhân bọn vua quan trong triều. Tư tưởng « thương » lúc này không phải đã mất, nhưng chỉ còn được nêu lên một cách gượng gạo, cố chấp. Nhiều khi nó chỉ là lời nói không đi đôi với việc làm.

Một lý do quan trọng để giải thích việc xuất hiện những yếu tố tích cực trong chính sách thương nghiệp của nhà nước là tác động tích cực của kinh tế hàng hóa và hoạt động buôn bán đối với sự phát triển của kinh tế xã hội. Trong khung cảnh tiêu điều về kinh tế của một xã hội đang khủng hoảng, sự nổi lên của kinh tế hàng hóa và đi với nó là hoạt động thương nghiệp đã làm thay đổi bộ mặt kinh tế xã hội. Nhà nước dần dần liêu

đến đâu cũng phải thấy được tác động tích cực của nó, cũng như thấy được phần nào mối liên hệ bổ sung, hỗ trợ giữa công thương nghiệp và nông nghiệp trong nền kinh tế phong kiến đang có những bước chuyển mình.

Cuộc chiến tranh phi nghĩa chia cắt đất nước nhằm tranh giành quyền lợi của hai dòng họ Trịnh Nguyễn đã nảy sinh những nhu cầu về vũ khí và phương tiện chiến tranh. Đây chính là điều kiện quyết định để chính quyền ở cả hai miền thi hành chính sách mở cửa ngoại thương. Ngoại thương thời kỳ này đã phát triển vượt xa sự mong đợi của nhà nước, song cũng chính vì xuất phát điểm mang tính chất lợi dụng mà chính sách ngoại thương tiến bộ này không được duy trì lâu dài.

NHÀ nước của giai cấp nào thì phục vụ cho quyền lợi của giai cấp ấy ; Nhưng trong mỗi thời điểm cụ thể chính sách của nhà nước phong kiến còn phụ thuộc vào lợi ích của mỗi vương triều. Nó phục vụ và bảo vệ cho sự tồn tại của chính vương triều để ra nó. Và quyền lợi nhất thời, trước mắt của mỗi vương triều không phải lúc nào cũng thống nhất với quyền lợi của giai cấp phong kiến. Bởi vậy, chính sách đối với thương nghiệp của nhà nước thế kỷ 17, 18 đã mang tính chất hai mặt, vừa có yếu tố tiêu cực truyền thống, vừa có yếu tố tích cực mới nảy sinh. Thương nghiệp thời Lê末 đã chịu sự tác động của chính sách mang tính chất đặc biệt này.

Cũng như những nhà nước phong kiến phương Đông khác, nhà nước phong kiến Việt Nam có vai trò rất lớn trong hoạt động

kinh tế. Nội dung tiến bộ hay phản động của chính sách nhà nước sẽ có tác dụng thúc đẩy hay kìm hãm đối với sự phát triển của kinh tế xã hội. Chính sách thương nghiệp của nhà nước phong kiến thời Lê末 mang tính chất hai mặt đã có những ảnh hưởng trái ngược đối với sự phát triển của thương nghiệp thời kỳ đó. Cái quyết định sự phát triển bột phát của thương nghiệp thế kỷ 17, 18 là bản thân sự phát triển khách quan (mà ở đây không có nhiệm vụ trình bày), nhưng những yếu tố tích cực trong chính sách của nhà nước cũng đã có tác dụng tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển khách quan đó, tuy nhiên sự phát triển đột biến nói trên chấm dứt từ cuối thế kỷ 18. Nhiều nguyên nhân đã dẫn đến sự rùng rợn ấy, trong đó có phần tác động của yếu tố tiêu cực trong chính sách nhà nước.

CHÀO MỪNG HỘI NGHỊ KHOA HỌC LỊCH SỬ TOÀN QUỐC CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC

PHẠM HUY THÔNG

CHÚNG tôi càng vui mừng biết bao được gần gũi các bạn và các đồng chí trong những ngày này nhân dân nước Cộng hòa Dân chủ Đức đang chuẩn bị kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập chế độ này của các bạn và các đồng chí. Nhân dân chúng tôi, những nhà khoa học chúng tôi đều nhất trí đánh giá rằng việc thành lập nước Cộng hòa Dân chủ Đức đúng 30 năm trước, là một sự kiện lịch sử có một tầm vóc trọng đại, là một sự sáng tạo kỳ diệu của nhân dân nước Cộng hòa Dân chủ Đức và của Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức, — « một thứ hay » cho tất cả mọi người, như đã có lúc nêu lên rất đúng đồng chí E-rich Hô-néc-ke, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng của các bạn và các đồng chí. Hay đối với nhân dân Đức và trước hết đối với nhân dân nước Cộng hòa Dân chủ Đức, hay đối với phe xã hội chủ nghĩa, hay đối với toàn thể nhân loại chính vì sự tồn tại và phát triển của nước Cộng hòa Dân chủ Đức phục vụ tiến bộ và hòa bình.

Chính vì vậy mà, các bạn và các đồng chí thân mến, nhân dân Việt Nam chúng tôi đang vũ khí cầm tay đấu tranh, ba mươi năm trước đây, bảo vệ độc lập dân tộc và mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội, đã nhiệt liệt chào mừng sự xuất hiện của nước Cộng hòa Dân chủ Đức trên vũ đài quốc tế. Đứng trước những âm mưu của bọn phản động nhằm chống lại việc thiết lập ở Đức sau thời Quốc xã một trật tự mới chống phát xít và dân chủ, rồi lại nhằm nhập cục nước Đức vào hệ thống đế quốc phương Tây, giai cấp công nhân, nông

dân lao động, trí thức, thợ thủ công và người buôn bán nhỏ nước Cộng hòa Dân chủ Đức đã cùng nhau thanh toán chủ nghĩa tư bản và kiến thiết chủ nghĩa xã hội.

Nước chúng tôi đã nhiệt liệt chào mừng nước các bạn và các đồng chí, bởi vì chúng tôi chiến đấu vì tự do và hòa bình. Chúng tôi muốn tự do để xây dựng cuộc sống mới; xây dựng chủ nghĩa xã hội, — và các bạn và các đồng chí cảm rõ chủ nghĩa xã hội nơi đây, tức cũng đã củng cố vị trí của chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới. Chúng tôi muốn hòa bình bởi vì chúng tôi vô cùng chán ghét những thảm cảnh của chiến tranh và mong ước được hợp tác trong hòa bình, — và nước Cộng hòa Dân chủ Đức, ra đời, tức đã ra đời một pháo đài vững chắc của hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc.

Những nhà sử học Việt Nam chúng tôi coi việc thành lập nước Cộng hòa Dân chủ Đức, sự nảy sinh và phát triển của cộng hòa, là một biểu hiện của sức sáng tạo của tài năng Đức, lại cũng coi đó là bằng chứng có sức thuyết phục mạnh mẽ của luận điểm khẳng định chính nhân dân làm ra lịch sử. Rất lâu để quốc không đành lòng chịu để cho nước các bạn và các đồng chí tồn tại, chứ đừng

(1) Trích diễn văn của giáo sư Phạm Huy Thông, Phó Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội VN, Trưởng đoàn đại biểu các nhà sử học VN, đọc tại Hội nghị Khoa học lịch sử toàn quốc Cộng hòa Dân chủ Đức ngày 17-5-1979.

nổi gi đến để cho nó phát triển. Ai là người quên được cuộc đấu tranh kiên trì và dũng cảm của nhân dân nước các bạn và các đồng chí, dưới sự lãnh đạo kiên cường của Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức, chống lại bao nhiêu lần chúng định bóp nghẹt Nhà nước công nông Đức đầu tiên, chống lại những cuộc khiêu khích vũ trang và chủ trương phá hoại kinh tế, chống lại sự khước từ biên giới các sông Ô-đê và Nai-rô cùng chủ nghĩa Han-xtai...

Nhưng được vũ trang bằng thế giới quan Mác-Lê-nin, các bạn và các đồng chí đã vững bước tiến, không chút nao núng, trên con đường đã chọn lựa. Thực sự là trên đồng phế tích điêu tàn, một cuộc sống mới đã nảy nở ở nước các bạn và các đồng chí. Công nghiệp và nông nghiệp đều phồn vinh, và sản xuất không nhằm mục đích nào khác là không ngừng nâng cao trình độ sinh hoạt vật chất và trình độ văn hóa của nhân dân. Thế hệ trẻ thi đua giáo dục trong tinh thần trọng con người, đẩy mạnh tiến bộ và sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc.

Những nhiệm vụ đó không chút đơn giản, nhưng các bạn và các đồng chí đã tìm ra được và dần bước được trên con đường đưa từ chủ nghĩa tư bản đến chủ nghĩa xã hội phù hợp với điều kiện của nước mình. Ngay từ đầu năm 1963, ở Đại hội lần thứ sáu của Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức, các bạn và các đồng chí đã khẳng định được sự thắng thế toàn vẹn của những quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Và từ nay thế là đã bước sang thời kỳ xây dựng toàn diện của chủ nghĩa xã hội của Cộng hòa Dân chủ Đức, thời kỳ phấn đấu tạo ra chế độ xã hội của chủ nghĩa xã hội tiến đến hoàn thành. Từ đó trở đi là tự do thi đua sản xuất theo phương châm chủ đạo: « Làm theo khả năng, hưởng theo lao động », song song với sự quan tâm sử dụng tối nhất những thành tựu của khoa học và kỹ thuật tiên tiến và điều lo nghĩ thường xuyên bảo đảm cho những cố gắng của bản thân hài hòa với những cố gắng của cả cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa.

Uy thế quốc tế của các bạn và các đồng chí cũng đồng thời không ngừng được tăng tiến. Uy tín đó ngày nay được biểu hiện trong tình hình các bạn và các đồng chí nay đã được đại đa số các nước đặt quan hệ, được Cộng hòa liên bang Đức chính thức công nhận, có vị trí ở Liên hiệp quốc, hơn nữa có uy tín

trong mọi vấn đề của thế giới. Uy thế to lớn đó của Cộng hòa Dân chủ Đức sở dĩ có được do những thắng lợi đạt được trong công cuộc xây dựng đất nước - Cộng hòa Dân chủ Đức nay là một, trong mười nước đứng đầu sản xuất công nghiệp thế giới và là cường quốc thứ ba trên thế giới về thể thao. Uy thế to lớn đó cũng lại là kết quả của chính sách đối ngoại của các bạn và các đồng chí, kiên trì trong nguyên vọng giải phóng thế giới khỏi ách chiến tranh và do thế phù hợp với niềm mong muốn của nhân dân các nước.

Các bạn và các đồng chí đã không ngừng hoạt động theo chiều hướng những lý tưởng đang thôi thúc thế giới ngày nay: độc lập, dân chủ, tiến bộ xã hội và hòa bình, coi đó là nhiệm vụ phục vụ nhân dân mình đồng thời là công hiến của mình cho sự giữ gìn và bảo đảm nền an ninh thế giới. Các bạn và các đồng chí đang như chúng tôi, cùng chúng tôi, chuyển mạnh bánh xe của Lịch sử bằng cách làm việc hết sức mình để tăng cường cho ba dòng thác cách mạng đang biến chuyển bộ mặt của thế giới: phong trào phát triển của chủ nghĩa xã hội, phong trào giải phóng dân tộc, phong trào dân chủ trong các nước tư bản chủ nghĩa.

Bước ngoặt tiến đến một cuộc sống cao đẹp hơn ba mươi năm trước của các bạn và các đồng chí được nhân dân Đức và nhân dân các nước toàn thế giới đánh giá rất cao. Xin các bạn và các đồng chí biết cho rằng nhân dân Việt Nam đặc biệt đánh giá cao. Suốt những năm gian khổ chúng tôi phải đương đầu những cuộc ngoại xâm nối tiếp nhau, chúng tôi đã được hưởng sự đoàn kết tích cực của dân tộc xã hội chủ nghĩa Cộng hòa Dân chủ Đức vừa được khai sinh, kế thừa tình người của Go-tơ và Sin-le cũng như kế thừa những quan điểm thiên tài của Mác và En-ghe-n.

Tình hữu nghị giữa hai nước chúng ta thật ra không phải chỉ mới nảy sinh hôm qua. Ngay ở thời chủ nghĩa xã hội khoa học chỉ mới nhập vào cuộc sống thiết thực của nhân dân các nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh của chúng tôi đã cùng hoạt động với Ec-xơ Ten-mân và Vin-hem Pi-ét. Nước Cộng hòa Dân chủ Đức chỉ vừa ra đời đã hết sức ủng hộ chúng tôi trong cuộc đấu tranh giải phóng khỏi ách thực dân Pháp, và sau đó trong những cố gắng của chúng tôi để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc Việt Nam.

(Xem tiếp trang 93)

Về phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp ở CAM-PU-CHIA CUỐI THẾ KỶ XIX

VŨ PHƯƠNG

I - SỰ XÂM LƯỢC CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở CAM-PU-CHIA

Sau khi công khai nổ súng xâm lược Việt Nam (1858) và chiếm đoạt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (1862), Thống đốc Pháp ở Nam Kỳ lúc ấy là De La Grandière đã dùng những thủ đoạn ngoại giao lừa bịp và dùng vũ lực uy hiếp buộc nhà vua Cam-pu-chia là Norodom phải ký với Pháp một bản Hiệp ước bất bình đẳng thừa nhận sự « bảo hộ » của Pháp đối với Cam-pu-chia. Bản Hiệp ước này ký ngày 11-8-1863, gồm 19 điều khoản.

Theo quy định của Hiệp ước này, nước Pháp « ủng hộ bảo hộ » Cam-pu-chia và sẽ cử một viên Khâm sứ người Pháp ở bên cạnh nhà vua Cam-pu-chia. Viên Khâm sứ này đặt dưới quyền của Thống đốc Nam Kỳ, sẽ có trách nhiệm giám sát việc thi hành nghiêm chỉnh Hiệp ước bảo hộ. Ngoài nước Pháp ra, không một nước nào có quyền đặt lãnh sự ở bên cạnh nhà vua Cam-pu-chia hoặc ở bất cứ nơi nào trên lãnh thổ của nước này nếu không thông báo trước cho Thống đốc Nam Kỳ và được vua Cam-pu-chia thỏa thuận. Kiềm dân Pháp được hưởng đầy đủ và hoàn toàn quyền tự do về thân thể và tài sản của họ trên toàn lãnh thổ của Cam-pu-chia. Họ có thể đi lại, chiếm hữu và cư trú tự do ở tất cả các tỉnh và các miền của nước này, khi họ đã thông báo cho một viên chức cao cấp Cam-pu-chia và được viên này cấp cho họ một giấy phép. Hàng hóa chở bằng tàu của Pháp nhập khẩu vào Cam-pu-chia hoặc xuất khẩu từ nước này, khi các chủ hãng đã được cấp

giấy phép của chính phủ Sài Gòn thì sẽ được miễn tất cả mọi thứ thuế ở tất cả các bến của Cam-pu-chia, trừ thuế phiện là phải nộp thuế. Hạm đội của Pháp và những nhà bác học, những nhà thám hiểm Pháp đi nghiên cứu trên đất nước Cam-pu-chia phải được bảo vệ, giúp đỡ. Các giáo sĩ Cơ đốc được quyền tự do truyền giáo và dạy học. Với sự cho phép của nhà vua Cam-pu-chia, các giáo sĩ có thể xây dựng nhà thờ, trường học, bệnh viện, tu viện và các thứ kiến trúc khác ở Cam-pu-chia. Pháp đảm bảo duy trì trật tự, an ninh ở Cam-pu-chia, bảo vệ nước này chống lại những cuộc tấn công từ bên ngoài tới, giúp đỡ Cam-pu-chia thu các thứ thuế thương nghiệp, v.v...

Với những điều khoản kể trên, thực sự Pháp muốn độc chiếm Cam-pu-chia, biến Cam-pu-chia thành nơi tự do truyền giáo, thành thị trường tiêu thụ hàng hóa của Pháp và là nơi cung cấp nguyên liệu cho nước Pháp, chuẩn bị những điều kiện thuận lợi nhất cho Pháp tiếp tục xâm phạm độc lập, chủ quyền, lãnh thổ của Cam-pu-chia. Cuối cùng Cam-pu-chia sẽ trở thành thuộc địa của Pháp như Việt Nam và Lào.

Xuất phát từ ý đồ đen tối này, sau khi đã đặt được quyền thống trị trên toàn cõi Việt Nam thông qua Hiệp ước Harmand ngày 25-8-1883 và Hiệp ước Patenôtre ngày 6-6-1884, Pháp lại tiến hành xâm lược ngay Cam-pu-chia. Trước đó Pháp đã ký với Xiêm (Xiêm

vẫn có ý đồ xâm chiếm Cam-pu-chia và từ thế kỷ XIX triều đình Xiêm đã thực sự có ảnh hưởng lớn đến việc phế lập các ông vua Cam-pu-chia) một Hiệp ước ngày 15-7-1867 gồm 7 điều khoản nhằm gạt ảnh hưởng của Xiêm ra khỏi Cam-pu-chia và buộc Xiêm phải thừa nhận quyền bảo hộ của Pháp đối với nước này. Ngày 17-6-1884, Thống đốc Nam Kỳ là Thompson đã dùng bạo lực bắt Norodom, quốc vương Cam-pu-chia, phải ký hiệp ước nhằm xác nhận quyền thống trị của Pháp ở Cam-pu-chia (1). Bản Hiệp ước nói trên có 11 điều khoản, trong đó có những điều khoản chủ yếu sau đây: Nhà vua chấp thuận mọi cuộc cải cách về hành chính, tư pháp, tài chính và thương nghiệp do chính phủ Pháp tiến hành sau này để đáp ứng nhu cầu của chế độ « bảo hộ ». Các quan chức Cam-pu-chia ở các tỉnh vẫn được giữ nguyên chức vụ, nhưng phải chịu sự kiểm soát và điều khiển của các nhà cầm quyền Pháp. Ngoài ra, các lãnh vực như thuế khóa, thương chính, giao thông công chính tách thành những ngành riêng do những quan chức Pháp nắm giữ và điều khiển. Chính phủ Pháp giữ quyền bổ nhiệm các viên công sứ đứng đầu các tỉnh. Các viên công sứ này có nhiệm vụ duy trì trật tự, trị an và kiểm soát các nhà chức trách địa phương. Họ chịu sự điều khiển của viên Khâm sứ, còn viên Khâm sứ lại đặt dưới quyền viên Thống đốc Nam Kỳ. Viên Khâm sứ Pháp có quyền hội kiến và gặp riêng vua Cam-pu-chia. Nhà vua, hoàng gia và các hoàng thân sẽ lãnh lương của chính phủ bảo hộ. Tạm thời lương bổng của nhà vua được ấn định là 300.000 đồng, còn các hoàng thân là 25.000 đồng. Những đất đai của vương quốc Cam-pu-chia cho tới nay vẫn thuộc quyền sở hữu của nhà vua sẽ có thể đem mua bán hoặc chuyển nhượng. Việc này sẽ do các nhà cầm quyền Pháp và Cam-pu-chia tiến hành.

Hiệp ước năm 1884 đã đánh dấu một bước ngoặt lớn trong lịch sử nước Cam-pu-chia. Kể từ ngày đó, thực dân Pháp trở thành kẻ nắm quyền thống trị thực sự trong đất nước Chùa tháp.

Đến năm 1897, Pháp lại ký thêm một Hiệp ước mới bổ sung cho Hiệp ước năm 1884, giữa Paul Doumer và Norodom, nhằm tước đoạt nốt những quyền hạn còn lại của nhà vua Cam-pu-chia.

Giai cấp phong kiến Khmer hèn yếu và ích kỷ đã hoàn toàn phản bội lại lợi ích của dân tộc, đem dâng toàn bộ chủ quyền, lãnh thổ, tài nguyên cho thực dân Pháp, cam tâm làm tay sai cho chúng.

Trái lại, nhân dân Cam-pu-chia thiết tha với độc lập, tự do, mang trong người dòng máu kiên cường, bất khuất của cha ông, đã không chịu thừa nhận những Hiệp ước đầu hàng, bán nước mà triều đình phong kiến Cam-pu-chia đã ký với thực dân Pháp. Họ vô cùng căm phẫn quân cướp nước và bọn phong kiến bán nước nên đã tự động đứng lên tập hợp lại dưới ngọn cờ yêu nước chống Pháp của các thủ lĩnh kháng chiến, đấu tranh anh dũng để bảo vệ chủ quyền dân tộc, bảo vệ độc lập và tự do của tổ quốc. Nhận định về tình hình này, một tác giả Pháp đã viết: « Việc người Pháp thi hành Hiệp ước ngày 17-6-1884 đã làm cho dân tộc Cam-pu-chia nổi dậy chống lại chúng ta » (2) (chỉ bọn thực dân xâm lược Pháp. V.P). Toàn quyền Đông Dương Armand Rousseau cũng nhận xét về việc làm của đồng bọn cường bức vua Norodom thi hành Hiệp ước năm 1884 như sau: « Đó là một lỗi lầm nặng mà chẳng bao lâu chúng ta sẽ phải gánh lấy hậu quả của nó. Trong hai năm trời, cái hậu quả đó đã làm cho chúng ta tổn rất nhiều xương máu và tiền bạc » (3).

Ngay sau ngày 17-6-1884, một làn sóng phản nất và căm thù đối với bọn thực dân Pháp đã dấy lên và lan tràn khắp Cam-pu-chia. Nhân dân bàn tán nhiều về việc « người Pháp đến xâm chiếm đất đai của Cam-pu-chia, truyền bá tôn giáo của họ và hiện đang bao vây, giam giữ nhà vua ở Hoàng cung » (4) v.v... Vào cuối năm 1884, ở những nơi mà bọn thực dân Pháp đến đóng đồn bốt hoặc xây dựng công sở đều bị nhân dân chống lại hoặc bỏ đi nơi khác làm ăn. Đường dây liên lạc của chúng giữa Phnom penh - Pursat và Phnom penh - Kampot đều bị quân chúng tự động cắt đứt (5). Nhiều người yêu nước về nông thôn hoặc rừng núi để xây dựng căn cứ địa và vận động quần chúng, tổ chức lực lượng kháng chiến. Ngọn lửa đấu tranh chống Pháp đã sục sôi trong cả nước: « Vào cuối năm 1884, người Cam-pu-chia đã thực sự nổi dậy chống lại chúng ta và sự nổi dậy lần này của họ rất sôi nổi và mạnh mẽ » (6).



Đề tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp giành được thắng lợi, căn cứ vào tương quan lực lượng địch-ta và tình hình cụ thể của đất nước Cam-pu-chia lúc này, các thủ lĩnh kháng chiến đã đề ra những biện pháp tổ chức lực lượng, xây dựng căn cứ địa, cách đánh cho phù hợp. Nhờ vậy phong trào vũ trang chống Pháp đã phát triển nhanh chóng, rộng khắp ở nhiều tỉnh trên vương quốc Chùa tháp, nghĩa quân đã gây cho địch những tổn thất nhất định, ngăn cản âm mưu của Pháp muốn xâm chiếm Cam-pu-chia một cách nhanh chóng, và khách quan mà xét, nghĩa quân Cam-pu-chia đã ủng hộ một cách không từ giặc phong trào Cần vương chống Pháp của nhân dân Việt Nam.

A - Tổ chức, trang bị, xây dựng căn cứ địa của nghĩa quân.

Ở mỗi địa phương, nghĩa quân được tổ chức thành từng nhóm nhỏ, tổng cộng lại có khoảng 100, 200, và tối đa là 500 người do một thủ lĩnh có uy tín, có tài năng trực tiếp chỉ huy. Nghĩa quân được trang bị bằng vũ khí thô sơ và một ít súng kíp, súng săn. Họ thường lấy nông thôn hoặc vùng rừng núi hiểm trở để xây dựng căn cứ địa. Xung quanh mỗi cứ điểm thường có hào sâu, phía trong hào là tường đất dày, trên mặt tường có hàng rào dày bằng những đoạn gỗ tròn, to và dài độ 3-4 mét. Bốn góc có chòi canh, nhô cao lên khỏi mặt hàng rào. Ở khu trung tâm của cứ điểm là chỗ ăn, ở và luyện tập của nghĩa quân, có cả kho chứa vũ khí và lương thực nữa. Dưới đất có giao thông hào chỉ chít như bàn cờ để sử dụng trong khi chiến đấu, có đường hầm ăn thông với bên ngoài để liên lạc, tiếp tế hoặc rút lui khi cần thiết. Theo nhận xét của bọn sĩ quan Pháp đương thời mỗi cứ điểm này khá kiên cố và phải dùng nhiều đại bác mới có thể phá vỡ nổi. (7).

Để chống lại quân địch được trang bị bằng vũ khí hiện đại, nghĩa quân đã sử dụng thành thạo chiến thuật du kích làm tiêu hao dần lực lượng của địch, gây cho chúng một tâm lý hoang mang, lo sợ, chán ngán. Địch đã phải thừa nhận: «... Một kẻ địch không thấy được rõ ràng, thường là không xuất hiện trực diện, đó là những người mà chúng ta phải chống lại ngay từ đầu của cuộc chiến tranh. Trên những nẻo đường mà chúng ta đi qua chẳng thấy bóng dáng quân phiền loạn ở đâu cả mà

chỉ gặp toàn là những người dân Cam-pu-chia hiền hòa và hiếu khách... Nhưng rồi, ngay sau khi chúng ta vừa đi khỏi thì chính những người dân đó, lập tức cầm vũ khí mà họ cất giấu khi chúng ta đến để bắn lại chúng ta... Thế rồi khi chúng ta quay trở lại nơi vừa phát ra tiếng súng thì lại thay những người đó lại biến mất trong các hồ ao và bụi rậm... »

(8) hoặc: «... Bọn giặc lợi dụng tất cả những gỗ đồng để làm chỗ mai phục, một vài người mang súng đã được ngụy trang rất khéo léo, đợi khi binh đoàn cơ động của Pháp đến gần mới nổ súng, rồi lại biến đi một cách nhanh chóng lạ lùng, không tài nào tìm được. Ban đêm họ đến gần đồn bốt của chúng ta, hoặc những nơi các binh đoàn cơ động của chúng ta dừng chân tạm thời, bắn súng quấy rối... » (9)

B - Phong trào đấu tranh vũ trang.

1 - Ở Kratié

Mở màn cho cuộc nổi dậy và đấu tranh vũ trang chống Pháp xâm lược của nhân dân Cam-pu-chia lần này là trận tấn công tiêu diệt đồn binh Pháp ở thị xã Xăm Bo, tỉnh Kratié vào đêm 2-1-1885 (10) của nhóm nghĩa quân do Hoàng thân Sivotha trực tiếp chỉ huy và lãnh đạo.

Sivotha (11) là một Hoàng thân nhưng có lòng yêu nước và có tinh thần dân tộc cao. Ông đã từng tổ chức và lãnh đạo những người yêu nước, trong đó có nhiều phần tử thuộc giai cấp phong kiến, và quần chúng nhân dân Cam-pu-chia tiến hành đấu tranh chống lại bọn thực dân Pháp ngay sau khi chúng đặt chân xâm lược lên đất nước này. Phong trào đấu tranh bắt đầu từ năm 1861. Trong đấu tranh chống kẻ thù của dân tộc, Hoàng thân Sivotha luôn luôn tỏ ra là một người yêu nước nhiệt thành, dũng cảm, gan dạ và kiên quyết, do đó ông « được dân chúng vô cùng ngưỡng mộ » (12). Sau thất bại của phong trào chống Pháp vào năm 1862, Hoàng thân Sivotha tạm thời lánh nạn ra nước ngoài, nhưng đến cuối năm 1876 ông lại tìm cách trở về tổ quốc, chiêu tập lực lượng, xây dựng cơ sở cho cuộc chiến đấu mới. Phong trào đấu tranh vũ trang lại phát triển mạnh mẽ ở Kompong-soai, Kompong-thom v.v.. Thực dân Pháp và triều đình Cam-pu-chia ra sức đàn áp nghĩa quân. Phong trào đấu tranh có phần giảm sút. Nhưng khi Pháp ráo riết thiết lập sự thống trị thực dân của

chúng ở Cam-pu-chia thông qua Hiệp ước năm 1884 thì một lần nữa Hoàng thân Sivotha lại đứng lên lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống Pháp. Ông đã chọn vùng rừng núi ở phía Bắc gần với Lào làm căn cứ địa. Nhân dân quanh vùng đó như ở Strung - treng, Melouprey, Veune-sai, v.v... đều rất phấn khởi và quyết tâm theo ông (13). Nhiều người yêu nước ở các địa phương khác, trong đó có cả một số người trước đây đã từng cộng tác với bộ máy chính quyền cũ của vương quốc từ trung ương đến các địa phương cũng theo ông hoặc xích lại gần ông (14).

Vào cuối năm 1884 công việc chuẩn bị khởi nghĩa đã xong xuôi, Hoàng thân Sivotha liền quyết định hành động và điểm tấn công đầu tiên của nghĩa quân là đồn Xăm Bo. Đây là một cứ điểm quân sự quan trọng được bọn thực dân xâm lược Pháp xây dựng từ ngày sau Hiệp ước ngày 17-6-1884 nhằm khống chế và đàn áp nhân dân vùng này. Nghĩa quân bao vây, tấn công đồn Xăm Bo rất dữ dội và đã hạ được đồn này ngay đêm hôm đó. Tên trung úy đồn trưởng Bellanger và một số lính Pháp bị nghĩa quân giết tại chỗ (15), số lính còn lại chạy thục mạng xuống chiếc pháo hạm đậu trên khúc sông Mékong gần đó và chuẩn bị thắng về Phnom-penh.

Sau chiến thắng đầu tiên này, Hoàng thân Sivotha tập trung một lực lượng lớn ở vùng căn cứ, chuẩn bị tiến về bao vây, đánh chiếm thủ đô Phnom-penh.

Chiến thắng Xăm Bo đã có một tiếng vang và một ảnh hưởng lớn trong cả nước. Phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp liên tiếp nổ ra ở nhiều nơi khác trên khắp đất nước Cam-pu-chia.

2 - Ở Kompong-cham

Sáng 21-1-1885, một nhóm nghĩa quân khoảng 400 người đã tấn công bất ngờ vào hai pháo hạm của Pháp là Framée và Escopette đang đi lại trên sông Mékong gần thị xã Kompong-cham. Sau khi đã gây thiệt hại cho địch, nghĩa quân rút lui về phía Vat (chùa) Nokor. Pháp cho quân đuổi theo, khoảng 4 giờ chiều hôm đó thì chúng lại bị nghĩa quân chặn đánh ở trước cửa chùa Nokor khoảng 200m, sau đó nghĩa quân rút về phía Spen để bảo vệ lực lượng (16).

Đồn binh Xăm Bo bị tiêu diệt và tin Hoàng thân Sivotha tập trung lực lượng lớn, định đánh chiếm Phnom-penh làm cho bọn thực dân Pháp ở Cam-pu-chia rất hoảng sợ, chúng phải

cầu cứu viện binh ở Nam Kỳ. Thống đốc Nam Kỳ đã cử ngay viện binh sang Cam-pu-chia nhằm tiêu diệt lực lượng nghĩa quân. Tên trung tá Miramond, tổng chỉ huy các lực lượng quân sự của Pháp ở Cam-pu-chia lúc đó bèn tổ chức một cuộc hành quân lớn với khoảng 300 tên được trang bị bằng những vũ khí hiện đại xuất phát từ Phnom-penh ngược dòng sông Mékong lên vùng căn cứ của nghĩa quân Sivotha. Đến khoảng 5 giờ chiều ngày 21-1-1885 cánh quân Pháp do Miramond diễu thân chỉ huy bị nhóm nghĩa quân của Sivotha chặn đánh ở làng Mieng (thuộc huyện Kompong - siem, tỉnh Kompong - cham). Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt giữa hai bên. Hoàng thân Sivotha đứng ở hàng đầu, trực tiếp chỉ huy nghĩa quân kiên quyết chặn đánh địch. Ông chiến đấu rất gan dạ và dũng cảm, mặc dù bị thương vẫn không chịu rút lui. Nghĩa quân đã gây cho địch nhiều thiệt hại, làm cho chúng không thực hiện được ý đồ tiêu diệt ngay lực lượng kháng chiến của Sivotha, không thể nào bóp chết phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp của nhân dân Cam-pu-chia ngay từ khi còn trứng nước (17).

Sau ngày 21-1-1885, phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp của nhân dân Kompong-cham càng phát triển nhanh chóng và rộng khắp, lời cuốn được nhiều tầng lớp nhân dân tham gia. Địch phải kêu lên: « Tất cả mọi người dân trong tỉnh này đều là giặc » (18). Từ cuối năm 1885 đến giữa năm 1886, các nhóm nghĩa quân hoạt động mạnh ở Prey-mysar, Nokor-Soai, Méas, Peam-chi-kang, Sithe-Kandal, Chang Pray, Kompong-siem, Na Sacknt, v.v... Ngày 9-12-1885, một toán địch bị tiêu diệt ở Koraka. Ngày 29-12-1885, nhóm nghĩa quân hoạt động ở Prey-mysar chặn đánh binh đoàn cơ động Pháp do Klipfel chỉ huy hành quân đánh phá vùng này. Ngày 18 và 20-4-1886, binh đoàn cơ động Pháp của đại úy Mongazout bị nghĩa quân và nhân dân ở Nokor và Poam-chi-kang đánh. Ngày 29-4-1886, đại úy Armeric tổ chức cuộc hành quân đánh phá ở Sithe-Kandal đã bị 300 nghĩa quân chặn đánh. Ngày 18-5-1886, đội quân của trung úy Fabre trên đường hành quân từ Peam-kai-va-rech đến Sac Kut đã giao chiến với nghĩa quân.

3 - Ở Prey-veng

Nơi gương nghĩa quân và nhân dân các tỉnh Kratié, Kompong-cham, ngay từ đầu năm 1885, những người yêu nước ở các tỉnh thuộc miền đông và đông nam Cam-pu-chia (tiếp giáp với Nam Kỳ) — đã liên tiếp nổi dậy chống

Pháp, trong đó phong trào phát triển mạnh nhất là ở tỉnh Prey-veng.

Ngày 2-2-1885, một nhóm nghĩa quân được nhân dân địa phương giúp đỡ đã tấn công vào tòa công sứ Pháp ở Ba Nam (tỉnh Prey-veng). Lúc ấy ở Ba Nam có khoảng 100 người gồm binh lính, nhân viên hành chính người Pháp và người bản xứ. Trước sức tấn công dữ dội của nghĩa quân, bọn Pháp phải rút khỏi Ba Nam, để lại 20 người vừa chết vừa bị thương, 11 súng carbine Gras và 2 hòm đạn (19). Phong trào vũ trang chống Pháp ở đây ngày càng phát triển mạnh mẽ và kéo dài đến cuối năm 1886 đầu năm 1887. Ngoài Ba Nam, ở Kompong-trabac, Saa-pan v.v... cũng diễn ra những cuộc chiến đấu ác liệt giữa nghĩa quân với Pháp. Vào 5 giờ sáng ngày 21-4-1886, khoảng 150 nghĩa quân đã bao vây, tấn công một đồn binh Pháp ở Kompong-trabac, ngày 26-4-1886, một nhóm nghĩa quân do Se-na-Dua lãnh đạo đã giao chiến với binh đoàn cơ động Pháp do La Cretelle chỉ huy khi chúng cần quét vùng Snay-pun v.v... Chính Pháp phải thú nhận: «Cuộc phản loạn của dân chúng ở đây đã nổ ra và phát triển đến mức độ nghiêm trọng nhất» (20).

4 - Ở Kampot

Đồng thời với những cuộc đấu tranh vũ trang chống Pháp của nhân dân Cam-pu-chia ở Kratié, Kompong-thom, Prey-veng, Soai-rieng v.v...: phong trào chống Pháp ở các tỉnh phía nam của vương quốc này cũng phát triển mạnh mẽ, sôi nổi mà căn cứ chính của nghĩa quân là ở Kampot.

Ngày 17-3-1885, 100 nghĩa quân được nhân dân giúp đỡ đã tấn công đánh chiếm sở Thương chính và sở Điện báo của Pháp ở thị xã Kampot. Bọn thực dân Pháp ở đây hoảng sợ quá, không dám chống cự lại, có tên bỏ chạy về tận Hà-tiên. Nghĩa quân đập phá máy truyền tin, đánh đổ cột điện và cắt đứt đường dây liên lạc của chúng, làm chủ thị xã, cử đội tuần tra canh gác hải cảng Kampot (21). Mấy lần Pháp cho tàu chiến và lính thủy đến định chiếm lại hải cảng và thị xã Kampot, nhưng chúng đều bị nghĩa quân đánh trả lại kiên quyết. Trong một bức thư của nghĩa quân gửi trả lời bọn Pháp, có đoạn viết: «Chúng mày hãy rút khỏi nơi này ngay lập tức... Chúng tao không muốn nhìn thấy mặt chúng mày nữa đâu. Nếu chúng mày không không muốn trở lại Kampot thì chúng tao nhất định sẽ tiến hành cuộc chiến

đấu chống lại chúng mày, sẽ cắt đầu chúng mày» (22).

Giữa lúc đó thủ lĩnh nghĩa quân Ông Khiêm đã từng chống Pháp ở Rạch giá. Sau khi khởi nghĩa thắng lợi, làm chủ miền Kompong-som, bắt liên lạc với nghĩa quân ở Kampot để liên minh chống Pháp. Nhờ vậy lực lượng nghĩa quân lên đến 1500 người, có sự chỉ huy thống nhất và được nhân dân nhiệt liệt ủng hộ. Nghĩa quân đã đánh địch nhiều trận thắng lợi lớn, hoạt động du kích mạnh ở các nơi khiến cho sự giao thông của địch từ Kampot đến Phnom-penh bị tê liệt từ tháng 3-1885 đến tháng 11-1885. Vào cuối tháng 11 đầu tháng 12-1885, nghĩa quân tập trung ở xung quanh Kampot chuẩn bị chiếm lại tỉnh này.

Từ thị xã Kampot, phong trào kháng chiến chống Pháp lan dần ra ở nhiều nơi khác trong tỉnh và phát triển ngày càng sâu rộng, mạnh mẽ nhất là từ đầu năm 1886 trở đi. Ngày 6-1-1886 nghĩa quân ở vùng Mác-trang đã đánh trả quyết liệt khi binh đoàn cơ động của Larray hành quân cần quét vùng này. Trong hai ngày 15-2-1886 và 25-3-1886, nghĩa quân hoạt động ở The-lok-pring và Phom-dako đã đánh nhau với đạo quân của Venel. (Có tài liệu cho biết là vào ngày 5-4-1886). Ngày 2-5-1886, quân của trung úy Gobard đánh nhau với nhóm nghĩa quân hoạt động ở Butay-Méas. Ngày 8-5-1886, nghĩa quân lại chặn đánh cuộc hành quân của binh đoàn Pháp do Canvigay chỉ huy ở Cam-kna. Cùng ngày, đội quân của Wanbert cũng bị nghĩa quân đánh trả ở Ban-bor. Ngày 13-5-1886, nghĩa quân và địch lại đụng độ ở Se-ti-hen. Nghĩa quân chẳng những chặn đánh các binh đoàn cơ động của Pháp khi chúng hành quân cần quét các nơi, mà còn bao vây các đồn bốt và căn cứ quân sự của chúng trong nhiều ngày. Chúng phải thừa nhận muốn phá vỡ vòng vây của nghĩa quân, chúng phải chịu đựng một sự hy sinh lớn về người và của (23). Có nơi giữa nghĩa quân và địch giành giật với nhau từng mảnh đất một (24).

5 - Ở thủ đô Phnom-penh và ở các tỉnh xung quanh.

Ngày 6-5-1885, 5000 nghĩa quân với vũ khí thô sơ như dao, kiếm, dáo, mác, gậy gộc và một ít súng kíp, súng săn đã tấn công vào một sở công sở, trại lính của Pháp ở giữa thủ đô Phnom-penh (25). Nghĩa quân được dân chúng trong thành phố ủng hộ và tích cực giúp đỡ. Sau khi gây cho địch một số thiệt

hại, nghĩa quân bèn rút khỏi thành phố, để duy trì lực lượng chiến đấu lâu dài, họ chỉ để lại ở thủ đô một lực lượng nhỏ để tiến hành chiến tranh du kích. Dịch phải thân thiện là ở trong các thành phố và thị xã do chúng chiếm đóng « các cuộc ám sát nổ ra ngày càng nhiều, làm cho binh lính mất tinh thần » (26).

Ở các tỉnh xung quanh thủ đô như Kandal, Kompong-speu, Takeo, Kompong-chnang v.v... phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp cũng nổ ra liên tục và được phát triển mạnh mẽ vào cuối năm 1885 đầu năm 1886. Ở Kandal, nghĩa quân hoạt động mạnh nhất là ở vùng Kiến Soái, đã nhiều lần chặn đánh quân Pháp do Salain chỉ huy (ở phía nam Kiến Soái). Cũng trong tháng 1-1886, các toán quân của Pouclier và Géniteau nhiều lần bị nghĩa quân đánh ở phía đông Kiến Soái. Ở Kompong-speu, trong tháng 1-1886 quân của Bourtegourd với nghĩa quân đánh nhau ở Batt. Đêm 9-4-1886 đồn binh Pháp đóng ở Slalen bị nghĩa quân bao vây tấn công. Dịch phải cầu cứu Anzieux và Gentil đem quân đến giải vây. Ngày 18-5-1886, nghĩa quân lại chặn đánh quân của Barleyenrd và Yhasse ở Cô Crenes, dịch bỏ chạy để lại 6 lính Pháp và 2 lính khố xanh bị thương nặng. Ở Takeo, ngày 5-1-1886 nghĩa quân tấn công vào nơi đóng quân của dịch do Jaracuský chỉ huy. Ngày 17-1-1886, chúng lại bị nghĩa quân chặn đánh ở Vin-lae và Tịnh Biền. Ngày 6-5-1886, quân của trung úy Pierron và nghĩa quân đánh nhau ở Freykre-ban. Ở Kompong-chnang, ngày 10-1-1886, nghĩa quân đang xây dựng căn cứ ở To-róp đã chiến đấu dũng cảm chống lại dịch từ đồn binh ở thị xã Kompong-chnang đánh ra, hảo vệ được căn cứ. Ngày 9-5-1886, Gres dẫn một bọn lính Pháp và tay sai từ thị xã Kompong-chnang tiến đánh nghĩa quân ở Xô-rơ, trên đường đi chúng bị nghĩa quân do Mékang-Suen lãnh đạo chặn đánh ở Knai, chúng phải quay trở lại thị xã.

6) Thời kỳ thoái trào

Trong lúc thực dân Pháp đang phải tích cực đối phó với phong trào căn vương ở Việt Nam do Tôn Thất Thuyết lãnh đạo đã phát triển mạnh mẽ, rộng khắp; thì chúng lại phải đàn áp phong trào vũ trang chống Pháp cũng lan tràn nhanh chóng, ở Cam-pu-chia; cho nên chúng bị thiếu quân số khá nghiêm trọng. Để khắc phục tình trạng khó khăn này, Pháp phải ra lệnh kéo dài thời hạn tại ngũ của binh lính Pháp đã mãn hạn hoặc đã chiến đấu ở Việt Nam chưa được về nước. Bằng biện pháp cấp thời nói trên, đến cuối năm 1885, Pháp đã thành lập được một đạo quân gồm 4.000 tên do đại tá Badens chỉ huy - một sĩ quan có nhiều kinh nghiệm đàn áp khởi nghĩa - gửi sang Cam-pu-chia.

Một mặt Badens thành lập những đội quân lưu động để đàn áp phong trào vũ trang ở các địa phương. Mặt khác, hắn xây dựng nhiều đồn bốt ở những nơi quan trọng để kìm kẹp nhân dân quanh vùng. Đồng thời Pháp cũng tăng cường những biện pháp khống chế đi đối với những thủ đoạn mua chuộc, dụ dỗ bọn vua quan Cam-pu-chia như Khâm sứ Pháp chủ tọa Hội đồng Thượng thư Cam-pu chia, quốc vương, hoàng gia, hoàng tộc, quan lại của nước này do Pháp trả lương hàng tháng, cắt nhấc bọn tay sai bản xứ vào những chức vụ quan trọng, v.v... Sau đó, Piquet sang thay Badens lại thi hành một « chính sách mới » vô cùng thâm độc nhằm tranh thủ giai cấp phong kiến, biến chúng thành những tên tay sai trung thành của Pháp, cô lập đi đến tiêu diệt lực lượng kháng chiến ở Cam-pu-chia. Trong những điều kiện cụ thể như vậy nên từ cuối năm 1886, phong trào vũ trang chống Pháp ở Cam-pu-chia cứ bị xẹp dần rồi bị dập tắt hẳn.

Sau khi đã ổn định được tình hình Cam-pu-chia, thực dân Pháp bắt đầu tổ chức bộ máy cai trị của chúng, tiến hành khai thác tài nguyên phong phú của nước này, tăng cường áp bức, bóc lột nhân dân Khmer.

III - MỘT VÀI NHẬN XÉT BƯỚC ĐẦU

1) Qua một số tài liệu đã dẫn ra ở trên chúng tôi nhận thấy từ đầu năm 1885 phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp của nhân dân Cam-pu-chia đã bùng nổ rất sôi nổi, mạnh mẽ, nhanh chóng, « lan tràn khắp cả nước » (27),

lời cuốn được nhiều giai cấp và tầng lớp xã hội tham gia. Ngoài nông dân, thợ thủ công, ngư dân là lực lượng chính của phong trào, còn có cả một số sư sãi và những người trước đây đã từng tham gia vào các cấp chính

quyền của vương quốc từ tỉnh, huyện, đến các làng xã. Pierron cho rằng: «Hầu như tất cả các viên tỉnh trưởng cũ của vương quốc đều tham gia vào cuộc đấu tranh chống lại người Pháp» (28). Dauphin Meunier cũng thừa nhận phong trào đấu tranh chống Pháp của nhân dân Cam-pu-chia mang «*diện mạo đầy đủ của một cuộc nổi dậy của toàn dân*» (29). Điều đó nói lên tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc của nhân dân Cam-pu-chia rất cao và mâu thuẫn dân tộc giữa toàn thể nhân dân Cam-pu-chia với bọn thực dân Pháp xâm lược rất sâu sắc, thể hiện bằng những cuộc khởi nghĩa chống Pháp nổ ra ngay từ những năm 60 của thế kỷ XIX khi Pháp bắt triều đình Cam-pu-chia phải thừa nhận sự bảo hộ của chúng trên đất nước này.

2) Sau gần 2 năm tiến hành đàn áp bằng bạo lực quân sự, Pháp chưa thể nào dập tắt nổi phong trào kháng chiến của nhân dân Cam-pu-chia thì phong trào cần vương ở Việt Nam lại đang phát triển mạnh mẽ. Để tập trung lực lượng đối phó với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, nơi quyết định cho sự tồn tại và phát triển «*sự nghiệp thực dân*» của Pháp ở Đông-dương, chúng bên thì hành một «*chính sách mới*» đối với Cam-pu-chia. Piquet được cử sang thay cho Badens để thực hiện «*chính sách mới*» này.

Sau khi đến Phnom-penh, Piquet cho người liên hệ ngay với giai cấp phong kiến cầm quyền ở Cam-pu-chia và nói rằng: người Pháp không muốn xâm chiếm đất đai Cam-pu-chia và đụng chạm đến tôn giáo, tín ngưỡng, các thiết chế mà nhân dân nước này hằng yêu mến và gắn bó; người Pháp sẽ trao trả lại cho nhà vua Cam-pu-chia quyền trị vì đất nước, quyền thu thuế má, chỉ đặt bên cạnh nhà vua một viên Khâm sứ làm cố vấn, mọi cải cách do viên Khâm sứ này đề nghị chỉ được thi hành sau khi có sự đồng ý của nhà vua; người Pháp chỉ giữ lại 4 viên công sứ ở Kampot, Kratié, Kompong-thom và Pursat, các viên công sứ Pháp không được phép can thiệp vào công việc nội bộ của Cam-pu-chia và phải tôn trọng phong tục, tập quán của dân bản xứ, Pháp sẽ phá hủy tất cả

các đồn binh đã xây dựng ở Cam-pu-chia trong thời kỳ chiến tranh v.v... (30).

Vì không thấy được bản chất xấu xa cũng như những âm mưu thâm độc, những sự lừa bịp xảo trá của Pháp nên giai cấp phong kiến Cam-pu-chia đã tiếp nhận «*chính sách mới*» của Pháp. Hơn nữa họ còn muốn dựa vào Pháp để khôi phục lại địa vị thống trị cũ, cùng với Pháp tiến hành áp bức, bóc lột nhân dân Cam-pu-chia. Họ cử người về các địa phương tìm gặp những thủ lãnh nghĩa quân để giải thích «*chính sách mới*» của Pháp và khuyến khích những người này trở về hợp tác với triều đình, nhận quan chức và quyền lợi mới để cho đất nước sớm trở lại «*thanh bình*» (1). Vì không chịu đựng nổi những gian khổ, hy sinh trong đấu tranh, vì run sợ trước lực lượng quân sự «*hùng mạnh*» của địch, vì bị mê hoặc bởi «*chính sách mới*» mà Piquet nêu lên; những thủ lãnh nghĩa quân xuất thân từ giai cấp phong kiến trước đã từng tham gia phong trào chống Pháp khi phong trào đang lên cao; nay đã rời bỏ hàng ngũ kháng chiến, ra cộng tác với Pháp và triều đình bù nhìn Cam-pu-chia. Do đó từ cuối năm 1886, đầu năm 1887 phong trào vũ trang chống Pháp ở Cam-pu-chia cứ xuống dần; chỉ riêng lực lượng nghĩa quân ở căn cứ địa miền Bắc do Hoàng thân Sivutha trực tiếp lãnh đạo còn tiếp tục chống Pháp thêm một thời gian nữa, cho đến khi ông lâm bệnh, chết (31).

3) Mặc dù bị thất bại, phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp ở Cam-pu-chia vào cuối thế kỷ XIX vẫn có tác dụng và ý nghĩa lịch sử to lớn. Nó biểu thị tinh thần yêu nước nồng nàn, truyền thống đấu tranh anh dũng chống ngoại xâm của nhân dân Cam-pu-chia trước bọn thực dân Pháp xâm lược. Nó đã ngăn cản âm mưu của Pháp muốn nhanh chóng đặt ách thống trị thực dân lên đất nước Cam-pu-chia. Cùng với phong trào đấu tranh chống Pháp ở Việt Nam và ở Lào, nó đã xây dựng nên tinh thần đoàn kết, chiến đấu, hữu nghị của ba dân tộc trên bán đảo Đông-dương cùng chống lại kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc Pháp cùng bè lũ tay sai của chúng.

CHÚ THÍCH :

(1) Thompson. Thống đốc Nam Kỳ đã mang theo 4 đại đội lính thủy đánh bộ và tàu chiến xuất phát từ Sài Gòn, ngược sông Mékong lên

lặn thủng Phnom-penh. Khoảng 10 giờ đêm 17-6-1884, Thompson mang quân bao vây Hoàng cung, buộc vua Norodom phải ký nhận vào bản Hiệp ước do chúng đơn phương đặt

ra. Hắn dọa rằng: nếu nhà vua không ký thì sẽ bị bắt đưa đi dày dặt biệt xứ. Lúc đầu Norodom thoái thác, nhưng cuối cùng run sợ trước áp lực của kẻ thù, nhà vua phải ký vào bản Hiệp ước.

(2) Bouinai - A. Paulus: *L'Indochine française contemporaine*. T. I. Paris, 1885.

(3) Armand Rousseau - *Le protectorat français au Cambodge* - sigon, 1904.

(4) (5) (6) (7) (9) Pierron (Lieutenant): *Le Cambodge* (conférence au 4^e régiment d'infanterie de marine). Toulon, 1887

(8) Paul Collard - *Le Cambodge et Cambodgiens* - Paris, 1925

(10) Có một số tài liệu khác như cuốn *« Histoire militaire de l'Indochine de début à nos jours (1922) »* cho rằng nghĩa quân Sivotha đã tấn công tiêu diệt đồn binh Pháp ở Xăm Bơ vào đêm 8-1-1885.

(11) Sivotha là con của vua Ang Duong (1845 - 1859) và là em cùng cha khác mẹ với vua Norodom (tức Ang Vodey, 1859 - 1904) và vua Sisowath (1904 - 1927). Ông đã kháng chiến chống Pháp từ năm 1861. Đề xuyền tạc mục đích chống Pháp của Sivotha, địch không ngớt lời cho rằng ông « nổi loạn » nhằm mục đích tranh giành ngôi vua với anh là Norodom. Nhưng chính bọn Pháp phải thừa nhận: «...do các nghị định mà Thompson buộc Cam-pu-chia ký... Sivotha đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa nhằm mục đích giải phóng Tổ quốc mình thoát khỏi ách đô hộ của chúng ta » (trích trong *Histoire militaire de l'Indochine*. Dẫn theo Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự... *Lịch sử cận đại Việt Nam* - tập II, Hà Nội, 1961, tr. 327). Uy tín của Sivotha đối với nhân dân và nghĩa quân Cam-pu-chia rất lớn, tên công sứ Pháp ở tỉnh Kompong-thom cũng phải thừa nhận: «...nhà vua đương kim không thể nào được nhân dân tôn kính và chăm sóc hơn thế. Nhân dân từ khắp mọi nơi kéo đến tìm gặp ông, mang nhiều thực phẩm, mỗ nhiều lợn, bò để nuôi ông và các đồng chí của ông » (Dẫn theo *Lịch sử cận đại Việt Nam*. Tài liệu đã dẫn, tr. 327); hoặc: « những người chỉ huy nghĩa quân ở nhiều nơi trong nước đều tập trung lên vùng biên giới phía Bắc Cam-pu-chia để nhận lệnh chiến đấu của Sivotha » (Pierron - *Le Cambodge* Toulon, 1887); « Sivotha cũng là người trực tiếp bổ nhiệm tất cả những

chức vụ trong nghĩa quân » (Baudoin - *La province de Kompong-cham* - Revue indochinoise, năm 1906). Trước sức tấn công ác liệt của kẻ thù, trải qua nhiều gian khổ, Sivotha bị ốm nặng và từ trần vào ngày 31-12-1891 (có tài liệu nói vào tháng 10-1892) tại xóm Krak, tỉnh Kratié (có tài liệu nói là tỉnh Kompong-thom).

(12) A. Dauphin Meunier: *Histoire du Cambodge*. Paris, Presses universitaires de France, 1961.

(13) Baudoin: « *La province de Kompong-cham* ». Revue Indochinoise, năm 1906.

(14) Pierron - Tài liệu đã dẫn.

(15) Theo Auguste Pavie, trong cuốn *« Mission Pavie en Indochine: 1879 - 1895 »* (Paris, Ernest Le Roux éditeur, 1901) thì Bellanger bị chém đứt đôi người bằng một thanh kiếm cùn gỗ, nơi y bị chém chỉ cách chỉ huy sở của y khoảng 20 bước. Khi chết y vẫn còn cầm khẩu súng ngắn đang lên cò.

(16) Báo *Avenir du Tonkin*. N^o - 6, ngày 5-2-1885.

(17) A. Dufour: « *Insurrection du Cambodge en 1885* ». Excursions et Reconnaissances, N^o - 29 và N^o - 30.

(18) Baudoin - Tài liệu đã dẫn.

(19) Pierron - Tài liệu đã dẫn.

(20) Auguste Pavie - Tài liệu đã dẫn.

(21) Adhémar Leclère: *Histoire de Kampot et de la rebellion de cette province en 1885 - 1887*. Revue Indochine, N^o - 61, ngày 15-7-1907.

(22) (23) (24) A. Dufour - Tài liệu đã dẫn.

(25) Paul Collard - « *Le Cambodge et Cambodgiens* ». Paris, 1925.

(26) (27) (29) A. Dauphin Meunier - Tài liệu đã dẫn.

(28) Pierron - Tài liệu đã dẫn.

(30) Theo Pierron và Dauphin Meunier - Tài liệu đã dẫn.

(31) Về thời gian kết thúc của phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp của nhân dân Cam-pu-chia vào cuối thế kỷ XIX vẫn còn có những ý kiến chưa thống nhất với nhau: Có ý kiến cho rằng vào năm 1892; có ý kiến lại lấy năm 1895; và có ý kiến muốn vào năm 1897. Nhưng cả ba loại ý kiến nói trên mà chúng tôi được tiếp xúc qua các tài liệu đều không đưa ra cứ liệu lịch sử cụ thể nào làm căn cứ.

Chủ nghĩa cơ cấu và những phương pháp cơ cấu - định lượng trong khoa học lịch sử

IVAN KOVALTCHENKO - NIKOLAI SIVATCHEV

TRONG bài luận văn này chúng tôi sẽ chỉ phân tích một số vấn đề trong số nhiều vấn đề phương pháp luận của khoa học lịch sử có liên quan tới chủ nghĩa cơ cấu và tới các phương pháp cơ cấu - định lượng trong nghiên cứu. Chủ nghĩa cơ cấu đã được phát triển mạnh mẽ trong nền sử học phương Tây hiện nay và có ý đồ trở thành phương pháp luận của nhận thức lịch sử, có thể đưa nền sử học đó ra khỏi cuộc khủng hoảng và biến nó thành một khoa học thực sự. Theo các nhà theo chủ nghĩa cơ cấu, muốn thực hiện được nhiệm vụ này thì phải sử dụng những phương pháp riêng của các khoa học tự nhiên và trước hết là những phương pháp cơ cấu - định lượng trong nghiên cứu. Người ta có thể đánh giá mức độ tiến hành của việc làm này không những bằng những nguyên lý xuất phát mà chủ nghĩa cơ cấu đã dựa vào, còn bằng thực tiễn sử học mà chủ nghĩa đó đã đạt được. Và trước hết là căn cứ vào những kết quả áp dụng các phương pháp cơ cấu - định lượng trong việc nghiên cứu lịch sử của các nhà khoa học không mác-xít. Người ta biết rằng các phương pháp này cũng đã

được các nhà sử học mác-xít sử dụng rộng rãi. Hơn nữa, chính phương pháp luận mác-xít về nhận thức khoa học đã cung cấp đầu tiên một sự chứng thực về vị trí và vai trò của các phương pháp cơ cấu và định lượng trong việc nghiên cứu đời sống xã hội, và đã mở ra cho các phương pháp này một lĩnh vực áp dụng rộng lớn. Sự so sánh những nguyên lý áp dụng các phương pháp cơ cấu - định lượng của các nhà khoa học phương Tây không mác-xít và của các nhà sử học mác-xít cũng có tầm quan trọng của nó khi đề cập đúng đắn đến nền sử học phương Tây. Nó cũng có giá trị đối với việc nghiên cứu lịch sử mác-xít, được dựa trên các phương pháp cơ cấu và định lượng. Người ta biết rằng các nhà khoa học Pháp đã xây dựng nên phương pháp luận của chủ nghĩa cơ cấu và đã tranh luận rất hăng hái về chủ nghĩa này. Nhưng việc nghiên cứu lịch sử dựa trên các phương pháp cơ cấu - định lượng lại được đặc biệt thực hiện rộng rãi ở Mỹ. Điều đó giải thích sự chú ý của các tác giả đối với nền văn học Pháp và Mỹ về vấn đề này.

Với tư cách là phương pháp luận của nhận thức khoa học, chủ nghĩa cơ cấu không phải là một tổng thể hoàn chỉnh. Nó gồm có nhiều khuynh hướng nhưng được thống nhất lại bằng ý niệm là nghiên cứu cơ cấu là yếu tố trung tâm của nhận thức. Như vậy, khái niệm chủ nghĩa cơ cấu là một khái niệm có tính chất tập thể.

Như mọi người đều biết chủ nghĩa cơ cấu được sinh ra từ trong lòng khoa học ngôn ngữ

học vào những năm đầu tiên của thế kỷ XX. Người sáng lập ra nó là nhà khoa học Thụy Sĩ Ferdinand de Saussure, ông ta đã đề ra luận điểm ngôn ngữ với tư cách là một hệ thống, nhờ vậy đã có những bước tiến bộ quan trọng trong ngôn ngữ học. Từ đó, chủ nghĩa cơ cấu bắt đầu lan đến các lĩnh vực khoa học khác. Nhà dân tộc học Pháp được nhiều người biết tiếng, Claude Lévi - Strauss đã đóng một vai trò xuất sắc trong việc xây

dựng phương pháp luận cơ cấu của nhận thức khoa học và trong việc đưa chủ nghĩa cơ cấu vào khoa học lịch sử. Không phải ngẫu nhiên mà phương pháp luận của chủ nghĩa cơ cấu đã được các nhà khoa học Pháp xây dựng một cách tích cực nhất. Chủ nghĩa cơ cấu là cái đối lập với hệ tư tưởng chủ quan đã được chủ nghĩa hiện sinh Pháp đưa lên đến cực điểm. Trong lãnh vực khoa học lịch sử, các nhà khoa học phương Tây tiến bộ đã không thể thừa nhận quan điểm của các nhà chủ quan chủ nghĩa cho rằng lãnh vực nhận thức khoa học chỉ giới hạn vào việc nghiên cứu cái cá thể và cái độc đáo với sự tuyệt đối hóa vai trò của chủ thể nhận thức đưa tới sự phủ nhận mọi tri thức khách quan, sự đối lập các khoa học tự nhiên với các khoa học xã hội, loại trừ mọi khả năng sử dụng các phương pháp chính xác vào sử học.

Trong khi tìm tòi một phương pháp luận về nhận thức xã hội, những người chống lại của sự tiếp cận theo phương pháp chủ quan — tương đối đã muốn loại trừ đến tối đa yếu tố chủ quan trong đối tượng nhận thức của các khoa học xã hội cũng như trong quá trình nhận thức. Lévi — Strauss viết: « Ý thức xuất hiện như kẻ thù bí ẩn của các khoa học về con người, một kẻ thù có hạt mặt, một mặt là ý thức tự phát (*Conscience spontanée*) tự tại với đối tượng, quan sát, hai là ý thức được phản ánh tức là ý thức của ý thức — vào nhà khoa học » (1).

Đặt vấn đề như vậy, trước hết các nhà theo chủ nghĩa cơ cấu đã chỉ ra rằng những biểu hiện của đời sống xã hội, theo họ, không có dấu vết của các yếu tố chủ quan, và không phải là đối tượng của một hành động có ý thức của các người tham gia. Họ cũng xếp cơ cấu vào trong những sự biểu hiện hoặc những sự diễn đạt của đời sống xã hội. Và như thế là, cơ cấu bắt đầu thay thế cho chủ thể, được đóng một vai trò thống trị trong đối tượng của nhận thức lịch sử.

Tất nhiên các nhà theo chủ nghĩa cơ cấu không thể không nhận thấy rằng các cơ cấu xã hội không phải hoàn toàn không có những yếu tố chủ quan. Vì thế cho nên, trung thành với những nguyên lý của họ và muốn loại trừ yếu tố đó ra khỏi đối tượng của nhận thức, họ đã nêu lên phạm trù của các cơ cấu gọi là vô thức. Chính việc nghiên cứu các cơ cấu ấy, theo họ, mới là nhiệm vụ chủ yếu của các nhà sử học. Nhà nghiên cứu Lévi — Strauss chỉ rõ, « hãy giành chủ quyền sự phân

tích của mình vào những yếu tố vô thức của đời sống xã hội » (2). Trong khi nghiên cứu đời sống xã hội « phải trông cậy vào toàn bộ cơ chế của những sự chế định vô ý thức » (3). Phân tích những cơ cấu như vậy, nhà sử học mới có thể hiểu được và lý giải được nhiều hiện tượng và khía cạnh khác của tiến trình lịch sử, bởi vì hoạt động vô ý thức của con người bao giờ cũng có những hình thức giống nhau, thời xưa cũng như thời nay, và « những cơ cấu thuộc cùng một loại hình có thể quay trở lại ở những mức độ rất khác nhau của thời gian và không gian » (4). Như vậy là chỉ cần, Lévi — Strauss nhấn mạnh, « đạt được cơ cấu vô thức ở dưới một thiết chế hoặc một phong tục, để có được một nguyên lý giải thích có giá trị đối với những thiết chế và những phong tục khác, tất nhiên với điều kiện là phải đưa sự phân tích đi khá xa » (5).

Theo các nhà theo chủ nghĩa cơ cấu thì toàn bộ những cơ cấu vô thức trong đời sống xã hội là rất rộng lớn. Những cơ cấu ấy là những đặc tính của các quan hệ vợ chồng, họ hàng và gia đình, của các hệ thống huyền thoại và truyền thuyết, phong tục và truyền thống, của các thiết chế xã hội khác nhau v.v..

Lévi — Strauss cho rằng sự phát triển kinh tế, « phần lớn là lịch sử của những việc làm vô thức » (6). Đối với ông, mọi tập hợp có ý nghĩa của các hiện tượng lịch sử đều đặt dưới một cơ cấu vô thức nào đó. Ngoài ra, tất cả các cơ cấu này, bằng cách này hoặc cách khác, đều có liên quan tới những cơ cấu vô thức tổng quát nhất gọi là cơ cấu tinh thần. Đó là những cơ cấu biểu hiện ý niệm của con người về thời gian và không gian.

Như vậy là, chúng ta thấy rằng nguyên lý vô thức đã giữ một vị trí trung tâm trong những quan niệm của Lévi — Strauss về đối tượng nhận thức lịch sử và về nhận thức xã hội nói chung. Cuối cùng nguyên lý đó cũng

(1) Dẫn theo M. Jalley — Crampe — « *Khái niệm cơ cấu tinh thần trong những công trình của Claude Lévi — Strauss* » (*La notion de structure mentale dans les travaux de Claude Lévi — Strauss*). La Pensée số 135, tr.55.

(2) C. Lévi — Strauss — *Nhân chủng học cơ cấu* (*Anthropologie structurale*) 1958, tr.31.

(3) Như trên.

(4) Như trên, tr.319.

(5) Như trên tr.28.

(6) Như trên, tr.31.

quyết định sự hiểu biết cơ cấu chủ nghĩa về bản chất của cơ cấu, về những đặc tính chủ yếu của nó, theo đó sự hiểu biết cơ cấu xã hội, sau khi đã được giải phóng ra khỏi những hành động chủ quan có ý thức, là cái gì đó có tính chất hài hòa và không có mâu thuẫn bên trong. Những yếu tố và những đặc tính của nó đã được cân bằng và nối liền với nhau. Cơ cấu không chứa đựng một cái gì có thể biến đổi nó một cách đáng kể và lại càng không có thể phá hủy được nó. Chỉ có những nhân tố và hành động bên ngoài mới có thể dẫn tới một sự thay đổi về lượng hoặc sự tan biến của cơ cấu. Các cơ cấu lịch sử vô thức, đối với các nhà theo chủ nghĩa cơ cấu không những độc lập đối với tác động tích cực của toàn bộ thực tiễn xã hội muốn mà muốn về, được tiến hành trong những điều kiện phức tạp và trái ngược nhau, mà còn có tính chất nội tại đối với hoạt động của con người và với những quan hệ xã hội.

Các nhà theo chủ nghĩa cơ cấu, như chúng tôi đã nói, tự cho họ có nhiệm vụ, trong chừng mực có thể, loại trừ yếu tố chủ quan ra khỏi quá trình nhận thức đời sống xã hội. Với quan niệm như vậy đòi hỏi phải đưa vào khoa học xã hội, đặc biệt là vào sử học, những phương pháp của khoa học tự nhiên và chính xác; Lévi - Strauss viết: « *Lợi ích của việc nghiên cứu cơ cấu đúng là ở chỗ chúng mở ra cho chúng ta (chuyên gia về khoa học xã hội - Ghi chú của các tác giả bài luận văn) hy vọng rằng những khoa học tiền tiến hơn chúng ta về một đó có thể cung cấp cho chúng ta những mô hình và những phương pháp giải quyết* » (7). Theo các nhà theo chủ nghĩa cơ cấu, phương pháp chủ yếu cho phép nâng cao việc nghiên cứu về đời sống xã hội lên trình độ khoa học và trước hết cho phép giải quyết vấn đề nghiên cứu cơ cấu, là việc mô hình hóa. « *Những việc nghiên cứu cơ cấu, là nhằm nghiên cứu những quan hệ xã hội bằng những mô hình* » (8).

Khái niệm mô hình đã chiếm một vị trí trung tâm như khái niệm cơ cấu đối với những nhà theo chủ nghĩa cơ cấu. Mục đích chủ yếu của việc nghiên cứu cơ cấu là thiết lập một mô hình tiêu biểu cho cơ cấu. Nó là phương tiện để hiểu biết cơ cấu của đối tượng. Nói một cách khác, không những cơ cấu tồn tại một cách độc lập và thực tế, không có liên quan gì với toàn bộ hiện thực, với đời sống xã hội, mà nó chỉ có thể nhận thức được là nhờ có một sự phân tích trừu tượng

về mô hình do nhà nghiên cứu tiến hành. Mô hình, một khi đã được xây dựng từ những dữ kiện cụ thể, sẽ biệt lập khỏi những dữ kiện đó và hoạt động một cách tự trị nghĩa là nó có thể là nguồn gốc của nhận thức không cần đến hiện thực. Về mặt này Lévi - Strauss chỉ rõ rằng, không có gì loại trừ được một mô hình như vậy « *lại không tỏ ra là có lợi hơn để xây dựng một mô hình tương tự được áp dụng vào lịch sử tổng quát của các nền văn minh, là một mô hình khác được trực tiếp gợi ra từ những sự thật được vay mượn ở lĩnh vực duy nhất đó* » (9). Do đó thí dụ một mô hình được xây dựng từ những dữ kiện của thời cổ đại hoặc trung thế kỷ sẽ là một phương tiện nghiên cứu cơ cấu của một hiện tượng hoặc của một thiết chế tư tưởng trong thời cận đại hoặc hiện đại không kém phần hiệu lực so với sự phân tích những dữ kiện cụ thể tương ứng. Đối với các nhà theo chủ nghĩa cơ cấu, sự mô hình hóa với toàn bộ lợi khí của các phương tiện phương pháp luận và kỹ thuật hiện đại nhất là phương pháp chủ yếu của sự nhận thức lịch sử. Sự phân tích đồng đại là nguyên lý hàng đầu và là đường lối của sự nhận thức ấy. Cách làm như vậy chứng minh rằng sự phát triển của lịch sử sẽ không thể hiểu biết được với tư cách là một quá trình. Theo Lévi - Strauss, đời sống xã hội có thể hiểu biết được không phải như là một quá trình, không phải là trên bình diện lịch đại, mà là một tổng thể các hệ thống đồng thời tồn tại, duy nhất trên bình diện đồng đại. Tuy nhiên, ông thừa nhận rằng, một số mặt của đời sống xã hội « *chắc chắn cũng có một cơ cấu lịch đại* », nhưng ông lại cho rằng sự nghiên cứu chúng « *phức tạp hơn và đặt ra những vấn đề khác với sự nghiên cứu các cơ cấu đồng đại* » (10). Như vậy là, không phủ nhận về nguyên lý khả năng nghiên cứu quá trình của sự phát triển xã hội, Lévi - Strauss tỏ ra rất ưa thích sự phân tích đồng đại, được ông coi như là hoàn toàn thực tế và có hiệu lực, vì những hiện tượng đồng đại đưa đến... một sự hài hòa tương đối khiến cho chúng được dễ dàng nghiên cứu hơn là những hiện tượng lịch đại (11).

(7) Như trên, 304.

(8) Như trên, tr.317.

(9) Như trên, tr.319.

(10) Như trên, tr.28

(11) nt tr.319.

Nhiều nhà theo chủ nghĩa cơ cấu cho rằng về nguyên lý, chỉ có những sự nghiên cứu đồng đại về các hiện tượng của đời sống xã hội là có khả năng tiến hành được.

Theo chúng tôi, phương pháp luận của chủ nghĩa cơ cấu về nhận thức lịch sử, trong nhiều điểm quan trọng, có một ưu thế không thể chối cãi được so với phương pháp luận của chủ nghĩa chủ quan - tương đối. Coi những cơ cấu xã hội như là đối tượng chủ yếu của sự nghiên cứu lịch sử, chủ nghĩa cơ cấu mở ra con đường cho sự nghiên cứu những hiện tượng quần chúng của đời sống xã hội và do đó, cho sự sử dụng những nguồn và những dữ kiện lịch sử có tính chất quần chúng. Khẳng định tính chất khách quan của các cơ cấu ấy, chủ nghĩa cơ cấu thừa nhận khả năng rút ra một số quy luật và một số liên hệ nội tại của những hiện tượng xã hội cũng như tiến hành nghiên cứu chúng một cách tổng thể. Kiên quyết loại trừ chủ nghĩa chủ quan ra khỏi quá trình nhận thức, chủ nghĩa cơ cấu trong một chừng mực nhất định cho phép đạt được những dữ kiện khách quan chính xác về quá khứ. Cuối cùng, việc chủ nghĩa cơ cấu thừa nhận sự thống nhất của tất cả các khoa học và cố gắng đưa vào khoa học lịch sử những phương pháp của các khoa học tự nhiên và chính xác đã cho phép hoàn thiện kho công cụ tìm tòi của các nhà sử học (mà phải sử học « lịch sử các sự kiện » chỉ sử dụng một cách duy nhất *miêu tả*) và như vậy đã mở rộng những khả năng của họ để nhận thức những hiện tượng trong đời sống xã hội.

Người ta hiểu rằng khuynh hướng của chủ nghĩa cơ cấu chống lại chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa tương đối đã làm nảy sinh một sự phản ứng đối lập của một số người theo các chủ nghĩa đó. Những người này đã phê phán kịch liệt chủ nghĩa cơ cấu bằng cách nhấn mạnh rằng, ở những người theo chủ nghĩa cơ cấu con người và cơ cấu cá thể của nó đã bị tiêu diệt. Mặc dầu những nhà theo chủ nghĩa cơ cấu đã tách biệt những hiện tượng cá thể và duy nhất của đời sống xã hội, nghĩa là lịch sử các sự kiện, ra khỏi trọng tâm chú ý của các nhà sử học, nhưng điều đó vẫn không thuyết phục được các nhà theo chủ nghĩa chủ quan. Như E. Sestan đã nhấn mạnh trong bản báo cáo của ông tại Đại hội quốc tế khoa học lịch sử lần thứ 16 rằng ý đồ của môn phái lịch sử cơ cấu muốn áp đặt nó (lịch sử cơ cấu - ND) như là môn

lịch sử duy nhất « chân chính », duy nhất đáng được nghiên cứu và đồng thời bác bỏ môn lịch sử sự kiện là không thể chấp nhận được (12). Ông tỏ ý nghi ngờ về khả năng của sự sử dụng khá rộng rãi những phương pháp của các khoa học tự nhiên và của sự mô hình hóa trong việc nghiên cứu lịch sử vì tính chất hạn chế của các nguồn mà các phương pháp đó có thể sử dụng được, vì khó khăn và vì không thể ước lượng được nhiều hiện tượng của đời sống xã hội v.v...

Khi người ta nói đến sự phê phán của các nhà theo chủ nghĩa chủ quan đối với các nhà theo chủ nghĩa cơ cấu thì cần phải nhấn mạnh về tính chất không xây dựng của nó. So sánh với phương pháp luận của chủ nghĩa chủ quan thì chủ nghĩa cơ cấu là một khuynh hướng mới và, trong chừng mực nhất định, có tính chất tiến bộ của tư tưởng lịch sử không phải là mặc-xít.

Nhưng vai trò của nó khác hẳn so với chủ nghĩa Mác. Chủ nghĩa cơ cấu là một khuynh hướng kém chủ nghĩa Mác về chất trong phương pháp luận của nhận thức khoa học nói chung và của nhận thức lịch sử nói riêng. Ngay sự xuất hiện của chủ nghĩa cơ cấu cũng là do ý đồ muốn khắc phục sự bất lực của phương pháp luận chủ quan chủ nghĩa về nhận thức xã hội dưới góc độ của việc không thừa nhận chủ nghĩa Mác. Và không có gì mâu thuẫn bởi vì trong sự hình thành và phát triển của phương pháp luận cơ cấu chủ nghĩa, nó đã không từ chối một ảnh hưởng nào của chủ nghĩa Mác. Thí dụ Lévi - Strauss, đã thẳng thắn thừa nhận là ông có mượn khái niệm cơ cấu, « trong số các khái niệm khác - của Mác và Ăng-ghe-n » (13). Nói chung, nhà khoa học này tỏ ra có một khuynh hướng nào đó thiên về chủ nghĩa Mác, mà ông hiểu một cách khá giản đơn, đó cũng là trường hợp của nhiều nhà theo chủ nghĩa cơ cấu chủ nghĩa. Nhưng nhìn về toàn bộ, chủ nghĩa cơ cấu đối lập với chủ nghĩa Mác không những về mặt khách quan mà cả về mặt chủ quan và nhiều nhà theo chủ nghĩa cơ cấu đã chống lại chủ nghĩa Mác. Như Lucien Sébag, một trong những học trò của

(12) Xem P. Beezzi, E. Sestan - Sử học với tư cách là một khoa học lịch sử (L'Historiographie come Science historique) - San-Francisco 1975, tr.9.

(13) C. Lévi - Strauss, *Sách đã dẫn*, tr.364.

Lévi-Strauss, đã giành một chuyên đề đặc biệt để phủ nhận chủ nghĩa Mác và để chứng minh cho sự tất yếu phải thay thế chủ nghĩa Mác bằng chủ nghĩa cơ cấu (14).

Sự hạn chế của chủ nghĩa cơ cấu so với chủ nghĩa Mác về mặt phương pháp luận của nhận thức lịch sử trước hết được biểu hiện ở tính chất máy móc, không biện chứng của phương pháp luận này và ở cơ sở lý luận của nó là duy tâm.

Như vậy chủ nghĩa cơ cấu, do giới hạn lĩnh vực của những hiện tượng của đời sống xã hội vào việc nghiên cứu các cơ cấu, nên chỉ rút ra từ môi trường cực kỳ phức tạp của các hiện tượng này một bộ phận hợp thành duy nhất, mà không hề biết đến đặc điểm của đối tượng của khoa học lịch sử là hoạt động có ý thức và có phương hướng của con người đã đóng một vai trò chủ yếu trong đời sống xã hội. Người ta biết hiện thực lịch sử *« chỉ là hoạt động của con người theo đuổi những mục đích cho mình »* (15).

Hơn nữa, coi những cơ cấu như là những phạm trù ở bên ngoài các giai cấp và như là những phạm trù ở bên ngoài xã hội, siêu việt và khởi thủy so với hoạt động xã hội của con người, coi như là những hiện tượng không có chức năng rõ rệt, thay đổi theo sự phát triển của xã hội, chủ nghĩa cơ cấu đã trình bày những cơ cấu ấy như là một cái gì đó đưa ra một lần là xong, có tính chất hài hòa và không có mâu thuẫn, không có động lực bên trong. Kết quả là đời sống xã hội không phải là một quá trình được quyết định từ bên trong tuân theo những quy luật nhất định và trở thành một đồng những cơ cấu rời rạc.

Sau đó, trong khi nâng lên thành tuyệt đối hóa nguyên lý đồng đại trong sự nghiên cứu những hiện tượng của đời sống xã hội, các nhà theo chủ nghĩa cơ cấu thực tế đã làm cho khoa học lịch sử mất đi khả năng vạch ra sự tiến triển trong sự phát triển lịch sử. Sự nghiên cứu quá trình lịch sử tự nhiên của sự kế tiếp các hình thái kinh tế và xã hội đã trở thành một cuộc du lịch qua các cơ cấu đối lại và bất biến trong lịch sử.

Đề ra những phương sách lô gích hình thức và sự mô hình hóa được xem như là những phương pháp duy nhất có thể chấp nhận được trong sự nhận thức những hiện tượng của đời sống xã hội và không giành sự chú ý đúng mức cho việc phân tích có chất lượng bản chất của các sự vật, chủ nghĩa cơ cấu không những dẫn tới sự lược đồ hóa và sự hình thức hóa

qua trình nhận thức, nhưng còn có nguy cơ đánh giá thấp, hơn nữa không biết đến vai trò hướng dẫn của lý luận trong quá trình này. Nói một cách khác, nó có thể trở thành điểm xuất phát cho việc quay trở lại sự phi tư tưởng hóa khoa học, sự loại bỏ việc tiếp cận về giai cấp được dựa trên tình đẳng.

Cuối cùng, chủ nghĩa cơ cấu không có khả năng vượt qua được việc các nhà theo chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa tương đối định thủ tiêu sử học với tư cách là khoa học. Đối với các nhà theo chủ nghĩa cơ cấu cũng vậy, sự thực lịch sử là một cái trừu tượng và sự lựa chọn sự thực đó là do nhà sử học quyết định. Theo Lévi - Strauss đánh giá, khoa học lịch sử, không phải bao giờ cũng chỉ là sử học, đơn thuần mà nó là sử học có mục đích.

Sự tiếp cận với đối tượng nhận thức lịch sử theo kiểu mác xít khác về cơ bản với sự tiếp cận của các nhà theo chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa cơ cấu. Nếu những nhà theo chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa cơ cấu chỉ chú ý tới một trong những sự biểu hiện của đời sống xã hội thì chủ nghĩa Mác lại quan tâm tới cái tổng thể phức tạp của các hiện tượng đó. Và chủ nghĩa Mác muốn rằng mỗi luận đề *« phải được xem xét »* a) dưới góc độ lịch sử ; b) có liên hệ với các luận đề khác ; c) có liên hệ với kinh nghiệm cụ thể của lịch sử » (16). Những ưu thế của sự tiếp cận này thực rõ ràng. Quả nhiên trong hiện thực khách quan, các sự kiện, cơ cấu và sự tiến hóa đều có liên hệ chặt chẽ với nhau. Tất cả những sự kiện lịch sử đều mang trong mình những yếu tố, một mặt chúng có tính đặc thù và riêng biệt, mặt khác chúng lại có tính phổ biến và tính lặp đi lặp lại có liên hệ chặt chẽ với cơ cấu và sự tiến hóa. Hơn nữa, tất cả những cơ cấu xã hội đều có những chức năng của nó và tất nhiên bao gồm những yếu tố vận động và phát triển. Cuối cùng, quá trình vận động và phát triển lại có cơ cấu riêng của nó. Cho nên chỉ có sự tiếp cận một cách toàn diện với đối tượng nghiên cứu lịch sử mới được chứng thực. Nó cho phép xem xét đối tượng trong sự thống nhất và những sự liên hệ của nó chứ không phải là đối lập cái duy nhất với cái phổ biến, cái đặc biệt với cái được lặp đi

(14) Xem L. Sébag, — *Chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa cơ cấu* (Marxisme et structuralisme)

(15) K. Marx — F. Engels, *Gia đình thần thánh* (La sainte famille) Paris, 1972, tr. 16.

áp lại, cái ngẫu nhiên với cái tất yếu, cái tĩnh tại với cái năng động v.v...

Sự nhận thức mác-xít về những cơ cấu xã hội hoàn toàn khác hẳn với sự giải thích theo kiểu cơ cấu chủ nghĩa. Những cơ cấu là những cái đặc trưng của hệ thống xã hội nhất định ở những trình độ phức tạp khác nhau và đặc trưng cho sự kết cấu của chúng, cho những mối liên hệ và sự tác động lẫn nhau của các hệ thống đó và những yếu tố, những đặc tính cấu thành chúng. Điều đó có nghĩa là những cơ cấu không phải là những hiện tượng nội tại hoặc siêu việt, mà là những hiện tượng lịch sử cụ thể, của xã hội và các giai cấp. Những nhân tố quyết định tính chất của các cơ cấu thay đổi sẽ dẫn tới một sự thay đổi các cơ cấu. Trong đời sống xã hội không có những cơ cấu nào vượt qua những thời đại và những nền văn minh mà lại không bị thay đổi. Hơn nữa, những lực lượng dẫn tới những sự thay đổi ấy không phải ở bên ngoài các cơ cấu mà lại chính là ở bên trong của nó. Cuối cùng, có một trình tự đẳng cấp nào đó và một sự phụ thuộc nhất định trong tổng thể bao la của các cơ cấu xã hội, giữa bản thân những cơ cấu với nhau, cũng như giữa các yếu tố của chúng với nhau. Cơ sở của sự phụ thuộc này là sự lệ thuộc của thượng tầng kiến trúc với hạ tầng cơ sở. Sự liên hệ lẫn nhau một cách chặt chẽ giữa các sự kiện, các cơ cấu và sự phát triển, đòi hỏi việc nghiên cứu các hiện tượng xã hội phải bao hàm cả sự tiếp cận với lịch đại lẫn đồng đại. Đem đối lập lịch đại với đồng đại là không đúng đắn cũng như đưa một trong những phương pháp này lên thành tuyệt đối đều là sai lầm. Xin nói sơ qua về sự mô hình hóa với tư cách là phương pháp chủ yếu để nghiên cứu những cơ cấu. Chủ nghĩa Mác không những đã sử dụng từ rất sớm những khuynh hướng phương pháp luận khác của sự nhận thức lịch sử trong việc nghiên cứu những cơ cấu xã hội (chỉ cần dẫn ra đây sự phân tích về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa của Mác và Lê-nin) mà còn là chủ nghĩa đầu tiên đã xây dựng được một phương pháp như là sự mô hình hóa. Sự đóng góp vô giá của chủ nghĩa Mác vào việc xây dựng phương pháp này (sự đóng góp ấy chỉ có thể được đánh giá đầy đủ ở trình độ phát triển hiện nay của các khoa học) là đã nêu ra được hai giai đoạn của mô hình hóa: giai đoạn thứ nhất gồm có sự mô hình hóa về chất lượng của bản chất các sự vật dựa trên sự

phân tích bản chất bên trong của những hiện tượng xã hội được nghiên cứu. Giai đoạn thứ hai, giai đoạn mô hình hóa về định lượng hình thức (hoặc theo một nghĩa rộng hơn, sự mô hình hóa lô-gích hình thức), có mục đích biểu hiện mô hình chất lượng trong một hệ thống đánh giá về định lượng có thể dùng làm đối tượng cho việc xử lý toán học. Giai đoạn chất lượng, mà các nhà theo chủ nghĩa cơ cấu thường không biết đến đã đóng một vai trò quyết định trong sự mô hình hóa. Và chỉ có trên cơ sở ấy mới có khả năng xây dựng được một cách đúng đắn một mô hình định lượng hình thức và đưa đến một sự giải thích chính xác. Các nhà sử học đã sử dụng nhiều mô hình chất lượng do Mác và Lê-nin xây dựng nên nhưng họ thường không nghĩ rằng họ dùng đến các mô hình. Thí dụ người ta tìm thấy trong các mô hình này những triệu chứng của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, của những giai cấp, của những tình thế cách mạng, những sắc thái của nền sản xuất phong kiến và tư bản chủ nghĩa, những yếu tố của hệ thống lao dịch và của hệ thống tư bản chủ nghĩa về mặt kinh tế ruộng đất v.v... Trong số này có nhiều mô hình chất lượng đã được các nhà sử học Liên Xô dùng làm cơ sở để xây dựng nên những mô hình định lượng hình thức.

Nguồn gốc của phương pháp luận cơ cấu chủ nghĩa về nhận thức khoa học được tìm thấy trong triết học tiên nghiệm của E.Kant, và từ một phương diện của triết học này đã nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của phương pháp nhận thức. Nhưng về bản chất, phương pháp luận này là một biến thể của chủ nghĩa thực chứng hiện đại hướng vào đời sống xã hội. Chủ nghĩa cơ cấu có thể xác định thuộc vào loại chủ nghĩa thực chứng mới mệnh danh là chủ nghĩa thực chứng lô-gích.

Những sự khác biệt nhau triệt để giữa chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa cơ cấu khiến cho ý muốn thỏa hiệp giữa hai thứ chủ nghĩa này đều là sai lầm. Những ý đồ như vậy đặc biệt đã được nhà sử học Pháp M.Godelier tiến hành nhằm đưa tình lịch đại vào chủ nghĩa cơ cấu và vấn đề cơ cấu chủ nghĩa vào trong

phép biện chứng mác-xít. Các nhà mác-xít Pháp đã chứng minh những ý đồ như vậy là vô ích (17). Cũng không đúng đắn nếu không có tinh thần phê phán đối với một số nguyên lý của phương pháp luận cơ cấu chủ nghĩa và tự động đem những nguyên lý này

vào kho vũ khí của phương pháp luận mác-xít.

(Còn tiếp)

(17) Xem L.Sève « Phương pháp cơ cấu và phương pháp biện chứng » *La Pensée*, 1967, số 193, tr. 63 - 94.

Chào mừng hội nghị khoa học...

(Tiếp theo trang 78)

kịp lúc miền Nam Việt Nam nổi dậy chống đế quốc Mỹ can thiệp vào, thì Béc-lin đã là thủ đô thứ nhất đón mừng một cơ quan đại diện chính thức Mặt trận dân tộc giải phóng. Và ngay sau ngày Sài-gòn đã tự do, ngày mồng 1 tháng 5 năm 1975, các bạn và các đồng chí đã tuyên bố rằng chúng tôi sẽ tiếp tục được nước các bạn và các đồng chí tận tình giúp đỡ. Chúng tôi đã thấy rõ biết bao điều ấy những ngày này, trong thử thách mới mà chúng tôi đang phải chịu đựng do giới lãnh đạo bá quyền và bành trướng Bắc-kinh hiện nay, ở biên giới Tây-nam, rồi ở biên giới Bắc nước chúng tôi: Các bạn và các đồng chí hiện chúng tôi nào của cải, nào kỹ thuật, nào cả máu. Tinh hữu nghị, tinh đoàn kết chiến đấu anh em của các bạn và các đồng chí tỏ ra là không gì lay chuyển nổi và có hiệu quả mạnh mẽ.

Nhân dân Việt Nam, những người làm công tác sử học Việt Nam, xúc động nhớ những lời chỉ tỉnh mà đồng chí E-riх Hô-néc-ke đã nói với chúng tôi cách đây chưa lâu trong cuộc đi thăm Việt Nam: « Cộng hòa Xã hội

chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Dân chủ Đức là hai nước anh em, những người anh em có thể tin cậy ở nhau trong bất cứ hoàn cảnh nào ».

Chúng ta chung tâm tư, chung nguyện vọng. Cho nên tôi có thể nói rằng Đoàn đại biểu những nhà sử học Việt Nam chúng tôi đến đây dự Hội nghị này không phải chỉ để chứng kiến công việc của các bạn và các đồng chí. Chúng tôi muốn cùng với các bạn và các đồng chí cùng biểu dương nhân dân nước các bạn và các đồng chí là vĩ đại, biểu dương sự nghiệp của nhân dân - chính phủ Cộng hòa Dân chủ Đức, là cao đẹp, học tập ở các bạn và các đồng chí. Chúng tôi tìm biết rõ hơn để khâm phục sâu sắc hơn những thành tựu của các bạn và các đồng chí trong lĩnh vực khoa học lịch sử. Chúng tôi muốn hợp tác với các bạn và các đồng chí, hoặc nói đúng hơn là thắt chặt hơn nữa sự hợp tác giữa chúng ta, mở rộng phạm vi hơn nữa, đào sâu ý nghĩa hơn nữa. Và chúng tôi tin chắc rằng điều mong muốn này có tiếng vang đồng tình trong tim các bạn và các đồng chí

ĐÍNH CHÍNH

N.C.L.S. số 3, tháng 5, 6-1979, bài « Chính sách của Bắc Kinh đối với người Hoa ở Đông Nam Á » của Lê Văn Khuê, tr. 11, dòng 16, cột 2, xin thêm tiêu mục 3 - *Sinh hoạt kinh tế xã hội của người Hoa ở Đông Nam Á*.

N.C.L.S. số 4, tháng 7, 8-1979, bài « Khởi nghĩa Ba Nhân, Tiền Bội chống triều Nguyễn ở trung du Bắc bộ (1833-1843) » của Nguyễn Phan Quang, trang 42 và 45, hai lược đồ bị đặt lẫn lộn vị trí, xin đổi lại.

Những sai sót trên là do sơ xuất của nhà in. Nay đính chính lại và thành thật xin lỗi tác giả cùng bạn đọc.

Tạp chí N.C.L.S.

THÔNG TIN

VIỆT NAM THAM GIA HỘI ĐỒNG KHOA HỌC QUỐC TẾ VỀ "LỊCH SỬ CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI VĨ ĐẠI VÀ CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TIẾP THEO"

THEO quyết định của Thủ tướng chính phủ số 1285/VP9, ngày 24-3-1979 và được sự phân công của Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, ngày 12-6-1979 Viện Sử học Việt Nam đã cử một đoàn đại biểu đi dự Hội nghị khoa học lần thứ 12 của Hội đồng hợp tác nhiều bên của Viện Hàn lâm các nước xã hội chủ nghĩa nghiên cứu về « Lịch sử Cách mạng tháng Mười vĩ đại và các cuộc cách mạng tiếp theo ».

Tham dự Hội nghị có các đoàn đại biểu Liên Xô, Ru-ma-ni, Bun-ga-ri, Ba Lan, Việt Nam, Tiệp Khắc, Mông Cổ, Cộng hòa dân chủ Đức, Hung-ga-ri.

Đoàn đại biểu Viện Sử học Việt Nam thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam do đồng chí Văn Tạo, Phó Viện Trưởng Viện sử học Việt Nam dẫn đầu đã tham dự hội nghị.

Hội nghị đã hoan nghênh nhiệt liệt sự có mặt của đại biểu Việt Nam và đã ra nghị quyết kết nạp Việt Nam làm thành viên chính thức của Hội đồng.

Đoàn đại biểu Việt Nam đã thông báo những thành tựu nghiên cứu của giới khoa học Việt Nam về Vị trí của cách mạng tháng Mười vĩ đại trong quá trình cách mạng thế giới và về ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười đối với cách mạng Việt Nam.

Đoàn đại biểu Việt Nam đã đề nghị đưa vào kế hoạch nghiên cứu 5 năm (1981 — 1986) của Hội đồng đề tài của Việt Nam là « Ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười vĩ đại đối với cách mạng Việt Nam và cách mạng một số nước đang phát triển ».

HỘI NGHỊ SỬ HỌC CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC LẦN THỨ NHẤT

HỘI nghị sử học các trường Đại học lần thứ nhất do Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp tổ chức đã họp tại thành phố Hồ Chí Minh trong ba ngày 21 — 23 tháng 6 năm 1979. 170 đại biểu các bộ giảng dạy của 9 khoa Sử trong toàn quốc và đại biểu Ủy ban khoa học xã hội, Ban khoa Giáo Trung ương, các Viện, các cơ quan nghiên cứu lịch sử cùng một số nhà sử học lão thành đã tham dự

Hội nghị. Đại diện Thành Ủy và các cơ quan, đoàn thể, báo chí ở thành phố Hồ Chí Minh cũng có mặt trong Hội nghị.

Trong ngày họp toàn thể đầu tiên, sau lời khai mạc của đồng chí Đặng Hữu, Thứ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hội nghị đã nghe bản báo cáo chung của Ban thư ký ngành Sử các trường Đại học và 15 bản tham luận của các Viện và các khoa Sử.

Hội nghị bước đầu đánh giá kết quả đào tạo cán bộ và nghiên cứu khoa học của ngành Sử các trường Đại học trong 24 năm qua (từ khi khoa Sử đầu tiên thành lập cho đến nay) và dưới ánh sáng Nghị quyết của Bộ Chính trị về cải cách giáo dục, thảo luận một số vấn đề về phương hướng phát triển của ngành trong thời kỳ mới của cách mạng.

Hội nghị dành ba buổi để thông báo những kết quả nghiên cứu khoa học mới của ngành. Trong một phiên họp toàn thể về « Đấu tranh chống chủ nghĩa hành trưởng đại dân tộc Trung Quốc », đã có 10 bản báo cáo khoa học được trình bày. Các buổi tiếp theo, Hội nghị đã nghe 60 bản báo cáo khoa học trong các tiểu ban: khảo cổ học và dân tộc học, lịch sử cổ trung đại Việt Nam, lịch sử cận hiện đại Việt Nam, lịch sử thế giới và phương pháp luận sử học.

Trong buổi bế mạc, sau lời phát biểu của đồng chí Phạm Huy Thông, Phó chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội, đồng chí Vũ Khiêu, Vụ trưởng Vụ khoa học xã hội, Ban khoa giáo Trung ương và của một số đại biểu khác, đồng chí Đặng Hữu đã tổng kết Hội nghị. Đồng chí khẳng định sự thành công của Hội nghị và nêu lên một số ý kiến về nhiệm vụ của ngành trong giai đoạn mới.

Toàn thể Hội nghị nhất trí thông qua « Lời Tuyên bố » kịch liệt lên án mưu đồ xấu xa, thâm độc của bọn cầm quyền phản động Bắc Kinh câu kết với chủ nghĩa đế quốc trong việc xâm lược và phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta, Lời Tuyên bố kêu gọi các nhà Sử học, các vị giáo sư và sinh viên khoa Lịch sử các trường Đại học cũng như tất cả những người có lương tri trên toàn thế giới hãy kiên quyết lên án chiến dịch vu cáo xấu xa nói trên của bọn phản động quốc tế và ủng hộ mạnh mẽ lập trường chính nghĩa và chủ trương đúng đắn hợp tình hợp lý của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

P.V.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tổng biên tập : VĂN TẠO
Phó tổng biên tập kiêm
Thư ký tòa soạn : CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội.
Điện thoại : 55200

Số 4 (187)

Tháng 7 và 8
1979

MỤC LỤC

VĂN PHÒNG	— Quan hệ Trung-Việt và Việt-Trung.	1
TRẦN ĐỨC CƯỜNG	X — Nhìn lại quá trình chuyển hợp tác xã sản xuất nông nghiệp từ bậc thấp lên bậc cao ở miền Bắc nước ta.	14
ĐINH VĂN NHẬT	X — Vết tích của những ruộng Lạc đầu tiên quanh bờ hồ Lăng Bạc và trên đất quê hương của Phù Đổng Thiên Vương.	24
NGUYỄN PHAN QUANG	— Khởi nghĩa Ba Nhàn, Tiền Bội chống triều Nguyễn ở trung du Bắc Bộ (1833 - 1843).	38
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	— Chợ Chùa ở thế kỷ XVII	53
TRƯƠNG THỊ YẾN	X — Bước đầu tìm hiểu về chính sách thương nghiệp của nhà nước phong kiến Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII.	65
PHẠM HUỠI THÔNG	— Chào mừng Hội nghị khoa học lịch sử toàn quốc Cộng hòa Dân chủ Đức.	77
VŨ PHƯƠNG	X — Về phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp ở Cam-pu-chia vào cuối thế kỷ XIX.	79
IVAN KOVALTCHENKO, NIKOLAI SIVATCHEV	— Chủ nghĩa cơ cấu và những phương pháp cơ cấu — định lượng trong khoa học lịch sử (còn nữa)	87

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 4 (187)

7 — 8-1979

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RSVN

Rédacteur en chef: VÂN TẠO

Rédacteur en chef — adjoint

et Secrétaire de la rédaction: CAO VĂN LƯỢNG

SOMMAIRE

VÂN PHONG	- Relations Sino-Vietnamiennes et Vietnamo-Chinbises.	1
TRẦN ĐỨC CƯỜNG	- Coup d'oeil rétrospectif sur le processus de transformation des coopératives de production agricole de bas en haut degré au Nord Vietnam.	14
ĐINH VĂN NHẬT	- Les vestiges des premières rizières « Lạc » situées aux environs du lac de Lăng Bạc et dans le voisinage du village natal de Phù Đồng Thiên Vương.	24
NGUYỄN PHAN QUANG	- Soulèvement de Ba Nhân, Tiền Bội dans la moyenne région du Bắc Bộ (Tonkin) contre la dynastie des Nguyễn (1833-1843).	38
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- « Chợ Chùa » au XVII ^{ème} siècle.	53
TRƯƠNG THỊ YẾN	- Recherches préliminaires sur la politique commerciale de l'État féodal Vietnamien au XVII-XVIII ^{ème} siècle.	65
PHẠM HUY THÔNG	- Salutations à la Conférence Nationale des Sciences Historiques de la République Démocratique Allemande.	77
VŨ PHƯƠNG	- Le mouvement de lutte armée contre les colonialistes français au Kampuchéa à la fin du XIX ^{ème} siècle.	79
IVAN KOVALTCHENKO, NIKOLAI SIVATCHEV	- Le structuralisme et les méthodes structuro-quantitative dans les sciences historiques (à suivre).	87

☆ INFORMATIONS

CONTENTS

VÂN PHONG	- Sino-Vietnamese and Vietnamo-Chinese relations.	1
TRẦN ĐỨC CƯỜNG	- Retrospective glance at the process of transformation of the agricultural cooperatives from low to high degree in North Vietnam.	14
ĐINH VĂN NHẬT	- Vestiges of the earliest rice-fields « Lạc » around Lăng Bạc lake and in the vicinity of the native village of Phù Đồng Thiên Vương.	24
NGUYỄN PHAN QUANG	- The uprising of Ba Nhân, Tiền Bội in the middle region of Bắc Bộ against the Nguyễn dynasty (1833-1843).	38
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- « Chợ Chùa » in the XVII th century.	53
TRƯƠNG THỊ YẾN	- Preliminary researches into the trade policy of the feudal state of Vietnam in XVII-XVIII century.	65
PHẠM HUY THÔNG	- Greetings to the National Conference of Historical Sciences of the G. D. R.	77
VŨ PHƯƠNG	- The movement of armed struggle against French colonialists in Kampuchea at the end of the XIX th century.	79
IVAN KOVALTCHENKO, NIKOLAI SIVATCHEV	- Structuralism and structuro-quantitative methods in historical sciences (to be continued)	87

☆ INFORMATIONS

